

NĂM THỨ SÁU — NGÀY 15-1-62

BACH KHOA

kỷ niệm 5 năm

HUỲNH VĂN LANG VÕ PHIẾN ĐOÀN THÊM
NGUYỄN HIẾN LÊ MỘNG TRUNG VÕ HỒNG
HOÀNG MINH TUYNH BÙI KHÁNH ĐẢN
VÕ QUANG YẾN PHẠM TĂNG HỮU PHƯƠNG
HOÀNG XUÂN HÃN CÔ LIÊU PHƯƠNG THẢO
NGUYỄN NGU Í TRẦN VĂN KHÊ THU THỦY
PHAN VĂN NGÂN VIÊN LINH XUÂN HIẾN
TRÀNG THIÊN NHẬT TIẾN HOÀI HƯƠNG
NGUYỄN PHÚC SA TƯỜNG LINH VŨ HẠNH
TRẦN HƯƠNG TỬ ĐÔNG HỒ BÙI GIÁNG
TRẦN THY NHÃ CA TRẦN QUỐC DŨNG
HUY LỰC DƯƠNG PHÙ SAO
TRẦN DẠ TỪ NGHIÊU ĐỀ
SAO TRÊN RỪNG DIỆP ĐÌNH

121

nhân dịp **Các tiệc lễ Tết**
và **NGUYỄN ĐẢN**



QUI VỊ NÊN DÙNG :

* Rượu mùi **CURACAO "DIE"**

* Rượu **Rhum CARAVELLE**

lâu năm 44°
và trắng 54°

ngon không kém gì
rượu nhập cảng

Qui vị thượng thưc luôn **EAU DE VIE 40°**
để thay thế Whisky

XIN HỎI TẠI : **DISTILLERIES DE L'É. C.**
Pasteur, Saigon. ĐT. 23.916
và có bán tại đơ :

- . ALCOOL RECTIFIÉ
- . ALCOOL DENATURÉ
- . RƯỢU THUỐC "Jách. Thọ. Tửu"
- . DẦU ĂN HẢO HẠNG CHẾ BẰNG CẤP 6°



Một nhân viên thành thạo

Muốn thành thạo, nhân viên phải được trau dồi kiến thức. Vì thế Hãng Dầu Stanvac vẫn thường tổ chức những khóa huấn luyện, những lớp hội thảo ở trong nước và gửi nhân viên đi ngoại quốc tu nghiệp về các ngành chuyên môn.



Bà Lê Thị Tư thư ký của hãng

Một nhiệm vụ hữu ích

Nhờ những cơ hội huấn luyện trên, nhân viên làm việc đặc lực hơn và dần dần được giao phó những trách nhiệm quan trọng hơn. Như thế nhân viên trở thành những công dân hữu ích hơn trong công cuộc mở mang xứ sở.



Bà Tư điều khiển máy IBM Puncher

Một quốc gia phú cường

Một quốc gia có nhiều công dân hữu ích như thế là một quốc gia hùng mạnh, nơi mà tài năng và nhân vị của cá nhân được tôn trọng. Nhân viên Stanvac đang cùng hàng triệu đồng bào trong nước góp phần xây dựng một quốc gia phú cường.



Gia đình bà Tư đầm ấm.

Hãng Dầu Stanvac

Phụng-Sự Nhân-Dân Việt-Nam

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á - NGÂN - HÀNG

(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon



TAT CA CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



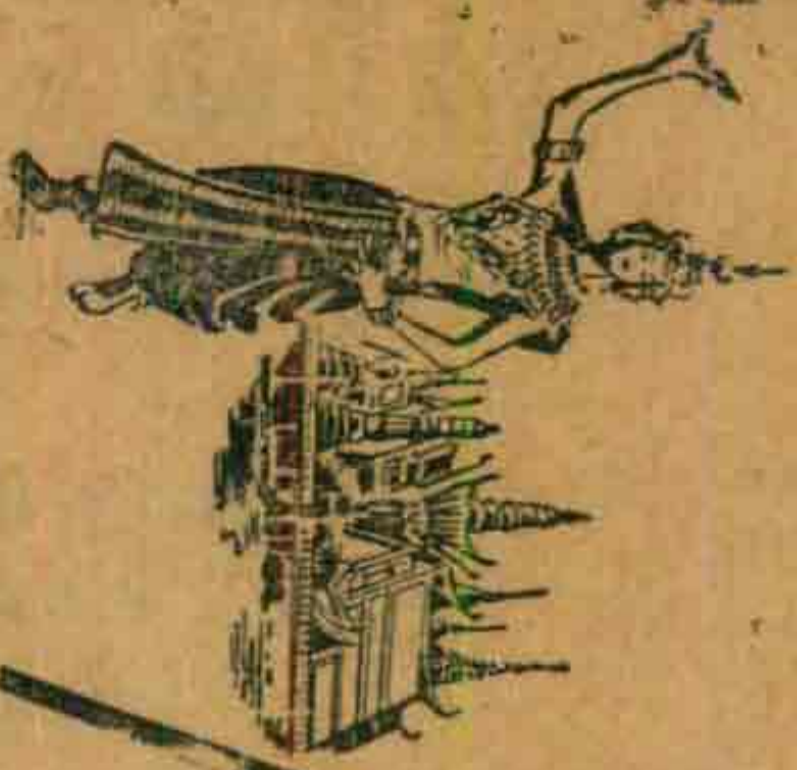
Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc-Gia Việt-Nam*

Mở các khoản tín-dụng về

Xuất-cảng — Nhập-cảng



BANGKOK & HONGKONG

Đường bay "THANH-LONG"

bằng phi cơ phản lực

PROP-JET

WISGOUNT

của VIỆT - NAM HÀNG KHÔNG

- o Nhanh chóng
- o Êm ái
- o Trang trí tối-tôn, đầy đủ tiện-nghi.

Salgon - Bangkok :

Mọi thứ Ba
và thứ Sáu 9 giờ 30

Salgon - Hongkong :

Mọi thứ Năm 8 giờ 30

XIN TIẾP-XÚC VỚI CÁC HÀNG DU-LỊCH
hay

Air VietNam

10, NGUYỄN-HUỆ - SAIGON
TEL. 21.624 - 21.625 - 21.626



VIETNAM EXPRESS, 60

BANK OF CHINA

Siège Social TAIPEI - TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632 - 21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20, Boulevard Norodom (ex 20, Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

VINACO

35, đường Phủ-Kiệt — SAIGON

ĐẠI-LÝ ĐỘC-QUYỀN:

XE XÌ-CÚT-TƠ VÀ
XE BA BÁNH
MÁY MÀY ĐIỆN
VÀ ĐẠP CHÂN
QUẠT ĐIỆN
VÀ MÁY BƠM NƯỚC
MÁY CHỮ, MÁY TOÁN
MÁY VIÊN ẤN
MÁY BƠM NƯỚC
MÁY GHE, TÀU
PHÂN HÓA-HỌC

LAMBRETTA
NECCHI
MARELLI
OLIVETTI
LOMBARDINI
MONTECATINI

CREDIT FONCIER ET IMMOBILIER

Anciennement Crédit Foncier de l'Indochine



78, Rue Hai Bà Trưng
(ex. Paul Blanchy)

Tél : 21.067 et 21.068
SAIGON



TOUTES OPÉRATIONS IMMOBILIÈRES

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đai-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° C. 4 — SAIGON

BUREAUX

SAIGON-MARCHÉ: 178, đường Lê-thánh-Tôn
Tél. : 22.142

GHOLON: 386, Đai-Lộ Đồng-Khánh.
Tél. : 621

TÂN-ĐỊNH: 415-417 đường Hai Bà Trưng
Tél. : 25.172

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON, KHANH-HUNG

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR: TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cofres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime,



DENIS FRÈRES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *Thai Airways Company*
- *American Express*
- *United States Line*

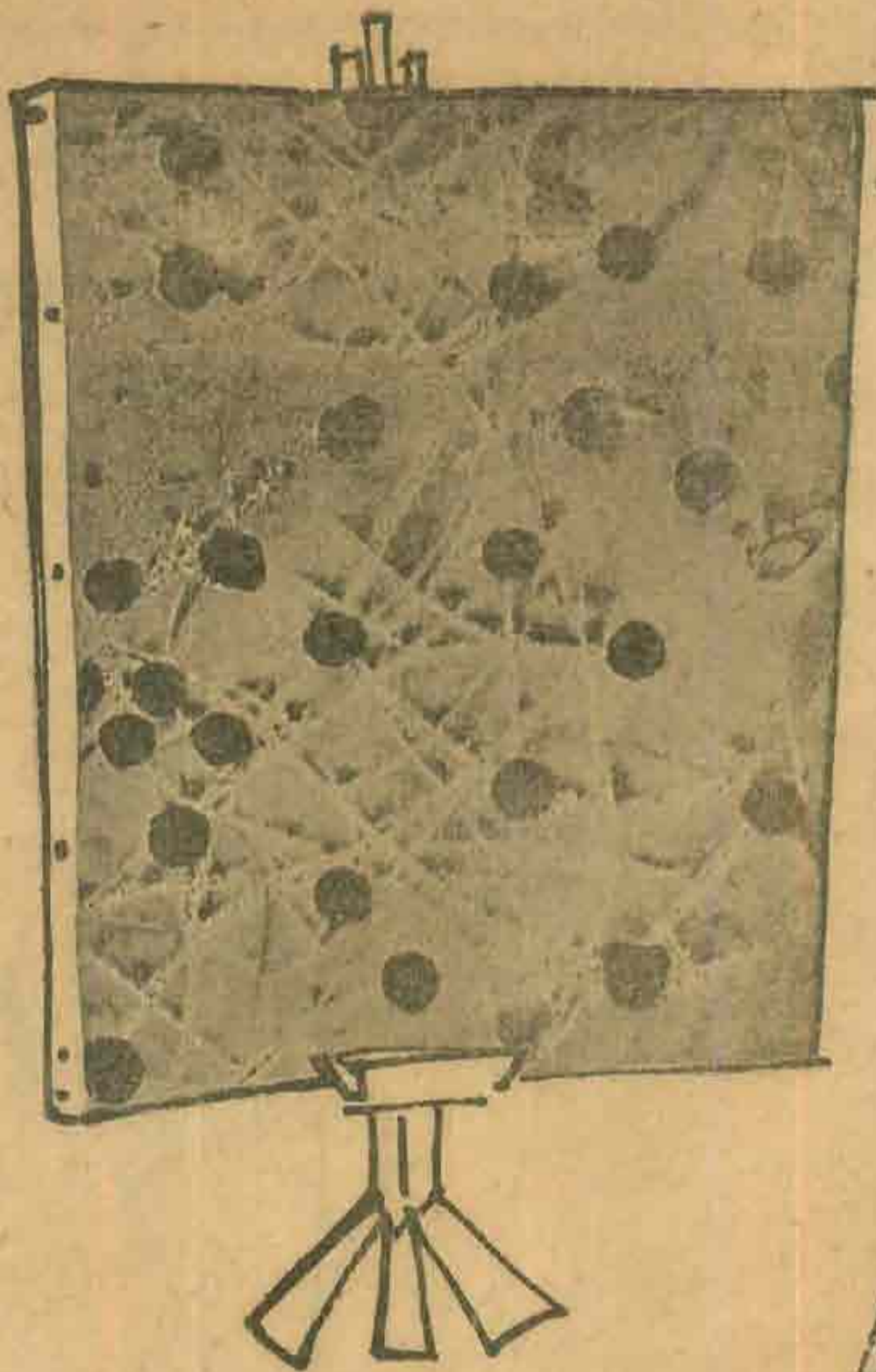
BỨC VẼ LẠ KỲ

Bạn có thể tự hỏi bức vẽ này tượng trưng hình - thức gì? Thưa, không một hình - thức gì cả, mà cũng không phải một bức vẽ đem bán nữa.

Chúng tôi vẽ nó ra vì nó tượng trưng một hệ - thống phân phối toàn quốc (một chấm đen là một địa - điểm phân phối), một khía cạnh hoạt - động « chuyên - môn » của chúng tôi.

Đảm nhiệm việc cung cấp dầu cho một nước, chúng tôi tự thấy có trách - nhiệm phải phục vụ người khách hàng *toàn nước*. Không phải chỉ những ngã đi lại đông, nhưng đã thành, nhưng xa lạ, những nơi bán được nhiều mới có trạm xăng. Trái lại, đâu đâu cũng có, từ những con đường hẻo lánh, nhưng khu mới khai - khẩn cho đến cả những nơi tiêu thụ tối - thiểu (trường - hợp 3 một lít chỉ dùng vài thùng dầu để chạy chiếc xe buýt trong một năm).

Trên toàn cõi Việt - Nam, công việc khai - khẩn đất - đai để trồng trọt cây cấy thêm, mang lại thêm hoa - lợi, một mức sản xuất cao hơn, đi tới một nền kinh - tế mở mang hơn, luôn luôn tiếp - tục. Ở những nơi này người ta cần có dầu để đốt đèn, có xăng chuyên chở dụng - cụ, có gas - oil cho máy cày làm việc... và được cung cấp đều - đều đầy - đủ nhiên - liệu, là đi được nửa đường tới sự thành - công rồi. Về phần chúng tôi, chúng tôi có thể góp sức vào những công cuộc hữu ích này bằng cách tô thêm những chấm đen trên bức vẽ này.



**SHELL ĐẶT QUYEN-LỢI NGƯỜI
TIÊU THỤ LÊN TRÊN HẾT**

BÁCH

KHOA *Số đặc-biệt*

Ngày 15-1-62

HUỖNH VĂN LANG <i>thử bàn về vấn đề khắc khổ</i>	3
VÕ PHIỄM <i>thời đại tính trong văn học</i>	7
HOẢNG MINH TUYNH <i>hiện tình cuộc bang giao giữa Mỹ Nga</i>	19
NGUYỄN HIỄM LỄ <i>một bi kịch trên ngàn năm chưa dứt</i>	31
VÕ QUANG YẾN <i>nobel khoa học 1961</i>	45
NGUYỄN VĂN BA <i>dịch lý và thiên địa chi tình</i>	51
NGUYỄN PHÚC SA <i>viễn tượng thị trường Việt-Nam trong năm tới</i>	61
HOẢNG XUÂN HÃN <i>liệt sĩ Nguyễn-Hiệu</i>	66
ĐOẢN THỀM <i>xem tranh Tàu</i>	75
HOÀI HƯƠNG, ĐÔNG HỒ, BÙI KHÁNH ĐẢN, XUÂN HIỄM, <i>năm năm, họp chợ làng văn, dạ hội, biền dâu, hồn bút (thơ)</i>	96
TRẦN HƯƠNG TỬ <i>husserl, ông tổ văn-chương triết-lý hiện-tượng-học</i>	101
TRẦN QUỐC DŨNG <i>phi-châu 1961</i>	111
ĐOẢN THỀM, TƯỜNG LINH, <i>đi về giấc cũ, nắng xuân hồng (thơ)</i>	114
VŨ NAM THỦY <i>một năm qua, một năm tới</i>	117
TRẦN VĂN KHÊ <i>vài nhận xét về xu-hướng nhạc thể-giới</i>	124
VŨ HẠNH <i>tiểu thuyết trong năm 1961</i>	133
HUY LỰC, VIÊN-LINH, <i>mùa xuân quê nhà, chân dung 1960 (thơ)</i>	141

PHAN VĂN NGÂN <i>lữ quán Nhật</i>	145
HỮU PHƯƠNG, DƯƠNG PHÙ SAO, NGUYỄN HỮU NGU, <i>rời bến, thần thoại, gửi non (thơ)</i>	151
MỘNG TRUNG <i>những nghề phụ trong dịp hè trên đất Pháp</i>	155
TRẦN DẠ TỬ, TRẦN THY NHÀ CA, BÙI GIÁNG, SAO TRÊN RỪNG, <i>khi trở lại sàigòn, bàn tay chàng, mùa phượng ừ, đàn trầm (thơ)</i>	159
NGUYỄN-NGU-Í <i>tổng kết cuộc phỏng vấn</i>	163
NHẬT TIẾN <i>bướm lạ (truyện ngắn)</i>	179
CÔ - LIÊU <i>những con vật biển tính (truyện rút ngắn)</i>	189
VÕ HỒNG <i>tia nắng rớt (truyện ngắn)</i>	212
VÕ PHIẾN <i>thư nhà (truyện ngắn)</i>	239

sinh

hoạt

TRĂNG-THIÊN <i>đọc « những đêm mưa » của LINH BẢO</i>	252
NGUYỄN-NGU-Í <i>thuật lại lễ trao giải « trước thuật 1961 »</i>	256
• PHẠM TĂNG, NGHIÊU ĐỀ, DIỆP ĐÌNH <i>trình bày và minh họa</i> •	

TẠP CHÍ BÁCH KHOA

SỐ TẾT NHÂM DẦN

- QUY TỤ CÁC CÂY BÚT MÀ BẠN ĐỌC TIN YÊU NHẤT VỀ KHẢO LUẬN CŨNG NHƯ VỀ SÁNG TÁC VĂN NGHỆ
- SẼ TỚI TAY CÁC BẠN VÀO ĐÚNG 20 THÁNG CHẠP LÂM CÁC BẠN VUI THÍCH TRONG TẤT CẢ NHỮNG NGÀY CHỜ XUÂN TỚI VÀ NHỮNG NGÀY ĐẦU NĂM

Các bạn thân mến,

5 năm qua, tạp-chí Bách-Khoa đã trình bày cùng bạn đọc, về mỗi bộ môn một số bài như sau :

<i>Chính-trị</i>	156
<i>Giáo-dục</i>	44
<i>Khoa-học</i>	104
<i>Kinh-tế, Tài-chánh</i>	103
<i>Luật-pháp</i>	8
<i>Ngôn-ngữ-học</i>	25
<i>Nghệ-thuật</i>	88
<i>Phong-tục</i>	12
<i>Quân-sự</i>	23
<i>Sử, Địa</i>	121
<i>Tôn-giáo</i>	51
<i>Triết-học</i>	49
<i>Văn-hóa, Văn-học</i>	224
<i>Xã-hội</i>	49
<i>Danh-nhân</i>	37
<i>Điền-sách</i>	57
<i>Thắc mắc, Dòng tư tưởng, Nhận định</i>	58
<i>Nếp sống nước người</i>	20

<i>Sinh-hoạt</i>	36
<i>Phỏng vấn văn-nghệ</i>	2
<i>Thơ</i>	447
<i>Kịch</i>	4
<i>Tùy bút</i>	41
<i>Ký sự, hồi ký</i>	20
<i>Truyện ngắn</i>	302
<i>Truyện dài</i>	3
<i>Truyện dịch</i>	53

Các bài trong 120 số Bách - Khoa trên đây đã xác nhận :

- Tạp-chí Bách-Khoa là một diễn đàn rộng rãi, sẵn sàng tiếp nhận mọi ý kiến xây dựng về Chính trị, Kinh-tế, cũng như Văn-hóa, Xã-hội...

- Tạp-chí Bách-Khoa cũng chú trọng trình bày những vấn đề thời sự, phổ biến những kiến thức mới mẻ, giới thiệu những trào lưu tư tưởng hiện đại, cung cấp những tài liệu có lợi ích mật thiết đến mọi tìm hiểu cùng mọi khía cạnh đời sống hiện thời của bạn đọc, và cố gắng hiển các bạn yêu văn nghệ những sáng tác và dịch phẩm chọn lọc, cố gắng phản ánh được thực nhiều xu hướng nghệ thuật dị biệt ngày nay.

Với sự nỗ lực của các cây bút mà bạn đọc hằng tin cậy trong một trăm hai mươi số báo vừa qua, với sự góp ý thường xuyên và sự ủng hộ nhiệt thành mà bạn đọc vẫn đặc biệt dành cho trong năm năm liên tiếp, Bách Khoa hân hoan chuyển sang năm thứ sáu, vững tin ở đường đi và bước tiến của mình.

B. K.

Thư bàn về

VẤN ĐỀ KHẮC KHỔ

Huỳnh-Văn-Lang

ĐỀN bây giờ mới thư bàn về vấn-đề khắc khổ chắc có người sẽ cho là quá trễ, vì trước đây đã lắm người nói, viết nhiều rồi, (có khi làm nhàm cả tai gai cả mắt rồi). Nhưng thiết nghĩ một vấn-đề thời sự quan trọng như thế vẫn còn cần phải mổ xẻ kỹ càng để tìm hiểu thêm nhiều khía cạnh, giải quyết nhiều thắc mắc. Cho nên chúng tôi trở lại đề thảo luận thêm cùng bạn đọc.

Khi nói đến khắc khổ thì tất nhiên ta nghĩ ngay đến cái trái nghịch của nó là xa hoa là hoang phí. Thành ra muốn nói khắc khổ là phải nói cho người không khắc khổ nghe mới có nghĩa. Cho nên không gì ngược đời và chửi đời cho bằng những người sống xa hoa hoang phí lại lên tiếng giảng dạy khắc khổ cho kẻ khác. Hợp lý là để cho người

khắc khổ nói khắc khổ và người chưa hay không khắc khổ nghe nói khắc khổ. Trước khi đòi hỏi những cái cao cả như là hy sinh, bác ái, dân chủ, tự do... thì ta hãy đòi hỏi cái gì hợp lý thôi.

Ai cũng biết hiện nay quốc-gia đang đòi hỏi mọi cố gắng, mọi nghị lực để chống Cộng, nên chắc chắn mọi người đều đồng ý với nhau về lý do bắt buộc chúng ta phải khắc khổ.

Giai đoạn này là giai đoạn mất còn, ta phải tận dụng mọi tài nguyên để diệt Cộng. Nếu chiến tranh chống Cộng là chiến tranh toàn diện thì sự đòi hỏi như thế là một điều hết sức dĩ nhiên, khi chúng ta muốn chiến thắng. Nhưng việc huy động mọi tài nguyên cũng như việc sử dụng cho thực hiệu nghiệm

THỬ BÀN VỀ VẤN ĐỀ KHẮC KHỔ

trước hết lại thuộc quyền các vị lãnh đạo quốc-gia và ở trong phạm vi quốc sách. Nếu khắc khổ cũng đứng trong khuôn khổ vận dụng các tài nguyên để chống Cộng thì thiết nghĩ phải được quan niệm như là một chính sách trong giai đoạn hiện tại mới đúng nghĩa lý của nó. Bằng không thì khắc khổ cũng sẽ chỉ là một danh từ suông hay là một cạm bẫy cho những tâm hồn khờ dại và là một bình phong che đậy những cái bất công.

Nếu khắc khổ đã được nhà lãnh đạo coi là một chính sách thì phải quan niệm theo những tiêu chuẩn nào mới xứng với danh hiệu chính sách của nó. Thiết nghĩ trước tiên, nếu là một chính sách thì nó phải được quan niệm một cách đại qui mô, bao hàm mọi lãnh vực xã hội, mọi tầng lớp nhân dân, chứ không thể quan niệm một chính sách khắc khổ riêng rẽ cho giai cấp này hay lãnh vực kia, bằng không thì khi ấy chính sách khắc khổ sẽ hóa ra một hai biện pháp nhắm một hai đối tượng chật hẹp mà kết quả tồi hậu là chống chọi thêm sự bất mãn hay chia rẽ. Tiêu chuẩn thứ hai cũng quan trọng bằng tiêu chuẩn thứ nhất là sự công bình xã hội. Chính sách khắc khổ đã được quan niệm cho mọi người mọi giới ở mọi lãnh vực, nhưng không phải là người đã khắc khổ phải khắc khổ thêm đang khi kẻ chưa khắc khổ chỉ cần khắc khổ một cách tượng trưng là được. Xưa nay có hạng người đã khắc khổ

rồi và có những người đã khắc khổ rất nhiều trong lúc kẻ khác vẫn xa hoa hoang phí một cách chường mắt, thì công bằng xã hội đòi hỏi kẻ đã hưởng nhiều phải khắc khổ nhiều hơn trong giai đoạn hiện tại. Lẽ tất nhiên là không thể có một mực công bình xã hội toán học được, nhưng cần phải có sự công bình tương đối có thể làm thoả mãn mọi người. Tiêu - chuẩn thứ ba, là kết - quả của hai tiêu - chuẩn trên, là khắc khổ không phải chỉ để khắc khổ hay chỉ để nêu gương tinh thần đoàn kết mà thôi mà còn là phương tiện vận dụng các tài nguyên để chống Cộng và diệt Cộng. Cho nên chính sách khắc khổ còn phải có kết quả cụ thể và to lớn mới xứng đáng làm một chính sách.

Từ quan niệm một chính sách đến việc áp dụng một chính sách là cả một khoảng đường dài và nếu một chính sách khắc khổ quan niệm theo những tiêu chuẩn trên, muốn được thực hiện hữu hiệu thì cần kíp phải có ít ra là một chương trình tối thiểu nếu không có một kế hoạch đầy đủ chi tiết. Một chương trình khắc khổ tối thiểu, nghèo nàn nhứt, cũng phải trả lời được rõ ràng những câu hỏi sau đây : ở đâu, lúc nào, cái gì và bao nhiêu. Nghĩa là khắc khổ ở lãnh vực nào, khi nào và bao lâu, khắc khổ những gì và bao nhiêu. Muốn trả lời bốn câu hỏi ấy dễ dàng thì cần phải chia ngang dọc xã hội ra, bẻ ngang thì xã hội có thể chia làm cấp lãnh

đạo, cán bộ, người dân, bé đọc có thể có những giới sĩ công nông thương. Sự phân chia ngang dọc càng được phân minh và những câu hỏi trên đây đặt cho mỗi thành phần càng rõ ràng thì chúng ta càng có một chương trình khắc khổ cụ thể và nhiều hứa hẹn. Nói như thế có lẽ đã rõ không cần phải ví dụ làm gì nữa: bạn đọc cũng biết phải có như thế mới rõ được ai khắc khổ ai không, ai khắc khổ nhiều, ai khắc khổ ít.

Đã có chánh sách, đã có kế hoạch thì chỉ còn cần phải có một cơ quan theo dõi. Lẽ dĩ nhiên là thành phần của cơ quan này là những người quen khắc khổ. Như thế mới mong cơ quan ấy làm việc vừa vô tư vừa hiệu nghiệm. Nếu để những « công-tử » hay « các quan » vào cơ quan này thì hỏng bét, vì họ sẽ dung túng kẻ khác cũng như họ đã dung túng họ xưa nay. Một nguyên tắc căn bản để cho chánh sách khắc khổ được hiệu nghiệm được nhiều người

hưởng ứng và có thể trong giai đoạn hiện tại gây ra một xúc động tinh thần (choc psychologique), là sự khắc khổ áp dụng từ trên xuống dưới hơn là từ dưới lên trên và cấp trên thì làm trước. Nguyên tắc này rất đơn giản nhưng cũng rất hiệu nghiệm, song nhiều khi người trên coi nhẹ bao nhiêu thì kẻ dưới lại thấy trọng bấy nhiêu. Lẽ tất nhiên, bao giờ cũng có những lý do để bào chữa cho mình nhưng dù lý do chánh đáng cách mấy đi nữa ít khi kẻ dưới chấp nhận được.

Để kết luận chúng tôi tự hỏi: đã nói đến khắc khổ, thì ta có muốn khắc khổ sẽ thành một quốc sách chăng và nếu ta muốn làm một quốc sách thì ta có muốn cho quốc sách ấy được thực hiện chăng? Hay là khắc khổ phải chịu ôm hận làm một danh từ suông để cho nhiều người lợi dụng và lạm dụng cũng như bao nhiêu danh từ tốt đẹp khác?

HUỶNH-VĂN-LANG

Walter Scott miêu tả Napoléon

Khi viết về « Cuộc đời của Napoléon », Walter Scott đã tả vị « Hoàng-Đế quân nhân » bằng những nét thật đơn giản mà thật linh động:

— « Hoàng-Đế quá lộ vẻ quân nhân khi đứng giữa các vị vua chúa; nhưng không ai có vẻ vua chúa bằng ngài khi ngự giữa đám ba quân ».

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trú, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plaplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

THỜI ĐẠI TÍNH TRONG VĂN HỌC

VÕ-PHIÊN

TRONG giới sáng-tác ở nước nhà những năm gần đây có một mối bất đồng ý-kiến sâu xa. Một lớp văn nghệ-sĩ thì lấy làm hành-diện tố bày được những « khát vọng của thời-đại », những « bản khoán của thế hệ », những « thực trạng của cuộc sống hiện tại » được làm « chứng nhân của thời-đại » vân vân... Một lớp tác-giả khác lại lấy làm đặc ý về giá-trị vĩnh-cửu thiên-thu của văn thơ mình, và chỉ mơ ước xây-dựng toà những tác-phẩm có thể lưu-truyền khắp nơi và lưu-truyền mãi mãi, vượt lên trên thời gian và không gian. Bên này nhìn công trình của bên kia lác đầu thất vọng, kêu rằng: « Lỗi thời rồi ! Chịu thôi. Không thể nào thường thức nổi. » Bên kia lại quả quyết bảo: « Chính những cái này mới khỏi sợ bị lỗi thời. Để rồi xem: ở đâu và ở thời nào nó cũng sẽ có giá-trị. Còn những thứ gọi là hợp thời hôm nay, vì dính

liú đến tình hình, đến thời kỳ này nhiều quá, cho nên mai kia, thời cuộc đổi khác, người ta sẽ vứt bỏ hết. » Bên này bĩu môi. Bên kia nhún vai. Hai bên đều không tin có lý lẽ nào đúng hơn lẽ phải của mình, và mạnh bên nào bên nào nấy viết nấy in theo quan-niệm của mình.

Giữa hai cái cực đoan ấy, cũng có kẻ từ chối sự phân biệt những tác-phẩm có thời - đại tính và những tác - phẩm không có thời đại tính; cho rằng tất cả tâm trạng khác nhau hợp lại làm thành cái tâm trạng chung của thời đại, ngoài ra không ai có thể tự xưng là thuộc về thời đại này, và chỉ mặt những ai không thuộc về thời đại.

*
* *

Trước hết vấn đề được đặt ra giữa đôi bên là văn chương nên có hay không nên có thời đại tính?

Thực ra từ trước đến nay, dù muốn dù không, nền văn học của thời kỳ nào cũng mang sắc thái riêng biệt của thời kỳ ấy, các tác giả sống ở thời kỳ nào cũng hoặc ít hoặc nhiều nói lên cái khát vọng, nói lên cái tâm tình, cái lối cảm xúc của con người đương thời, và phần lớn những tác phẩm danh tiếng của mỗi thời kỳ đều giúp người đời sau hiểu được về ít nhiều khía cạnh sinh hoạt tinh thần hay vật chất của thời kỳ ấy. Không bao giờ có một thứ văn học vượt hẳn lên trên mọi thời đại, tuyệt nhiên không dính liú đến hoàn cảnh sinh hoạt của đương thời. Văn chương cổ điển khác với văn chương lãng mạn ở Pháp, thơ đời Đường khác hẳn với thơ đời Tống ở Tàu, chỗ khác nhau đó là gì nếu không phải là sự khác biệt của hoàn cảnh xã hội và nếp sống tinh thần giữa các thời đại phản ảnh vào trong văn chương? Ở nước ta văn chương đời Lý nhuộm màu đạo lý, đến thời kỳ Lê mặt Nguyễn sơ lại xuất hiện liên tiếp những tác phẩm trữ tình có giá trị nhất trong văn học ta. Có những thời kỳ mà tinh cảm chịu tiết chế, lại có những thời kỳ nó bộc lộ ra ào ạt; có thời kỳ lấy cái nghiêm trang khắc khổ của ông Chu-Văn-An làm tiêu biểu, có thời kỳ lấy cái tài hoa phong nhã của ông Chu-Mạnh-Trình làm tiêu biểu, lại có thời kỳ lấy cái buồn chán của Vũ-Hoàng-Chương, cái say mê thần bí của Hàn-Mạc-Tử làm tiêu biểu. Ngay đến những văn hào mà người ta coi như là bậc thầy trong hạng có tài viết ra những tác phẩm vượt thời gian và không gian như Balzac, như Tolstoï, như Nguyễn-

Du...tác phẩm của những văn hào ấy vẫn mang những tính cách riêng của thời đại mà họ sống: người ta thấy trong ấy hình ảnh của cái xã-hội xung quanh họ, những vấn đề trọng yếu đặt ra cho thể hệ của họ, những xu hướng nghệ-thuật đang thịnh hành trong thời kỳ họ. Người làm văn-nghệ vẫn là người, họ cũng tham dự vào sinh-hoạt xã-hội, cũng ăn mặc theo thời, giao thiệp tùy theo lễ nghi phong tục, họ cũng cùng với đồng bào quanh mình vui buồn sướng khổ vì những biến cố xảy đến cho đất nước, họ chứng kiến những phản ứng của người đồng thời trước thời cuộc, họ cũng chia sẻ những nỗi hy-vọng hoặc thất-vọng của mọi người, họ cũng nghe nhạc, đọc sách, xem hát, ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của những trào lưu tư tưởng và nghệ-thuật đương thời..., làm sao tất cả những điều đó lại không để dấu vết gì trong tác phẩm họ?

Những dấu vết ấy không phải chỉ ở nơi đề tài của tác phẩm, ở nơi những điều mà các tác giả nói ra có liên quan đến thời đại. Chính ở nơi cách nói, cách phô diễn, mỗi thời đại cũng có những đặc điểm riêng. Một tác phẩm có thời đại tính không luôn luôn phải đề cập đến những vấn đề hợp thời; mà trong kỹ thuật xây dựng một cốt truyện, trong tiết điệu, trong cốt cách của câu thơ, người đọc vẫn có thể thấy những nét cá biệt của thời đại. Cùng dùng một đề tài về cảnh đêm trăng, bài thơ của Hàn-Mạc-Tử có giọng hoàn toàn khác với bài thơ của Nguyễn-Khuyến, cùng dùng một đề tài về mưa đêm Huy-Cận của *Lưu Thiêng* có giọng thơ hoàn toàn

khác với Trần-Tế-Xương. Cái khác căn bản là ở nơi tâm hồn của các lớp người ấy, cái khác đó sẽ thể hiện ở mọi hình thức diễn đạt ý tình, đến giọng viết của từng câu văn, đến dáng dấp của từng đoạn thơ. Không gì khác nhau bằng tiếng than, đau đớn mà dịu dàng, khuất nhục, trong Kim-Vân-Kiều :

« *Ôi Kim lang, hỡi Kim lang,*

Thời thời thiệp đã phụ chàng từ đây ».

với tiếng kêu nài, tuyệt vọng mà dữ dội, của một người đàn bà khác cũng trong nghịch cảnh :

« *Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi ẻo.*

Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da ».

Trước một sự khác nhau như thế người ta nào có cần nghĩ đến đề tài, vì đâu có phải chỉ do nơi đề tài. Cái khác đó là cả sự cách biệt giữa ảnh hưởng của hai nền văn minh, cái khác đó khiến người ta nghĩ đến bao nhiêu là biến - cố dồn dập xảy đến thay đổi cả nếp sống tinh thần và vật chất ở nước ta trong khoảng một thế-kỷ qua, đến những sách vở của Lư - Thoa, Mạnh-đức-tư-cưu, đến sự xâm lấn của nền văn-minh cơ-khí, đến cuộc du-nhập chủ nghĩa cá nhân v.v. .

Chỉ là hai tiếng than thở ngán ngùi của người đàn bà trong hai thi phẩm mà đã mang dấu vết của bấy nhiêu tang thương trong xã-hội, đã thể hiện bấy nhiêu biến đổi trong tâm hồn hai lớp người như thế, làm sao có thể nói văn học không có thời đại tính được? Và bởi vì thời-đại-tính của tác

phẩm văn-học là những biểu lộ tinh tế như vậy cho nên nói rằng những tác-giả chú ý đến thời-đại mình tức là những kẻ chọn đề tài cho hợp thời, gặp lúc cách-mạng thì viết về cách-mạng, gặp lúc kháng chiến thì viết về kháng-chiến, gặp lúc phong-trào vô sản lên cao thì viết về những bất-công xã-hội v.v. . ., nói thế có lẽ chỉ là một cách xuyên-tạc bất - công để trình bày các tác-giả kia như những kẻ thiếu cặn, buồn cười mà thôi. Thể hiện tâm tình của thời-đại không phải chỉ đơn-giản là viết về những vấn-đề có tính cách thời-sự. Thời-đại tính không phải là thời-sự tính. Thơ Xuân-Diệu hồi tiền chiến không có lời nào dích dấp tới chính-trị, nhưng không phải vì vậy mà so với thứ thơ đường luật của những nhà nho ưu thời mẫn thế đăng trên báo *Tiếng-dân*, thơ Xuân-Diệu thiếu thời đại tính.

Những người chủ trương viết tác phẩm có giá trị vĩnh viễn tin ở những nét bất biến của con người. Trong chỗ sâu xa của tâm hồn, bất cứ ở đâu và ở thời nào, cũng có những điểm giống nhau : một người khổ vì ghen tuông thì dù là ở Mỹ, ở Đức hay ở Mên ở Lào, dù là từ hai nghìn năm trước hay là ở ngày nay cũng vẫn hiểu được nhau, vì những điểm tâm lý giống nhau. Cuộc đời cũng thế, cuộc đời từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây không phải có gì hoàn toàn khác lạ. Ở đâu và ở thời nào cũng có chuyện yêu đương, có sung sướng và có đau khổ vì yêu đương, có những cảnh xung đột vì quyền lợi, vì danh vọng, vì ái tình, có lo hãi trước đau ốm chết chóc, trước

vũ trụ mênh mông, có cảnh phần uất dưới áp lực cường quyền bên cạnh cảnh hưởng lạc trong hạnh phúc giàu sang v. v... Con người muôn vẻ và cảnh đời muôn mặt dần hư thế, tại sao không chú ý tìm tòi và diễn tả những chỗ bất biến của nó để tác phẩm được phổ biến khắp nơi và lưu truyền muôn đời, tội gì lại đuổi theo những biến đổi hời hợt theo thời?

Thực ra con người, cũng như cảnh đời, cũng như mọi sự vật đều có chỗ giống nhau và có chỗ khác nhau. Chú ý đến cái giống nhau thì có thể nói cây thông ở khắp nơi và ở thời nào cũng có điểm tương đồng cốt yếu sâu xa, cũng là cây thông cả. Nhưng nếu chú ý đến cái khác nhau thì ngay trong một rừng thông cũng chẳng có cây nào giống cây nào. Con người ở mọi nơi mọi thời đại đều đại khái có những nét « người » giống nhau; nhưng nếu chú ý đến chỗ cá biệt thì chẳng bao giờ tìm thấy một người nào giống người nào, ở ngoại diện cũng như trong tâm hồn. Trong triết lý cổ điển chẳng hạn, người ta nghiên cứu con người trừu tượng với những yếu-tính bất biến của nó, nhưng trong tác phẩm văn nghệ người ta cố gắng thể hiện những con người (dù là điển hình) cũng phải cụ thể, sống động, trong những trường hợp (dù là điển hình) cũng vẫn cụ thể rõ ràng. Con người xuất hiện trong tác phẩm văn nghệ như thế không khỏi mang vào đó tất cả những điểm dị-biệt tùy theo địa phương mình và thời đại mình sinh sống. Từ tính tình, nét na, đến điệu bộ, cử chỉ, cho đến lời ăn tiếng nói, người tình nhân trong *Tây sương ký*

khác người tình nhân trong *Tố Tâm*, lại càng khác xa người tình nhân trong *Hồn bướm mơ tiên*, và càng khác người tình nhân trong *Bướm trắng* hơn nữa. Sự khác nhau đó tưởng rất là quan hệ: chính vì đó mà mặc dù đã có bao nhiêu là danh tác nói về tình yêu ra đời từ xưa rồi, có một thời nam nữ thanh niên nước ta vẫn vờ vập đón tiếp *Tố Tâm*, rồi đến một thời kỳ khác họ sung sướng gặp được *Hồn bướm mơ tiên*. Những quyển sau này hay hơn những quyển trước chăng? Chỗ đó không lấy gì làm chắc. Nhưng có điều phải công nhận là trong những mối tình sau này, những nhân vật sau này, có cái gì gần gũi với họ hơn. Cái yếu tố làm cho họ quên Trương - Quân - Thụy với Thôi Oanh Oanh mà ham thích Ngọc và Lan, Trương và Thu, đó là thời đại tính, là cái phần dị biến theo thời gian, chứ không phải là phần bất biến sâu xa nơi con người muôn thuở.

Vả lại dù cho tâm hồn con người, dù cho chân tướng cuộc đời có chỗ bất biến và người văn nghệ sĩ chỉ nhằm diễn tả chỗ bất biến ấy thôi, thì rốt cuộc cách diễn tả cũng vẫn theo thời mà đổi khác, và quần chúng độc giả cũng vẫn chú ý theo dõi chỗ theo-thời-đổi-khác ấy. Nói rằng tiểu thuyết chẳng hạn nhằm thể hiện « cho đúng » cuộc đời muôn mặt, vậy đọc tiểu thuyết chỉ là tìm xem cuộc đời sao? Chắc là không phải vậy. Nếu muốn xem cuộc đời thì người ta cứ trực tiếp xem tận « mặt » nó, hà tất phải xem trong tiểu thuyết? Vậy người ta xem gì trong tiểu thuyết? Người ta xem những cách xem cuộc đời. Bởi vì cuộc đời

muôn mặt cũng có muôn cách xem. Và ở mỗi nơi, sống vào mỗi thời, người ta có một cách xem khác nhau. Cách Balzac quan sát và trình bày xã hội của ông ta không giống cách của Proust. Đối với tâm hồn con người cũng thế. Hai tác giả đều muốn diễn tả được sự thực sâu xa trong tâm hồn con người, nhưng cách nhận định về tâm lý của Balzac, trình bày mỗi nhân vật với mấy nét tâm lý chủ yếu từ đầu tới cuối truyện, thực cách xa quan niệm của Proust về tâm lý vô cùng phức tạp của các nhân vật. Rồi từ cách nhìn, cách xem cuộc đời và con người của Proust đến cách nhìn của những văn sĩ trong phái tiểu thuyết mới ngày nay, sự cách biệt cũng lại xa lắc xa lơ nữa. Như vậy dù cho đối tượng quan sát có cố định bất biến đi nữa thì vị trí kẻ quan sát, thái độ, phương pháp diễn tả cũng mỗi thời mỗi thay đổi, hướng chỉ từ đối-tượng quan sát cho đến kẻ quan sát đều theo thời gian mà thay đổi. Và quần chúng văn nghệ đến một giai đoạn nào đó lại nóng lòng trông đợi sự thay đổi ấy.

Thật vậy, tác phẩm văn học chẳng những tự nhiên phải có thời đại tính mà lại còn nên có thời đại tính. Quần chúng trong xã hội, kẻ thưởng thức văn nghệ của mỗi thời, đều ao ước những văn-nghệ phẩm thích hợp với thời đại mình. Kẻ thưởng thức thường muốn gặp trong tác phẩm văn nghệ những tâm trạng giống như tâm trạng của mình, chờ đợi tác giả thay mình nói ra rõ ràng những cảm nghĩ, ý tình mà mình vẫn có sẵn một cách mơ hồ, kẻ thưởng thức muốn tìm mình trong tác phẩm văn nghệ. Bởi vậy sống trong mỗi hoàn cảnh, người ta có những cảm

xúc khác, băn khoăn khác, và lại mong mỗi những văn nghệ phẩm khác nhau. Trong hoàn cảnh thanh bình người ta thành thói tả cảnh nắng sớm mưa chiều, mây bay lá rụng. Trong giai đoạn mà cả nhân loại sống bời bộp dưới sự đe dọa của chiến tranh, của hiểm họa tận diệt, khi tâm hồn người ta tràn ngập sự chán chường thất vọng chẳng hạn, thì ít ai thấy lý thú mà đọc những bài thơ vịnh cây nêu, vịnh miếng trầu, vịnh cây chổi v.v... Nói về một sự yêu đương thôi, ở mỗi thời sự rung động ái tình cũng có khác nhau, cho nên trước đây vài mươi năm giới thanh niên ở ta chép thơ Xuân Diệu, thơ Nguyễn Bính vào vở, chứ không phải nâng niu những câu Kiều của Nguyễn Du. Ngày nay không khí yêu thương lãng mạn ấy tan biến trước tình thế gay go của thế giới, trước những thắc mắc hoang mang về số phận con người, thì không phải văn thơ trước kia không còn hay nữa, nhưng nó không còn hợp nữa, quần chúng đọc giả không tìm thấy mình trong đó nên không còn say sưa, chăm chú vào nữa, mà lại ngẩng đầu lên ngoảnh tìm mong đợi thứ văn thơ của mình, có mình trong đó. Ngoài mục đích tạo ra những mỹ phẩm, công việc làm của văn nghệ sĩ còn giúp quần chúng giải thoát những ảm ức, những cảm nghĩ băn khoăn tiềm tàng trong tâm hồn họ. Vậy nếu nhiệm vụ sau này mà không trở ngại gì đến mục đích trước của người văn nghệ sĩ thì tưởng họ cũng nên quan tâm đến thời đại tính của tác phẩm. Viết để thoát ra những cảm nghĩ của mình trước hoàn cảnh hiện tại, để

thoát dùm cho người những cảm xúc của họ, để gây nên sự tương ứng thông cảm của quần chúng đồng đảo một thời, như vậy không đủ làm nên sự vui sướng của người văn nghệ rồi sao. Chọn làm chi thái độ quay lưng ngoảnh mặt với thời đại đang sống mà cặm cụi làm những công trình mỹ thuật tỉ mỉ để lại mai sau. Và đã chắc gì hàng trăm công trình làm ra như vậy đã lưu lại được một? Trong kho văn học nước Pháp, suốt thế kỷ thứ 17 có ước chừng một nghìn ba trăm cuốn tiểu thuyết mà còn « sống » đến bây giờ e chỉ có ba, bốn cuốn; suốt thế kỷ thứ 18 có độ sáu bảy nghìn cuốn mà chịu đựng nổi với sự lọc đãi của thời gian chỉ có chừng mười cuốn, lại suốt thế kỷ thứ 19 có lẽ không dưới sáu mươi nghìn cuốn tiểu thuyết đã ra đời, thế mà chỉ cách có sáu mươi năm nay, số còn lại được lưu truyền cũng chỉ phỏng chừng năm, sáu mươi cuốn thôi, chưa kể là từ đây về sau sẽ còn không biết bao nhiêu trong số đó bị đào thải nữa. Sáng tác của một nền văn học phong phú như thế mà rốt cuộc cái vốn lưu lại hậu thế còn ít có chừng ấy, thì tưởng bất cứ một cá nhân nào hay một nhóm nào cũng không nên quá tin chắc ở tài luyện phép trường sinh, quá tin ở những bí quyết vượt thời gian của mình đến nỗi không thêm ngó ngàng đếm xỉa đến những đòi hỏi ước ao của quần chúng văn nghệ trong thời đại mình đang sống.

Hơn nữa, những danh phẩm trong văn học thường thường không phải xuất từ những tâm hồn nguội lạnh, đứng đưng với cuộc sống chung quanh, không phải

do những kẻ tránh đời, đóng cửa cách biệt một mình, làm ra. Người làm văn nghệ nếu có tiếp xúc với thực tại sinh hoạt xã hội, có tham gia vào sinh hoạt ấy, có thiết tha đối với những vấn đề lớn của xã hội đương thời, đối với những biến cố xảy đến trong cái tập thể mình đang sống, có những phản ứng ui, buồn, yêu, ghét, giận, thù v.v..., thì tưởng sự sinh-hoạt tấp nập và mối quan-tâm thiết-tha ấy cũng có thể thổi một luồng sinh khí vào tác-phẩm. Trên đây ta đã cho rằng thời đại tính không phải giản dị chỉ là thời-sự tính, nói vậy không có nghĩa là bề khi nào một nghệ phẩm mà có liên quan dính liu đến thời-sự là đều thành ra vô giá trị hoặc không thể trường tồn. Có những thời kỳ mà xã-hội trải qua những xao động lớn lao đến nỗi tâm trí của mọi người như đều thu hút cả vào các biến-cố ấy, thì tại sao người nghệ-sĩ lại tách rời ra, tự cấm mình không cảm xúc, không nghĩ đến đây? Cảnh dân tình khốn khổ trong *Thạch hào lại* của Đỗ-Phủ, bao nhiêu giận dữ sấm sét trong thơ của Victor Hugo đối với chính sách của Napoléon đệ-tam đều có liên-hệ chặt chẽ đến thời-sự, nhưng không vì vậy mà làm cho những tác-phẩm ấy chóng bị thời-gian đào thải hơn những tác-phẩm khác. Những sự kiện lịch-sử như cuộc sống nhân loại trước nền văn-minh cơ khí, như sự thành lập quốc-gia Israel, như những đảo điên toi bời của các nước nhỏ ở Trung-đông-Âu trong thời kỳ thế chiến vừa qua, như thái-độ đối với chủ nghĩa cộng-sản lúc này v.v... ã làm đề tài cho nhiều

sáng-tác quan-trọng. Những tác-phẩm như quyển *Exodus* (1), như quyển *Những bàn tay bẩn*(2), như quyển *Giờ thứ hai mươi lăm*(3)... rồi có được lưu truyền muôn thuở hay là chịu mệnh yếu? Chỉ biết ít ra ngay lúc ra đời những tác-phẩm ấy đã đem lại sự xúc-động thích-thú cho một lớp người, còn như tương lai hậu vận của chúng thì chắc chắn là không có nhà tiên tri văn học nào vui lòng chịu đoán trước.

Thái độ của người văn nghệ sĩ đối với các vấn đề thời sự vào những giai đoạn biến động của lịch sử thực là khó xử. Một nhà văn Âu-châu (4), tác giả quyển *Vị tu-sĩ và người úy-viên* đã ví tiểu-thuyết-gia đang sáng tác như ở trong cái thế nhúng hai chân vào chậu nước nóng — tượng trưng cho cảm hứng, cho tiềm thức sáng tạo —, và hướng mặt về một chiếc cửa sổ — tượng trưng cho cuộc đời bên ngoài —. Tiếng la, tiếng hét, tiếng nói cười ầm ĩ, tiếng rên siết bất thần và thê thảm của giặc già đói khổ ngoài kia tràn vào phòng làm cho nghệ sĩ cứ bị xúc động mãi, không tài nào tập trung tư tưởng được. Nghệ sĩ muốn được rảnh trí yên thân mà sáng tạo một cái gì có giá-trị lâu dài, muốn cho « hai tai được nghỉ ngơi trong im lặng và hai mắt nóng bỏng được tắm trong cái ánh sáng mờ mờ của vĩnh viễn ». (5) Làm thế nào bây giờ? Đóng kín chiếc cửa sổ lại, không thêm để lọt một hình ảnh, một tiếng động nào vào phòng chẳng? như thế thì trong cô tịch sẽ « xuất hiện những công trình xây dựng kỳ quặc, có khi cũng đẹp đẽ theo cái kiểu những cây kiến trúc trong

lồng gương, nhưng mà tình tiết và nhân vật thì giả tạo » (6). Phản ứng thứ nhất của người nghệ-sĩ đã nguy hiểm như thế mà phản ứng ngược lại cũng sai lầm. Nếu người nghệ-sĩ lần này không chán ghét mà lại bị quang cảnh diễn ra bên ngoài cửa sổ thu hút lôi cuốn, nếu không những không đóng cửa mà nghệ-sĩ lại lấy làm thích thú, lại muốn chồm người ra ngoài, hoa tay múa chân, gào thét la lối nói cười theo những người hoạt động bên ngoài cửa sổ, trong trường hợp ấy không khéo nghệ-sĩ chồm người ra quá xa mà hụt chân không nhúng được vào trong chậu nước nữa, lúc đó ông ta hết còn là tiểu-thuyết-gia mà trở thành một kẻ viết phóng-sự. Trong trường hợp trước « ta gặp một khả năng sáng tạo nguyên vẹn không đụng chạm với thực tại », lần này « ta lại gặp một sự tiếp xúc nóng hổi với thực tại, mà quá trình sáng-tác không kịp tiêu-hóa » (7). Đọc những quyển tiểu-thuyết xây-dựng do một cuộc « tiếp xúc nóng hổi như thế » người ta tưởng như là đọc những bức điện văn của thông tin viên chiến tranh từ mặt trận giai cấp đấu tranh gởi về. Nhân vật trong những quyển tiểu-thuyết ấy đều không có chiều sâu, đều là những sinh vật hai chiều, như những cái bóng cầu xé nhau trên bởi cảnh bằng lửa » (8).

(1) của Léon Uris.

(2) của Jean Paul Sartre.

(3) của C. Virgil Gheorghiu.

(4) Arthur Koestler.

(5), (6), (7), (8); *Les tentations du romancier* trong *Le yogi et le commissaire*.

Tuy rằng khi người nghệ-sĩ bị thời sự, bị cuộc sống xã-hội hấp dẫn cảm dỗ mạnh quá, họ dễ lâm vào cái cảnh hồng chân khỏi chậu nước nóng như thế, nhưng không phải là họ luôn luôn thất bại. Chỉ kể những người sáng-tác trong giai đoạn này, tác-giả *Vj tu-si* và người ủy-viên đã nêu lên trường hợp thành công của Ignazio Silone và của André Malraux. Vì vậy tưởng chẳng những có thể mà có thể mở cửa sổ để ghi nhận cảnh sống rộn rã bên ngoài, miễn là họ đừng để hồng chân. Như thế vẫn hơn là đóng bít cửa lại.

Tóm lại, văn-nghệ mang sắc thái thời đại là chuyện dĩ nhiên, và giả-sử một số văn-nghệ-sĩ có thiết tha tới thời-sự đi nữa thì họ cũng chẳng phải phạm vào một lỗi lầm gì to lớn hơn là những người bất định không ngó ngang tới các biến-cố trong cuộc sống xã-hội. Trong cái thế-giới, vĩnh-viễn của những văn-học-gia đã trở thành bất tử, trong cái thế-giới mà Lý-Bạch gặp Tols-toi, Hugo gặp Nguyễn - Du, Shakespeare gặp Goethe v. v., trong cái thế-giới ở ngoài thời-gian và không-gian ấy, mỗi vị đều giữ riêng bản sắc thời-đại và địa-phương của mình, và chắc chắn không ai lấy làm xấu hổ vì đã đại-viện thời-đại mình từng sống qua. Và lại, ngay đến những nhà văn-học hiện còn sống đây và đang chủ trương một đường lối văn-học vượt thời-gian, những vị ấy cũng đã từng có một thời thấy cần phải lia bỏ các đường lối sáng-tác xưa cũ, vạch lối mở đường một phong-trào sáng-tác mới cho hợp với nhu cầu

khát vọng của thời-đại bấy giờ. Vậy trong thâm-tâm chưa chắc các vị ấy không thông cảm với sự khát khao, đón chờ, mong ước của thanh-niên ngày nay đối với một hướng văn-học thích hợp với thế-hệ mình. Như vậy tại sao đến nỗi có sự bất đồng ý kiến về chuyện thời-đại tính trong thi văn như hiện nay? Có lẽ vấn-đề không còn phải là tìm xem ai phải ai trái nữa, mà là hiểu lý do phát sinh ra sự chống đối nhau ấy.

*
* *

Thực vậy, từ xưa đến nay mỗi thời vẫn có một hướng văn học riêng, nhưng không phải mỗi lúc người ta mỗi chê nhau không « hợp thời ». Trái lại kẻ hậu sinh thường khi vẫn tỏ ra quý trọng trước tác phẩm của các bậc tiền bối, vẫn dùng các văn thể cũ, khai thác các đề tài cũ từ thế kỷ này qua thế kỷ khác và vẫn trầm trồ khâm phục các tên tuổi trong văn học cổ điển. Vậy mà ngày nay, cầm một quyển truyện lên, vừa đọc thấy hai cô cậu yêu nhau cách nào đó, ăn nói cách nào đó, người ta đã nào nhớ kêu là « Có không khí tiền chiến », là « lỗi thời » « không chịu nổi ». Mà tiền chiến với hậu chiến thì chỉ cách nhau có mười mấy năm thôi chứ bao nhiêu, so với quãng thời gian từ đời Đường cho tới ngày nay thì đã thấm gì, thế mà ngày nay chúng ta vẫn « chịu nổi » Lý-Bạch.

Như vậy chắc chắn không phải vì con người mỗi ngày mỗi sinh ra khác tính, mỗi hay gây gỗ, mà là vì nhịp đời thay đổi mỗi ngày một gấp rút quá

đó thôi. Xưa kia xã-hội biến đổi chậm chạp cho nên mỗi thời kỳ lịch-sử chính-trị kéo dài ra có khi làm nhiều thế-kỷ, tâm hồn con người lâu lắm mới có dịp trải qua những xáo động sâu xa, cho nên mỗi thời kỳ lịch-sử văn học cũng kéo dài ra bao gồm nhiều thế hệ. Lớp người này tàn đi lớp người khác sinh ra, kế tiếp nhau bao nhiêu lần mà cuộc đời vẫn như cũ, vẫn những cách sinh hoạt ấy, vẫn tôn ti trật tự ấy trong xã hội, vẫn những phong tục tập quán ấy, vẫn nền triết học nghệ thuật ấy, quan niệm sống không khác cho nên quan niệm sáng tác cũng không khác đi mấy tí. Rồi thì mỗi năm mỗi chút, mỗi thế kỷ mỗi ít, kịp khi đời sống biến đổi, quan niệm sáng tác biến đổi, thì lớp người trước cũng đã qua đời rồi, không còn là một trở lực cho hướng phát triển văn học của lớp người sau.

Ngày nay nhiều biến thiên dồn dập xảy đến trong những khoảng thời gian rất ngắn, khiến cho bộ mặt xã hội đổi thay luôn luôn, tâm hồn con người bị xáo động liên tiếp, cách nhìn cuộc đời, cách nhận xét về con người và sự vật cũng đổi khác nhanh chóng, do đó các quan niệm văn học, nghệ thuật thì nhau xuất hiện, những khuynh hướng đến sau không kịp chờ khuynh hướng trước có thì giờ rút lui khỏi sân khấu hoạt động. Giữa cảnh tấp nập như vậy khó bề tránh khỏi sự va chạm.

Trước kia cách nhau hàng mấy trăm năm mà tâm tình con người khác nhau không bao nhiêu; người ta có thể đem so sánh một bài thơ làm ra dưới đời Trần với một bài làm ra dưới đời Lê đời Lý,

cũng có thể đem văn ông Siêu ông Quát bên nước ta với văn chương đời Hán bên Tàu, đành rằng khác thì nhất định có khác, nhưng có lẽ sự cách biệt còn ít hơn là giữa một bài thơ của cụ Trần-Tuấn-Khải với một bài thơ của Xuân-Diệu, giữa thơ *Xuân thu nhĩ tập* với những bài thơ vịnh cảnh vịnh người đăng trên báo *Tiếng dân*, hay là giữa thơ cụ Đông Hồ với thơ Thanh Tâm Tuyền bây giờ. Vậy mà những người sau này đều là đồng thời đồng xứ cả. Những kẻ khác nhau như vậy mà sống bên nhau thì chịu sao nổi, họ la lên là phải.

Trong khoảng vài ba mươi năm trước cuộc thế chiến thứ hai nhiều nhà phê bình cho rằng ta đã vượt qua ba thế kỷ văn học của nước Pháp, chạy từ chủ nghĩa cổ điển, lãng mạn, đến hiện thực, rồi tượng trưng, rồi siêu thực. Vì những biến đổi đột ngột ấy mà trong thời kỳ này đã xảy ra những cuộc xung đột ồn ào giữa phái mới phái cũ trong văn học. Tự kiểm điểm lại, ta đã hoảng hốt tưởng rằng từ đó chẳng bao giờ còn dám vội vàng gấp rút như thế nữa. Nhưng rồi từ sau cuộc thế chiến thứ hai đến nay thì không còn riêng gì ta nữa mà hầu như khắp nơi trên thế giới sự biến chuyển trong tâm hồn con người càng ngày càng tỏ ra nhanh hơn gấp hơn; mỗi một lớp người lớn lên là một bờ ngõ ngạc nhiên đối với lớp người trước. Chúng ta tưởng cũng có thể nói được cái câu liễu lĩnh của một thanh niên « đợt sóng mới » ở Pháp đã nói với Françoise Giroud : « Ngày nay cứ mỗi mười năm là hết một thế kỷ ». Vì vậy mà sinh ra cái khó khăn của chúng ta :

cùng trong một thời mà chung sống nhiều thế hệ cách biệt nhau quá. Nếu những tâm hồn cách biệt ấy ở cách xa nhau trong thời gian thì họ vẫn có thể hòa nhã với nhau như thường. Hiện thời trong trường học ta vẫn bình tĩnh đọc lại *Cung oán ngâm khúc* và gặt gù khen các chỗ hay, Michel Butor vẫn thích thú mà đọc lại Balzac (9). Tuy vậy nếu có nhà thơ nào lúc này mà cho xuất bản một thi tập có cái giọng: « Trãi vách quế gió vàng hiu hắt » thì chắc chắn sẽ nhận chịu rất nhiều chỉ trích; cũng như dù vẫn thường thức Balzac, nhưng tác giả phải « tiểu thuyết mới » là những kẻ vốn chủ trương một thứ tiểu thuyết không có tâm lý, không có nhân vật, sẽ chẳng bao giờ chịu viết những tác phẩm như của Balzac. Ta khen *Cung oán ngâm khúc* là khen một tác phẩm của thế kỷ thứ 18, của một thời đã qua, chứ nếu nó bỗng nhiên không chịu đứng yên ở vị trí của mình mà lại đi mạo-nhận là của thời đại ta, là có thể diễn tả tâm trạng của ta, tất nhiên ta la ó ngay. Nhưng thế hệ đang chung sống với nhau hiện nay không giống như Nguyễn-Gia-Thiều đối với chúng ta; trong các thế hệ đang sống hiện nay thì dù là những lớp người đã bị vượt qua rồi cũng không kịp rút lui, cũng vẫn tiếp tục sáng tác, tự nhận là thuộc vào thời đại văn học này. Lớp trẻ hơn tố cáo: « Ê! những lời này không phải của chúng tôi ». Lớp kia tự nhiên đành phải bào chữa: « Ô! quan hệ gì cái đó? tâm trạng thời nào cũng thế thôi. Chỉ cần nói được tâm trạng của con người là đủ.

Muôn thuở văn thế. Không nên chú ý đến chỗ của chúng tôi hay của các anh, của lớp này hay của lớp kia ». Nói thế nhưng cái tâm trạng của con người « muôn thuở » đó rốt cuộc cũng vẫn là tâm trạng riêng của lớp người cũ ấy thôi, bởi làm sao họ thoát khỏi được bản sắc của chính mình. Vì vậy thiết tưởng nguyên do của mỗi xung đột quan niệm sáng tác hiện nay chẳng phải bởi vì đến bây giờ mới có kẻ nhận thấy văn học phải có thời-đại-tính và có kẻ nhận thấy văn - nghệ - phẩm nên được trường tồn, nguyên do là vì nhiều lớp người bị dồn chung vào một thời kỳ, cùng tranh nhau nói, khiến lớp này phải chê trách lớp kia là cũ và lớp kia phải xoay-xở, vờ tìm lý lẽ để bênh vực công trình văn học của mình.

Trước một tình trạng như vậy cũng không thể nói rằng tất cả tâm trạng các lớp người khác nhau ấy hợp lại làm thành cái tâm trạng chung của thời đại. Lẽ nào có thể nói những tâm trạng như của Thanh-Tâm-Tuyền cùng với của cụ Trần-Tuấn-Khải góp lại làm thành tâm trạng chung của thế hệ này. Một tâm trạng như thế phức tạp quá, làm sao mà hiểu nổi? Trong một thời kỳ có thể chung sống lẫn lộn nhiều lớp người khác nhau, nhưng vẫn phải có một lớp tiêu biểu. Ở Pháp trong lúc Albert Camus và Jean Paul Sartre tung hoành thì François Mauriac vẫn còn đó, vẫn tiếp tục con đường của mình, sách vở của người này bày bên cạnh của những người kia, nhưng ai cũng thấy tác giả nào là tiêu biểu cho thời đại, tác giả nào là không phải. Điều ấy dĩ nhiên

(9) « Michel Butor relit Balzac » trong tạp chí *Les nouvelles littéraires* số 1784 ngày 9-11-61.

không làm tổn hại gì đến danh của lớp người đi trước, đã sống đầy đủ giai đoạn mình và nói lên đúng lúc tiếng nói của thế hệ mình trước đây.

Sau cùng về nguyên-do của thái độ « vượt thời-gian » có lẽ chúng ta nên quay lại câu chuyện « chiếc cửa sổ » một lần nữa. Không lúc nào bên ngoài cửa sổ của người nghệ-sĩ, cảnh đời diễn ra ớn ào huyền ảo bằng từ cuộc: thế chiến thứ hai đến nay. Trận đại chiến chấm dứt rồi mà tình hình vẫn căng thẳng không dứt. Cứ lâu lâu lại xảy ra một cuộc khủng hoảng: trận giặc ở Đại-Hàn, cuộc bao vây Bá-Linh, xung đột ở kinh Suez, khởi nghĩa ở Budapest... Lâu lâu người ta lại có cảm tưởng bước tới mấp mé một cuộc đại chiến nữa, mấp mé sự tận diệt của loài người. Ngoài ra gần như tháng nào, ngày nào cũng có những biến cố đột ngột xảy ra trên thế-giới: hoặc cuộc chiến tranh địa phương ở một nước nhỏ Nam-Phi, Bắc-Phi, hay Đông-Á nào đó bỗng trở nên gay gắt, hoặc một nước lớn vừa thử bom nguyên-tử, vừa phóng chó vào quỹ đạo, phóng khí hay phóng người đi quanh mặt đất, hoặc quân nhân đảo chánh ở nước nọ, hoặc chánh khách tuyên bố gây hấn ở nước kia, hoặc một hội nghị quốc-tế quan trọng bị tan vỡ v.v... Người ta sống thường xuyên hoặc trong sự phập phồng lo ngại, hoặc trong sự hồi hộp vui mừng. Mỗi ngày năm bảy bản tin tức truyền thanh, mỗi ngày đôi ba lần đón đọc báo, vậy mà lần nào mở máy thu thanh hay mở đến tờ báo mới trông chừng cũng có thể đón

nhận một tin giạt gân. Cơn não chúng ta bị « giạt », bị đập mạnh mãi đến suy nhược, mà chúng ta vẫn không thoát được sức thu hút của thời sự. Con người ngày nay như đắm ra mùa may hoạt-động ghê quá, suốt hăm bốn giờ trong mỗi ngày các đài phát thanh trên khắp mặt đất rình rập theo dõi hình như không lúc nào không bắt gặp sự hoạt động của con người, không lúc nào thiếu tin tức hoạt động của họ. Sống giữa cái hoạt động ấy, theo dõi cái hoạt động ấy, tham dự vào hoạt động quay cuồng ấy, con người thời nay kêu la rằng thần kinh mỗi mết, thể xác rã rời, và dần dần họ kiệt sức. Thứ văn phẩm hấp dẫn nhất, thứ văn phẩm tượng trưng cho thời buổi này là tờ báo hàng ngày. Con người của thế kỷ này, lúc họ mết mỗi gục xuống mà chết, thì tưởng nên dùng một tờ nhật báo phủ lên mặt họ là hợp nhất. Họ đã chết vì những hoạt động rộn ràng náo nhiệt của thời đại phản ảnh trong tờ báo ấy.

Trước một cảnh sống như vậy, người nghệ sĩ bị quấy động thường xuyên khó lòng mà sáng tác được. Cho nên hơn bất cứ ở một thời kỳ nào khác, có lẽ trong lúc này những người cần được yên tĩnh để làm việc phải đắm ra sự thời sự. Boris Pasternak về già kể với một người bạn gái rằng ông rất ít đọc nhật báo, chỉ thỉnh thoảng khi nào gọi bút chì phải dùng tờ báo để hứng những mảnh vụn thì mới nhân tiện liếc mắt xem qua ít tin tức thôi. Nhà văn Phạm-Văn-Ký vừa được giải tiểu thuyết của viện Hàn-Lâm Pháp, trong một cuộc phỏng vấn, cũng trả lời rằng khi bắt tay viết truyện ông thường tự cấm không xem đến nhật

báo trong ít lâu. Những người này không chủ trương ly khai với thời đại, nhưng cũng cảm thấy có lúc phải tạm thời ngoảnh mặt tránh cuộc sống ồn ào thì mới viết lách được. Riêng ở nước ta, trong khoảng vài mươi năm nay, chúng ta luôn luôn sống trong những hoàn cảnh khó khăn, đất nước giặc giã liên miên, đói khổ chết chóc khắp nơi, chế độ năm bảy lần thay đổi, giang sơn bị chia cắt ra từng vùng cách biệt, con người không lúc nào không thấy trước mắt những cảnh đau lòng, bất xúc động suy nghĩ, bất công phần, xót thương. Tình trạng ấy kéo dài liên miên có lẽ đã làm cho tinh lực tinh thần phải hao mòn ở một lớp người nào

đó. Đối với họ, lúc này cứ chỉ cảm dỗ nhất là đứng lên đóng chiếc cửa sổ lại, cài then cẩn thận. Thái độ ly khai với thời đại của họ vì thế không nên bàn cãi mà nên « thông cảm ». Ngay giữa thời kỳ rộn ràng nhất, có những biến cố quan trọng nhất, đáng chú ý nhất của lịch sử, lại nảy ra cái khuynh hướng văn học chủ trương thoát khỏi thời đại mình, thoát tiên hiện tượng ấy thật có vẻ mâu thuẫn. Nhưng cách giải thích của nhà văn họ có lẽ đúng. Chúng ta mong rằng sự mỗi một của một lớp người không làm phân vân đến những lớp người khác.

VÕ - PHIẾN

CÔNG - TY
ĐƯỜNG VIỆT-NAM

SAN XUẤT VÀ BÁN

1— *CÁC LOẠI ĐƯỜNG :*

- Đường miếng lọc
- Đường cát trắng ngà
- Đường cát trắng tinh
- Đường cát trắng Hiệp-Hòa

2— *CÁC LOẠI RƯỢU :*

- Rượu đốt 90°
- Rượu thơm 90°
- Rượu Hiệp-Hòa

TỐT RÈ

Xin hỏi mua tại :

- Các tiệm tạp-hóa
- Văn-phòng **CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM**

193 và 203 Trần-hung-Đạo — Sài-gòn

Đ.T. số 24.454

- Kho 6 Bến Ván-Đền (Đ.T. số : 21.360)

hiện tình cuộc

bang giao giữa Mỹ-Nga

Hoàng-Minh-Tuynh

Hồi hạ tuần tháng 11 vừa qua, Tổng-thống Kennedy đã chấp thuận cho ông Adjoubei, chủ bút tờ « Izvestia », con rể ông Khrouchtchev, tới phỏng vấn ông về tình hình bang giao giữa hai lối đại cường Hiệp-Chúng-Quốc và Liên - Xô.

Nhờ cuộc phỏng vấn này, quần chúng Nga có thể đọc đi đọc lại những phần chủ yếu trong bức thông điệp tổng-thống Hiệp Chúng-Quốc dụng tâm gửi cho họ, và đài Tiếng Nói Mỹ-quốc hàng ngày phát đi trên các luồng sóng, nhưng bị cả một hệ thống phá âm thanh bao la của Liên-Xô chặn lại.

Người ta có thể nghĩ rằng ông Khrouchtchev nếu không chắc chắn sáng kiến của ông chủ bút tờ « Izvestia » có thể có lợi cho chủ trương « sống chung hòa-bình » của ông thì không khi nào ông chịu để cho quần chúng Nga được phép đọc bản tường trình rất đầy đủ về chính sách hiện nay của người Mỹ.

Mặt khác, người ta nhận thấy, tờ « New York Times » gọi cuộc phỏng vấn trên là một « biến cố phi thường » cùng đăng toàn thể bài phỏng vấn trên những trang đầu với đầu đề thực lớn lao. Đó là chưa kể chính Tổng-thống Kennedy cũng tuyên bố rằng sự kiện báo chí Xô-Việt chịu phổ-biến tất cả những lời lẽ của ông cho quần chúng Nga được biết, có thể là « một bước tiến trên đường thông cảm giữa Hiệp-Chúng-Quốc và Liên-Xô », ông còn tỏ lòng hy vọng sự thông cảm ấy sẽ dẫn đưa tới chỗ « lắng cường cuộc bang giao giữa hai nước trên hết mọi cấp bậc về sau.»



ADJOUBEI

Bản văn cuộc phỏng vấn đã nói lên những gì quan-trọng và chứa đựng những gì đáng cho mọi người lưu ý, trong cuộc tranh chấp giữa hai ý thức hệ tự do và cộng sản, hay đúng hơn, giữa ý thức hệ tự do có chiều xã hội hóa và ý thức hệ cộng sản có chiều tư sản hóa?

Nhân dịp đầu năm, để cống hiến qui vị độc giả một bản văn chủ yếu dùng làm căn cứ suy ngẫm mà ước đoán những biến chuyển có thể xảy ra nhân cuộc tranh chấp giữa hai ý thức hệ trên trong khoảng năm nay, chúng tôi xin trích dẫn dưới đây những câu vấn, câu đáp, khi lý thú khi gay go, nhưng bao giờ cũng lịch sự, của vị tổng thống Mỹ và ông chủ bút tờ báo Nga.

ĐÁP lại cuộc phỏng vấn của ông Adjoubei, tổng thống Kennedy đã đặc biệt nhấn mạnh vào câu nói sau này :

« Chân thành xét coi hai nước chúng ta thực ra là hai nước thế nào, hai nước ấy muốn gì, và sở nguyện nhân dân hai nước ấy ra sao, tôi tưởng đó là điều có lợi cho cả hai quốc gia chúng ta cũng như cho cuộc hòa bình thế-giới ».

Trước hết, con rể ông Khroutchev hỏi vị tổng thống Hiệp-Chúng-Quốc về vấn đề cải thiện mối bang giao Mỹ-Xô. Sau khi nói nước ông hằng sẵn sàng nỗ lực nghiêm chỉnh để « tạo lập một nền hòa bình vững chắc trong thế giới, để cho hết mọi dân tộc có thể sống trong tình hữu nghị và không căm thù », ông hỏi ông Kennedy nghĩ sao về tình trạng bang giao giữa hai nước hiện nay, và theo ông Kennedy thì người Mỹ và chính phủ Xô-Việt có thể làm gì để cải thiện mối bang giao ấy.

**Thất vọng về vấn đề thí nghiệm
vũ khí hạch tâm**

Tổng thống Kennedy — « Tôi xin nói là mối bang giao hiện nay không làm cho tôi được hài lòng như tôi đã thầm mong hỏi tôi bắt đầu nhận chức vụ. Khi trở thành tổng thống, một trong những việc đầu tiên tôi đã làm là, nhân danh Hiệp-Chúng-Quốc, cam kết với quốc dân sẽ cố công cùng sức đạt tới chỗ thoả thuận êm đẹp với Liên-Xô về việc ngưng thí nghiệm vũ khí hạch tâm.

« Một trong những kết quả đầu tiên là, vào hạ tuần tháng ba, chúng tôi đã phái đại diện của chúng tôi (cùng với đại diện của Anh quốc) tới Genève lần thứ nhất với một dự thảo điều ước đầy đủ làm căn bản mà mở cuộc thảo luận. Tôi yên trí đó là khu vực chúng ta có thể tạo ra được những tiền bộ thiết thực nhất.

Cuộc thảo luận, nếu đạt tới kết quả, sẽ làm cho khí trời bớt bị nhiễm độc và sẽ là bước đầu để đi tới những vấn đề giải trừ vũ trang khác là những vấn đề đòi hỏi chúng ta phải hành động tích cực hơn.

« Song chúng tôi đã thất bại. Như ông cũng biết, đang khi chúng tôi còn ngồi xung quanh bàn hội nghị ở Genève để thương thuyết thì Liên-Xô đã mở lại các cuộc thí nghiệm mà chắc chắn Liên-Xô đã phải chuẩn bị từ bao tháng trước, đúng vào giữa khi các cuộc đàm phán tiếp tục. Hành vi đó đã làm cho chúng tôi thất vọng.

« Ngoài ra, theo tôi, Bá-Linh và nước Đức, từ sau cuộc gặp gỡ ở thành Vienne, đã trở thành diễn trường của một cuộc khủng hoảng trầm trọng, vô cùng nguy hiểm cho nền hòa bình mà cả hai dân tộc chúng ta cùng ao ước, tôi tin chắc như vậy. Tôi biết rõ như vậy.

**Liên-Xô phải để cho các nước
khác được sống theo nguyện
vọng của họ.**

« Tôi nghĩ rằng Liên-Xô và Hiệp-Chúng-Quốc cần phải sống hòa bình. Chúng ta là những nước lớn, chúng ta là những nước có thế lực. Chúng ta duy trì trong nước chúng ta mức sống ngày càng gia tăng. Nếu chúng ta có thể duy trì hòa bình trong hai mươi năm, cuộc sinh hoạt của người dân Liên-Xô, cũng như của người dân Hiệp-Chúng-Quốc, sẽ dễ chịu và sung sướng hơn nhiều...

Điều chúng tôi tưởng khó giải quyết nhất chính là nỗ lực của Liên-Xô trong việc Cộng-sản-hóa toàn thế giới, theo một chiều, Nếu Liên-Xô chỉ tìm cách bảo vệ quyền lợi quốc-gia và an ninh quốc-gia của mình và để cho các quốc-gia khác được sống theo nguyện vọng của họ thì tôi nghĩ rằng các vấn đề làm phát sinh tình trạng căng thẳng quốc-tế hiện giờ sẽ biến tan ngay.

« Chúng tôi ước mong cho nhân dân Liên-Xô được sống trong hòa bình. Chúng tôi cũng ước mong cho nhân dân nước chúng tôi được sống như vậy. Tôi nghĩ rằng chính cái nỗ lực làm tăng tiền chế độ cộng-sản hết nước này qua nước khác, là mối hiểm họa đe dọa hòa bình nghiêm trọng nhất ».

Ông Adjoubel : « Chúng tôi đã nói rằng chúng tôi chống lại mọi cuộc xuất-cảng cách-mệnh, nhưng cũng chống lại mọi cuộc xuất-cảng phản-cách-mệnh... »

« Chính phủ chúng tôi và đảng chúng tôi tin rằng mỗi dân tộc được quyền lựa chọn chính thể mà họ ưa thích. Nước Áo đã lựa chọn con đường tư-bản chủ-nghĩa mặc dù quân đội Mỹ và Xô - Việt đều có mặt tại đó. Trong khi Cuba chọn một con đường khác. Thưa ông Tổng-thống, tôi rất sung-sướng, nếu được ông cho biết rằng sự can-thiệp vào việc của Cuba quả đã là một sai-lầm (của Hiệp-Chúng-Quốc) ».

Castro đã không giữ lời hứa.

Tổng-thống Kennedy. — « Không biết tôi có thể nói điều này mà không mang tiếng là có ý tranh luận với ông chăng : Hiệp-Chúng-Quốc tán thành ý-kiến mỗi dân-tộc đều có quyền lựa chọn chính thể mình ưa thích. Trong trường-hợp Cuba, tôi xin phép nhắc lại ông rằng cuộc cách mạng Castro tự khởi đầu đã được đa-số nhân-dân Cuba ủng hộ. Khi Castro phát-động cuộc cách mệnh, ông đã tuyên-bổ sẽ tổ chức tuyển-cử tự do, sẽ ban bỏ tự do cho dân chúng và sẽ dẫn dắt dân chúng lên đường tiền - bộ, nhưng Castro đã không giữ lời cam-kết. Bao lâu chính phủ hiện tại của Cuba không cho mở cuộc tuyển-cử tự do và chân chính thì, theo ý chúng tôi, chính phủ ấy không thể bảo mình là đại diện cho dân chúng được. Đó là đầu mối cuộc tranh chấp giữa Cuba và chúng tôi.

« Mặt khác, ông Jagan, vừa mới được bầu làm thủ tướng xứ Guyane thuộc Anh, vốn là một người Mác-xít. Hiệp - Chúng - Quốc không thấy đó là điều đáng trách vì sự lựa chọn đã thực - hiện trong một cuộc tuyển-cử chân-chính.

« Nếu dân chúng một nước lựa chọn chính thể Cộng Sản sau khi đã có được đầy đủ khả năng diễn đạt chính kiến của mình, Hiệp-Chúng-Quốc sẵn sàng chấp nhận. Song điều chúng tôi không chấp nhận, điều chúng tôi coi là một hiểm họa đe-dọa

hòa-bình là khi chúng tôi thấy một nhóm chiến-sĩ nhỏ nhoi dùng mưu kế phá hoại và đột nhập một nước, ép buộc dân chúng ưng-thuận một chính thể mà họ không ưa thích ».

Có thể có hòa ước giữa Liên-Xô và Hiệp-chúng-Quốc ?

Ông Adjoubei tỏ vẻ tán thành ý-kiến của tổng-thống Kennedy về điểm cần phải để cho mỗi dân tộc được quyền lựa chọn con đường phát triển của họ. Ông đưa ra hai phương pháp có thể dùng để cải-thiện mỗi bang-giao Mỹ-Xô : hoặc khởi sự giải-quyết các vấn đề kém quan trọng trước, hoặc trái lại, khởi sự đưa ra một hành động thật lớn lao trước. Theo ông thì việc ông Khrouchtchev qua thăm Hiệp-Chúng-Quốc năm 1959 có thể coi là một hành động lớn lao, nhưng tiếc là những kết quả của cuộc du hành ấy không được hoàn toàn mỹ mãn. Ông nói tiếp : « Thừa Tổng-thống, ông nghĩ sao về ý-kiến ký kết một hòa ước giữa Hiệp-Chúng-Quốc và Liên-Xô, hòa ước được coi là một bước tiền quan trọng ? ».

Tổng thống Kennedy. — « Tôi nghĩ rằng không những cần phải có một hòa-ước giữa hai nước chúng ta, mà còn phải thi hành những biện pháp khiến cho hòa bình có thể phát hiện được.

« Nước Đức và Bá-Linh hiện nay là một trong những khu vực ở trong tình trạng hết sức cam-go. Nếu chúng ta có thể tiến tới chỗ làm cho tình

trạng ở trong khu vực ấy bớt căng thẳng thì tôi nghĩ đó là chúng ta đã tiến được một bước khá dài trên đường cải-thiện mỗi bang giao giữa hai nước chúng ta trong các khu vực khác. Tôi đã nói rằng nếu chúng ta có thể thỏa thuận với nhau về việc ngưng thí nghiệm vũ khí hạch tâm thì chúng ta sẽ có thể tiến tới những thỏa thuận khác về vấn đề giải trừ vũ trang. Nếu chúng ta có thể đạt tới một thỏa thuận đảm bảo hòa bình cho Trung Âu, nếu chúng ta có thể đạt tới một thỏa thuận tại Ai-Lao và thiết lập tại đó một chính phủ vì một quốc gia trung lập và độc lập thực sự như ông Khrouchtchev và tôi đã đồng ý với nhau tại Vienne, thì bây giờ chúng ta sẽ có thể cùng nhau nghiên-cứu tình trạng căng thẳng tại những khu vực khác. Tôi tin và tôi đã nói rõ rằng nếu chúng ta đạt tới chỗ thỏa thuận trên một căn bản mỹ-mãn về Bá-Linh và nước Đức là khu vực trọng nhất hiện nay, thì chúng ta sẽ có cơ tiến lên nhiều khu vực khác nữa. Nếu chúng ta có thể giải quyết vấn đề nước Đức và Bá-Linh thì tôi tin rằng mỗi bang giao giữa hai nước chúng ta sẽ được chủ-yếu cải thiện.»

Mậu dịch có thể tăng - gia

Ông Adjoubei nhấn mạnh về tầm mức quan trọng của vấn đề nước Đức đối với Liên-Xô. Ông nói chiến tranh đã để lại nhiều khoảng trống và đã gây ra nhiều đau khổ

HIỆN TÌNH CUỘC BANG GIAO GIỮA MỸ - NGA

cho các gia đình Xô-Việt. Vì vậy vấn đề ký kết hòa-ước là vấn đề tối quan trọng đối với hết mọi công dân Xô-Việt. Rồi ông chủ bút tờ Izvestia đề cập tới vấn đề bình-thường-hóa quan hệ thương-mại giữa hai nước: « Trước khi qua Hiệp-Chúng-Quốc, tôi đã hội đàm với bạn hữu của tôi tại bộ ngoại thương, các bạn tôi có yêu cầu tôi hỏi thăm ông và xin ông cho biết có thể có viễn tượng gì trong việc cải thiện quan hệ thương mại giữa hai nước không».

Sau khi phô bày chiến tranh thế giới đã gây ra những tai hại khủng khiếp cho Liên-Xô cũng như cho Hiệp - Chúng - Quốc, Tổng - thống Kennedy tuyên bố: « Tuy nhiên, hiện nay chiến tranh đã thuộc về quá khứ. Chúng tôi muốn ngăn cản một cuộc chiến tranh khác nhân vụ nước Đức... Chúng tôi hiện đang muốn thử làm một việc, đó là cố gắng đưa ra một giải-pháp có thể duy trì được hòa-bình tại Trung Âu...

« Về vấn đề thương mại, một trong những việc đầu tiên tôi đã làm khi trở thành tổng-thống là thay đổi chính sách về các vụ nhập cảng của đồng hiệp (1). Về phương diện tiến tệ, hành vi này thật chẳng có giá trị bao nhiêu, song nó có một tầm quan trọng khá lớn lao về mặt tượng trưng và đó

là điều mà chủ-tịch Khrouchchev đã nói đến trong nhiều dịp. Tôi tưởng rằng nếu chúng ta có thể giải quyết được những vấn đề chúng ta vừa đề cập, nhất là vấn đề Bá-Linh, và cởi mở cho tình trạng chung bớt căng thẳng thì cuộc giao dịch thương mại giữa hai nước sẽ có cơ tăng tiến được ».

Hai hòa ước Yalta và Postdam đáng lẽ phải để cho các dân tộc được quyền tự quyết

Sau khi tuyên-bồ rằng ai cũng biết người Mỹ là những người rất thực tế, ông Adjoubei trở lại vấn đề thay đổi cơ cấu xã hội của các quốc gia trong hoàn cầu.

« Ông có tin một cách đứng đắn rằng những biến thiên về cơ cấu xã hội ấy là kết quả gây nên bởi bàn tay của Mạc-Tư-Khoa không? Tại nước Pháp, khi bọn cách mệnh tư sản thắng thế, Âu châu quý tộc tố cáo nước Pháp đã phạm những tội lỗi thật nặng nề; khi cuộc cách mệnh Tháng Mười thắng thế tại Liên-Xô, thế giới của các nhà giàu đã lên án cuộc cách mệnh ấy. Nhưng cuộc cách mệnh đã thành công. Ông vừa bảo một người Mác-xít đã lên nắm chính quyền tại xứ Guyane thuộc Anh. Ông có cho rằng biến cố ấy xảy tới là do chỉ thị của chúng tôi chăng? Cờ nhiên, chúng tôi không thể cam-kết với ông, những biến thiên xã-hội trong thế-giới sẽ không còn xảy ra, dù ông có cho rằng đó là kết quả của bàn

(1) Chính-quyền Eisenhower từ khước nhập-cảng của đồng hiệp của người Xô-Việt vì cho đó là sản phẩm của một chế độ cưỡng bách lao công.

tay Mạc-Tư-Khoa đi nữa ». Tổng-thống Kennedy bèn nhân dịp đó nhắc lại rằng nếu những biến thiên tại một quốc-gia xảy ra do sự lựa chọn tự do của dân chúng nước đó, thì Hiệp-Chúng-Quốc sẽ không thấy gì trở ngại. Và cớ nhiên, người ta không thể nào bắt Liên-Xô phải chịu trách nhiệm về tất cả mọi biến thiên xảy ra trong thế-giới, cũng như về những biến thiên xảy ra trong Liên-hiệp Anh và Liên - hiệp Pháp: « Trái lại, chúng tôi phản đối mọi mưu toan dùng võ lực bắt buộc các dân-tộc phải chấp nhận chế độ Cộng-Sản, hay đè nén các dân-tộc tuy đã chấp nhận chế độ Cộng - sản, nhưng nay muốn thay đổi, mà không được có khả năng đầy đủ để chọn một chế độ khác.

Không thể có giải trừ võ-trang nếu không có biện pháp kiểm-sát hữu-hiệu.

« Từ trước, chúng tôi vốn có cảm tưởng các hiệp-định Yalta và Post-dam sẽ để cho các dân tộc Đông-Âu được quyền tự-do lựa-chọn. Song ngày nay, theo chúng tôi, các dân tộc ấy không thật sự có quyền lựa chọn. Ông có thể cho rằng các dân tộc trên muốn sống dưới chế-độ Cộng-Sản. Nhưng nếu họ không muốn sống dưới chế độ Cộng-Sản nữa, họ không có khả-năng thay đổi chế-độ. Chúng tôi tin rằng nếu Liên-Xô không tìm cách ép buộc người ta

phải chấp-nhận chế-độ Cộng-Sản và để cho các dân tộc trên thế-giới được sống theo ý muốn của họ, thì cuộc bang-giao giữa Liên-Xô và Hiệp-Chúng-Quốc sẽ trở nên cực kỳ mỹ-mãn. . . »

Ông Adjoubei tuyên bố ông không có tham-vọng thuyết-phục được tổng-thống Kennedy, và thành công ở chỗ ông Khrouchtchev đã thất bại. Sau khi nhận mệnh về định-nghĩa « tuyên cứ tự-do » thay đổi tùy theo từng quan-điểm, ông chủ-bút tờ « Izvestia » để cập tới vấn-đề giải-trừ võ-trang và yêu-cầu tổng-thống Hiệp-Chúng-Quốc cho biết ý-kiến về viễn-tượng có thể hoài vọng trong địa-hạt này.

Tổng-thống Kennedy. — « Liên-Xô và Hiệp-Chúng-Quốc đã đạt tới một thỏa-hiệp trên nguyên-tắc, hồi tháng chín, về mục-tiêu giải-trừ võ-trang tổng-quát và toàn-diện, vấn-đề hiện nay là tiền-đền mục-tiêu ấy bằng nhiều giai-đoạn. Liên-Xô và Hiệp-Chúng-Quốc, đối với vấn-đề trên, có những bất-đồng ý-kiến căn-bản cần phải giải-quyết. Đối với vấn-đề trên, chúng tôi tưởng phải có một cuộc kiểm-sát thích-nghi bảo-đảm mỗi bên đều có giám-trừ võ-trang thực sự, và cùng tuân theo các điều khoản đã thỏa-thuận ký-kết. Liên - Xô đã nói rõ sẽ đề cho Hiệp - Chủng - Quốc chúng tôi hoặc cho một ủy-ban quốc tế được quyền kiểm-sát các vũ khí đã tiêu-hủy, nhưng không được quyền kiểm-sát các vũ khí còn lại. Không thể nào có giải trừ võ

HIỆN TÌNH CUỘC BANG GIAO GIỮA MỸ - NGA

trang thực sự, nếu không có một hệ-thống kiểm sát các kho dự-trữ để biết rõ số vũ-khí còn lại là bao nhiêu.

« Tôi tưởng điều quan-trọng sinh-tử là phải kết-thúc một hiệp-ước ngưng thí-nghiệm hạch-tâm trước và kẻ đó là giai-đoạn thứ nhất, nhiên-hậu sẽ lần lần nghiên-cứu đến thể thức kiểm-sát các vũ khí nguyên-tử, các hỏa-tiên được sử-dụng trong lục-quân, trong thủy-quân và trong các binh chủng khác. Nếu chúng ta đạt tới chỗ thỏa thuận về các khoản trên, bây giờ chúng ta sẽ có thể bàn tới một cuộc giải trừ vũ-trang tổng-quát và toàn-diện ».

Liên-Xô phản-đối việc thống nhất nước Đức.

Sau khi nói theo ý ông, Tổ-chức Minh-ước Bắc Đại-tây-dương và Tổ-chức Minh-ước Varsovie nên cùng đòi xử với nhau một cách hòa-bình, tổng-thống Kennedy nói thêm rằng Hiệp-Chúng-Quốc không thể rút quân-đội ra khỏi Âu-châu và hồi hương quân-đội về bên kia Đại-tây-dương, trong khi Liên-Xô chỉ rút quân-đội của họ về Liên-xô, cách có mấy trăm cây số : « Vì vậy nên chúng ta cần phải mau chóng đồng ý với nhau về biện-pháp giải-quyết vấn-đề Bá-Linh và nước Đức.

« Nếu Liên-Xô ký một hiệp-ước với Đông-Đức thì phải chắc chắn rằng quyền của các đại-cường khác sẽ

được công-nhận tại Bá-Linh. Đó là tất cả những điều chúng tôi muốn nói về khoản này.

« Nhưng nếu các ông ký một hiệp-ước với Đông-Đức mà quyền của chúng tôi lại bị đặt dưới quyền xử-trí của chính quyền Đông-Đức thì tôi e rằng tình trạng sẽ khản-trương thêm... Nếu các đường giao thông và sự lui tới từ Tây Bá-Linh ra thế-giới bên ngoài và Tây-minh bị hoàn toàn đặt dưới quyền kiểm sát của chính quyền Đông-Đức khiến họ có thể cắt đứt bất cứ lúc nào, thì hiệp-ước sẽ không đem lại hòa-bình, mà chỉ làm tăng-gia hiềm-họa lên thôi.

« Song tôi hy-vọng rằng các cuộc hội đàm và thương-ngh mà chúng tôi mong mỏi được mở ra với Liên-Xô, sẽ đảm bảo cho chúng tôi được quyền tiếp-tục hành sử quyền của chúng tôi tại Tây Đức theo hiệp định hiện-hành giữa bốn cường quốc, và để cho chúng tôi được tự do lui tới đô-thị này ».

Ông Adjoubei... — « Tôi vừa được nghe một câu nói có vẻ như thiếu thực-tề : « Chính quyền Đông Đức ». Tôi sẽ thích thú hơn nếu được nghe nói : « Chính-phủ Cộng-hòa Dân-chủ Đức ». Chúng tôi không ưa Cộng-hòa liên-bang Đức nhưng chúng tôi cũng thiết lập quan-hệ ngoại-giao với họ. Chúng tôi là những người thực-tề. — Liên-Xô ước-ao ký-kết hòa-ước cùng một lúc với tất những đồng-minh của mình trong cuộc thế-chiến thứ hai. Đây là Cộng-hòa Dân-chủ Đức, y

là Cộng-hòa Liên bang Đức với chế-độ tư bản chủ-nghĩa. Chúng ta cùng ký-kết một hòa-ước và bảo đảm tự-do cho Tây Bá-Linh bằng hết mọi phương-tiện — bằng quân đội của tứ-cường, bằng quân-đội của Liên-hiệp-quốc — và chúng ta bảo đảm các quyền đó. Song đó là những vấn đề sẽ bàn trong tương-lai ».

**Quyền của các đồng-minh
tại Bá-Linh**

Sau đó, ông chủ bút tờ « Izvestia » đề cập tới vấn đề giao thông với Tây Bá-Linh. Ông nhấn mạnh về điểm con đường ấy đi qua hàng trăm cây sồi trên lãnh thổ Đông-Đức. Ông cho việc xin phép chính quyền này đi qua lãnh-thổ của họ là một hành vi lịch sự sơ đẳng.

Tổng-thống Kennedy liền đáp và nhắc lại rằng trước đây, Bá-Linh đặt dưới quyền kiểm sát của tứ-cường và hiện nay việc Đông Bá-Linh được chuyển qua Đông - Đức là trái với các hiệp định, ông nói :

« Hiện nay Liên-Xô kiểm thê đồn trú quân đội tại Tây Bá-Linh mà không đề-nghị cho quân-đội của ba cường-quốc Tây-minh được đóng tại Đông Bá-Linh ». — Về sự qua lại trên lãnh-thổ Đông-Đức, Tổng thống Kennedy tuyên-bồ : « Nếu quyền giao thông giữa Tây-minh và Tây Bá-Linh (hiện do Liên - Xô chi-phối) được chuyển qua chính-quyền Đông-Đức và nếu chính quyền này nhúng tay

vào quyền qua lại của Tây-minh vì lý do này hay lý-do khác, thì chúng ta sẽ có thể đi tới một tình-trạng căng thẳng trầm-trọng. — Liên Xô có thể giúp Đông-Đức và chúng ta, đáng lẽ có thể giải-quyết được vấn-đề, lại một phen nữa, phải đứng đòì-diện với nhau.

« Tại sao Hiệp-Chúng-Quốc không thể nhìn nhận Đông Đức ? Đó là vì Hiệp-Chúng-Quốc không thể nhìn-nhận sự chia cắt nước Đức, trái với nguyện-vọng của người Đức.

« Chúng tôi không muốn ở lại Tây Bá-Linh nếu nhân-dân Đô-thị này không muốn như vậy. Chính họ muốn chúng tôi ở lại. Nếu nhân-dân Bá-Linh quyết-định không chấp nhận chúng tôi nữa, chúng tôi sẽ đi. Song bao lâu, họ còn biểu-lộ ý-muốn trái lại, thì tôi tưởng-rằng các quyền do các hiệp-định ủy cho chúng tôi phải được duy-trì. Tôi hy-vọng Liên-Xô sẽ đồng ý với chúng tôi và đặc-biệt để cho chúng tôi được quyền tự-do chuyển vận hàng và người trong cả hai chiều ...»

**Tây Đức không có võ-khí
nguyên tử**

Bây giờ ông Adjoubei liền yêu cầu Tổng - Thông Kennedy thử tưởng-tượng trong chốc lát ông là một lão tướng của thủy-quân Xô-Việt mà thấy mình đứng trước sự-kiện gọi là sự kiện tái võ trang của người Tây Đức với một tinh-thần gây hấn, phục thù. Ông sẽ nghĩ thế nào về sự kiện đó ?

HIỆN TÌNH CUỘC BANG GIAO GIỮA MỸ - NGÀ

Tổng-thống Kennedy. — « Vị lão-tướng Xô-Việt ấy sẽ thấy rằng Tây Đức chỉ có chín sư-đoàn, một con số không đáng kể so với lực-lượng Xô-Việt, rằng Tây Đức không có vũ-khí hạch-tâm, rằng Tây Đức chỉ có một lực lượng không quân ít-oi và gần như không có lực-lượng thủy-quân. — Không, đó không phải là một đe-doạ về quân-sự! Hơn nữa các sư-đoàn Đức được đặt dưới quyền chỉ huy của Minh-ước Bắc Đại-tây-dương. Cũng như Nhật-Bản hiện nay không thể coi là một đe-doạ cho Hiệp-Chúng-Quốc ...

« Quyền của các quốc-gia đã đổi thay, vũ khí đã đổi thay, khoa học đã đổi thay. Không có hoà-tiến, không có lực lượng hạch-tâm, với một số rất ít sư-đoàn, ngày nay tôi không nghĩ rằng Tây Đức có thể là một đe-doạ về mặt quân sự ...

« Rồi tôi sẽ nhìn lực-lượng của Hiệp - Chúng - Quốc và lực lượng của Liên-Xô, và tôi sẽ tự bảo tôi rằng điều quan trọng nhất hiện nay là hai nước không nên gây chiến với nhau, vì gây chiến có nghĩa là hủy diệt cả hai chế-độ ...

« Nếu tôi là một sĩ-quan Xô-Việt ao ước hòa-bình, tôi sẽ nhận thấy quân lực lớn lao của Liên-Xô và của các nước kết hợp với Liên-Xô. Không có người nào lại còn đi xâm-lược Liên-Xô. Không có quân lực nào hiện nay có thể làm nổi việc đó.

« Tóm lại, nếu tôi là một sĩ-quan của thủy-quân Xô-Việt, tôi sẽ cảm thấy an ninh của Liên-Xô đã được bảo-vệ cẩn-mật và điều quan-trọng bây giờ là đạt tới một thỏa hiệp với Hiệp-Chúng-Quốc...»

Ông Adjoubai nói ông Kennedy đã đáp lại ông với lời lẽ của một tổng thống Hiệp-Chúng-Quốc. Ông cho đó là điều tự nhiên.

« Tuy-nhiên, theo như tôi hiểu, ông hẳn là đối-lập với việc để cho Tây Đức được sử-dụng vũ khí hạch-tâm hay được kiểm sát sự dùng loại vũ khí này? »

Ông Kennedy đáp :

« Hiệp - Chúng - Quốc, như tôi đã nói tại Liên-hiệp-quốc, không giao vũ khí hạch-tâm cho bất luận nước nào và tôi sẽ ghê sợ vô cùng nếu được thấy Tây Đức có một lực lượng hạch-tâm riêng biệt. Thủ-tướng Adenauer đã minh định năm 1954 rằng : Tây Đức sẽ không chế tạo vũ khí hạch-tâm. Chính sách đó vẫn luôn luôn là chính sách của nước Đức và tôi tưởng đó là một chính sách khôn ngoan.

Hòa bình có lợi cho tất cả chúng ta

« Tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng quân-lực của Tây Đức được đặt dưới quyền kiểm-sát của tổ-chức Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương. Tuy nhiên nếu tình thế đổi thay, nếu nước Đức đạt tới chỗ tự gây cho mình một lực-lượng nguyên-tử riêng biệt, cùng nhiều hòa-tiến

hay một đạo quân quốc gia hùng mạnh, thì bây giờ tôi hiểu được mỗi quan tâm e ngại của Liên-Xô và tôi cũng cho mỗi quan tâm e ngại ấy là chính đáng. Trong trường hợp có sự đổi thay như vậy, tôi thấy việc Liên-Xô, Hiệp-Chúng-Quốc và các nước khác, đòi phải xét lại tình thế là điều hợp lý; nhưng hiện nay, thực sự không có sự đe dọa nào tại Âu-Châu cả»

Nhắc lại câu của ông Adjoubei bảo người Xô-Việt là những người thực tế, Tổng-thống Kennedy nhấn mạnh hiện nay người ta không còn ở vào năm 1939, 1950 hay 1951 nữa. « Mỗi hiểm nguy thực sự lúc này là Liên-Xô và Hiệp-Chúng-Quốc cùng có một kho dự-trữ hạch tâm để cho đôi bên cùng có phương-tiện tàn phá lẫn nhau thực lớn lao — và hai nước chúng ta là hai nước bị thua thiệt nhiều nhất trong một cuộc chiến-tranh.

« Vì vậy điều cần-thiết là phải đạt tới một thỏa hiệp bảo vệ quyền lợi của mỗi bên và để cho

mỗi bên được tiếp-tục nâng cao mức sống của nhân-dân. Chúng ta đã có được 15 năm hòa-bình tại Âu-châu. Vấn đề hiện nay là thử coi xem liệu chúng ta có thể cùng nhau thương-nghị để bảo đảm một thời hạn 15 năm nữa chăng? Không ai có thể biết, trong khoảng một thời gian lâu dài, sẽ xảy ra những gì trên thế-giới, song ít nhất chúng ta phải có khả-năng giải quyết vấn - đề Bá - Linh và nước Đức.

« Không gì làm mãn-nguyện nhân-dân Hiệp-Chúng-Quốc bằng được thấy hai nước chúng ta luôn luôn tăng-gia mức sống cho người dân nước mình. Tôi hy-vọng rằng cuộc phòng-vấn này sẽ đóng góp được phần nào vào việc làm cho hai dân-tộc được thông-cảm với nhau hơn và cùng được sinh-hoạt trong cảnh thái-bình, vì tôi xin nhắc lại, thái-bình có lợi cho cả hai dân-tộc chúng ta ».

HOÀNG-MINH-TUYNH

Nết thận trọng

Trong bản kịch *L'Ecole de la Médiance*, R.B.B. Sheridan luận về nét thận trọng với tuổi thanh xuân :

— « Tôi không thích nhìn thấy cái nét thận trọng ràng buộc mồm xanh của tuổi thanh xuân, nét thận trọng giống như thân cây leo quấn chặt lấy thân cây non, không để cho nó lớn lên được ».

**Société Indochinoise de Documentation
et de**

Représentations Commerciales

(S. I. D. E. R. C. D.)

Exclusivités :

Whisky BALLANTINE'S »

Cognac « COURVOISIER »

Sardines « LES OCÉANIDES »

Champagne « HEIDSIECK & C^o
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« MIRAFIORE »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« MONTRESOR »

Huile d'Olive « ADOLPHE PUGET »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

La Société Urbaine Foncière

(S. U. F. D.)

18. BEN BACH DANG — SAIGON

một bi kịch
trên ngàn năm
chưa dứt

Nguyễn-Hiền-Lê

I

ĐỊA THẾ và LỊCH SỬ

1 — Một xứ nhỏ xíu và một kinh đô chia hai.



TÔI chưa thấy có bi kịch nào lạ lùng cho bằng bi kịch Do-thái : chỉ riêng một dân-tộc phải chịu đủ những thảm nhục ghê gớm, mà phải chịu trên ngàn rưỡi năm nay,

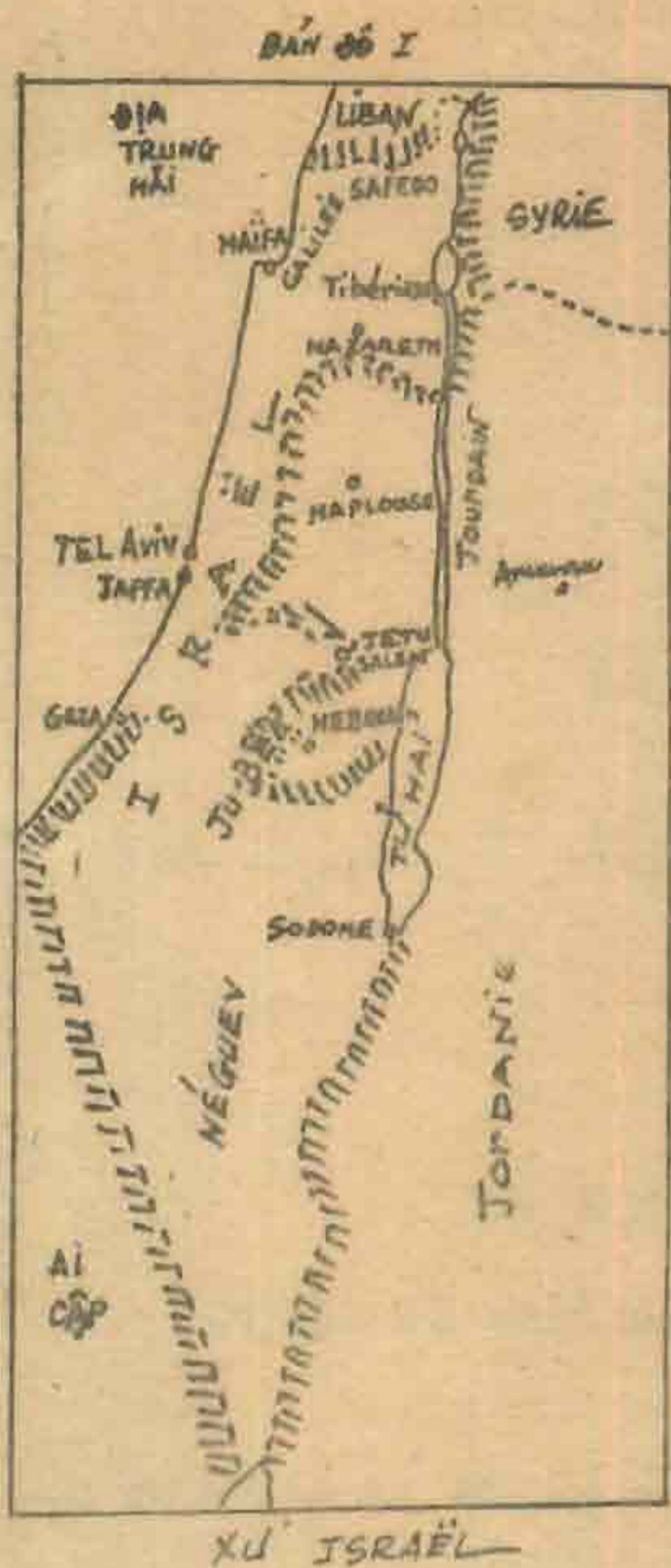
cứ đời cha truyền cho đời con luôn năm sáu, chục thế-hệ ; sau cùng chính nhờ bi kịch đó mà tạo được một phép màu, lập lại được một quốc-gia gồm trên một triệu dân nói đủ các thứ tiếng, ở khắp nơi trên thế giới quy tụ về, một

quốc gia nhỏ xíu mà rất tân tiến, quốc gia Israel.

Quốc gia đó nằm trên bờ Địa-trung-hải, phía bắc giáp Syrie và Liban, phía đông giáp Jordanie, phía tây nam giáp Ai-Cập ; tóm lại là ba phía giáp những xứ Ả-Rập còn một phía là biển. Nhìn trên bản đồ I ta thấy nước Israel có hình một lưỡi dao, mũi nhọn chia xuống phía nam, mở một miếng rất lớn ở giữ.

Diện tích chỉ được 21.000 cây số vuông, nghĩa là chỉ lớn hơn diện tích chung ba tỉnh Phong Dinh, Ba Xuyên và

MỘT BI KỊCH TRÊN NGÀN NĂM...



An-Xuyên của ta một chút Dân số hồi mới lập quốc (năm 1948) được hơn một triệu người, một nửa là Do Thái, một nửa là Ả-Rập; hiện nay con số đã lên tới khoảng hai triệu mà chín phần mười là Do-Thái.

Tuy đất hẹp như vậy mà có nhiều miền khí hậu rất khác nhau, y như một lục địa con con vậy. Có đủ đồi núi, cánh đồng, bờ biển và cả sa mạc nữa.

Ở phía Bắc là miền Galilée, đẹp đẽ nhất, phì nhiêu nhất mát mẻ nhất; trên cao là rừng núi, dưới thấp là thung lũng và đầm lầy. Nhờ công việc tháo nước úng trong mười năm nay mà xóm làng đông đúc. Tỉnh lớn nhất là Haifa nằm trên bờ biển, vừa là một hải cảng, vừa là một thành phố đại kỹ nghệ.

Ở miền Trung, dọc theo bờ biển là cánh đồng Sarin và Séphala. Trước khi quốc-gia Do-Thái thành lập, miền này nghèo, vì đất bị nước mưa xối hết màu mỡ; hiện nay phát triển rất mạnh, tuy diện tích chỉ bằng 17% diện tích toàn xứ mà dân số tới một triệu. Dải đất đó dài trên trăm cây số, rộng trung bình ba chục cây số; trồng các thứ cam, quýt, chanh. Thứ cam Jaffa có tiếng nhất và xuất cảng rất nhiều. Tới mùa thu, các vườn cam trở bông, hương thơm ngào ngạt khắp đường phố châu thành Tel Aviv. Ở đây tụ tập các người Do Thái ở khắp thế giới: từ Do Thái Nga, Đức, Pháp, Ý, tới Do Thái Yemen, Mã Lai, Trung Hoa, Chili... đủ các vẻ mặt, đủ các màu da, đủ các ngôn ngữ. Có kẻ đã tính ra được trên bảy chục giống người trà-trộn nhau trong cái « nồi nấu kim thuộc » lạ lùng của thế-giới đó. Tel Aviv là châu thành lớn nhất, đông đúc nhất và có những kiến trúc mới mẻ nhất của Israel. Nó là thành « Paris của Tây Á » Khắp thế giới không ở đâu người ta thấy nhiều báo như ở đây: 22 tờ nhật báo, 75 tờ tuần báo, 125 tờ bán nguyệt san, ấy là chưa kể hàng trăm tạp chí khác nữa. Những tờ đó viết bằng mười hai thứ tiếng; già nửa bằng tiếng Hébreu, còn thì bằng tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Ý, Y Pha Nho...

Phía Nam là miền Néguev, một sa mạc hình tam giác mà đỉnh phía Nam ở trên bờ biển Hồng Hải : đỉnh phía tây ở trên bờ biển Địa-Trung Hải, đỉnh phía Đông ở trên bờ biển Tử-Hải (Mer morte). Toàn là những đồi khô cháy, nứt nẻ, ở trên cao nhìn xuống, thấy lồi lõm như trên mặt trăng. Diện tích bằng gần nửa diện tích toàn cõi Israel mà tới đầu thế chiến vừa rồi, hoàn toàn hoang-vu. Từ khi quốc gia Israel thành lập, dân số tăng lên rất mau, mà đất đai thì chật hẹp, nên chính phủ phải tìm cách khai phá miền sa mạc đó và người ta thấy rằng dưới lớp cát khô khan có một lớp hoàng thổ (loess) rất phì nhiêu ; và đào sâu hơn nữa thì thấy những mỏ sắt, mỏ đồng, mỏ phốt-phát, mỏ man-gan (manganèse), và cả mỏ dầu lửa nữa ! Thế là những người Do-Thái mới hồi hương ủa nhau lại đó để khai-phá, y như thế kỷ trước, người Mỹ ủa nhau qua miền Far West kiếm vàng vậy. Người ta lập những đồn điền, đào vô số giếng và những con kinh dẫn nước từ phương Bắc xuống, lập những nhà máy có những khí cụ tối tân để khai thác những nguồn lợi ở sâu dưới đất, nhất là những khoáng chất của Tử Hải. Số dầu lửa sản xuất còn ít, chỉ bằng 5% số tiêu thụ, nhưng người ta còn hy vọng đào được nữa.

Nhìn trên bản đồ, độc giả đã nhận thấy tại phía nam Tel Aviv có một thềm đất như một mũi nhọn đâm ra phía đông, tới Jérusalem thì ngừng. Chính Jérusalem — chứ không phải Tel Aviv — mới là kinh đô của Israel. Một kinh-đô kỳ dị, nằm trên biên giới của hai quốc gia thù nghịch nhau : Israel và Jordanie.

Kinh đô đó chỉ chiếm một nửa châu thành — vì Jérusalem cắt ra làm hai khu : khu cổ gồm những Thánh-địa (Lieux Saints) thuộc về Jordanie ; khu tân thời gồm nhà ga, những khách sạn, những trung tâm thương mại thuộc về Israel. Jérusalem như lạc lõng giữa một miền hoang vu bi thảm vì ra khỏi châu thành ít cây số chỉ thấy toàn những đồi trọc xám xịt như là tro trộn với cát sắt ; không có một bụi cây, một đám cỏ. Ở phía Đông là Tử-Hải, một biển đã chết, mà nước rất mặn, rất nặng, không sinh vật nào sống nổi trong đó... Trên bờ biển còn lại di tích những châu thành cổ Sodome và Gomorrhe, mà theo truyền thuyết, đã bị Jahvé nổi giận, tàn phá bằng diêm sinh và lửa để tận diệt bọn dân quá trụy lạc trong thành ; cũng ở gần biển đó, mặt đất hõm xuống, thành một nơi thấp nhất thế giới « 394 thước dưới mặt biển ».

Nhưng miền Jérusalem còn là một miền có tính cách thiêng-liêng nhất thế giới. Tại đó ba tôn giáo đã gặp nhau : đạo Do-Thái, đạo Ki Tô và đạo Hồi-hồi. Tại đó, chúa Jahvé của Do-Thái đã hiện lên để giao ước với dân tộc Do-Thái ; tại đó, chúa Giê-Su đã bị đóng đinh trên thánh giá ; và cũng tại đó Mahomet đã lại hành hương. Trải qua bao thế kỷ, tín đồ của những tôn giáo thù nghịch nhau đó, tranh nhau chiếm trọn Thánh-địa về mình. Cho nên khu đất rất hẹp — từ núi Mont des Oliviers tới đồi Golgotha không đầy năm trăm thước — mà chứa biết bao di-tích thiêng liêng. Mỗi phiến đá, mỗi thành giếng, mỗi khúc đường, mỗi ngôi cổ mộ đều gọi lên biết bao hình ảnh, biết bao hoài cảm : đây là giếng của Jacob ; kia là chỗ Marie-Madeleine rửa chân cho Chúa

xa chút nữa là bức tường mà hồi xưa người Do Thái lại mỗi thứ sáu để khóc sự tàn phá của Jérusalem. Một tiếng bò rống là đủ làm cho người ta giật mình nhớ lại ngày đản-sinh của chúa Giê-Su ; và nghe tiếng gà gáy người ta buồn rầu, tưởng đâu như lời Thánh Pierre từ bỏ Chúa còn văng vẳng bên tai.

Hiện nay châu thành Jérusalem lớn hơn thời chúa Giê-Su, mà lòng thù hận nhau của dân chúng cũng mạnh hơn hồi xưa nhiều : Thành chia ra nhiều khu : khu Kitô, khu Do Thái, khu Hời-hời, khu Arménie. Mà tin đồ của khu nào cũng thù những tin đồ của các khu khác ; ngay những người cũng theo một đạo Kitô, mà người Arménie và người Hi-Lạp cũng ghét nhau ; không khí ở đây còn ngột thở hơn không khí ở Bá-Linh đến cả chục lần !

*
* *

2. — Lập quốc rồi vong quốc.

Nhưng muốn hiểu tại sao dân tộc Do Thái sau non hai ngàn năm vong quốc, phiêu bạt khắp thế giới, mà vẫn hướng về Jérusalem, hề gặp nhau là chúc nhau « Năm sau về Jérusalem » ; muốn hiểu tại sao một nhóm người rời-rạc, ngôn ngữ bất đồng, huyết thống cũng khác xa nhau, mà lại biết đoàn kết với nhau, chống lại với khối A-Rập, chống lại cả với Anh để tái lập quốc gia của họ trên một giải đất nhỏ xíu và nguy hiểm đó — ta nên nhớ ; Israel ba phía là A Rập một phía là biển — thì phải hiểu qua lịch-sử của họ thời cổ và những nỗi đau khổ

tử nhục mà họ phải chịu trong non hai ngàn năm nay.

Xứ Israel, xưa tên là Canaan, có một vị trí rất quan-trọng từ hồi thượng-cổ. Nằm ở vào cái khớp giữa Châu Á và Châu Phi, quay mặt ra Địa-Trung-Hải và dựa lưng vào sa-mạc, Israel như một cửa sổ ngó qua châu Âu. Nó lại ở vào khoảng giữa Ai - Cập và Mésopotamie tức hai miền văn minh sớm nhất của nhân loại, cho nên các dân tộc du mục Á và Phi thường đi qua đó để trốn tránh kẻ xâm lăng hoặc bán các thổ sản ; mà những dân tộc trên sa-mạc A-Rập cũng lại đó tìm chỗ định cư. Họ chém giết nhau, tranh giành nhau những cao nguyên ở Judée, miền thung lũng của con sông Jourdain và lần lần các nền văn minh chõng chát lên nhau trong khu vực nhỏ hẹp đó. Trong thung lũng Beit Shan, gần con sông Jousdain, người ta đã đào được di-tích của mười tám thành phố xây chõng lên nhau. Cứ một dân tộc tới, cất nhà cửa, đắp đê, thành lũy, rồi bị cát vùi ; ít lâu sau lại có dân tộc khác tới dựng châu thành trên đám cát đã lấp châu thành cũ đó.

Mới đầu là dân tộc Sémite. Hồi đó Ai-Cập và Mésopotamie đương tranh giành nhau ảnh hưởng, miền Canaan chưa bị xâm chiếm, và gồm nhiều tiểu quốc. Rồi sau dân tộc Philitin từ Crète tới, chiếm miền duyên hải, và đặt tên cho miền đó là Palestine.

Dân tộc thứ ba tới định cư ở Canaan là dân tộc Hébreu cũng gốc-gác Sémite. Dân tộc này mà ông tổ là Abraham ở miền Mésopotamie, trên sông Euphrate, vì đói phải di cư qua phương Tây,

(khoảng 2.000 năm trước T.L.). Sau khi lang thang nhiều năm, họ tới Ai-Cập, xin ở nhờ. Khi Ai-Cập bị dân tộc Hyksos xâm lăng, họ bắt buộc phải cộng tác với kẻ thắng; sau Ai-Cập đuổi được kẻ thù, oán họ đã phản bội, bắt họ làm nô lệ. Họ cực khổ trăm chiều, muốn trốn mà không được. Một vị thiếu niên anh-tuấn đau lòng cho nòi giống, nhất quyết cỡi ách cho đồng bào, dắt họ vào chân núi Sinai, sống đời lang-thang, cực khổ nhưng tự do của tổ tiên. Vị trẻ tuổi đó tên là Moïse. Ông chỉ cho đồng bào cách tôn thờ Jhvé, sau cùng đưa họ tới một miền đất cát khá phì nhiêu, miền Palestine, đánh đuổi thổ dân, tức tụi Philistia.

Ông lại dạy đồng bào cách làm người, đưa ra mười mệnh lệnh không ngoài mục đích khuyến thiện răn ác. Nhờ ông mà dân-tộc Hébreu bắt đầu văn minh và được thống nhất.

Sau ông có vài vị anh quân như David (lên ngôi năm 1013 trước Tây lịch), và Salomon, con của David. Dưới thời Solomon, quốc gia Israel thịnh nhất. Ông cho cất một ngôi đền đẹp đẽ, đền Jérusalem, nghĩa là đền Bình-Trị. Hồi đó họ đã biết đặt ra lịch. Lịch của họ y như âm lịch của Trung Hoa. Mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày và cứ 2,3 năm lại có một tháng nhuận.

Nhưng từ năm 930 trước T.L., vua Salomon băng, nước chia ra làm hai tiểu quốc: Israel ở phương Bắc và Judée ở phương Nam, do đó họ suy lụn, phương Bắc thì bị Assyrie chiếm năm 722 trước T.L.; phía Nam thì bị Babylone chiếm năm 586 trước T.L. Thành Jérusalem

bị phá, một số đông dân chúng bị đày lại Babylone.

Tới khi vua Ba Tư là Cyrus chiếm Babylone, dân Hébreu mới được về xứ, xây cất lại đền Jérusalem, rần gậy dựng lại quốc gia, và sống tạm yên ổn trong khoảng hai trăm năm (538-333 trước T.L.).

Đế quốc Ba-Tur sập đổ sau những trận tấn công như vũ bão của vua Hi-Lạp Alexandre; và Israel lại đổi chủ. Năm 168 trước T.L. họ nổi dậy, đuổi được người Hi-Lạp đi, độc lập được được thời gian, rồi lại bị người La-Mã bảo hộ. Họ tuy ở dưới gót giày La-Mã nhưng vẫn còn được tự trị. Chính vào thời vua Hérode Antipas mà đức Giê-Su ra đời trong một chuồng bò ở gần Bethléem.

Lớn lên, đức Giê-Su đi khắp xứ Galilée và Judée để giảng đạo, bị một môn phái của đạo Do Thái oán ghét, tìm cách hãm hại (lúc đó người La Mã đã dùng một tên mới, là Do Thái, để gọi dân-tộc Hébreu, và đạo của họ có tên là đạo Do-Thái). Bị đức Giê-Su vạch cái thói kiêu căng và giả-dối, môn-phái đó trả thù, xúi dân chúng nổi dậy, vu cho ông là phiến-loạn, buộc nhà cầm quyền La-Mã phải xử tội ông và ông bị đóng đinh lên Thánh-giá trên núi Golgotha cùng với hai tên cướp.

Sự cai-trị của La-Mã một ngày một tàn khốc; dân-tộc Do-Thái chống lại nhiều lần, và đền Jérusalem bị phá hại lần nữa. Người La-Mã cấm họ xây lại đền ở nền cũ, lại đổi tên Jérusalem ra tên Aelia Capitolina, đổi tên Israel ra Palestine, tên cũ.

MỘT BI KỊCH TRÊN NGÀN NĂM . .

Khi đế quốc La-Mã sụp, Palestine lần lượt nội thuộc Byzance, Damas và Thổ. Dân Do-Thái bị phiêu bạt khắp thế-giới, và quốc-gia Do-Thái tiêu-hủy hẳn ; nhưng đạo Do-Thái vẫn còn.

Đạo đó do Moïse thành-lập, thờ mỗi một vị thần, tức Thượng-Đế mà họ gọi là Jahvé (1). Vị thần đó vạn trí, vạn năng, chí-công chí-nhân, tạo ra trời, đất, và là cha sinh ra muôn vật. Theo Thánh Kinh của họ, ông tổ của loài người bị một lỗi, nên loài người phải chịu khổ, nhưng một ngày kia một vị cứu-thể sẽ sinh trong dân-tộc Do-Thái và sẽ hòa-giải Jahvé với nhân-loại. Người trong đạo tin có linh-hồn và linh-hồn bất-diệt khi thể-xác tiêu-tan. Tin-đồ phải theo đúng mười điều thập-giới như : chỉ thờ một chúa thôi, phải kính-trọng cha mẹ, không được sát-nhân, không được cướp của người khác, không được nói dối, phải giữ linh-hồn và thể-xác cho trong-sạch . . . Chính đạo Ki-Tô gốc ở đạo Do-Thái mà ra.

Nhờ giữ được tôn-giáo của họ mà dân-tộc Do-Thái mặc dầu phiêu-bạt khắp nơi non hai ngàn năm nay, mất ngôn-ngữ, gần mất hẳn huyết-thống nữa vì pha đi pha lại trong bao nhiêu thế-hệ, mà vẫn giữ được liên-lạc với nhau, vẫn hoài-bảo được một cái mộng chung là một ngày kia trở về Thánh-địa để gây dựng lại tổ quốc. Trên kia tôi đã nói rằng dù gặp nhau ở chân trời góc bể nào, khi chia tay, họ cũng chúc nhau : « Sang năm về Jérusalem ».

*
*

(1) Cũng có sách chép là Jéhovah.

3.— Một dân-tộc lang thang khắp thế giới để trả tội cho tổ tiên.

Mới đầu họ tản mác qua Tiểu Á (Asie Mineure) rồi qua châu Âu, Bắc Phi, Ethiopie ; chỉ một nhóm nhỏ rón ở lại trong xứ, sống chung với người Ả Rập.

Trước thời Trung cổ tình cảnh của họ tương đối dễ chịu. Tới đầu người bản xứ cũng nhận ra được họ, vì tôn giáo, có lẽ cả vì nét mặt của họ nữa, cho nên hơi nghi kỵ họ, hơi khinh nữa, nhưng không hiệp đáp gì họ cả. mà họ cũng trung thành với nhà cầm quyền bản xứ. Nhờ biết đoàn kết, chịu cực, họ phát đạt, lập thành những đoàn khá thịnh vượng. Hầu hết các nơi, nhà cầm quyền cấm họ có bất động sản, thành thử muốn theo nghề nông thì họ chỉ có thể làm nông, nô làm tá điền được thôi ; muốn khá giả họ phải ở châu thành, làm thợ — nhất là thợ kim hoàn — hoặc buôn bán, đổi tiền, cho vay. Giáo đường cấm tín đồ cho vay lấy lãi, và nghề sét-ti, nghề ngân hàng gần như thành độc quyền của họ. Cha truyền con nối, nhờ kinh nghiệm của những thế hệ trước, họ làm giàu rất mau, do đó gây ra nhiều kẻ thù. Thứ nhất là một số tín đồ đạo Ki Tô oán tổ tiên họ đã hãm hại Giê-Su, và họ bị oán ghét, hiệp đáp như bị nhà cầm quyền bắt sống trong một khu riêng biệt — khu ghetto — hoặc bị đeo dấu hiệu một bánh xe — rouelle trên áo cho phân biệt với những dân tộc khác. Người ta dạy trẻ rằng cái hời mà chúa Giê-Su bị đóng

đình trên Thánh giá, tội Do Thái vô tay, reo : « Nếu chúng ta có tội thì máu hén cứ rót lên đầu chúng ta và con cái chúng ta ! », rồi người ta dựng đứng lên một thuyết kỳ dị, theo thuyết đó, thì dân tộc giết Chúa đó sẽ đời đời kiếp kiếp bị một hình phạt rất nặng là lang thang hoài trên thế giới để chuộc tội. (1)

Tới thời Phục-Hưng ở châu Âu (thế kỷ 15, 16) đạo Ki-Tô càng phát triển mạnh, thì dân Do Thái càng bị ngược đãi. Từ nhà Căm quyền tới Giáo đường và dân chúng đều trút hết cả tội lỗi lên đầu lên cổ họ : mất mùa mà đói kém ư ? là tại tội Do Thái ; bệnh dịch hạch phát sinh ra, chết hàng vạn hàng ức người ư ? Cũng tại tội Do Thái nữa. Người ta bắt họ đóng thuế cực nặng, vắt họ như vắt bò sữa, có khi tịch thu tài sản rồi đuổi họ ra khỏi cõi nũa. Tình cảnh đó bắt công đến nỗi một người trong công giáo đã phải thốt ra câu này : « Nếu chỉ cần ghét tội Do Thái cũng đủ là một người công giáo ngoan đạo thì hết thấy chúng ta đều là những người

ông giáo ngoan-đạo cả ». Danh từ Do Thái đã thành một danh từ để chỉ hạng người phản bội, đê tiện, keo cú. . .

Qua thế kỷ XVIII, « thế kỷ của ánh sáng », nhờ tư tưởng của các triết gia như Voltaire, Diderot..., người ta mới lần lần hiểu rằng tình cảnh khổ nhục của dân Do Thái đó không do một hình phạt của Chúa, mà do sự tàn ác của xã hội và trong khoảng từ 1789 đến 1848, ở khắp Tây Âu, dân Do Thái được giải thoát lần lần, thành những công dân bình quyền với các tín đồ Công-giáo. Tất nhiên có một số người phản đối, nhưng rồi chính nghĩa vẫn thắng. Ở Pháp, năm 1791, Lập hiến nghị hội, xóa bỏ hết những đạo luật cũ bất công cho Do Thái, Nā Phá Luân đệ nhất tổ chức lại sự thờ phụng cho họ ; tới năm 1870 tất cả các người Do Thái ở Algérie được vô quốc tịch Pháp. Thấy vậy,

(1) Tài liệu đề viết đoạn này rút trong *La rousse Universel* và nhất là trong bài *L'antisémitisme, plate des temps modernes* của Léon Poliakov, đăng trong *Le Courrier de l'Unesco* số đặc biệt tháng 10 năm 1960.

Trong số tháng giêng năm 1961, cũng tạp-chí đó, Linh mục Congar, viết một bài trả lời Léon Poliakov, nhan đề là *Les Chrétiens et l'antisémitisme*, đại ý nói rằng tư tưởng của Léon Poliakov có phần đúng, nhưng có vài điểm ở g không đồng ý, chẳng hạn :

1 — Người Công-giáo ghét người Do Thái không phải là vô lý : trong bốn thế kỷ đầu kỷ nguyên, người Công-giáo bị giết hại rất nhiều vì sự tố cáo của người Do Thái.

2 — Sự thù oán Do Thái đó do tôn giáo khác nhau chứ không do óc kỳ thị chủng tộc.

3 — Chính người Do Thái thích ở riêng một khu, chứ không phải tại người Công giáo đưa họ vào những khu ghetto.

4 — Tư-tưởng Công-giáo hồi xưa không chống riêng gì người Do Thái mà chống hết tất cả những người ngoại đạo, Do Thái hay không Do Thái.

5 — Trong giới công giáo cũng có nhiều người bênh vực Do Thái, như Giáo-hoàng Pie XI, Pie XII. . .

Ông Poliakov nhận rằng những điều 1,2,3,5 là đúng, và ông cũng nghĩ vậy ; nếu tư-tưởng của ông với tư-tưởng của Linh mục Congar có khác nhau thì chỉ là ở chỗ tiêu tiệt thôi. Nhưng về điểm 4 thì ông giữ ý kiến của ông. Rõ ràng là người Do Thái bị người Công giáo ghét một cách đặc biệt vì cái mối thù giết Chúa từ hồi xưa.

nhieu kẻ ghen ghét, nhưng được luật pháp che - chở, người Do Thái được sống yên ổn trong khoảng một thế - kỷ. Họ nhập tịch xứ mà họ ở, tận lực vai vè làm ăn, nhờ thông minh và kiên nhẫn lên được những địa vị rất cao. Một số thành danh nhân mà người đời đời phải mang ơn. Khoa - học thì có Freud, có Einstein — tôi chỉ kể những nhân-vật gần đây và nổi danh nhất — triết-học văn-học thì có Bergson, Heine Stefan Zweig, chính-trị thì có Disraeli. Mà chính Karl Marx cũng là Do-Thái nữa.

Năm 1939, dân số Do-Thái ở khắp thế-giới được khoảng 16 triệu — hiện nay chắc con số đó tăng lên tới 20 triệu — mà 5 triệu sống ở Hoa-Kỳ, 3 triệu ở Nga, 1 triệu ở Roumanie, non nửa triệu ở Hung, 400.000 người ở Palestine, 240.000 người ở Pháp...; Ấn-Độ, Trung - Hoa, Nhật-Bản, Việt-Nam, đâu đâu cũng có. Họ mất tổ-quốc, đành coi các xứ tiếp nhận họ làm tổ-quốc, nhập tịch Pháp, Đức, Mỹ, Anh..., cũng hy-sinh tính mệnh nhưng khi hữu sự, y như người bản xứ vậy.

Mặc dầu vậy, họ vẫn bị một số người bản xứ nghi kỵ, khinh bỉ, ghen ghét. Người ta ghen ghét vì thấy họ giàu có, chiếm những địa vị cao trong xã-hội « Ủa ! Sao bảo tổ tiên họ giết Chúa thì họ sẽ phải trả tội cho tổ tiên mà bị làm nô-lệ, nếu không thì cũng tử nhục, góc đầu lên không nổi. Thế này thì ra ý chí của Thượng-Đế không thực hiện à ? » Thành thử dầu cứ tưới thêm vào lửa và nổi bất bình chỉ đợi lúc nổ ra.

Chắc độc giả đã coi phim *Mirage de la vie*, một phim chiếu liên tiếp trọn một tháng ở Sài-Gòn mà ngày nào cũng đông nghẹt khán giả ? Và chắc độc giả còn nhớ một thiếu nữ lai da đen trong đó bị anh chàng tình nhân da trắng chửi rủa, đấm đá túi bụi ra sao khi hắn biết rằng « người yêu » của mình có máu da đen trong huyết quản mà cố ý giấu mình. Coi khúc phim đó, ai cũng phải phẫn uất. Truyện chắc đã xảy ra rất nhiều lần ở bên Mỹ, chứ không phải là hoàn toàn bịa. Ở bên Âu, người ta cũng không vãn mình gì hơn. Tôi nhớ trong một tác phẩm nào đó, A. Koestler — một văn sĩ Do-Thái — kể một truyện cũng tương-tự như vậy. Một chàng và một nàng, đều quốc tịch Anh, yêu nhau thắm thiết đến nỗi nàng tự ý hy sinh tiết hạnh cho chàng. Nhưng khi ái ân xong, sáng ngày bừng tỉnh, nhia thân thể lỏa lồ của người yêu ở bên cạnh, nàng bỗng hoảng hốt, nhảy xuống sông rồi chửi rủa khạc nhổ vào mặt người yêu mà nàng gọi là : « Quân Do-Thái nhơ-nớp ». Chỉ tại lúc đó nàng mới nhận ra rằng chàng là Do-Thái. Mà cả hai đều thuộc vào giới trí-thức cả.

Vì có những truyện như vậy xảy ra mà dân Do-Thái châu Âu — tại các châu khác người Do-Thái không bị kỳ thị như ở châu Âu — mặc dầu được luật pháp che-chở, vẫn thấy không được yên ổn. Càng bị khinh bỉ, hắt hủi, tất nhiên họ càng đoàn kết với nhau, gia nhập mỗi ngày một đông vào những đoàn thể nào không kỳ thị họ ; mà những đoàn thể này phần nhiều là những đoàn thể cấp tiến, thiên tả. Thế là người ta lại được thêm một cơ nữa để thù

oán họ. Người ta bảo họ là tội cách mạng, tội phiến loạn, vô ơn bạc nghĩa, muốn chống lại những quốc gia đã bao dung họ. Người ta buộc tội họ : « Tội Do-Thái là Cộng-Sản. Thuyết Cộng-Sản là một thuyết Do-Thái ». Cứ cái vòng luẩn quẩn đó hoài !

4. — Người ta dựng lên thuyết chủng tộc để diệt họ.

Một số người Do Thái sáng suốt như Theodore Herzl (sau này tôi sẽ kể qua tiểu sử ông), thấy vậy muốn giải quyết dứt khoát « vấn đề Do-Thái », tại tạo một quốc-gia Do-Thái ở trên giang sơn của tổ tiên họ thời xưa.

Họ mới bắt đầu thực hành, chưa có kết quả gì chắc-chắn, thì óc bài xích Do Thái nổ tung ra, lần này ghê gớm, rùng rợn vô cùng. Lần này thì người ta bài xích không vì những tư-tưởng tôn giáo nữa mà vì những tư-tưởng có màu mè khoa học.

Theo Léon Poliakov trong bài đã tôi dẫn, thì chỉ tại nhà vạ vật học Linné, gốc Thụy Điển, ở thế kỷ XVIII. Linné phân loại cây cỏ làm 24 giống, vạch những tính cách đặc biệt của mỗi giống : lập thành một hệ thống rất tài tình được các nhà khoa học thế giới rất hoan nghinh. Phân loại cây cỏ rồi ông phân loại tới loài người chia làm bốn giống người : « giống Âu da trắng và siêng năng », « giống Á da vàng và dai sức », « giống Phi da đen mà bạc nhược », và « giống Mỹ da đỏ vì nóng nảy ». Thế là thuyết chủng tộc đã phát sinh và những người sau tha hồ mà phân tích, tưởng tượng, chia thêm ra vô số tiểu chủng nữa :

giống Âu gồm những giống Nga, la-tinh, sa-xon... ; giống Á gồm những giống Mông-cổ, Thái, Mã-lai... ; Người ta cố tìm những nét đặc biệt về sắc, tướng của mỗi giống rồi cố giảng rằng những sắc, tướng đó quyết định tính-tình, quyết định những đức và tật của con người. Tất nhiên trong các giống người đó, có giống Do thái và người ta tranh nhau vạch những đức và những tật của dân tộc Do-Thái mà quên rằng thế giới hiện nay nếu còn có một giống Do-Thái thì đó tất phải là những người A Rập sống trên lưu vực sông Euphrate chứ không phải là những người Do-Thái đã nhập-tịch Anh, Đức, Ý, Mỹ... và sống ở Luân-Đôn, Bá-Linh, La-Mã, Niu-ơc... ; Vì những người này đã lai cả chực rồi, trong huyết quản, may lắm là còn giữ được một phần mười máu của tổ-tiên họ hồi theo Moïse mà qua định-cư ở Israel.

Và người ta vỗ tay reo mừng rằng đã kiếm được một căn-bản khoa-học cho chủ nghĩa bài xích Do-Thái. Sau thế chiến thứ nhất, tại Đức Quốc xã nắm ngay lấy cơ-hội, tuyên-truyền rằng giống Do-Thái có máu quý-quyệt, phân-bội, không khi nào đồng-hóa với các dân-tộc khác, sống ở xứ nào cũng như bọn người lạ, chỉ tìm cái lợi cho họ mà nhiều khi chống lại với chính-phủ — thuyết cộng-sản chẳng phải là thuyết của họ đấy ư ? — Vậy thì để cho họ sống chẳng những có hại cho nền an-ninh của Đức, mà còn làm cho giống Đức — một giống thông-minh nhất thế-giới, anh hùng nhất thế-giới, tài giỏi nhất thế-giới, cao-hượng nhất thế-giới... — sẽ lai bậy bạ mà sa-đọa lần lần mất. Phải tổng cổ tội Do-Thái đi,

sau khi tịch-thu tài-sản của họ; như vậy lợi cho quốc-gia biết bao vì người Do-Thái nào mà chẳng có nhiều tài-sản!

Mới đầu người ta cấm họ hành nghề, rồi người ta cấm họ vào các rạp hát, các viện tàng cổ, các thư-viện. Họ vẫn nhẫn-nục, ở trong cái xứ mà từ bấy lâu nay họ đã coi là tổ-quốc, còn hơn là làm bọn hành-khất ở những nước khác. Rồi người ta cấm họ nuôi người ở, lại bắt họ phải đính ngôi sao David (1) lên áo, để cho mọi người dễ nhận ra họ như nhận tội cùi, tội tị nhân. Không ngờ ở thế-kỷ XX này mà câu tục-ngữ nga này lại đúng đến thế: « Không ai dám chắc rằng suốt đời không phải làm kẻ ăn mày hoặc kẻ tù tội ». Từ các nhà bác học tới các giáo sư đại học, các giám đốc ngân hàng đành phải xin tờ hộ chiếu của nước khác rồi bỏ xứ mà đi. Một sản phẩm lạ lùng của thế giới văn minh này là tờ hộ chiếu. Không có tờ đó để hộ thân thì ai cũng bị nhốt khám. Có khi ở trong một xứ, đi từ tỉnh này qua tỉnh khác cũng phải có một tờ hộ thân. Einstein, nhà bác học làm vẻ vang cho cả nhân loại cũng phải bỏ Đức mà qua Mỹ. Mãi mãi nhất là mới mấy năm trước, nhân ngày ngũ tuần của ông (1939), chính phủ Đức ban cho ông đủ các ân huệ, dựng một tượng bán thân của ông ở Potsdam, tặng ông một dinh thự và một chiếc tàu buồm, gọi là tỏ lòng quý mến và ngưỡng mộ « bất tuyệt » của dân tộc. Rồi bây giờ đây, người ta đòi lại hết những cái đó, và



Lính Mỹ trước núi xác người do quân Đức bỏ lại trước khi rút lui

ông phải trốn qua Bỉ, rồi qua Mỹ, nhập tịch Mỹ, làm giáo-sư trường đại học Princeton (Nữ-U'ôc).

Freud cũng là một bậc thiên tài của nhân loại, đã phải trốn trước Einstein từ năm 1938, hồi tám mươi tuổi đầu. Ông qua ở nhờ nước Anh, gặp Stefan Zweig ở Luân Đôn. Thực chưa xót cho ông. Trong cuốn *L'avenir d'une illusion* (Tương lai của một ảo ảnh) ông bảo rằng nhân loại đi xây dựng được nhiều nền văn minh, nhưng số người văn minh thì rất ít, vì đa số chỉ có cái bề ngoài là văn minh, họ hoảng sợ khi nghĩ tới sự giết người, hiếp dâm, nhưng rồi chính họ nếu gặp cơ hội thỏa mãn thú tính của họ mà không bị trừng trị thì họ sẽ không do dự gì cả, thẳng tay làm hại người đồng loại bằng mọi phương tiện tàn nhẫn, bỉ ổi. Lời của ông đúng quá. Ông và hàng triệu đồng bào của ông đã là nạn nhân cái nền văn minh bề ngoài ấy của phương Tây.

Freud chết ở Luân Đôn năm 1939. Ba năm sau, nghe thấy những tin tức rùng rợn về cuộc tàn sát Do Thái ở Tây Âu. Stefan Zweig âu sầu quá, tự

(1) Vua thứ nhì của Israel, đã thắng dân-tộc Philistin (khoảng 1.000 năm trước TL).



Xác người chôn chung hố dơi tại trại Norhausen

tử, sau khi để lại cho đời một tập Hồi ký thâm trầm, nhan đề là *Le Monde d'hier* (Thế giới hôm qua), trong đó có đoạn chua chát này :

« Nhưng cái bi thảm nhất trong bi kịch Do Thái ở thế kỷ XX này là những kẻ bị tai họa không thể hiểu được ý nghĩa của bi kịch đó, tại sao người ta lại giết họ khi họ không có lỗi gì cả. Thời Trung cổ, tổ tiên họ phải đau khổ, nhưng ít nhất cũng hiểu mình đau khổ vì cái gì : vì lòng tin ngưỡng, vì luật trong đạo (...). Và khi người ta liệng họ lên giàn hỏa, thì họ ôm Thành-kính vào lòng, nhờ nhiệt tâm trong lòng mà chịu được sức nóng của ngọn lửa thiêu họ (...). Nhưng đã từ lâu rồi, những người Do-Thái ở thế kỷ XX không còn lòng tin đó nữa, chỉ muốn sáp nhập vào những dân tộc khác (...) đã từ lâu rồi họ thành những người Pháp, Đức, Anh, Nga, không còn nhiều tính cách Do-Thái nữa, thì tại sao người ta lại tàn sát họ, quét họ như quét bùn trên đường? (...) Tại sao họ phải chịu hoài số kiếp đó? Mà chỉ có riêng họ phải chịu? Người ta tàn sát họ như vậy

là có lý do gì không, có ý nghĩa gì không, có mục đích gì không? Tại sao?».

5 — Âu-châu thành một lò sát sinh mênh mông và kinh khủng.

Đúng năm Stefan Zweig tự tử ở bên Anh thì tại tổ quốc ông, bọn Hitler dùng đủ phương pháp khoa học tối tân để giết cho kỳ hết dân tộc Do-Thái ở khắp các nước Tây-Âu mà chúng chiếm được. Quê hương của Kant, Goethe, của Bach, Beethoven thời đó biến thành một lò sát sinh kinh khủng ; mà cảnh vạc dầu ở Âm-ti cũng không thể nào sánh kịp. Một dân tộc đã chịu non hai ngàn năm giáo hóa của đạo Ki tô, rồi mấy trăm năm giáo hóa của biết bao triết gia, thi sĩ, văn hào, nhạc sĩ tài giỏi vào bậc nhất thế giới, mà chỉ sau có mấy năm tuyên truyền của Hitler, hóa ra tàn bạo đến như vậy ư? (1) Nếu vậy thì nhân loại đã mấy ngàn năm nay đã lầm lẫn rồi ư? Cái công giáo hóa của giáo đường, của trường học quả thực là không đáng kể : kết quả chẳng qua chỉ như những chấn song sắt ở một chuồng cạp sở thú. Hễ cửa sắt mở ra lúc nào thì cạp xông ra liền lúc đó hoành hành dữ dội hơn trước nữa. Có lẽ nên tìm một phương pháp khác mới được, chẳng hạn phát minh ra những thứ thuốc trị những thú lính con người và cứ lâu lâu bắt mỗi người phải chích như ngày nay ta chích ngừa bệnh dịch thì loài người mới hết dã man được.

(1) Tất nhiên, tôi không bảo rằng tất cả dân tộc Đức phải chịu trách nhiệm trong vụ đó, chỉ một số người trong đảng Quốc xã của họ phải chịu thôi.

MỘT BI KỊCH TRÊN NGÀN NĂM . .

Dẫu đến Néron, Tần-Thủy-Hoàng tái sinh cũng không thể tưởng tượng nổi những phương pháp mà tụi Quốc xã Đức đã dùng trong thế chiến vừa rồi để giết sáu triệu người Do-Thái châu Âu. Hành động của họ nhân loại chưa có danh từ gì để mà chỉ, và năm 1946, trong vụ án Nuremberg, người ta đã phải đặt ra một danh từ mới, danh từ *génocide*, mà tôi dịch là diệt chủng vì *génocide* gồm tiếng Hi-Lạp *génos* nghĩa là chủng tộc, và tiếng La-tinh *caedere* nghĩa là giết. Diệt chủng là tận diệt một dân tộc bằng một cách suy tính, có phương-pháp.

Những người Do Thái nào vì bệnh tật, ốm yếu quá, gần chết rồi thì người ta — tức bọn S.S. (2) của Đức — khỏi tốn công giết làm chi, cứ xô cả xuống một huyệt lớn đã đào sẵn, đã chất củi, rồi tưới dầu xăng lên mà đốt.

Như vậy còn là nhân từ đấy. Nhiều kẻ tàn nhẫn đến nỗi coi sự giết người là một trò chơi. Như tên SS. Gebauer chuyên môn bóp cổ trẻ con, hoặc dìm đầu chúng vào bể nước lạnh cho ngạt hơi. Một tên khác, Heinen bắt các người Do-Thái sắp hàng chữ nhất, rồi hấn trở tài bắn một phát sao cho chết được càng nhiều người, càng thích, cũng như ta cầm cái xiên để xiên một xâu thịt nướng hoặc một xâu hành vậy. Một tên nữa treo ngược người Do-

Thái lên rồi cá với bạn xem kẻ bị hình phạt đó chịu đựng được bao lâu. Có kẻ muốn tỏ ra mình sức mạnh phi thường, nắm hai chân một người đưa lên rồi xé như ta xé vải. Có kẻ lại tung em bé lên trời cho thật cao rồi cầm súng bắn để xem nó bị trúng mấy phát trước khi rớt tới đất. Một tướng lãnh họ, tên là Frank Jaeckel muốn tỏ ra mình nhiều khả năng, bắn liên tiếp suốt ngày đêm chỉ trong bốn mươi tám giờ mà giết được ba mươi ba ngàn người Do-Thái, trung bình mỗi phút giết được mười hai người.

Nhưng riết rồi họ cũng chán những trò đó. Vả lại giết như vậy vừa chậm, vừa tốn xăng, tốn đạn, phí sức, mà số Do-Thái ở châu Âu thì nhiều quá. Người ta phải chế tạo những lò thiêu và những phòng hơi ngạt. Dùng hơi ngạt — oxyde de carbone — Kết quả rất mau. Chỉ trong mười, mười lăm phút là giết được mấy trăm mạng, nhưng rồi còn phải đem chôn hoặc đốt ra tro. Muốn đốt phải dùng những lò thiêu, mà sức nóng lên tới 800 độ; quãng một xác người vô đó thì chỉ trong một giờ tiêu hết, còn lại một đồng (than nặng khoảng một kí-lô.

Nhờ những phương-pháp rất mới mẻ, rất khoa-học đó, mà sự tàn sát Do-Thái mới tiến mau được: tại trại giam Maidenneck, trước sau giết được 750.000 Do-Thái; tại Chelmno, giết được một triệu; rồi tại Dachau, Buchenwald, Mauthausen, Oranienbourg, Bliziny, Flossenberg, Natzweiler, Ravensbrück... nữa.

(2) Tiếng Đức là Schutz Staffeln, viết tắt là S.S. chỉ đội quân tinh nhuệ của Đức Quốc xã làm thị vệ cho Hitler hoặc làm cảnh sát, công an.



Núi giày ở trại Auschwitz

Nhưng không có đầu ghê-gớm bằng trại *Auschwitz* ! *Auschwitz* với ba triệu thân ma, *Auschwitz* nơi mà có những núi giày, những phòng chứa đầy những cặp kính của kẻ bạ: mạng để lại, những kho đầy tóc dùng vào việc nhuộm đệm, và những kho đầy răng vàng nhỏ ở miệng các thân ma ra ; nơi mà tên giám-đốc dùng một số người để chận giầy, nơi mà mĩa mai thay, ở ngoài cổng có hàng chữ lớn : « Sự làm việc giải thoát con người ! » Trong có mấy năm họ « giải thoát được ba triệu con người Do-Thái ». Họ làm việc đặc lực thật ! Thượng-Đế thăm thăm trên chín tầng xanh chắc cũng ngửi thấy mùi khét lẹt, mùi thịt cháy của 3.000.000 người Do-Thái trong trại *Auschwitz* !

Cuối năm 1944 Đức-Quốc-Xã biết trước thế nào cũng thua Đồng-minh, càng hoảng hốt, giết cho thật nhiều dân Do Thái, nhất là hạng Do-Thái có học-thức, sợ họ mà sống sót thì sẽ trở thù. Cho nên hai chục ngàn Do-Thái, từ giáo-sư đại-học tới y-sĩ, văn-sĩ, luật-sư bị đưa từ *Tchécoslovaquie* về

Birkenau để thủ-tiêu. Sau đợt đó, kế tiếp nhiều đợt nữa, kết-quả là ở *Birkenau*, trước sau có tới 1.900.000 thân ma, trong số đó có gần một triệu Do-Thái Ba-lan, năm vạn Do-Thái Đức, mười vạn Do-Thái Hòa-Lan, mười lăm vạn Do-Thái Pháp, trên hai chục vạn Do-Thái Hung...

Rồi muốn cho phí tang, chúng ra lệnh phá hết các lò thiêu, các phòng hơi độc, đem những bộ xương người chưa kịp đốt ra nghiền nát, rắc lên ruộng. Chúng hoảng-hốt làm việc suốt ngày đêm, và ngày 22 tháng giêng năm 1945, quân đội Anh Mỹ tới giải-phóng *Auschwitz* và *Birkenau* thì chỉ còn cứu được năm vạn người Do-Thái Ba-Lan trong số ba triệu rưỡi người bị chúng giam.

Những truyện đó, kể ra chúng ta nên quên đi. Riêng tôi, tôi không oán gì dân-tộc Đức, còn mang ơn những triết-gia, văn-sĩ, thi-sĩ, nhạc-sĩ của họ nữa ; nhưng đã viết về lịch-sử dân-tộc Do-Thái thì không thể không nhắc tới công việc đó. Và lại cái thú tính của con người không phải là chỉ riêng dân-tộc Đức mới có, mà dân-tộc nào cũng có thể một ngày kia mắc những tội như tội của bọn Đức-Quốc-xã, vì vậy mà bài học của Đức thành bài học chung của nhân-loại, ta nên thẳng-thắn nhận vậy mà suy nghĩ về nền văn-minh chỉ có lớp sơn bề ngoài rất mong manh của chúng ta hiện nay.

(còn nữa)

NGUYỄN-HIÊN-LÊ

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIETNAM)

S ố vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại-lộ Hàm-Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẰNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —

1961

nobel

khoa học

— Giải sinh-lý và y-học : giáo-sư Georg von Bekesy (Hung-Gia-Lợi).

— Giải vật-lý học : giáo-sư Robert Hofstadter (Hoa-Kỳ) và nhà vật-lý-học Rudolf Mossbauer (Đức).

— Giải hóa-học : giáo-sư Calvin Melvin (Hoa-Kỳ).

GIÁO-SƯ Georg von Bekesy năm nay được giải sinh-lý và y-học nhờ công-tác trên cơ chế vật-lý-học thuộc về sự kích thích ở hai ốc tai (limaçon). Sinh ở Hung-Gia-Lợi năm 1899, ông hiện là giảng-viên tại phòng thí-nghiệm tâm-lý âm-học viện đại-học Harvard. Trước kia, ông đã là kỹ-sư chuyên-môn trong ngành giao thông tại phòng thí-nghiệm khảo tằm Hãng điện-thoại Hung-Gia-Lợi. Từ lúc ấy ông đã thích hướng về môn tâm-lý-âm-học và không ngớt khảo cứu đến bây giờ. Cho rằng dung dịch trong tai có một vai trò quan trọng, ông dựa vào những quan-sát thủy-động học để điều khiển công tác mình. Lúc

đầu ông thí-nghiệm trên những khuôn mẫu chế biến rất tài tình. Sau đấy ông dùng những cơ-quan lấy ở người chết ra, thành thử phương-pháp kỹ-thuật thật là đặc-biệt. Kết quả là ông xác-định được vai trò biến thể năng lượng của ốc tai, đưa ra ánh sáng một hiện tượng vô cùng phức tạp về âm-học. Từ đấy, ảnh hưởng trên môn bệnh-lý bệnh điếc thật là lớn lao.

*
* *

Giải vật-lý-học đã tặng cho giáo-sư Robert Hofstadter và nhà bác-học Rudolf Mossbauer.



Giáo-sư Robert Hofstadter và Rudolf Mossbauer

Năm nay 46 tuổi, giáo-sư Hofstadter hiện dạy tại viện đại-học Standfort. Ông đã khảo cứu nhiều về các hạt điện. Dùng máy gia tốc rất mạnh ở Standfort, ông đã cho bắn điện tử vào các nhân khinh khí và khảo cứu tỷ-mỷ cách phát tán các điện tử. Ông xác định hạt prôtông (nhân nguyên-tử khinh khí) phân tán không điều hòa. Đến nay người ta thường bảo prôtông là một hạt sơ cấp, nhưng với công tác của Hofstadter, danh từ này hết còn được dùng vì thật ra prôtông đã có một cơ cấu phức tạp. Sau này có lẽ rồi điện tử vì một duyên cớ ấy sẽ hết còn là một hạt sơ cấp.

Nguyên quán ở vùng Bayern bên Đức, Rudolf Mossbauer năm nay mới 32 tuổi. Hai năm nay ông khảo cứu ở viện kỹ-thuật Pasadena. Từ năm 1958 ông đã thực hiện nhiều thí-nghiệm tái tình trong môn vật-lý nguyên-tử và tìm ra một hiệu ứng (effet) mang tên ông thuộc về tính cộng hưởng trong

nhân nguyên-tử (résonance nucléaire). Hiệu ứng này không những giúp người ta xác định thời gian tồn tại và cơ cấu tinh lượng của những di chuyển trong nhân, tìm đặt khả năng dò xét trong môn vật-lý chất rắn, mà còn hiến cho các nhà vật-lý-học một loại «đồng-hồ» có thể đo được những tần số (fréquence) nhỏ đến nỗi lần đầu tiên trong phòng thí-nghiệm người ta chứng xác được một trong những kết cấu của luật tương đối tổng quát: sự dưng chậm của đồng-hồ trong một trường hấp dẫn (champ de gravitation).

* *

Một trong những động tác sinh vật học quan trọng nhất trên quả địa cầu vì nhờ nó mà đời sống chúng ta được liên tục là tính chất đồng hóa (assimilation) cacbon của cây cỏ. Ta đã có dịp nghe nói ở nhà trường, loài thảo mộc dưới ánh nắng của mặt trời nhờ chất colôrôphyl, thu hút được thán khí quyển để chế tạo ra những thức ăn dùng cho chúng. Đây là một hiện tượng dinh dưỡng nguyên thủy của tất cả các chất hữu cơ trong cây cỏ. Hiện tượng này vô cùng to tát và ngang đây ta cần có con số trước mắt mới hình dung được. Rabinovitch đã tính mỗi năm, suốt miền lục địa của quả đất thu hút tới 19 tỷ tấn cacbon còn biển cả với các loại rong phù du 155 tỷ tấn; như vậy, hằng năm 174 tỷ tấn cacbon xâm nhập vào cây cỏ để chế biến ra khoảng 400 tỷ tấn hóa

chất hữu cơ! Một xưởng kỹ nghệ nào trên thế giới dám đem so sánh số lượng sản xuất hàng năm của mình với thiên nhiên? Nhưng cách đây chỉ có 300 năm không một nhà bác học nào trên thế giới đã hiểu biết hay, hơn nữa, nghi ngờ những phản ứng quan trọng này, những phản ứng đã tạo thêm cho quả đất hàng năm 3.10^{21} calo (nghĩa là con số 3 theo sau 21 con số không 0 calo đơn vị nhiệt cần để làm nóng một lít nước lên một độ) về mặt năng lượng. Với công cuộc khảo cứu lâu dài, dần dần từng đợt nhỏ, người ta đã tìm hiểu được cơ chế của sự đồng hóa cacbon trong cây cỏ.

Từ thế kỷ 16, một bác sĩ người Ý, Andréa Cesalpino, đã có nghĩ tới một hoạt động hóa học trong tổ chức thảo mộc, tuy từ xưa phái Aristote vẫn cho cây cỏ chỉ rút đồ ăn sẵn có trong lòng đất. Ý nghĩ của ông được nhiều người hưởng ứng: Van Helmont ở Bỉ, Joachim Jung ở Đức, Edme Mariotte ở Pháp. Năm 1671, một nhà vạn vật học cũng người Ý, Marcello Malpighi, đưa ra những chi tiết đầu tiên của hoạt động hóa học ấy. Theo ông, lá cây phải có một vai trò quan trọng trong vụ dinh dưỡng cây, đồng thời mặt trời cũng có góp phần trong công việc ấy. Đầu thế kỷ 18, một mục sư người Anh, Stephan Hales cho thêm vào một ý kiến mới: Khí trời cũng có công trong việc dinh dưỡng cây cối. Hiện tượng đồng hóa cacbon trong cây cỏ bắt đầu được đề cập tới nhưng phải đợi đến cuối thế kỷ ấy mới được chứng minh. Năm 1774, nhà hóa học Anh Priestley tìm ra được trong khí

trời một chất gọi là không khí trọng yếu mà sau này Lavoisier, nhà hóa học người Pháp, đặt tên là dưỡng khí (oxygène). Theo Priestley, thân cây và lá cây có thể hút chất độc trong khí trời để dinh dưỡng mình và thả không khí trọng yếu kia ra. Cùng năm ấy, bác sĩ Ingen-Houss, người Hòa-lan, hưởng ứng giả thuyết của Priestley và định thêm ánh sáng mặt trời là cần thiết trong hiện tượng ấy. Đồng thời Lavoisier tìm được cơ cấu thân khí, gồm có cacbon và dưỡng khí. Năm 1796, Ingen-Houss xác định cây cỏ xanh hút thân khí vào mình và phát dưỡng-khí ra ngoài. Trước đây ít lâu Jean Senebier, nhà sinh-lý học Thụy-Sĩ đã chứng-minh sự phát-xuất dưỡng-khí có liên-quan với sự thu hút thân-khí. Một bạn đồng nghiệp của ông ta ở Genève, Théodore de Saumure, năm 1804, kết-thúc cuộc khám phá quan-trọng ấy với một khảo-cứu định phân. Ông ta đưa ra một chi-tiết quan-trọng: đồng thời hút thân-khí vào mình, cây cỏ còn giữ lại thêm những cấu-chất của nước. Ngoài ra, ông còn cho biết các chất dinh dưỡng cây phần lớn từ khí trời mà lại, còn đồ ăn ở đất hút lên chỉ là phần nhỏ. Hai ngàn năm lý-thuyết của Aristote thật đã bị đánh đổ!

Nhưng cuộc khảo cứu chưa chấm dứt vì từ bấy giờ người ta lại đặt ra câu hỏi: thân-khí và nước vào cây thì biến hóa ra sao? Candolle, năm 1832, xác-định phân-tử nước và cacbon trong thân cây chế ra tinh bột và đường. Nhưng cơ chế ra làm sao, những vật gì làm trung gian thì thế-kỷ 19 với kỹ-thuật chưa được tinh-v, 1

nên chưa trả lời được. Người ta phải đợi sự tiến-triển của môn học năng-lượng, cuộc hiểu biết chất cơ-lô-rô-phyl cũng như các chất xantôphyl, carôten... mới dần dần tìm hiểu được. Từ năm 1870, Baeyer đã đề-nghị khi thán-khí và nước vào cây thì chất đầu tiên được chế ra là chất fomaldehyt. Nhưng sau 80 năm tìm tòi người ta vẫn không chứng-minh được. Các chất đường hợp thành người ta cũng chưa chỉ rõ được là golucô, fructô, hay saarô. Gần đây nhờ hai phương-pháp mới người ta mới bắt đầu thấy rõ: một đàng là phương-pháp sắc phân (chromatographie) để tách-phân các cấu chất, một đàng là dùng các nguyên-tố đồng vị phóng-xạ (isotope radioactif) để theo dõi phản ứng. Các đồng vị phóng-xạ thường dùng là các nguyên-tố cacbon 11, cacbon 13, oxygen 18 và nhất là cacbon 14. Những chất này như mang dấu vào mình, đi đâu báo sự hiện-diện của mình tại đấy, người ta chỉ dùng một máy đếm loại Geiger là theo dõi được.

Calvin là một trong những nhà khảo cứu đã dùng hai phương-pháp này để học hỏi cơ-chế của vụ đồng-hóa cacbon của cây cỏ.

Tế-bào cơ-lô-rô-phyl là một hạt cơ-lô-rô-phyl xung quanh có một nguyên-sinh chất (protoplasme) bao bọc. Hạt cơ-lô-rô-phyl gồm có nhiều chất sắc (pigment) đều hấp-thụ được ánh sáng để tổng hợp chất hữu cơ. Tính chất ấy là năng lượng phát ra để phân-tán phân-tử nước cần dùng trong cây. Năm 1941, Rubin dùng oxygen phóng-xạ

chứng minh dương khí do cây phát xuất không phải từ dương khí lại mà là từ nước. Thán khí, trái lại, được dùng thẳng vào việc tổng-hợp các chất hữu cơ. Từ năm 1948, Calvin, Ber-



Giáo-sư Calvin Melvin

son, Gaffron cùng các cộng-tác viên dùng chất cacbon 14 cho vào thán-khí và theo dõi qua các phân-tử cấu thành. Họ thí-nghiệm trên các loại rong Chlorella, Scenedesmus, các loại lá lúa mì, đậu xanh hay các cây lúa mạch. Thí-nghiệm cho biết sau vài giây tiếp-xúc với thán-khí, cây sản-xuất ra hai loại axit: axit photpho-2 glyxêric và axit pyruvic, chứ không phải chất fomaldehyt như người ta đã tưởng từ 80 năm về trước. Đây là giai-đoạn thứ nhất của sự phản-ứng dưới ánh nắng mặt trời gọi là giai đoạn đồng-hóa thán-khí. Sau đây, giai đoạn thứ hai là giai đoạn tổng-hợp các hóa-chất hữu-cơ từ axit photpho-2 glyxêric không cần ánh sáng mặt trời. Tuy nhiên, giai đoạn thứ hai này chỉ lâu được vài phút thôi vì năng lượng và khinh khí thu hợp được trong thời gian có ánh sáng mặt trời cũng tiêu tan hết. Dù sao, người ta cũng đã tìm ra được cơ chế của sự đồng hóa thán khí, còn gọi là tổng hợp quang học (photosynthese). Một cách tổng quát cơ chế ấy trình bày như sau: dưới ánh sáng mặt

trời, nhưng hạt colôrophyl trên lá cây phân tán nước ra làm dưỡng khí và khinh khí đồng thời đem lại một ít năng lượng hóa học; dưỡng khí bốc ra ngoài; khinh khí cùng năng lượng được chuyển sang thán khí để dính vào một cơ sở đã sẵn có trong cây, và làm thành axit photpho-2 glyxêric. Axit này lập tức tổng hợp ra:

— axit pyruvic, sau vài ba axit (oxalaxêtic, aspartic) trung gian hay alanin, sinh ra prôtêit;

— axit photpho-3 glyxêric, nguyên liệu để làm thành golucit;

— và sau cùng lipit.

Như vậy, từ axit photpho-2 glyxêric, thảo mộc đã tổng hợp ra tất cả các hóa chất hữu cơ trong cây. Nhờ sự kiên nhẫn của các nhà bác học, nhờ những phát minh mới lạ như các chất đồng vị phóng xạ, người ta đã dần dần hiểu được thấu đáo cơ chế của một hiện tượng hóa học thiên nhiên vô cùng quan trọng cho đời sống của ta.

Giáo sư Calvin năm này được giải thưởng Nobel hóa học nhờ những công tác lớn lao trong công cuộc học hỏi này. Giáo sư Calvin sinh năm 1911 tại Saint-Paul (Minnesota) bên Hoa-Kỳ.

Ba giải thưởng Nobel khoa học năm 1961 đã tặng cho những nhà bác học trong năm này và mấy năm trước có công nhiều với nền khảo cứu thế giới. Tuy nhiên, một điều nên nhận định là những nhà bác học này không chắc gì là những người giỏi nhất trong năm. Mặc dầu ta tôn trọng thẩm quyền của viện Hàn lâm Thụy-Điển, ta cần phải công nhận rằng trong mỗi ngành khảo cứu, người được giải không phải là độc nhất hay là người đã tìm ra được nhiều điều hay nhất. Một ý nghĩ về công bình mỗi một năm lại được đặt ra trong những giới khoa học nói riêng, trong giới trí thức nói chung.

VÕ-QUANG-YÊN

Say sưa và tiết độ

Laurence Sterne viết trong tập *Vie et opinion de Tristram Shandy*:

— « Các bậc phụ lão của dân tộc Goths tại Nhật-Nhĩ-Man xưa có tục rất hay là mỗi khi có vấn đề quốc-gia quan trọng cần giải quyết, họ đưa ra tranh luận với nhau hai lần, một lần đang khi say sưa, một lần khi tiết-độ. Khi say sưa là để cho quyết nghị được hăng hái; khi tiết-độ là để cho quyết nghị được cần trọng ».

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

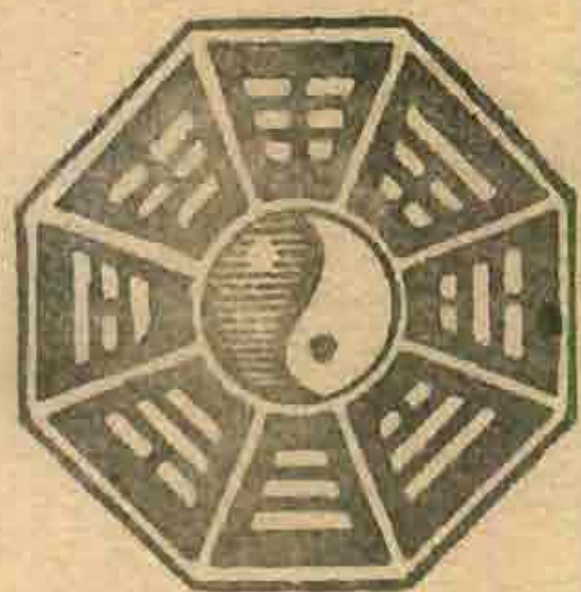
— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC
66, GIA-LONG - SAIGON



DỊCH - LÝ và

THIÊN ĐỊA CHI TÌNH

Nguyễn-văn-Ba

Công việc trời đất tuy có lúc biến-thiên mà đạo trời đất thì vạn cổ vẫn y - nguyên. Ta nhìn nhận được chân TÌNH của Thiên Địa, thì cuộc đời bề dân, tình người nóng lạnh có thay đổi mặt dầu, mà đạo tự-lập của người quân-tử không bao giờ thay đổi cả.

NÓI đến Tình thì phải nói Tính. Tính có liên hệ đến Lý, nên phải nói đến Lý. Nói đến Lý thì phải nói đến Sự; Sự tức là sự vật và thành công của sự vật.

Thuở xưa, các Đấng Thánh Hiền làm ra Kinh Dịch không ngoài ý muốn: «thuận theo lý của TÍNH-mệnh» mà «khai vật, thành vụ».

Thế nào là «khai vật»? Chữ vật bao hàm cả người lẫn vật, như trong câu sự vật hay thiên địa vạn vật, thì có cả người ở trong. Lúc ấy, dân trí còn mê

muội, dân chí còn uất tắc, dân tâm còn ngờ vực, thì Thánh Nhân muốn vạch một con đường chân lý, chính trung, lấy Lý trời làm lý người, dạy dân tự khai phát được trí dân, dạy dân tự khai thông được chí dân, và dạy dân tự đoạn được sự ngờ vực của mình. Đó là «khai vật» vậy.

Thế nào là «thành vụ»? Vụ là việc, thành vụ là mọi việc được hoàn thành.

Xin xem Dịch-Lý và Thiên-Địa chi Tâm ở số 97 B. K.

DỊCH LÝ VÀ THIÊN ĐỊA CHI TÌNH

Khi dân trí được khai, thì công việc mưu sinh ngày càng phát đạt. Dân chí được thông, thì gặp những việc đình tấn cách cổ trong bước đường văn minh tiến triển, đâu đâu cũng thấy được hanh thông. Dân tâm đoạn được sự ngờ vực của mình trước những mãnh lực thiên nhiên như sấm sét, thì yên lòng mà tiến bộ trên con đường đạo lý của lẽ phải tự nhiên. Như thế, mọi việc trong thiên hạ, chẳng việc gì là chẳng thành, mọi người trong thiên hạ, từ thiên tử cho đến thứ nhân, chỉ lấy con đường thiên nhiên đạo lý làm con đường căn bản, không bị bắt buộc phải theo con đường của ai, của triều nào, của đảng nào, của phái nào.

Thế nào là TÍNH-mệnh? Mọi vật sinh ra ở đời, vật nào cũng tự biết mình đang được SỐNG, nhất là loài người, ai cũng nhận rằng mình chẳng những được sống mà thôi, lại còn biết cảm tình, suy nghĩ và hoạt động nữa. Người cao minh và những bậc hiền, bậc thánh cũng nhìn nhận có sự SỐNG ấy, mà sự sống của các vị ấy lại được mưu phần dồi dào hơn sự sống tầm thường của mọi người chúng ta. Khi ta mới sinh ra, ta có sẵn những gì Trời phú cho ta, ta gọi đó là « Mệnh trời »; những gì ta bẩm thọ được đối với riêng ta, ta gọi đó là « TÍNH ». TÍNH với Mệnh vốn là Một, nhưng đứng ở khía cạnh con người có mà nói thì là TÍNH, đứng ở khía cạnh Trời cho mà nói thì là Mệnh.

Thế nào là « thuận lý »? Tạo hóa sinh ta ra cũng cùng trên định luật do đó mà Tạo Hóa đã được sinh ra. Nghĩa là Tạo Hóa và ta đồng sinh và đồng tử cùng trên

một định luật vậy. Nói đến đây, không thể không nhắc đến bài thơ « Thiên-Địa Nhân » của Trần-Cao-Vân, tay mặt của Đức Duy-Tân cách-mạng, là người phát minh « Trung-Thiên-Bát-Quái » sau Tiên-Thiên-Bát-Quái của Phục-Hi và Hậu-Thiên-Bát-Quái của Văn-Vương :

Trời Đất sinh Ta có ý không ?

Chưa sinh Trời Đất có Ta trong ;

Ta cùng Trời Đất ba ngôi sáu,

Trời Đất in Ta một chữ đàng.

Đất nứt Ta ra Trời chuyển động,

Ta thay Trời mở Đất méch mông.

Trời che Đất chờ Ta thông thả,

Trời-Đất-Ta đầy đủ Hóa Công.

Vậy chỗ thuận lý là gì, tức là thuận theo lý tự nhiên đã sinh ta ra và sẽ làm cho ta chết, lý ấy của người cũng là lý của trời đất, tức là lý của Tính (người)-Mệnh (trời) vậy.

Nhưng, lý của TÍNH-mệnh là lý gì? Tạo-Hóa và con người đồng sinh, đồng tử trên định luật Thăng-Bằng và Điều-Hòa. Thăng-Bằng và Điều-Hòa còn, thì còn sinh. Thăng-Bằng và Điều-Hòa mất, thì phải tan rã. Thăng-Bằng là Trung, Điều-Hòa là Dung. Cho nên Sách Trung-Dung có nói: « Thiên-Mệnh chi vị Tính, Suất Tính chi vị Đạo... Đạo dã giả bất khả tu du lý dã, khả lý phi đạo dã ». Nghĩa là: Mệnh trời tức là Tính của mình vậy. Thuận theo TÍNH ấy, tức là đường đạo của mình phải đi... đường đạo ấy không thể rời lia một phút, đường đạo mà rời lia được thì không phải là đường đạo vậy.

Bởi thế cho nên, thuận theo lý của TÍNH-mệnh tức là thuận theo lẽ « Trung ». Sách Trung-Dụng cũng có câu : « Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã », nghĩa là « Trung là gốc lớn của thiên hạ vậy ». Bản TÍNH của người ai ai cũng « hí, nộ, ai, lạc ». Hí, nộ, ai, lạc lúc chưa phát ra, gọi rằng « Trung » thuộc về TÍNH ; chừng phát ra trúng tiết, đúng nhịp, thì gọi rằng « Dung » « hay Hòa » thuộc về TÌNH. Kinh Dịch nói : « tịch nhiên bất động » là nói đến TÍNH, và nói tiếp theo : « cảm nhi toại thông » là nói đến TÌNH. TÍNH là trạng thái còn tĩnh, TÌNH là trạng thái đã động, nhưng động phải « trúng tiết », nếu không trúng tiết thì Dịch không gọi là Tĩnh, mà gọi là « Ngụy ».

Thuận theo lẽ của TÍNH mà hành động, thì khó trông thấy lẽ của TÍNH để thuận theo, vì TÍNH im lặng chưa phát động ; nên phải tìm thuận theo lẽ của TÌNH (là TÍNH đã phát động) để trông thấy hơn. Nhưng phải theo TÌNH « trúng tiết » mới thật là CHÂN-TÌNH. Nhìn TÌNH của mình được rồi, tức như nhìn thấy được TÌNH của thiên địa ; nhìn được TÌNH của thiên địa tức như nhìn trở lại nhìn rõ được TÌNH của mình, vì rằng Ta cùng Trời Đất cũng đồng sinh đồng tử trên một định luật chung mà thôi.

Trước khi nói đến TÌNH của Thiên Địa trong Dịch-lý, ta hãy nghe vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn chỉ có một câu : « Doãn chấp khuyết TRUNG », nghĩa là « phải nắm chặt chữ TRUNG ». Nắm chặt chữ Trung tức là giữ được Thăng-Bằng để thuận theo TÍNH của mình đã nắm thụ. Khi vua Thuấn truyền

ngôi cho vua Võ, vua Thuấn thêm vào hai đoạn : « Nhân-tâm duy nguy Đạo-tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doãn chấp khuyết TRUNG », nghĩa là « Nhân-Tâm xao-xuyến đạo-tâm tể-vi, phải hết sức tinh tường phải dốc một lòng, nắm chặt chữ TRUNG ». Vua Thuấn nói muốn nắm chặt chữ TRUNG thì phải thuận theo lẽ của TÍNH, nhưng lẽ của TÍNH khó trông thấy, nên phải thuận theo lẽ của TÌNH để trông thấy hơn (tĩnh với tinh là hai trạng thái tĩnh và động của một thể) ; muốn thuận theo lẽ của TÌNH không gì hơn là phân biệt đạo-tâm là CHÂN-TÌNH với nhân-tâm là nguy-tình.

Cũng là một tâm hư-linh, tại sao phân biệt nhân - tâm và đạo - tâm ; cũng cùng một tinh, tại sao lại có chân - tinh và nguy - tình ? Vì rằng : tâm là tri-giác, mà tri-giác do hình hài này tức là tri-giác tư-riêng của nhân-tâm (nhân-tâm là tâm của thân người mà ta đang trông thấy), còn tri-giác nguyên do TÍNH-mệnh mà ra, là tri-giác chân-chính của đạo-tâm (đạo-tâm là tâm do Tính mà ra, như trong câu « Suất Tính chi vị Đạo »). Sở dĩ tri-giác bất đồng, có khi xao-xuyến không an, có khi tể-vi khôn thấy, là tại vì đã là người không ai là không có hình hài, nên dù là thượng-trí cũng không sao không có nhân-tâm (như đói ăn, khát uống) ; và đã là người thì không ai không có tính mệnh, nên dù là hạ-ngu đi nữa cũng không sao không có đạo-tâm (như lòng trắc-ấn khi gặp người bị tai nạn). Hai tri-giác ấy thường phức tạp lẫn-lộn, nếu không phân biệt rành mạch khi hành động.

thì xao-xuyến ngày càng xao-xuyến, tế-vi lại càng tế-vi mất tích.

Tình riêng-tư của nhân-tâm hình-hài càng xao-xuyến, thì nhân-dục càng phức tạp mạnh mẽ, lối cuốn con người, rồi xã-hội, đến cả thế-giới vào vòng nguy-hiểm khó ra. Tình chân-chính của đạo tâm Tinh-Mệnh đã tế-vi lại càng tế-vi, thì chân-tình của con người sẽ đi đến chỗ diệt vong. Vậy nên vua Thuấn dạy vua Võ phải hết sức tinh tường phân biệt hai thứ Tình chân và ngụy, và phải dốc một lòng giữ lấy chân-chính của đạo-tâm, thì mới nắm được chữ TRUNG, tức là thuận theo được lẽ TÍNH; thuận theo được lẽ TÍNH tức nhiên phát động được TÌNH, Tình này thật là CHÂN-TÌNH vậy.

Mình thuận theo được lẽ TÍNH của mình thì phát động được CHÂN-TÌNH của mình; Thiên Địa tự-nhiên thuận theo được lẽ TÍNH của Thiên Địa, thì Thiên Địa tự-nhiên phát động được CHÂN-TÌNH của Thiên-Địa một cách tự-nhiên vậy. TÍNH, TÌNH của Thiên Địa là Tinh, Tình tự-nhiên; TÍNH, TÌNH của con người là Tinh, Tình *đương-nhiên*, nghĩa là con người phải hòa đồng đúng mực Tinh, Tình mình với Tinh, Tình của Thiên Địa để nắm chặt chữ TRUNG, là Thăng - Bằng; không có Thăng-Bằng ấy, thì sáng tạo của con người không có kết quả, văn-minh không thể có được. Cho nên, sách Trung-Dung có câu: «Thành-giả, Thiên chi đạo dã; thành-chi-giả, Nhân chi đạo dã». Nghĩa là «tự-nhiên-đúng-đạo là con đường của Trời; phải-làm-cho-đúng-đạo, là con đường của người». Vậy nên, trước khi

muốn nuôi dưỡng Chân-Tình của mình, mình phải biết TÌNH của Thiên-Địa ra sao, đó là cốt ý của bài này, với lời vào-đề tuy rất dài, nhưng rất cần-yếu để hiểu.

Thiên Địa chi TÌNH phát hiện ra sao? Trong quẻ Hàm, Kinh Dịch có câu: Quan kỳ sở CẢM, nhi Thiên-Địa vạn vật chi TÌNH khả kiến hĩ. Nghĩa là «nhìn chỗ Cảm trong trời đất, thì thấy được TÌNH của Thiên Địa vậy».

Trong vũ trụ, nhô lên trông thấy văn vẻ của trời, cúi xuống nhận thấy lý lẽ của đất, cổ nhân «cực thâm nhi nghiên cơ» nghĩa là «rất thâm sâu mà nghiên cứu cái cơ của tạo hóa», mới nhận ra được trong vũ trụ chỉ có hai khí Âm Dương biến chuyển mà cảm ứng với nhau. Khí Dương ở trên trời hạ giáng xuống mà giao tiếp với khí Âm; khí Âm ở dưới đất thượng đăng lên mà hòa tiếp với khí Dương. Khí Âm Dương giao hòa được với nhau, thì vạn vật sinh sinh phần thịnh. Đó là Âm Dương cảm-ứng. Nói «Âm Dương cảm-ứng», tức là nói «lý» cảm-ứng của hai khí Âm-Dương. Lý không thể trông thấy được, chỉ là một ý-niệm do trí suy-diễn của con người mà kết thành Trái lại, khi hai khí Âm Dương tương cảm và giao-hòa được với nhau, thì vạn vật mới sinh sinh và phần thịnh. Nói «Âm Dương giao hòa, vạn vật sinh sinh», tức là nói «lẽ» của lý cảm-ứng của hai khí Âm-Dương. Lẽ là cái đã xuất hiện của lý; còn lý là chỗ ẩn tàng của lẽ, cũng như TÍNH là chỗ chưa xuất hiện, còn TÌNH là chỗ đã xuất hiện rồi.

Lý đã xuất hiện thì thành lẽ, Tình đã xuất hiện thì thành TÌNH, thế thì lẽ và TÌNH đều có thể trông thấy được. Cho nên, Kinh Dịch nói: « Nhiều chỗ Âm-Dương cảm-ứng (lý) mà nhận được chỗ Thiên Địa cảm-thông khiến vạn vật sinh sinh và phần thịnh (lẽ), thì trông thấy được TÌNH của Thiên Địa phát hiện ra vậy ».

TÌNH thiên-địa phát hiện ở nơi sinh sinh của vạn vật và ở sự phần thịnh của vạn vật; còn Tình của vạn vật được nhận thấy ở nơi ứng cảm với Thiên Địa vậy. Gặp Xuân Hạ, vật gì cũng sinh trưởng; gặp Thu Đông, vật gì cũng thu tàng: đó là tình cảm-ứng giữa Thiên-địa và vạn vật vậy. Cảm rất to không chỉ bằng Trời với Đất. Trời lấy khí Dương mà hạ cảm với Đất, Đất lấy khí Âm mà thượng cảm với Trời, thì đó là TÌNH của Thiên Địa đã tỏ bày ra trước mắt. Cảm rất thâm-thiết không chỉ bằng giữa thiếu-nam và thiếu-nữ. Cảm của thiếu nam trước hết đến cầu cảm của thiếu nữ; cảm thiếu nữ sau đáp lại lòng cảm của thiếu Nam, đó là « Cảm » của quẻ HÀM trong Kinh Dịch. Quẻ HÀM ☵☴ là Cảm, do hai quẻ Cấn (thiếu nam) và quẻ Đoài (thiếu nữ) hợp lại. Cảm rất linh thiêng không chỉ bằng giữa con người và con người, cùng với quốc gia, xã-hội. Loài người có cảm nhau chân-chính mới gây dựng được xã-hội nước nhà, trên mới thông với dưới, dưới mới cảm tận lên trên, văn-minh và hòa-bình mới đạt được.

Cảm thì sau được hanh-thông, nhưng cảm phải cho CHÍNH thì hanh-thông mới được vững bền. Cảm nguyên-nhân vì CHÍNH, thì cảm mới đậm thấm lâu

dài; Cảm nguyên - nhân vì tà, thì cảm đã không ra gì mà kết quả tất phải xấu xa. Tỷ như trai gái mà cảm nhau bằng cách tà - dâm, tất nhiên trước nòng sau lọt; trên dưới cảm nhau bằng cách nịnh hót, giả dối, tất nhiên hữu thì vô chung. Cho nên thánh nhân trong Dịch bảo ta cảm phải cho « trịnh », tức là phải cho chân-chính. Nguyên quẻ Hàm (咸) là cảm, sao không đặt tên quẻ bằng CẢM (感) mà lại đặt bằng Hàm? Bởi vì cảm gốc ở TÍNH, không phải gốc ở tư-tâm. Khi cảm bởi TÍNH thì chừng phát ra sẽ thành CHÂN-TÌNH; khi cảm bởi tư-tâm thì phát ra sẽ thành Ngụy-Tình. Vì chữ Cảm có chữ tâm ở dưới, nên không dùng đặt tên quẻ, mà đặt bằng chữ Hàm không có chữ tâm. Không tâm mà cảm, tức là cảm được bằng TÍNH, nói thật là CHÂN-CẢM. Và lại, quẻ Hàm là cảm, mà cũng có nghĩa là « đều » nhau; hai bên đều, tự nhiên tương hợp, thì Chân-Cảm lại càng đậm sâu hơn nữa.

Một người họa-sĩ, khi sáng tác, không thông cảm được TÌNH của Thiên Địa (tức là Tình ở bức tranh mình đang muốn bộc lộ ra), thì làm sao trở thành một họa-sĩ có thiên tài? Một chánh-trị-gia, trong khi cảm vận mạng của muôn dân, không thông cảm TÌNH chân-chính của Thiên Địa thì làm sao lo cho dân như lo cho con đỡ của mình? Một nhà khoa học, khi phát minh, không thông cảm được TÌNH trung-trực của Thiên Địa, thì có thể làm hại nhân-sinh hơn là làm lợi. Một kịch-sĩ, một văn-sĩ, một y-sĩ, một nghệ-sĩ, một sĩ-phu, một người lao - động, một kẻ làm chồng, một người làm vợ, không sao không thể trái với TÌNH

chân - chính của Thiên Địa mà được hoàn hảo trong sáng tác, hoặc trong hạnh phúc của mình.

Cỏ cây, côn trùng, cầm thú, cho đến các thân đang sống của mình, đều *tự nhiên* cảm được TÌNH của Thiên Địa mà tung bừng sống mạnh theo hòa nhịp chung. Còn như con người, *khi muốn tạo tác hoặc lúc cảm tưởng hay suy tư*, nếu tách mình ngoài TÌNH của Thiên Địa, thì Tình của mình sẽ không phải là Tình chân - chính nữa, mà sẽ là Ngụy-Tình; rồi kết quả của sự làm của mình tất phải xấu xa và bị đảo thái.

Nhưng, làm sao cảm được chân-TÌNH của Thiên Địa? Kinh Dịch dạy rằng: « Quẻ Hàm là Cầm, do hai quẻ hợp lại: có quẻ Cấn, ý của quẻ là «dừng lại» và quẻ Đoài, ý của quẻ là «Hòa vui». Muốn cảm chân-TÌNH của Thiên Địa, trước hết phải «dừng lòng mình lại mà hòa vui với vạn vật đang sống tung bừng». « Theo chữ của Dịch, thì nói *chỉ nhi duyệt* (chỉ là dừng, duyệt là hòa-vui). Nếu trước hết, mình không chỉ mà cứ duyệt ngay, thì hề duyệt át hay vọng động, vọng động mà duyệt thì duyệt hay bằng bột, át phải sai. Duy *chỉ* mà *duyet*, thì duyệt mới đắc chính được. Sách Luận-Ngữ có câu: « Nhất nhật khắc kỷ phục lễ, thiên hạ qui nhân yên », nghĩa là « một ngày mà mỗi người lo trừng trị tâm tư (*chỉ*) để hoàn phục được lễ tức là chân-tình của Thiên-Địa (*duyet*), thì thiên hạ ai ai cũng sống được hòa đồng với chân-TÌNH trung-chính ấy, nên gọi là « qui nhân », nghĩa là trở về « nhân », tức là trở về với chân-TÌNH của Thiên Địa vậy ».

Muốn cảm được chân-TÌNH của Thiên Địa, ta thấy phải « *chỉ nhi duyệt* ». Nhưng muốn thụ được chân-TÌNH của Thiên Địa trong lòng mình một cách chân-chính, thì át phải « *hư nhi trung* ».

Ai đã từng thám hiểm những ngọn núi cao vót, bỗng chốc gặp ở nửa lưng chừng núi có một cái hồ, nước đã trong veo, mà mặt hồ lại phẳng lặng. Một con chuồn bay, một luồng gió phớt, một lá thu rơi đều cảm thấy như một biến động bất thường. Nhìn mặt hồ trong vắt như tấm gương xanh, mỗi nét mây, mỗi chòm hoa dại, như những tia lông cánh của con chim đang lượn cao ngất trên chín tầng, cũng đều được in rành rành trên mặt nước, cả trên cả dưới, hoặc lướt hoặc ngừng, không biết đâu là hình đâu là bóng. Vì lòng của núi trống-hư, nên chứa được nước thành hồ; gương hồ trong veo phẳng lặng, nên mới thu được một cách chân-chính những TÌNH-cảnh của thiên địa chung quanh. Đó vì *hư-trống* nên mới thụ được tất cả, vì *trung-chính* nên mới nhận được chân-TÌNH. Quẻ Hàm là Cầm, có hai quẻ hợp lại: quẻ Cấn, tượng của quẻ là núi, quẻ Đoài, tượng của quẻ là hồ; quẻ Cấn ở dưới, quẻ Đoài ở trên; trên núi có hồ là « Cầm ». Người quân-tử trông dáng tượng của quẻ Hàm như thế, mà phải đem lòng trống-hư, trung-chính đón tiếp mọi người (Sơ thượng hữu trạch: Hàm; quân-tử dĩ hư thụ nhân).

Xem chỗ CẦM của quẻ Hàm, ta thấy được chân-TÌNH của Thiên Địa, TÌNH của Thiên Địa có chân-chính mới

trường cứu được. Bốn triệu rưỡi năm nay, quả đất của mình vẫn quay, mặt trời, mặt trăng vẫn chiếu, bốn mùa vẫn luân chuyển. Đông thay sang Xuân, Xuân thay sang Hạ, Hạ thay sang Thu, Thu thay sang Đông; rét, nắng, ấm, lạnh trao đổi hằng năm, không bao giờ cùng. Chỗ trường - cứu ấy, Dịch gọi là Hằng. Quẻ HẰNG có câu: « Quan kỳ Hằng, nhi Thiên Địa vạn vật chi TÌNH khả kiến hi », nghĩa là: « Xem chỗ Hằng, thì có thể thấy được TÌNH của Thiên Địa vậy ». Mùa Hạ thường nóng, mùa Đông thường lạnh, núi thường cao, sông thường sâu, đó là thường-TÌNH của trời đất. Nhưng đôi khi, cũng có gió dữ mưa cuồng, phong sa bão táp, núi lở, sông sôi, nhưng là tạm thời, không bao lâu sẽ hết, âu đó là lẽ biến thiên bất thường của thiên địa. Đã là bất thường thì không trung-chính; không trung-chính thì không lâu dài được. Mà không lâu dài được, thì sự biến thiên kia đâu phải là chỗ chân-TÌNH của Thiên Địa.

Công việc trời đất tuy có lúc biến-thiên mà đạo trời đất thì vạn cổ vẫn y - nguyên. Ta nhìn nhận được chân-TÌNH của Thiên Địa, thì cuộc đời bề dẫu, tình người nóng lạnh có thay đổi mặt: dẫu, mà đạo tự-lập của người quân-tử không bao giờ thay đổi cả. Nên Dịch có câu: « Hằng, quân-tử đi lập bất dịch phương ».

Nhưng nếu đạo tự-lập của người quân-tử không bao giờ thay đổi, thì trái với

đạo « Dịch » là thay đổi hay sao? Mạnh-Tử có câu: « Khổng-Tử thánh chi thời giả dã », nghĩa là thời nên ra mà ra, thời nên ẩn mà ẩn, thời nên lâu mà lâu, thời nên chóng mà chóng. Dịch, là tùy thời biến dịch để theo đúng đạo của trời đất, như thế có mâu thuẫn với ý bất-dịch ở trên hay không? Không đâu! Hai câu « thánh chi thời » với « quân-tử đi lập bất dịch phương » là một gốc mà hai rễ. Thánh chi thời, là nói về phần tác-dụng; lập bất dịch phương, là nói về phần nguyên-tắc. Tỷ như tấm gương sáng treo một chỗ, bản-thể quang-minh của gương không bao giờ thay đổi, chẳng phải là « lập bất dịch phương » hay sao?

Đến như chừng mọi vật đi ngang qua mà soi dọi vào gương, thì vật tròn hiện ra tròn, vật méo hiện ra méo, người đẹp trông thấy đẹp, người sao thì thấy vậy, mỗi người mỗi vẻ đều lần lượt theo thời gian mà soi dọi, đó chẳng phải nghĩa của « thời » hay sao? Dẫu « thời » hay « bất dịch », cũng đều phải « trung chính », nghĩa là đúng với chân-TÌNH của Thiên-Địa thì mới hằng cứu, trường tồn được.

TÌNH của Thiên Địa hiện ra bằng nhiều khía cạnh. Người triết-học nhìn thấy Thiên Địa chi TÌNH từ lúc ban-sơ, là lúc lý Âm Dương tương cảm. Nên quẻ Hàm nói: « Quan kỳ sở cảm, Thiên Địa vạn vật chi TÌNH khả kiến hi ». Người nghệ-sĩ cảm thấy TÌNH của Thiên Địa từ lúc Âm Dương tương cảm đã thành hình, sinh hóa, và đến mức

DỊCH LÝ VÀ THIÊN ĐỊA CHI TÌNH

hằng-cửu của nó rồi. Nên quẻ Hằng có nói : « Quan kỳ Hằng, nhi Thiên Địa vạn vật chi TÌNH khả kiến hi ». Người trí óc thô sơ hơn nữa, đợi đến TÌNH của Thiên Địa phần tịnh, tráng kiện, thông lợi, đại-chính, đường đường minh bạch, thì khi trông thấy sự tráng-thịnh chính-đại của vạn vật mới nhận ra được TÌNH của Thiên Địa. Nên quẻ Đại-Tráng có câu : « Chính đại, nhi Thiên Địa chi TÌNH khả kiến hi ». Người tình cảm thô sơ hơn nữa, phải đợi đến Âm Dương biến hóa thành bầy thành nhóm, tụ hợp đông đảo, công việc thành tựu, văn minh rực-rỡ, thì mới trông thấy được TÌNH của Thiên Địa ẩn trong sự hòa-hợp, tụ-nhóm phần-thịnh ấy. Nên quẻ Tụ (là tụ hợp) có câu : « Quan kỳ sở tụ, nhi Thiên Địa vạn vật chi TÌNH khả kiến hi ».

Còn những người quá lo buồn tảo bấn tần, hoặc tâm trí bận rộn với cuộc đời xao-động, hoặc tấm lòng không thông cảm được với hư-linh của vũ trụ, thì không sao trông thấy được TÌNH của Thiên Địa. Nhưng, khi trở về già, tấm thân mỗi mệt, tâm thần bải hoải, những cuộc chiến đấu dường như không ngớt của đời mình để lại biết bao kinh-nghiệm của sự biến thiên điên đảo ; nhưng khi ta nhìn ngoái lại di-vãng, ta thấy Thiên Địa vẫn trường tồn, tình cao thượng trung-trình vẫn trường-cửu, còn bao nhiêu biến thiên hình như không còn đâu nữa. Chừng đó, chân TÌNH của ta mới nảy nở, hòa đồng với TÌNH của Thiên Địa, đem cho ta một thông cảm an lạc vô cùng.

Người thông cảm được TÌNH của Thiên Địa, thì cùng với Thiên Địa hành động tương-tự như nhau, nên hành động của người ấy không trái với lẽ trời (Dữ Thiên Địa tương tự, cố bất vi). Người được như thế, làm trước trời, trời cũng bằng lòng, mà làm sau trời, trời cũng ưng thuận.

Người thông cảm được TÌNH của Thiên Địa, thì cùng với trời thấu rõ TÌNH của muôn loài, nên con đường hành động của người ấy phổ tế được thiên hạ, không có lỗi lầm (Tri chu hồ vạn vật nhi đạo thể thiên hạ, cố bất quá).

Người thông cảm được TÌNH của Thiên Địa, thì cùng với trời mà vui đạo trời, biết được mệnh mình, cho nên không có mối ưu-tư trong lòng (Lạc thiên tri mệnh, cố bất quá ưu).

Người thông cảm được TÌNH của thiên Địa thì cùng với Đất mà nâng đỡ muôn loài để làm dày đức Nhân của mình, cho nên chỉ người như thế mới biết yêu người (An thổ đôn hồ Nhân, cố năng ái).

Người thông cảm được TÌNH của Thiên-Địa, thì cùng với Thiên Địa mà hóa dục, không bỏ sót điều nào (Phạm vi Thiên Địa chi hóa nhi bất quá, khúc thành vạn vật nhi bất di). Người như thế mới thật là Chí-Thánh, Chí-Thần. Chí-Thánh, Chí-Thần là do thông cảm được TÌNH của Thiên Địa vậy.

NGUYỄN-VĂN-BA

B. N. C. I.



BANQUE **NATIONALE** **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẮT-ĐẠM

135, Đại-lộ NGUYỄN-HUỆ
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P. O. Box n^o 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hãng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tử bảo hiểm cho thuê, mỗi tử tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

VIỄN TƯỞNG THỊ TRƯỜNG

VIỆT-NAM TRONG NĂM TỚI

NGUYỄN-PHÚC-SA

Trước khi bước sang một năm mới, người ta thường quen phỏng đoán những sự việc sẽ xảy ra trong năm sắp tới. Trong một phạm-vi nhỏ bé, chúng tôi thử cố-gắng phân-tách sau đây những dự-đoán tình-hình thị trường Việt-Nam trong năm 1962.

Trước hết, để tránh sự ngộ nhận, tưởng nên nói rằng việc trù liệu trong lãnh-vực kinh-tế khác hẳn việc tiên-đoán tương-lai của những nhà số-học hay chiêm-tinh. Nó không thể coi như công việc lang vườn. Thực ra, người lập kế-hoạch, người soạn thảo ngân-sách, thương-gia đặt mua hàng, kỹ-nghệ-gia quyết định khước-trương xí-nghiệp đều tiên đoán tình hình kinh-tế. Trong việc trù-liệu kinh-tế, không hề có vấn-đề ăn thua, đập tráp. Vì lẽ bất cứ lúc nào người ta cũng có thể quyết-định những tác-động, — nhất là những biện pháp của chính quyền, — có ảnh-hưởng đến tình hình kinh-tế, nên sự trù-liệu, hay nói một cách khác sự tiên đoán, phải dựa vào nhiều giả-

thuyết khác nhau. Ngày nay, chính-quyền kể cả tại những nước chủ-trương tự-do kinh-doanh, can-thiệp rất nhiều vào hoạt-động kinh-tế, công việc trù-liệu có thể giúp nhà đương cuộc ấn-định những biện pháp thích nghi, với mục-đích bảo đảm sự tiến-bộ liên-tục, đúng đường lối đã hoạch-định.

Những yếu-tố, những sự kiện nào sẽ ảnh-hưởng thị-trường nước nhà trong năm 1962? Như ai cũng biết, sự thăng bằng của thị trường tùy thuộc cung và cầu. Về phía cung, ta có hàng hóa sản-xuất và dịch vụ cung cấp trong nước cùng là hàng hóa nhập-cảng. Về phía cầu, ta phải chú ý đến lợi tức của nhà sản-xuất, tiền công, tiền lương, tiền lời, sự chi tiêu

của Chánh-phủ, tình hình tiền tệ và khuynh - hướng giá cả, tâm - lý của người tiêu-thụ....

Đối với hàng hóa sản-xuất trong nước, ta phải ghi nhận những sự thiệt hại lớn lao do những vụ bão lụt gây ra trong tháng 10 vừa qua. Ngoài ra, tình hình an-ninh cũng ảnh-hưởng bất lợi việc tiếp tế thực-phẩm từ vùng này qua vùng khác, nhất là cho các đô-thị lớn. Tuy Chánh - phủ sẽ nhập cảng một số gạo và dù sự kiểm soát có gắt gao đến mức nào chăng nữa, rất khó tránh được việc lên giá. Nói một cách khác, các gia-đình sẽ phải dành một phần lợi tức lớn hơn vào mục thực-phẩm.

Về sản-phẩm kỹ-nghệ, gần đây đại hội công, thương, kỹ-nghệ gia đã vạch rõ tình trạng khó khăn của nhiều ngành. Bất luận tại số lượng sản xuất quá nhiều, tại mãi lực của người tiêu thụ bị giảm bớt hay tại sự cạnh tranh của hàng nhập cảng, người ta có thể kết luận rằng tổng số hàng hóa không phù hợp với sức tiêu thụ của thị trường. Trong khi ấy, số lượng hàng hóa nhập cảng sẽ như thế nào? Một mặt, phần nhập cảng ngoại tệ sở hữu riêng của Việt Nam có thể sụt đi, trừ phi Ngân-Hàng Quốc-Gia chịu sử dụng một phần ngoại tệ dự trữ, vì lẽ ta không thể xuất cảng gạo và số ngoại tệ thu hồi nhờ xuất cảng cao-su cũng kém đi. Thực vậy, với dự định bán một số cao-su dự trữ của Chánh-phủ Hoa-Kỳ và Anh-Quốc, giá cao-su trên thị trường quốc tế sẽ hạ xuống, gây sự lo ngại cho các nước sản xuất cao-su thiên nhiên. Nhưng

mặt khác, với sự gia tăng viện-trợ Mỹ cho Việt-Nam để ứng phó tình hình quân sự, hình thức viện - trợ thương mại hóa sẽ mang vào thị trường Việt-Nam những số hàng quan trọng hơn. Như vậy, dù cho Ngân-Hàng Quốc-Gia không xuất dự trữ để bù lại sự thất thâu ngoại tệ dành cho chương trình nhập cảng với phương tiện riêng của Việt - Nam, số lượng ngoại hóa chắc không giảm bớt so với năm trước.

Trong phạm vi dịch vụ, ta nên phân biệt những dịch vụ liên quan đến hoạt động thương mại, kỹ nghệ như chuyên chở, chẳng hạn, và lẽ dĩ nhiên tùy thuộc trình độ của những hoạt động ấy. Có nhiều triệu-chứng tỏ rằng nền kinh-tế của ta chưa tận dụng những phương-tiện chuyển vận bằng đường bộ và đường thủy; tình trạng khiếm dụng này ít hy vọng sáng sủa hơn trong năm 1962. Đối với những dịch vụ cung cấp cho đời sống hằng ngày, thí dụ dịch vụ gia nhân, khuynh hướng tiến bộ cũng như trào lưu di chuyển nhân công từ miền quê ra thành thị có thể đưa đến tình trạng thặng dư, khiến cho nhân công không chuyên môn càng ngày càng khó tìm việc.

Về bên cầu, ta phải chú ý đến sự sụt giảm lợi tức của một số lớn nhà sản xuất trong nông nghiệp, tiếp theo những vụ bão lụt. Phong trào tương trợ đã thu được những số tiền to tát để giúp đỡ nạn nhân nhưng không thể nào bù đắp được hết mọi sự thiệt hại. Và những nạn nhân này còn phải lo xây cất nhà cửa, bồi đắp ruộng vườn, gây lại gia súc thì sức tiêu

thụ sản phẩm thông thường do kỹ nghệ trong nước hay nhập cảng cung cấp cũng bị rút đi.

Một số nhà sản xuất có thặng dư như trà, thuốc lá, cà - phê chưa tìm được thị trường xuất cảng điều hòa để giữ vững giá hàng và duy trì lợi tức. Đối với cao-su, tới nay ta chỉ coi nó như nguồn ngoại tệ nhưng việc sụt giá cao-su trên thị trường quốc tế không khỏi có ảnh hưởng bất lợi ở trong nước. Hoạt động phá hoại của đối phương cũng là mối lo ngại cho việc sản xuất cao-su. Do đó, lợi tức của những người hoạt động trong việc khai thác, chế biến và buôn bán cao-su rất khó giữ vững ở mức năm vừa rồi.

Đối với những người sinh sống bằng tiền lương, tiền công, trên đây đã nhắc lại mối quan tâm của thương gia và kỹ nghệ gia. Nếu việc tiêu thụ sản phẩm kỹ nghệ nội hóa bị đình trệ, xí nghiệp làm thế nào để có thể trả lương cao hơn hoặc thu dụng thêm nhân công? Mặt khác, nếu giá thực phẩm lên cao vì tình trạng khan hiếm tương đối, công tư chức, công nhân, quân nhân sẽ chỉ tiêu ít hơn để may mắn, giải trí, mua sắm những vật dụng bền bỉ, du lịch... , ấy là chưa kể những dự định bớt lương như báo chí đã đề cập đến. Quyết định của Chánh-phủ tăng lương - hiểu theo nghĩa rộng - cho một số quân nhân và lực lượng an ninh là một biện pháp có ảnh hưởng rất tốt trong lãnh vực kinh tế. Nhấn mạnh vào khía cạnh kinh tế không có nghĩa là quên mất ý nghĩa tinh thần của biện pháp này đối với

những người quanh năm cực nhọc, gian khổ hy sinh để bảo vệ lãnh thổ và duy trì sự an ninh cho quần chúng. Những người được tăng lương này sẽ chi tiêu như thế nào? Vì tới nay họ vẫn bị thiếu thốn về vật chất, họ sẽ có thể ăn uống và may mặc thêm, do đó thị trường thực phẩm sẽ chịu một áp lực mạnh hơn.

Theo thông-diệp của Tổng - Thống đọc trước Quốc - Hội ngày 2 tháng 10, Chánh-phủ dự chi trong niên khóa năm 1962: 23 tỷ 500 triệu bạc, tức là nhiều hơn tái khóa trước gần 6 tỷ. Ngân-sách dân-sự chiếm 11 tỷ 271 triệu; phần còn lại là ngân-sách an-ninh. Để tài trợ số dự chi tăng thêm trên đây, Chánh-phủ sẽ tăng thuế, tiếp nhận thêm viện-trợ và có thể vay tiền Ngân-Hàng Quốc-Gia hoặc phát hành công thái. Trong điều kiện hiện tại khi Chánh-phủ tăng thuế, tất nhiên mãi lực sỏi và mãi lực thực sự của dân chúng sẽ giảm đi. Tăng thuế là biện pháp khắc khổ vừa hiệu nghiệm nhứt lại vừa có thể đánh vào nhiều người nhứt. Ngoại viện tới nay vẫn gồm 2 phần, viện-trợ trực-tiếp và viện-trợ thương-mại hóa. Viện-trợ thương-mại hóa có thể dùng để nhập-cảng đồ trang-bị hay đồ ăn xài. Dù sao, muốn « tiêu-hóa » viện-trợ, ta phải vận-dụng một số phương-tiện trong nước. Riêng đối với viện-trợ thương-mại, hàng hóa cần phải bán cho người đầu tư hay người tiêu-thụ thì guồng máy viện-trợ mới chạy điều hòa để quỹ đối giá có ngân khoản tài trợ các mục chi tiêu của chánh-phủ. Nếu là hàng trang bị, tư nhân hay chánh-phủ có sẵn

VIÊN TƯỢNG THỊ TRƯỜNG VIỆT-NAM...

những dự-án đầu tư và một số vốn bằng bạc Việt-Nam để tạo nên nhà máy, công xưởng. Nếu là hạng ăn-xài, giới tiêu-thụ phải có lợi tức, có mại-lực. Khả năng đầu tư cũng như khả-năng tiêu thụ có thể kích thích bằng chính sách tín dụng.

Chính-phủ nào cũng có quyền vay Ngân-hàng Quốc-gia nhưng đi quá một mức nào đó, biện pháp này sẽ gây tình trạng lạm phát tiền tệ. Tới nay Chính-phủ ta chưa bao giờ phát hành công thái nên rất khó dự đoán kết quả cùng ảnh hưởng biện pháp này.

Ta không nên quên rằng sự chi tiêu của Chính-phủ sẽ mang lại lợi tức cho nhiều người vì các công sở sẽ mua sắm vật dụng, trả tiền lương, tiền công, cho lãnh thầu nhiều công tác. Thường thường,

một mức độ kinh phí quân sự cao tạo tình trạng thịnh vượng, mặc dầu sự thịnh vượng này có ít nhiều tính cách hỗn độn. Tuy trung, những chi phí gia tăng của quốc-gia sẽ có hai ảnh hưởng: thâu lại một phần lợi tức của dân chúng và phân phối lại phần lợi tức ấy. Sự di chuyển lợi tức từ nhóm này qua nhóm khác sẽ có ảnh hưởng trên thị trường vì các nhóm trong xã-hội không dùng lợi tức giống nhau.

Tình hình tiền tệ và khuynh hướng giá cả ảnh hưởng rất lớn yếu tố cầu trên thị trường. Trong năm 1959, khối tiền tệ tăng lên 20%, trong năm 1960, 19% và từ tháng giêng đến tháng 6 năm 1961, 6%.

Chuyển sang phía giá cả, Viện Thống-kê ghi chép như sau tại Saigon:

	Tháng 1 1960	Tháng 12 1960	Tháng 6 1961	Tháng 11 1961
— Chỉ số giá sỉ...	112	136	140	140
— Chỉ số giá tiêu thụ cho giới trung lưu,	142	146	149	153
— Chỉ số giá tiêu thụ cho giới thợ thuyền.	132	136	137	143

Tuy không chia sẻ mối hoài nghi của những người bình dị đối với thống kê, chúng tôi cũng phải nhận thấy rằng những chỉ số trên đây diễn tả một tình trạng bất thường. Như suốt trong năm 1960, chỉ số giá sỉ biến chuyển

21% mà chỉ số giá tiêu thụ biến chuyển có 3% thôi. Giá sinh hoạt dựa trên giá bán lẻ và giá bán lẻ chỉ biến chuyển chậm hơn giá bán sỉ trong trường hợp giá bán sỉ hạ xuống mà thôi.

Dù cho những chỉ số trên đây hoàn toàn xác thực, ta nên hiểu rằng trong tình trạng khởi tiền tệ trình bày ở trên sự ổn định giá cả rất dễ bị sáo trộn.

Sau hết, tâm lý của người tiêu thụ cũng là yếu tố quan trọng cho tình hình thị trường. Chẳng hạn khi nhiều người, vì những sự lo lắng vô căn cứ, đua nhau tích trữ thực-phẩm, vật dụng, thái độ này sẽ gây sự khan hiếm giả tạo trên thị-trường. Tâm-ly ăn chơi, tận-hưởng hiện tại cũng có thể ảnh-hưởng bất lợi thị-trường.

*
* *

Thị-trường nước nhà đương thấy phát xuất một số mầm mống bất thăng-bằng. Nhưng với ngân-sách rất quan trọng của tài khóa 1962, Chánh-phủ có đủ lợi-khí chặn đứng những sự mất thăng-bằng ấy. Trong việc tiếp-tế thị-trường, người ta cần phải chú trọng đến sự di-chuyển lợi tức và mại-lực từ nhóm này qua nhóm khác. Nếu chương-trình nhập-cảng đặt nặng vào dụng-cụ trang-bị, thiết-tưởng nên trữ-liệu ngay những dự-án đầu tư, nhất

là trong khu vực tư-nhân. Đối với đại công-tác của Chánh-phủ, thiết-tưởng nên dành ưu tiên cho những dự-án khả dĩ phân-phối mau lẹ lợi tức cho đa số.

Trong những năm qua, nền kinh-tế nước nhà, về nông-nghiệp cũng như về kỹ-nghệ, đã ghi những thành quả rõ-rệt, đầy hứa hẹn. Chính quyền cũng như nhân-dân phải nỗ lực duy-trì đà tiến bộ, mặc dầu những khó khăn lớn lao sẽ gặp phải.

Tình hình giá cả cần được theo dõi luôn luôn. Mọi người phải tỏ tinh thần kỷ-luật để chính sách khác khổ được áp dụng trên mọi bình diện, một cách thực sự và với lòng hoan hỉ.

Quốc-gia đương trải qua một sự thử thách lớn lao, quyết định sự sống còn. Vấn đề cốt yếu là tồn tại đã. Trong tình trạng này, thái độ cố chấp khư khư với những đòi hỏi chính thống chỉ có thể thỏa mãn trong thời bình sẽ phương ngại đại sự.

NGUYỄN-PHÚC-SA

Người Do-Thái lang thang

Trích trong tập : « Réflexions sur la violence », của Georges Sorel :

« Chuyện người Do-Thái lang thang là tượng trưng những nguyện vọng cao cả nhất của nhân loại bị bắt buộc phải đi hoài, không bao giờ biết đến nghỉ ngơi ».

ĐỀ GÓP VÀO THÂN-SỬ

liệt - sĩ

NGUYỄN-HIỆU

HOÀNG-XUÂN-HÂN

SAU khi quân Pháp chiếm thành Huế, vua Hàm-Nghi chạy lên miền núi và truyền hịch cho thần dân khởi nghĩa binh chống Pháp. Thân hào ba tỉnh Quảng - Nam, Quảng-Nghĩa, Bình-Định nổi lên lập Nghĩa-hội, mộ quân chống giặc. Thủ-linh nghĩa quân vùng ấy là Nguyễn-Hiệu, người Quảng - Nam. Chống Pháp và triều-đình Đồng-khánh trong ba năm, Hiệu bị bọn Nguyễn-Thân bắt, và triều đình xử tử, bêu đầu. Tiếng xâu Nguyễn - Thân ai cũng biết, còn tiếng hay Nguyễn - Hiệu thì đời Pháp - Thuộc không được

thông truyền, cho nên đến nay cũng ít người rõ.

Không biết hiện nay ở Quảng-Nam đã có ai sưu-tám tài-liệu để ghi tường-tận thân-sử vị liệt-sĩ ấy chưa ?

Sau đây tôi xin góp phần bằng cách giới-thiệu hai tài-liệu đã được in từ lâu. Nguồn tài-liệu ở tại hai phe, phe Việt là Cụ Phan-Bội-Châu, bài rút từ sách VIỆT-NAM VONG QUỐC SỬ, và phe Pháp là Louis BAILLE, bài rút từ sách SOUVENIRS D'ANNAM.

Bản Âm bằng thất tụng trước của Lương-Khải-Siêu (do tác giả chép lại)

阮效 潘伯翳 廣南人以散官起義。三年血戰。法人未有以
 收之。會廣義人阮紳。初亦附名義會者。後叛義會。投入法。法
 人奴隸中之最頭角者。其黨黎澤亦為法點狗。效翁所在。必極
 力跟蹤之。法虎得神。潔為俵。捕效翁。亟急。效翁度兵必敗。全
 三者義人。必盡為法魚肉。效乃與翁謀曰。三省義會。君與我實
 主之。事不可為。有死而已。然俱死無益。君先死。我散其黨。而以
 身任法人執。法人詢問我。我極力為吾黨解脫。死。我不足惜。
 存吾黨。他日有成。吾志者。吾生也。翁慨然諾。遂著冠帶。望關
 五拜。又向效再拜曰。君勉之。我去也。即傾囊囊一飲而暝。蓋翁初
 起兵時。即以衣袋貯鴉藥。有死志久矣。效被虜。解赴順京。法人
 集刑官廷鞠。時廣南三省義會。不下數百人。此其有名者。效獨
 稱。三者甘心作賊者。惟效一人。其餘皆為效所力脅。彼懼燒毀。不敢
 不從。無他心也。斬效足矣。他不辱問。獄成。竟無一言。伸頸就戮。效
 麾下胡學。以布役起兵。有戰將名。亦被戮。嗚呼。二人者。家破矣。不
 問也。身死矣。不恤也。區區思存其黨。若以為後圖。彼其眼中胸
 中。但有祖國有同胞耳。此等肝腸。真是天地。致鬼神佩。為其黨
 者。願乃愧。俾倫生。蹉跎至死。不知人間有柯可看。可恨。其何以地
 下。告程嬰哉。

出 越南亡國史 潘佩珠著

黃春瀚 摘錄

I.— Theo VIỆT-NAM VONG QUỐC SỬ

Việt-Nam Vong-quốc-sử là một
 tập sách Phan-Bội-Châu viết liền
 sau ngày tới Nhật-bản (tháng tư
 năm 1905), sau khi yết-kiến Lương-
 Khải-Siêu. Chính trong sách Tự-
 thuật (hoặc Niên-biểu) của Phan,
 có thuật rằng: Rồi tôi mới viết
 cuốn đầu, là VIỆT-NAM VONG
 QUỐC SỬ, đem cho Lương xem
 và nhờ xuất-bản. Lương bằng
 lòng. Mười ngày sau, sách in
 xong. Tôi tới nhà Lương để từ
 giã về nước. Bấy giờ vào hạ
 tuần tháng sáu..)

Trong phần nhì sách ấy, đề
 mục « Quốc vong thời chí-sĩ tiếu
 truyện », có chép rất tóm tắt một
 vài mẩu chuyện những chí sĩ

chống thực-dân Pháp mà bị chết.
 Chủ ý là nêu cái oanh liệt, lòng
 yêu nước của các nhân vật ấy,
 chứ không quan tâm đến sự-kiện
 sử học. Trong mục ấy, có kể
 chuyện Nguyễn-Hiệu và Phan-Bá-
 Phiến. Tôi dịch Hán-văn (1) theo
 bản ÂM BẰNG THẤT TỤNG
 TRƯỚC (Tập thứ 9: Ngoại sử
 lân trào) của Lương-Khải-Siêu.

Chuyện Nguyễn-Hiệu
 và Phan-Bá-Phiến

Hai người quê Quảng-Nam, giữ
 chức quan ở quê khởi nghĩa.

(1) Đã có bản dịch của Chu-thiên và
 Chương-thâu xuất bản ở Hà Nội (1958).

LIỆT-SĨ NGUYỄN-HIỆU

Huyết chiến trong ba năm, người Pháp chưa tìm được cách gì đánh bại. Gặp lúc Nguyễn-Thân, quân Quảng-Nghĩa, vồn vào Nghĩa-hội (2) nhưng sau phản hội, đầu hàng Pháp rồi trở nên tên đầu sỏ trong phường nô-lệ Pháp. Đáng nhân y, Lê-Khiết (3), cũng là chó săn đặc lực cho Pháp. Chỗ nào Hiệu và Phiên đóng binh, chúng cũng ra sức theo tìm. Con Hồ Pháp đã được Thân và Khiết làm con tinh dẫn mỗi, thì ráo riết tìm bắt Hiệu, Phiên.

Hiệu, Phiên liệu chừng binh bị chắc thua, rồi tất cả đảng-nhân trong ba tỉnh (4) ắt bị Pháp bắt giết hết. Hiệu bèn bàn với Phiên rằng :

« Nghĩa-hội ở ba tỉnh thì ông và tôi thật cầm đầu. Việc đã không thể làm thì chỉ có chết mà thôi. Nhưng chúng ta cùng chết một lúc là vô-ích. Vậy ông nên chết trước. Còn tôi sẽ giải tán đảng rồi đem thân cho Pháp bắt. Khi người Pháp tra hỏi tôi, tôi sẽ hết sức giải-thoát cho đảng. Một mình tôi chết thì không đủ tiếc. Còn đảng ta nếu ngày sau có kẻ làm thành chí ta, tức là ta sống đó ».

Phiên khảng-khái bằng lòng, bèn mang đai đội mạo, quay về phía vua mà lạy năm lạy, rồi ngánh lại phía Hiệu, kính-cân lạy và nói :

« Ông hãy gắng sức, tôi xin đi ».

Phiên bèn dốc túi thuốc độc, ưỡng rồi nhắm mắt. Ý chừng khi Phiên khởi nghĩa, đã trữ sẵn thuốc

độc trong túi áo, vì vồn đã có chí làm đến chết mới thôi.

Hiệu bị bắt giải về Huế. Người Pháp họp bình-quan để tra hỏi. Bây giờ Nghĩa-hội ở ba tỉnh có đến vài trăm người. Nhưng Hiệu khai rằng :

« Trong ba tỉnh người có tiếng trong nghĩa-hội chỉ có một mình Hiệu can tâm làm giặc mà thôi. Ngoài ra đều bị Hiệu ép theo. Chúng sợ bị thiêu hủy nhà cửa, không dám không theo, chứ không có bụng gì khác. Chém một mình Hiệu cũng đủ, chớ nhọc lòng hỏi tội kẻ khác ».

Án thành, Hiệu không nói một lời, giờ cổ chịu chém.

Theo bóng cờ của Hiệu có Hồ Học, chỉ là một kẻ thường-dân theo khởi binh, có tiếng là chiến tướng. Y cũng bị giết.

Ô-hồ ! Hai người kia (5), nhà tan không đoái, thân chết không

(2) Nghĩa-đảng trở đảng Cần-vương do các văn-thân trong nước theo lời hiệu triệu của vua Hàm-Nghị và Tôn-Thất Thuyết lập ra để chống quân Pháp và tay sai.

(3) Ngày sau, Khiết được đọc đoạn văn, này cảm-động, hối-hận, rồi hết lòng giúp Phan-Bội-Châu. Khiết có ý khuyến dụ cả Nguyễn Thân nữa. Chính Thân xui Pháp bắt Khiết về việc chống sưu rồi Khiết bị kết án tử hình (Xem Việt Nam Nghĩa-liệt sử của Đặng Đoàn-Băng và Phan-Bội-Châu 1916)

(4) Ba tỉnh đây trở Quảng - Nam, Quảng-Nghĩa và Bình-Định.

(5) Hai người kia trở Hiệu và Phiên.

lo, chỉ khự khự lo bảo-tồn đảng để ngày sau mưu toan việc nước. Trong mắt, trong bụng các người kia, chỉ có tổ-quốc, có đồng-bào mà thôi. Can-tràng bực ấy, thật là trời đất, kính qui thần phục. Những kẻ cũng chân lập đảng, mà bon chen sống trộm, sa-đà suốt đời, không biết ở nhân-gian có điều đáng thẹn, đáng giận. Khi xuống dưới đất, chúng biết gì mà mách với Trình Anh (6) ?

Trên đây tôi dịch đúng nguyên-văn của Phan-Bội-Châu. Ta thấy đó là lời vừa kể chuyện vừa phê-phán mà cũng vừa bày tỏ tấm lòng uất-ức của một người yêu nước và chí-khi. Những chuyện kể trong bài chắc đúng. Trước khi xuất dương, Phan đã từng vào Huế và Quảng-Nam cử-động sĩ-phu cho đến các viên-chức cao trong triều-đình Thành-Thái. Chắc ông đã được

(6) Trình Anh người đời Xuân-Thu ở Trung-quốc, cùng Công-tôn Chủ-Cậu là bày tôi họ Triệu. Nhân Đồ Ngạn-Cồ đem quân giết vua Triệu gần cả họ, Chủ-Cậu hỏi Trình Anh: « Lập con họ Triệu với chịu chết, đảng nào khó ? » Trình Anh đáp: « Lập con họ Triệu khó mà thôi ». Chủ-Cậu nói: « Vua Triệu trước hậu đãi ông. Vậy ông hãy gắng làm cái khó, còn tôi sẽ làm cái dễ ». Chủ-Cậu bèn đem một đứa trẻ con họ khác cùng vào núi trốn. Trình Anh đi báo giặc. Giặc vào đánh, giết Chủ-Cậu và đứa bé, tưởng là con họ Triệu thật. Sau đó Trình Anh đem con thật họ Triệu trốn. Đến lúc trẻ ấy lớn tự lập, thì Trình Anh tự-tử. Đây tác giả ví Phiến và Hiệu với Chủ-Cậu và Anh. Kể ra rất xứng.

nghe kể nhiều chuyện về Nguyễn-Hiệu. Sau đây tôi sẽ dịch lời của Baille. Chúng ta sẽ thấy nhiều điều phù-hợp với trên.

II. — Theo SOUVENIRS D'ANNAM (Trung-Kì kí)

Tác-giả Souvenirs d'Annam, Louis Baille, là một cựu khâm-sứ ở Huế, từ tháng tư năm 1886 đến cuối năm 1889, nghĩa là suốt đời Đồng-Khánh. Sách in tại Paris (thư-quán Plon) năm 1891.

Không phải là một sách bàn chính-trị, cũng không phải một cuốn sử-kí, sách này chỉ ghi chép những điều mắt thấy tai nghe, mà chọn những điều làm ngạc-nhiên cho người Pháp. Từ trang 71 đến 84, Baille kể chuyện bắt và xử Nguyễn-Hiệu. Chuyện kể một cách khá vô-tư. Tuy về chính-trị, Hiệu là địch, nhưng về nhân-phẩm thì Baille rất kính-phục Hiệu là thờ-lộ ý mình trong đoạn kí-sự này.

Đọc văn dịch sau này, độc-giả sẽ thấy rằng ngoài những ý sai lầm vì một viên-quan thực-dân đời bấy giờ khó lòng rõ tâm-lý và sự-kiến của Á-Đông, nhiều sự nhận xét rất đúng và nhất là những lời phán-đoán cao-thượng đối với địch-nhân làm cho ta nhục khi so-sánh với óc nô-lệ và lòng tàn-nhân của vua quan ta đang thời.

Chuyện bắt Hiệu

Mới có tin bắt được Hiệu, một tay phiến-loạn có tiếng ở Quảng-

Nam, kẻ đã tự xưng là vua thứ hai (7).

Người này còn trẻ và có nghị-lực phi-thường, đã dần dần nổi tiếng nên vị anh-hùng kì-dị, dựng tỉnh Quảng-Nam gần thành một nước. Sinh với tâm-hồn linh-tụ, y có tính rắn-rỏi nghiêm-nghị, tức là những đức đáng đưa y giữ một vai trò quan-trọng trong chính-phủ, nếu thời-thế ngẫu-nhiên xui khiến. Y đã biến phong-trào phiến-loạn ở Quảng-Nam thành một cuộc khởi nghĩa rộng lớn và đáng kính. Hình như y đã gieo ý-chí ái-quốc thức tỉnh những khối óc từ trước đến giờ chưa được huấn-luyện hẳn hoi để thu-nhận ý-chí ấy. Y đã thôi bùng, kích-thích và xui-giục chiến-tranh, nhờ một mối tình tuy không mới nhưng vẫn lờ-mờ ở xứ này : oán-thù ngoại-quốc, oán thù người Pháp.

Bởi phương-diện này, kẻ « lục-lâm » kia đã nổi tiếng và sẽ lưu danh về sau.

Thanh-thề y lan mạnh lạ-lùng trong hạt. Theo mệnh-lệnh y, các làng bỏ hoang, dân quê tự đốt nhà và thanh dã trước khi quân ta tới. Một hôm y ra lệnh cho một địa-hạt khá lớn phá hết các nhà ngói, vì sợ quân ta hoặc công-vụ ta dùng làm trụ-sở.

(7) Sự này sai. Thật ra vua thứ hai là Hàm - Nghi, Nguyễn - Hiệu đại-diện vua trong hạt, thụ thuế, cấp bằng và phát ấn triện. Có lẽ Nam-triều vu cho Hiệu sự tiếm-loạn để che đậy sự Đồng-Khánh tiếm ngôi của Hàm-Nghi.

Thề mà người ta ngoan-ngoãn thi-hành, kẻ cả những kẻ có của giàu nhất cũng bị cảm-hóa bởi lời y và tự ra tay phá-sản mình.

Chiến-lược của những tay cầm quân phiến-loạn là khá đơn-giản : làm hao mòn lực-lượng quân ta bằng cách quây rầy luôn luôn. Mỗi đêm là một đánh úp đồn ta, rồi bỏ trốn, hẳn là để tránh cuộc phản-công ráo-riết. Mộng-tưởng của một viên đồn-trưởng là đuổi kịp giặc, nhưng phần lớn đó chỉ là ảo-tưởng đành bỏ dở mà thôi. Biết có giặc chẳng, chỉ nhờ nghe vài viên đạn bắn đàng xa tới phá giấc ngủ mình, hoặc vài đám cháy thỉnh-lình thấy ánh lửa gần đồn, nó chứng rằng giặc đã đi qua.

Người ta không biết được nỗi mệt nhọc vô-công mà binh và sĩ ta đã phải chịu vì đuổi theo cái mối ma, lại không biết đến bao nhiêu kẻ đã ngã gục, hi-sinh vô-danh vì bệnh, vì giặc trên đất Quảng-Nam. Chẳng giàu-gièm làm gì : hàng - ngũ quân bản-thổ vốn dự-bị tập tành hợp với sự đánh vật này hơn ta, đánh vật nó bắt-buộc phải am-hiểu đường đất, yêu-cầu kẻ tấn-công phải có tinh-tinh giống như bên địch.

Một sĩ-quan xuất-sắc, từng cầm quân ở Quảng-Nam, đã nói một cách rất phải lẽ với chúng tôi rằng : « Những đoàn tuấn-binh Âu hoặc Á-rập không thể lưu-động bằng quân An-nam, vì ta phải chờ hành-lí lương-thực theo một con đường nhất-định ; ngoài đường đi, ta chẳng thấy gì sốt ! Và chẳng, tất-nhiên ta chỉ hành quân

HOÀNG-XUÂN-HÂN

trong thời-gian ngắn, trước gì phải mang theo lương-thực, sau vì quân-sở ở đồn đã ít thì đi tuần lại càng ít. Khi nào đi tuần ba ngày ở ngoài và bị đánh luôn không được nghỉ-ngơi, thì binh lính đều mệt mỏi kiệt lực ».

Chính-phủ Nam-triều và Bào-hộ đã phải nhờ đến lính tập Quảng-Nghĩa và tới chủ-soái chúng là viên Tiệu-phủ (8). Mà làm như vậy là phải. Viên Tiệu-phủ là một người bặm bôn tuổi, cực-kì thông-minh và hoạt-động không ngừng. Người ta lại kể rằng giữa y và Hiệu có sự thù-hận ghê gớm (9). Điều ấy đúng hay chẳng? Nhưng sự viện-trợ của y lập-tức thầy có ích. Các sĩ-quan ta có thừa thông-minh để thú-nhận rằng tên y đáng được ghi vào một trang sử vẻ-vang chép cuộc chinh-phục xứ Quảng-Nam.

Chẳng bao lâu, đang đêm, Tiệu-phủ đánh úp một đồn lớn ở Co-may (Cổ-mai?) là nơi Hiệu giấu gia-đình và lương-thực. Thủ-linh giặc trốn thoát, nhưng nhiều quan bộ-hạ, ấn và nhiều lương-thực thuộc đạn bị rơi vào tay quân Tiệu-phủ. Vài hôm sau, viên Sơn-phòng (10) bắt được gần hết gia-đình Hiệu, gồm mẹ già 85 tuổi, vợ cả, vợ bé và năm con, trong đó có hai gái còn nhỏ. Y lại thu được hơn 900 sớ thuê, 250 bằng-cấp và 5 cái ấn, một thớt voi mà Hiệu đã bắt được trong khi đánh đoàn quân tuần-tiểu của Nam-triều, và nhiều hòm thuốc đạn, vân vân... (11)

Theo phong-tục và cách xử thế của người An-nam thì sau khi mẹ Hiệu bị bắt, y phải tự ra đầu hàng. Nhưng sự này đã không xảy ra và đại thủ-linh loạn ấy, trong trường hợp này, lại không tuân thủ-tục mà phép tắc buộc một kẻ vào hạng y phải theo.

Bị phần lớn đảng-nhân bỏ, và về phương-diện tinh-thần bị thất bại đã hơn tháng nay, Hiệu trốn ở núi Ngũ-hành, giữa Fai-fô và Tourane. Quân của Sơn-phòng bắt được y ở đó. Sự kết cuộc như thế thật không xứng với bản thân y và với cả quá trình của y. Người An-nam vốn sợ y và thật oán y, nhưng trong thâm tâm mọi người, bắt đầu từ các quan Nam-triều, đều vốn phục tình cương-ngự của y, một kẻ trăm rèn mới có, mà người

(8) Baille chép lầm ra Triệu-phủ. Chức này là Tiệu-phủ (hoặc vũ) sứ, nghĩa là chức quan đánh dẹp võ-về để cho yên loạn. Baille cũng không chép tên người. Nhưng chắc đó là Nguyễn-Thân.

(9) Có lẽ hai người có sự xích-mịch trong khi cùng ở đảng Cần-Vương. Vì theo Phan-Bội-Châu, Thân lúc đầu cũng có chân trong đảng.

(10) Sơn-phòng-Sứ là chức quan đóng đồn giữ các đường giao thông giữa vùng đồng bằng và núi. Đây Baille cũng không chép tên người. Tôi đoán đó là Lê-Khiết, bộ hạ của Nguyễn-Thân, theo lời Phan-Bội-Châu chép trên.

(11) Sau câu này có hơn bốn trang chép về Hoàng-Kế-Viêm. Tôi không dịch vào đây.

ta lấy làm vinh hạnh được đối địch với. Khi họ thấy y vẫn chông cự và không đầu hàng sau khi mẹ bị bắt, thì công-luận thỉnh lĩnh đòi hân. Nhiều vị thượng-thư đã nói: «Quả thật, lão này vô-loại!» Hiệu đã làm mất cái thanh danh của một người kháng chiến. Đó là một điểm phong-tục mà ta nên ghi.

Sau khi bị bắt, Hiệu liền bị nhốt trong một cái cũi với con trai lên 15 hoặc 16 tuổi, và cứ thế bị chở về tới Huế, trước viện Cơ-mật.

Hiệu là một người trạc 40 tuổi với dung-mạo tuấn-tú dị-thường nước da trắng, mũi diều hâu. Mặc áo dài đen, vấn khăn đen, xếp chân theo kiểu An-nam, y ngồi trên lá cốt tre ở một góc trong cũi, bên cạnh có một hộp trấu. Y phe phẩy quạt, khoan thai nhìn quanh công chúng đông-đúc và tò-mò, cặp mắt đen của y vẫn bình-tĩnh. Cũi dài 3 mét, rộng 2 mét. Ở góc kia cũi, con trai y cũng ngồi kiểu ấy, nước da tái hơn, mặt sờ sạc, yếu đi vì những cơn mệt nhọc mà tính và tuổi y đã không làm cho y chịu đựng nổi. Đầu y chĩa sọ mặt đầu. Người ta chỉ bắt y đăng vào đoàn lính tập của viên Sơn-phòng và phái y vào Quảng-Nghĩa mà thôi.

Còn cha, đã biết phận mình từ lâu. Đối với y, thì không thể ân xá hoặc tha thứ được. Y đã chắt chõng nhiều sự phá phách, chém nhiều đầu quá rồi. Đời y đã làm

tôn-thất nhiều đời khác. Và chẳng, chính theo mệnh-lệnh y mà đại-úy công-binh Besson và những lính anh-dũng tùy tùng khác đã bị phục kích và sát hại gần đèo Hải-Vân (12). Chỉ một việc ấy cũng đủ đầy ý khoan-hống xa lòng một người Pháp; nhưng mà trí não không bị bắt buộc lý-luận như tâm, nhất về chính-trị. Vậy óc ta không thể không nghĩ đến những điều mà y đã hay làm chông ta, rồi nghĩ đến những điều mà y có lẽ sẽ hay làm cho chính phủ Bảo-hộ và Nam-triều khi có loạn. Người ta thường nói rằng giữa người điên và người đại-tài chỉ cách nhau bằng một màng mỏng. Giữa một loạn-nhân bực này và một nhân vật chính-trị thực thọ thì cái màng mỏng kia chẳng có nốt!

Hiệu bị giải về trại lính Võ-lâm vẫn ngồi trong cũi, im-lặng và bình-tĩnh. Rồi cuộc thẩm án dễ dàng bắt đầu liền. Viện Cơ-mật xử-tử y; trong án nói rằng sau khi bị chém, mình y sẽ chặt làm bốn mảnh. Tòa Khâm-sứ (13) can thiệp chính-thức để bỏ sự phân thây ấy... (14)

(12) Besson đại-úy công-binh coi việc làm đường Hàn Huế, bị phục-kích trong đêm 28 tháng 2 năm 1886, và bị giết cùng 6 lính hộ-vệ ở trạm Nam-chân, trên bờ biển.

(13) Bây giờ tác-giả bài này giữ chức Khâm-sứ,

(14) Tôi bỏ không dịch gần một trang nói các lối xử-tử trong luật ta (trong đó quên xử giảo).

Hiệu đọi chết đúng như một người thuộc loài y vào bực y, nghĩa là y đọi chết không sợ-sệt, và chịu chết một cách thân-nhiên, hình như coi sự ấy là một điều định-mệnh, mà không được phép oán-tức.

Chắc Hiệu cũng như nhiều người khác đã thấy ở Nam-kì và Trung-kì, vẫn làm thơ trong khi đi tới pháp trường, rồi viết câu thơ đầu ngọn bút lông mà không một nét nào run, tỏ sự xúc-động gì cả. Khi người ta chõ y từ thuyền lên viện Cơ-mật, có một cái dùi nhọn bằng sắt từ cũ rơi ra. Biết đầu y đã không tính đường thoát trần trước giờ tuyệt mệnh này...

Bản án xử Hiệu được dâng lên vua xét. (15) Vua vạch bằng bút son, vào dưới tờ án, cái đầu nhỏ quyết-định và ra lệnh phải thi-hành lập-tức.

Cuộc hành hình xảy ra này sau. Hiệu chịu chết hình như với nụ cười. Rồi đầu y được chõ bằng xe lửa đặc-biệt vào tỉnh Quảng-Nam và bị bêu cho công-chúng thầy đọc đường. Trong thời-gian ấy, trạm phi ngựa ruổi khắp tỉnh, cầm ở tay, theo tục-lệ trong trường-hợp như thế này, một lá cờ mang dòng chữ viết lớn : « Hiệu đại-thủ-linh phiến-loạn đã b... ».

Đọc đoạn văn trên ai chẳng không xúc động. Bàn tán sẽ làm nhạt lòng kinh-phục hay oán-tức. Mong rằng ngày nay quốc-dân đã đền-bù danh-dự cho vị liệt-sĩ đáng suy tôn kia.

HOÀNG-XUÂN-HÃN

(15) Vua Đồng-Khánh.

Chân lý thắng cường quyền ?

Phải chăng tinh thần thực tế của John Stuart Mill phát hiện rõ rệt trong câu nói (trích trong tập *Pour la liberté*) :

« — Ngạn ngữ cho rằng chân lý bao giờ cũng thắng cường quyền, là câu nói dối để mà chơi, kẻ này nhắc đi, kẻ kia nhắc lại, rút cuộc trở thành một sáo ngữ, bị kinh nghiệm bác bỏ một cách dễ dàng. Lịch sử có đầy dẫy những sự kiện chứng minh chân lý vẫn thường bị tàn bạo ngược đãi, bất phải câm lặng ».

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
CAM MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cường họng



VIỆN BẢO-CHẾ VANCO

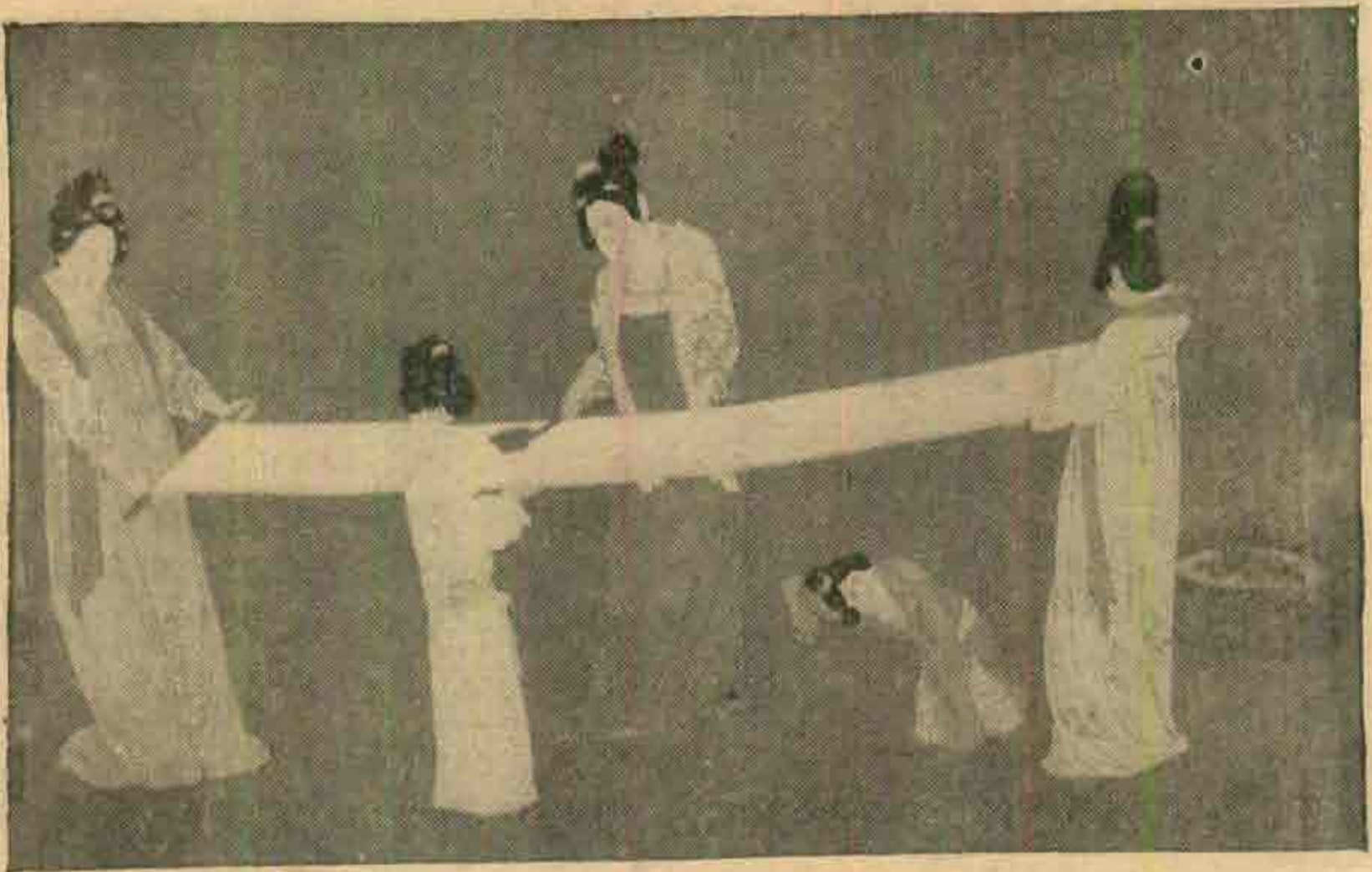
TRU'ONG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

XEM TRANH TÀU

Đoàn-Thêm



*Cung-lân, của vua Tống Huy-Tôn vẽ phỏng lại một bức vô-danh thời Đường.
Giống tranh Nhật, hay tranh Nhật giống ?*

TRÁI bao thế-kỷ hấp thụ văn-hóa Trung-Quốc, ông cha chúng ta thường chú trọng nhất đến triết-lý, văn-chương hoặc phong-tục ; và tuy ưa chuộng mỹ-phẩm, không chịu hoặc thiếu dịp nghiên cứu về các ngành mỹ-thuật của Tàu.

Nếu một thiếu-sở cần-cù trong giới thủ-công chịu khó mô phỏng

ở phạm-vi kiến-trúc và tạo-tác dụng cụ trang-trí, thì sĩ-phu chỉ tồn công bất chước kỹ-thuật văn thơ, mặc dầu vẫn thừa nhận « họa » ngang hàng với « cầm, kỳ và thi ».

Đến khi chịu ảnh-hưởng Âu-Châu và nhận thấy ích-lợi xem xét nghệ-thuật, người sáng-tác và kẻ thưởng thức lại ngả về phương Tây ; còn

XEM TRANH TÀU

đa-sở học-giả vẫn theo nếp cũ, hướng lên lý-tưởng hoặc nhắm vào khoa-học, không quan-tâm lắm đến thẩm-mỹ và công-cuộc phổ biến sự Đẹp.

Thành thử khi muốn tìm hiểu, chúng ta thiếu tài-liệu, lại phải quay sang hỏi các nhà nghiên-cứu Âu Mỹ, một sự vô-cùng mỉa mai : đáng lẽ ngược lại, họ phải nhờ cậy ta để biết hơn về Á-Đông và nhất là một văn-minh mà ta vốn tự-hào thâm nhuần đã bao đời nay. (1)

Riêng về hội-họa, sách báo Âu Mỹ có giúp đỡ phần nào trong địa-hạt sưu-tám, nhưng chẳng cho hài lòng khi hướng dẫn để tìm thú. Trước các bức tranh Tàu, phản-ứng của các tác-giả nhiều khi khác xa của chúng ta; vì họ nhận xét theo nhỡn-quan, tiêu-chuẩn và phương-pháp thích hợp cho hội-họa Pháp hay Hà-Lan, khi tâm-hồn và ý-niệm mỹ-thuật Đông Tây, nhất là Tây mới và Đông ngàn xưa, ngấm lảng biết bao dị-điểm (2). Xét tranh Tàu mà theo thật đúng sách Tây, không khác nào đọc Lý-Bạch qua bản dịch và lời khen chê của một tác-giả Pháp với những cách-thức phê-bình thơ Ronsard hay Supervielle (3).

(1) — *La peinture chinoise* — của James Cahill (*Skira — Les trésors de l'Asie*).

— *L'Art chinois* của Lubor Holjak (*Astia*)

— *La Chine et son expansion des Han aux T'ang* — của Madeleine Paul David

— *Les esthétiques de l'Inde et de la Chine* của Jeannine Auboyer.

— *La Chine des Song et des Yuan*, của M. Paul David (*L'Art et l'Homme — Larousse*).

— Tạp-chí « *China today* »

Vậy tốt hơn hết, là căn-cứ vào các tài-liệu Bắc-sử, xem các bộ tranh (4) để nhận xét lầy, theo những ý-thức mà mỗi chúng ta đều có ít nhiều về văn-minh nước láng giềng. Những cảm-giác tự-nhiên do hình sắc gợi ra, như khi bình thơ chữ Hán của Bạch-Cư-Dị hay Đỗ-Phù, diu dặt ta trên đường nghệ thuật Á-Đông chắc chắn hơn là những quan-niệm thẩm-mỹ ẩn hiện ở chân trời Hy-Lạp.

SỰ TIẾN-TRIỂN CỦA HỘI-HỌA TRUNG-QUỐC

Hội-họa Trung-Quốc nảy nở sớm hơn của Âu-Châu, và tuy không được tôn trọng bằng văn-chương, đã từng phát triển mạnh mẽ. Trải bao thời-kỳ loạn-ly, dẫu thất lạc nhiều, số họa-phẩm còn lại cũng rất quan-trọng: hiện nay nhiều bức được lưu trữ ở các viện bảo-tàng

(2) Duy ở trường-hợp so sánh để tìm dị-điểm hay nhận ra đồng-điểm, thì có thể dựa vào các qui-tắc phương Tây. Nhưng nếu để phê phán, thì không nên.

(3) Khi đọc sách Âu Mỹ hoặc khi tiếp xúc với người Âu Mỹ, tôi vẫn có cảm tưởng rằng tôi hiểu họ nhiều hơn là họ hiểu tôi. Chắc hẳn vì chúng ta phải học hỏi và tìm hiểu họ lâu ngày hơn là họ chịu tìm hiểu chúng ta. Chúng ta biết lịch-sử, phong-tục, tính-tình họ : ít khi họ biết rõ tính-tình, phong-tục, lịch-sử của ta.

(4) — *Hán Đường Tống Nguyên Minh Thanh hội-họa tuyển tập* (78 họa-sỹ, 108 họa-phẩm)

— *Nghệ-uyên tập cầm* (54 họa-sỹ, 60 họa-phẩm)

— *Cận bách-niên lai Trung-Quốc hội-họa triển lãm tuyển tập* (46 họa-sỹ, 96 họa-phẩm)

— *Bảo-đảo Đài-Loan (Taiwan the Beautiful của Đinh-Tĩnh-Ngũ)*.

Những bộ này khổ lớn 45 X 50, tranh in lại rõ ràng, nhất là vì rất ít màu sắc.



Tranh vẽ trên gạch ở một mộ
cổ thời Hán

Boston, New-York, Honolulu, Am-
tersdam, Londres; và hàng ngàn bức
của Bác-Vật-Viện Nam-Kinh Bắc-
Kinh, mà người Tàu coi là « quốc-
bảo », đã được di chuyển từ 1948
về Đài-Loan, rồi in lại để phổ biến
trong nhiều sách báo tiếng Tàu hay
tiếng Anh.

Xét một cách sơ-lược để bao quát,
thì đại-khái hội-họa Tàu bắt đầu tiền
từ thời Hán (1) qua Đường và Ngũ-

(1) Từ thế-kỷ thứ V trước Dương-Lịch, hình
mỹ-nhân đã được vẽ trên mộ cổ nước Sở. Và
Sở Bình-Vương có cạy họa-công vẽ hình Ngũ-
Tử-Tư đem treo các nơi để bắt sống ông này.

Đại đã lên mức khá cao, đến Tống
thì cực thịnh, sang Nguyên ngã theo
xu-hướng mới nhưng vẫn cố giữ
truyền-thống, tới Minh lại rạng màu
quốc-túy, biến chuyển dần dưới triều
Thanh vì gặp những trào-lưu cải
cách, rồi tới cận-đại cũng ngập ngừng
giữa hai ngã Đông Tây.

*
* *

Hội-họa thời Hán (206 trước
J.C. — 250 sau J.C.)

Họa-phẩm thời này còn lại rất ít.
Cách đây dăm chục năm, các nhà
khảo-cổ mới tìm thấy những tranh
vẽ trên gạch đá ở các bia hoặc thành
mộ cổ: như hình thanh-long bạch-
hổ ở Triệt-Giang, chân-dung quan-
lại ở Hồ-Bắc, cảnh săn bắn ở Liêu-
Đông. Trên các bức đó, nét vẽ đã
vững vàng hoặc mềm mại và sát
thực.

Theo sử, vua Quang-Võ nhà Hán có
sai vẽ 32 công-thần để kỷ niệm ở
Vân-Đài, Yên-Các, nhưng không còn
vết tích gì.

*
* *

Hội-họa thời Đường (618-907)

Sau Hán, đến thời Tam-Quốc, Tần,
Ngũ-Hồ, Nam Bắc Triều (2), Tùy
(221-618) trải ngót bốn trăm năm
tao-loạn, nghệ-thuật dĩ-nhiên bị lu
mờ, phải đợi khi nhà Đường tái

(2) Thời Nam Bắc Triều, có Cố Khải-Chi
(Ko-Kai-Tche, 344-406) nổi tiếng song họa-phẩm
của ông không còn, chỉ còn vài bức vẽ phỏng lại
do họa-sỹ vô-danh đời Đường: mây núi, cung-nữ
v. v..



của Vương-Duy (699-759) thời Minh

lập an-ninh và thống nhất lãnh-thổ, hội-họa mới lại phát đạt cùng với thi văn, nhất là dưới triều Huyền-Tôn tức Minh-Hoàng (710-755).

Một đặc-điểm đáng chú ý ở thời này, là sự xuất-hiện hai họa-phái :

Bắc-phái, ở miền Bắc, do Lý-Tư-Huân đứng đầu (Li-Seu-Hiun) ưa màu sắc vàng son rực rỡ.

Nam-phái, ở miền Nam sông Dương Tử, theo Vương-Duy (Wang-Vei, 699-759) chuộng vẽ với mực đen, quan tâm nhất đến không-khí, ánh sáng và nét tinh-vi (1)

Có nhà phê-bình (2) cắt nghĩa sự dị-biệt của hai phái bằng ảnh-hưởng hoàn-cảnh : ở miền Bắc, núi rừng rậm rạp, người ta cần màu sắc cho bớt âm u ; còn ở miền Nam, đất

rộng sông dài, giữa nơi bát ngát êm đềm, thì chỉ muốn nhẹ nhàng và sáng sủa. Song thiết nghĩ cách giải-thích đó chỉ có giá-trị tương-đồng của một giả-thuyết, vì rất nhiều tranh thời sau cũng của người phương Bắc, mà chẳng thấy lộng lẫy ; lại như Vương-Duy, khi vẽ một đạo-nhân xương sấu gầy guà, đường nét vững chắc và có tinh-thần, nhưng đâu là nhu-cầu phóng-khoáng ?

Dù sao, tác-phẩm của Lý-Tư-Huân và của Vương-Duy hiện nay không còn mấy, và ảnh-hưởng vào các họa-sỹ khác mà tranh được giữ tới bây giờ, cũng không rõ rệt lắm. Trái lại, những người nổi tiếng, đều có sắc-thái đặc-biệt :

Hàn - Cán người đất Lam - Điền tốt ngọc, chuyên vẽ cầm thú, nhất là ngựa. Như bức « Mực mã đố » của ông, có thể coi là kiệt-tác : tinh-tề, cân-xúng, hoà-hợp, có bề-thề, không khác nào ngựa của Francesca hay Ucello thời Phục-Hưng Ý ; và nếu so với người cùng vật của nhiều họa-sỹ Âu-Châu đồng-thời, thế-ký thứ 8, thì quả thật hội-họa Tàu đã vượt rất xa hội-họa Gothique hay Roman.

Lý - Chiêu - Đạo, con Lý-Chiêu-Huân, tác-giả « Minh-Hoàng hạnh Thục đố » tích Huyền-Tôn chạy vào Tứ-Xuyên ; bức vẽ có quy-mô, các hình-hệ mây núi cây người khéo phân phối đều đặn trên toàn-cảnh, mặc dầu chưa lột nổi sự hãi-hùng và cảnh hiem-trở mà Lý-Bạch đã gọi trong nhiều bài thơ ; nhưng ở

(1) « Nét dan-thanh bạc chị chàng Vương » — Cung-Oán.

(2) Madeleine Paul Daold — La Chine et son expansion — Des Han aux T'ang.



Minh-Hoàng hình Thục đồ của Lý-Chiếu-Đạo (Đường)



Mang túc giao dân đồ của Đổng-Nguyên (Đường)



Mục mã đồ, của Hàn-Cán (Đường)

tranh này, chúng ta có cảm-tưởng là một cuộc phiêu-du.

Đng - Nguyên (Tung Yuan) tự Thúc-Đạt, hiệu Bắc-Uyển, người đất Chu-Lãng, làm quan Nam - Đường, chức Hậu-uyển Phó-Sứ, chuyên họa sơn-thủy, mở đường cho các nhà họa cảnh thời sau, tác - giả bức « Long túc giao dân đồ », có nơi để là « Mang túc giao dân ». Núi nước của ông hùng-vĩ mà thanh-lịch, trên tranh, phần chính phần phụ, khoảng đầy khoảng trống, chỗ

mờ chỗ tỏ, phân chia rất khéo, bố-cục vững vàng, các tầng lớn đáng lẽ cứng cõi xù-xì, thì lại êm đềm thoải mái, các đường nét ở mỗi sườn non như buông rộng ra chân trời những nhịp gần xa, nhìn lâu không chán mắt: một bức này cũng đủ tỏ tài ông.

Ngoài ra cũng đáng kể Vương-Mô (Wang Mô) ở miền Nam, họa-sỹ phá cách, có sáng-kiến vẽ bằng ngón tay, giống mía, hay mở tóc nhúng vào mực rồi bôi vệt mà thành phong-cảnh: có thể coi ông như thủy-tô chưa được thừa-nhận của phái trừu-tượng « Lem luộc Tachisme » ở Âu Mỹ ngày nay.

Sau hết, còn Ngô-Đạo-Tử (Wou Toa-Tseu) và Chu-Phưởng (Tcheou Fang) Tôn-Vị vẽ hình người, ân-sĩ, phụ-nữ...

* * *



Hoa Đầy của vua Tống Huy-Tôn (1082-1125)



Hàn lâm bình dã của Lý-Thành (Tống) Nét vẽ tinh-vi, rễ cây, cành cây như gân cốt của tạo-vật, sự phân phối đường nét trên tranh rất điều hòa vững chãi



Đạo-sỹ của Lương-Giai (Tống) vẽ phá cách

Hội-họa thời Tống (960-1279)

Sau 54 năm nhiều-nhương thời Ngũ-Đại, Triệu-Khuông-Dẫn thống nhất thiên-hạ, sáng nghiệp nhà Tống, chấn chỉnh quốc-chính và quốc-học. Văn-Chương nghệ-thuật cũng theo đà tiền chung mà phát mạnh.

Hội-họa Trung-Quốc đến nay đã đủ kinh-nghiệm của các thời trước, lại gặp hoàn-cảnh thịnh-trị, nên đạt tới mức trưởng-thành, như Phục-Hưng Cố-Điện của Âu-Châu về thế-kỷ XV-XVI, để gây truyền-thống cho đời sau noi theo.

Sở danh-họa thời Tống cũng nhiều như thi-bá Thịnh-Đường, và lạ thay, những rung cảm ngậy-ngắt hay man-mác ở thơ Đường, phải đợi mấy trăm năm sau mới hiện ra tranh Tống; những vấn thơ nước mây hoa cỏ của Lý, Đỗ có thể đem để vào phong-cảnh của Mã-Hoàn, Hạ-Khuê và bao nhiêu họa-sỹ khác.

Một số tác-giả phương Tây nhận rằng họa-phẩm Tống là kết-tinh của các lý-tưởng Nho, Phật, Lão. Song thiết nghĩ rất dễ đi quá sự thực, khi coi việc này như nguyên-nhân của việc khác xảy ra cùng thời. Đã đành dưới triều Tống, tam-giáo đều được chấp-nhận, nhưng không thầy tinh-thần Phật-giáo hay học-thuyết Tống-Nho ảnh hưởng ra sao trên các bức vẽ; đúng hơn thì chỉ thấy phảng phất ở những cảnh trơ vơ thăm lặng, ý-chí xuất-thể và hợp-hòa cùng tạo-vật của ẩn-sỹ nổi gót Đào-Tiêm hay Thất-Hiển rừng trúc, những người ngả về huyền-học Lão, Trang.

Căn cứ vào tranh mà xét, thì đại-khái họa-gia Tống có thể tạm phân theo những ngành và những xu-hướng như sau:

- Vẽ « Hoa Điều » thực ra, cả muông thú và hoa cỏ.
- Vẽ « Phong cảnh », lời Bắc và lời Nam.

Hoa điều — Các họa-sỹ ngành này chịu phép tắc của vua Tống Huy-Tôn (1082-1125): nhà Vua thích tranh như Đường Minh-Hoàng ưa thơ, và nuôi dưỡng họa-sỹ như Huyền-Tôn biệt đãi thi-nhân. Chính vua vẽ giỏi, dù phòng lại họa-phẩm cũ, hoặc tùy sáng-kiến riêng. Song vua đòi hỏi quan sát thực-tế mà vẽ cho thật tinh-tường. Xét ra tranh của vua và các họa-sỹ ngành này đều mang nét xinh tươi, trau chuốt, có thể thêu hay khắc đúng từng nét, nghĩa là nhiều tính-cách trang-trí (décoratif) hơn là phóng-túng để biểu lộ tình-cảm (expressif và lyrique).

Phong - cảnh — Ngành này rất phong-phú, trội hơn ngành trên, và so với tranh Đường, thì có hai dị-điểm: họa-sỹ Đường thường dùng cây, núi nước để làm nổi vẻ cho nhân-vật, nhưng họa-sỹ Tống hay vẽ cảnh không người, ngả về tạo-vật, khiến cảnh thành đề-tài riêng biệt hoặc phần cốt-yếu; ngoài ra, họ không chú trọng đến màu sắc như ở thời Lý-Tư-Huần, ưa lời vẽ bằng mực hơn là pha « kim bích ».

Sở họa-sỹ có tài không thể kể hết. Nổi tiếng nhất là Lý-Thành,

XEM TRANH TÀU

Phạm-Khoan, Quách-Hi, Kinh-Tạo, Lý-Đường (ở dưới các triều Bắc Tống khi kinh đô đóng ở Khai-Phong Hà-Nam (960-1127) Chu-Văn-Cù, Lương-Giai, Lý-Sùng, Mã-Hoàn, Hạ-Khuê, Mễ-Phật, Cự-Nhiên (ở miền Nam, khi các vua Tống suy nhược phải thiên đô về Lâm-An, Hàng-Châu).

Lý-Thành (Li-Tcheng, thế-ký thứ X) tự Hàm-Hi, người đất Trường-An, nhân loạn-lạc lánh sang ẩn ở Doanh-Khâu Bắc Hải, hay uống rượu ngâm thơ, chuyên vẽ sơn-lâm hay khoáng-dã, và tuy tính tình phóng đãng, nét bút vững vàng, giữ điều độ và thẳng-bằng. Tác-phẩm có tiếng như « Hàn Lâm bình dã ».

Phạm-Khoan (Fan Kouan) tự Trọng-Lập, người Hoa-Nguyên, tác-giả « Cốc-sơn hành lữ », một kiệt-tác : hùng-vĩ và ảo-huyền, bút pháp cương-liệt và ảnh-tượng hoàng-đại, ánh sáng chân núi soi rạng bóng âm thẳm của tầng đá sừng sững, khoáng tròng nhẹ-nhàng làm nổi bật khối cao lớn và giãm phần u uất của rừng cây ; không-gian không-khí được thể-hiện một cách linh-hoạt khác thường.

Quách-Hi (Kouo-Hi) tự Thuấn-Phu, người Hà-Nam, học Lý-Thành, ưa vẽ núi, khéo chằm chước cho trên dưới và tỏ mờ xứng hợp, phần nọ tăng vẻ phần kia. Theo ông, phải vẽ bằng tinh-thần hơn là bằng tay, khi sáng tác, cần gột bỏ mọi nỗi ưu-tư cho tâm-hồn thanh thoát mới nắm chắc bút-pháp, và tả thế nào cho khán-giả

thấy mình trong cảnh. Tác-giả « U cốc tùng phong ».

Lý-Đường (Li Tang, thế-ký XII) chia tranh ra từng khoảng, cảnh vật lộ hình khối trong không-khí hoặc nổi ánh bóng, dù sao không bắt lạc vào chi-tiết nhưng cho bao quát toàn-cảnh, Tác-giả « Vạn hác tùng phong ».

Cự-Nhiên (Kiu Jan) người Giang-Ninh, học hỏi bút-pháp Đông-Nguyên thời Đường, nhưng ưa nét nhỏ, dài, chạy song song. Tác-giả « Thu sơn vân đạo đồ ».

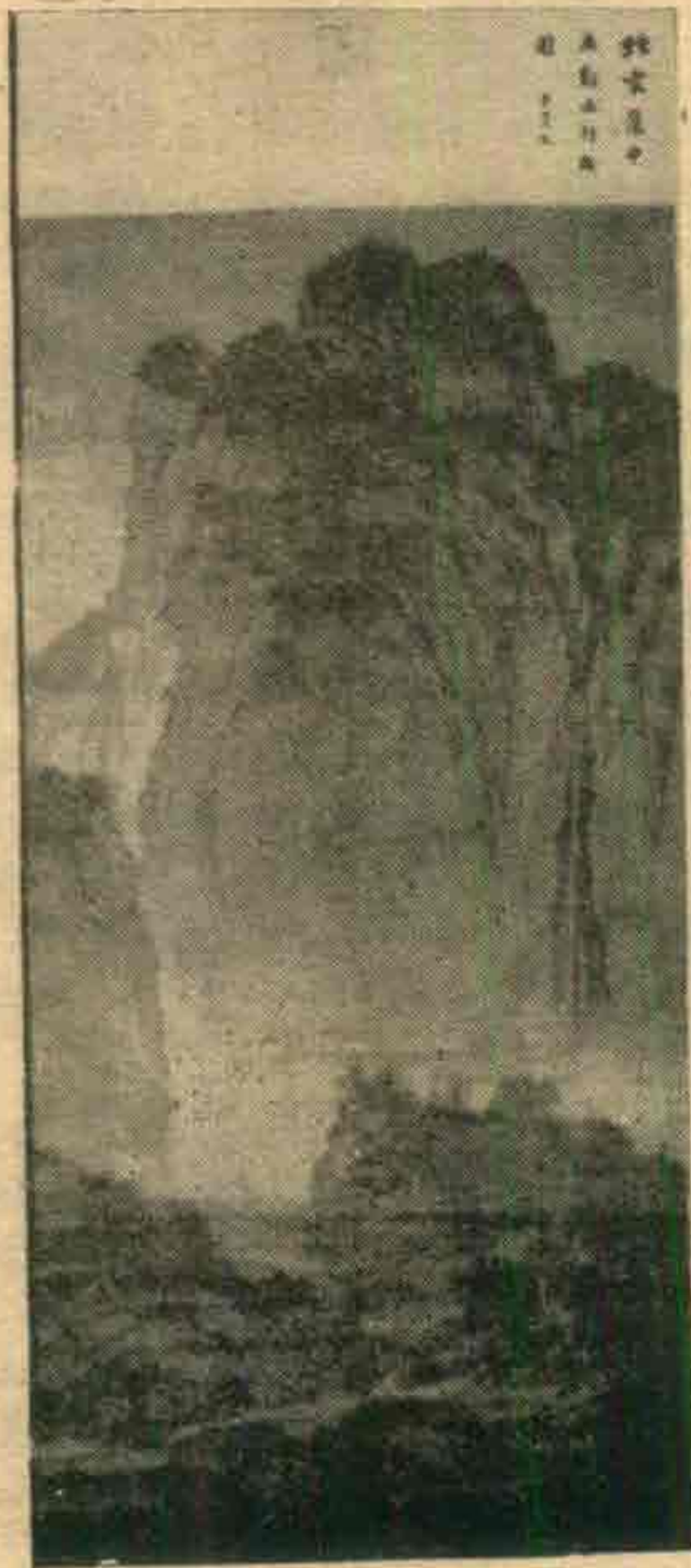
Mễ-Phật (Mei-Fei) tự Nguyên-Chương, người đồng thời còn gọi là Mễ Nam Cung, ở đất Tương-Dương, làm quan Hoạ-học bác-sỹ, chịu ảnh-hưởng Tô Đông-Pha là người đã biến hóa các nét chữ thảo. Hoạ-sỹ không quan tâm đến thực-tê, thay đổi cảnh vật, lồng vào các hình đơn-thuần, như có dụng-ý kỳ-hà-hóa. Có nhiều người bắt chước ông.

Lương-Giai (Lang K'ai, thế-ký XIII) tự Bá-Lương, hay vẽ thần tiên và người, vết bút rộng rãi, xù xì, hoặc xăm đậm nghếch ngoạc, không cần chi giống, theo ảnh-tượng riêng biệt hơn là thực-thể.

Mã-Hoàn (Ma-Yuan, thế-ký XIII) là người được Âu-Mỹ biết hơn các họa-sỹ khác, đến nỗi nhiều người phương Tây coi tranh ông như điển hình cho hội-họa Trung-quốc. Dòng dõi mấy đời họa-sỹ, ông vẽ những cảnh giản-dị mà hấp dẫn, chọn trong thiên-nhiên một vài hình dáng đưa vào tranh, một



U cốc tùng phong của Quách-Hi (Tống)



Cốc sơn hành-lữ của Phạm-Khoan (Tống)



Một cảnh của Mã-Hoàn (Tống)

gốc cây, một quãng bờ sông, một cảnh lơ thơ và xa xa là mây khói mịt mù, rất hợp với những tâm-hồn thích mơ màng.

Hạ-Khuê (Hia-Kuei, thế-ký XIII) tự Vũ-Ngọc, người đất Tiến Đường, chức Họa-Viện Đãi-Chiều đời Tống Ninh-Tôn. Đôi khi theo lời Phạm-Khoan, nhưng thường phất phơ vài nét nhẹ nhàng mà gọi cảnh nước non. Người Tàu phục ông là kỳ-tài đời sau không ai sánh kịp, có thể đứng ngang hàng với Lý-Thành. Song họ Lý cùng các họa-sỹ Bắc-Tống hướng vào qui-mô cốt-cách vững bền của tạo-vật, còn Hạ-Khuê và Mã-Hoàn mong bắt gặp ở sơn-thủy những bóng rắng êm đềm và thả tưởng-tượng bay vào thơ mộng.

*
* *

Hội-họa thời Nguyên (1279 - 1368).

Khi Hốt-Tật-Liệt, Thê-tô nhà Nguyên, xưng đế ở Yên-Kinh, nhiều cựu-thần và nho-sĩ triều Tống lánh về miền Nam, mượn cảnh lâm tuyền mà sống đời ẩn-dật. Trong số đó, có nhiều người làm thơ vẽ tranh qua ngày : Đường-Đãi, Nhâm-Nhân-Phủ, Triệu - Ung, Vương - Địch, Trương-Trung, Phương-Tòng-Thoa, Vương-Mông... và nổi tiếng nhất là Triệu Mệnh-Phủ, Ngô-Trần, Thịnh-Mậu, Hoàng-Công-Vọng và Nghê-Tán.

Gặp buổi giao-thời, văn-hóa Trung nguyên tuy vẫn còn dư-hương, những truyền-thông cũ bị gián-đoạn,



Giang thâm thảo các
của Triệu-Mệnh-Phủ (Nguyên)

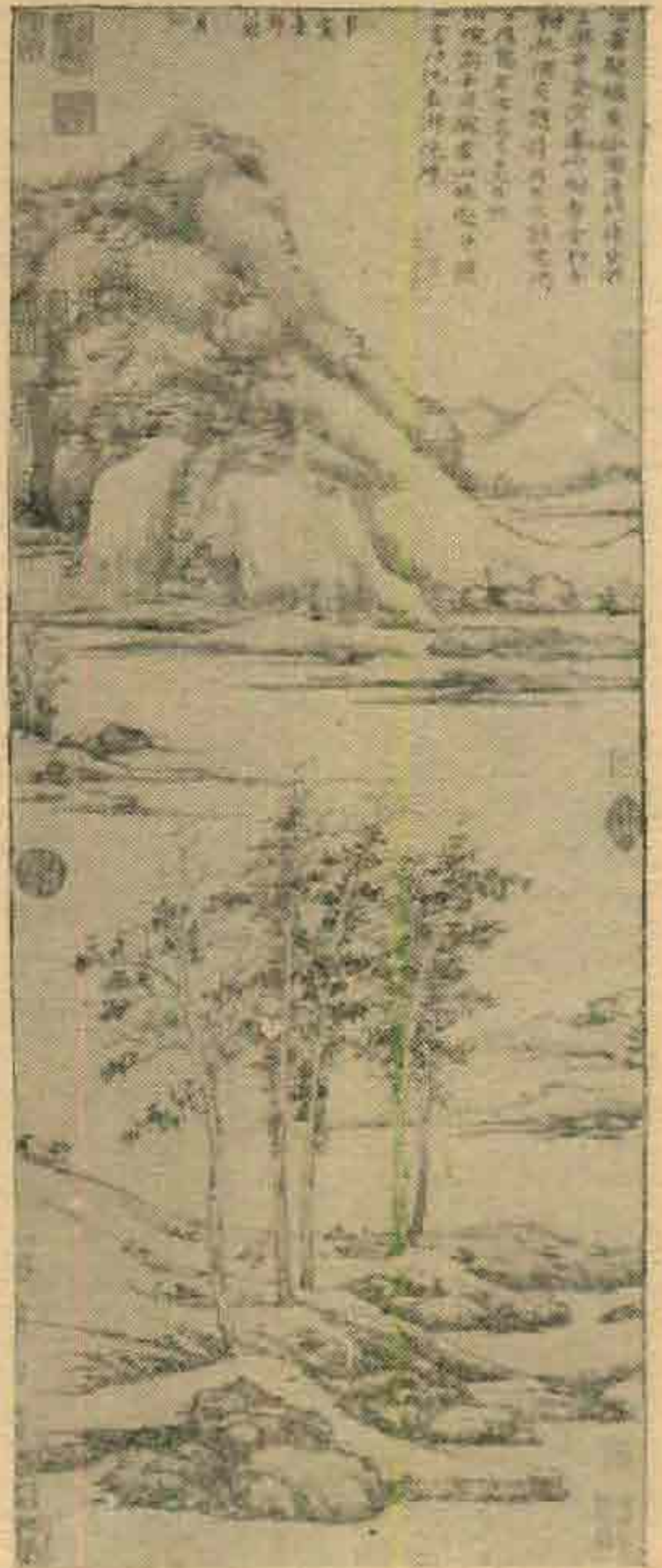
vì các viện Hàn-Lâm và Họa-Viện chẳng còn, các nghệ-sỹ cũng phân-vân, người vẽ phông theo tiền-bồi, người đi tìm đường mới, cũng có thành công phần nào, song chưa vượt được mức cao của thời trước.

Triệu Mệnh-Phủ (Tchao Mong Fou 1254-1322) cõ ý bỏ mọi lễ lờ thời Tống. Cảnh vật của ông tuy mang bút-pháp riêng, đường nét khô khan cứng nhắc, dù là cây, núi, nhà hay người. Những tranh nhiều cá-tính và còn lại : « Bách sách ngô-đồng hiền », « Giang-ngạn vọng sơn », « Thu lâm hoàn trào », « Giang ngạn thảo các »...

Ngô-Trần (Wou-Tchen, 1280-1354) tự Trọng-Khuê, hiệu Mai-hoa đạo-nhân, nhà nghèo, vẽ chơi để tặng bạn hữu. Tranh ông thoạt trông có vẻ thô-sơ, ngắm kỹ không thiếu thuấn-nhã, ông hay bị vợ kêu rằng chẳng được người ta ưa chuộng như tranh



Sơn thủy của Hoàng Công-Vọng (Nguyễn)



của Ngô-Trấn (Nguyễn) Phối cảnh ở tranh này được nhiều người sau bắt chước : chia ra 3 phần, cảnh gần, nước, cảnh xa. Xa ở trên phần cao của bức tranh, một lối viễn-họa đặc-biệt, nhưng phần nào cũng rõ như phần nào



của Ngô-Trấn (Nguyễn)

XEM TRANH TÀU

của họa-sỹ Thịnh-Mậu, nhưng ông vẫn tin rằng đời sau sẽ hiểu ông hơn : điều này đúng. Hiện còn những bức «Tùng-thạch», «Song tùng»...

Thịnh-Mậu (Choing Meou 1310-1361) Nét vẽ của ông này cũng có cốt-cách, tuy cầu-kỳ hơn của Ngô-Trần. Tranh ông được các nhà quyền quí mua nhiều, nhưng về sau này, không được tán thưởng nữa. Tác-giả bức «Hàn lâm câu điều».

Hoàng Công-Vọng (Huang-Kong-Wang 1269-1354) Đơn-giản, bình-thản, khoáng-đạt, thẳng-bằng và phối cảnh hợp-lý, là những đặc-tính mà các nhà phê-bình Trung-quốc đều nhận thấy ở các bức sơn-thủy của ông : Ít ai được đồng-thanh ca ngợi như họ Hoàng.

Nghê-Tán (Ni-Tsan 1301-1374) tự Nguyên-Trần, hiệu Vân-Lâm, người đất Vô-Tích, không ưa vẽ sát thực, tùy tâm phóng bút, chỉ mượn cảnh tả tình, nổi tiếng về những rặng «u đạm». Tác-giả «Tặng Chu Bá-Ngang, Khê Sơn», «Dương Trúc-Tây tiêu tượng», «Khô lâm trúc thạch»...

*
* *

có nhiều đặc điểm chỉ có ở tranh Tàu ; đồ thờ vào tranh ; nhìn từ trên cao xuống, thì mới thấy cả nóc nhà và người bên trong. Nhưng thực ra khó lòng thấy cả các thân ngang phía sau ; cây đằng trước tối đen, thì làm sao lại thấy rõ những lá trúc li ti ở xa ?



Khê đình đặc cú của Vân-Trung-Minh
(Minh) Nếu so với tranh phương Tây. →



*Sĩ-nữ của Cửu-Anh (Minh)
Các đường nét dài ngắn ngang dọc
thẳng cong giao hòa rất khéo, thành
một nhịp điệu không thua các nếp
áo «átapê» của Cổ-Điền phương Tây.*

Hội-họa thời Minh (1368-1644)

Thái-Tổ nhà Minh là Chu-Nguyên-Chương, người Hán-tộc, nên dĩ-nhiên ra sức văn hóa quốc-túy sau ngót một thế-kỷ ngoại thuộc Mông-Cổ.

Các vua nhà Minh cũng cố chấn hưng nghệ-thuật và trọng dụng nghệ-sỹ, nhất là Tuyên-Tôn (1427-1436), một người ham vẽ và tự vi mình như Huy-Tôn nhà Tống.

Nhưng phần đông các nhà phê-bình Tàu hay Tây vẫn qui họa-phẩm Tống hơn cả. Dù sao, trong 279 năm dưới triều-đại Minh, cũng thấy ra đời khá đông họa-sỹ có tài, ước chừng ba chục vị.

Hội-họa thời này được hiểu biết nhiều hơn, vì số họa-phẩm còn giữ được khá quan-trọng, như của Hạ-Tuyên, Đái-Tĩnh, Thẩm-Chu, Lâm-Lương, Từ Đoan - Mộc, Ngô - Vi, Chu-Thần, Trương-Lộ, Đường Dẫn, Văn - Trưng - Minh, Cửu - Anh, Tạ-Thời-Thần, Văn-Bá-Nhân, Từ-Vị, Lam - Anh...

Có nhà nghiên-cứu như J. Cahill đã thử chia môn phái, song vì cá-tính rõ rệt hơn là những điểm chung, nên không thể theo phương-pháp Âu Mỹ, và cũng khó lòng bao quát mà quá quyết rằng hội-họa Minh có những đặc-sắc gì, lại đành phải theo dõi từng người nổi tiếng.

Đái-Tĩnh (Tai-Tsinh, thế-kỷ XV) vẽ sơn-thủy với nét đơn-giản, ngọn bút mau lẹ, phóng-nhiệm hồn-nhiên như tính tình ông : ông đã từ quan để sống đời thanh-bạch.

Ngô-Vĩ (Wou Wei 1459-1508) học trò Đái-Tĩnh, hay uống rượu say, buông thả hơn thầy, nét nguệch ngoạc, không chú trọng mây đèn hình-thể, bởi mực loang thành mây.

Thẩm-Chu (Tchen-Tcheou, 1427-1809) dòng dõi văn-nghệ, tập vẽ từ nhỏ, phóng theo nhiều họa-sỹ Tống,

XEM TRANH TÀU



của Đồng-Kỳ-Sương (Mình). Đơn-giản mộc-mạc, và êm-dềm. Nhưng nếu núi ở sau trắng, thì sao núi lại sáng xèo như thế kia? Cả tường cũng vậy.

Nguyên. Nét tinh-tế nhưng bình-dị, cảnh khoáng-đãng. Tác-giả « Tuyết tiêu bạch nhạn » « Từ Ô », « Sơn thủy »..

Văn-Trung-Minh (Wen - Tcheng - Minh, 1470-1559) tự Trưng-Trọng, hiệu Hoàn-Sơn, người Trường-Châu, học Thâm-Chu, vẽ tỉ-mỉ, dày đặc, nhưng mạnh mẽ, cây cỏ như gắng sức sống. Tác-giả « Thủy - các », « Khê - đình đặc cú », « Sơn Thủy »....

Lữ - Kỳ (Lou Tche, 1496 - 1576) tranh như bài thơ dễ cảm, thẳng thích trong bát-ngát, Tác-giả « Trúc giản song thê ».

Chu - Thần (Tcheou-Tchen, 1500-1535) cũng ưa mộc - mạc rộng-rãi như Lữ-Kỳ; tác - giả « Sài môn tông biệt ».

Đường-Dần (Tang-Yin 1470-1523) (?) tự Từ-Úy, hiệu Bá-Hồ, học lời

Chu-Thần, nhưng lại có phần thanh thoát và gợi mộng nhiều hơn.

Cừu - Anh (Keou-Ying 1510-1551 (?) tự Thực-Phụ, hiệu Châu, quê Thái - Thương, hay vẽ người: tiên-nữ đánh đàn, mỹ-nhân trong cung điện, nhiều khi trở lại màu sắc thời Đường. Người ta đồn rằng ông khéo vẽ mỹ-nữ vì quen biết nhiều đàn-bà ở ca-lâu từ-quán. Tác-giả « Thu nguyên tích kệ »

« Liệt-nữ », v.v... Người Tàu xưng tụng là « Minh đại công bút nhất thời chi kiệt ».

Đồng - Kỳ - Sương (Tong - Ki - Tchang 1555-1636), tự Nguyên-Tê, hiệu Tư-Bạch, người Hoa-Đình, đậu tiến-sỹ, làm đến Lễ-Bộ Thượng-Thư, ông đơn-giản-hóa các nét, họa theo ảnh - tượng riêng. Tác-giả « Sơn thủy », « Tây - hồ »... Ảnh-hưởng của ông cũng mạnh đối với các họa - sỹ đồng-thời; ngoài việc vẽ tranh, ông còn viết nhiều bài nói về hội-họa.

Từ-Vị (Siu-Wei 1521-1593) vẽ từ nhỏ, cuộc đời sóng gió, hay say sưa, có lần bị bỏ ngục vì tội giết vợ, nghèo khổ và bị ghét bỏ. Nét vẽ rung mạnh, hợp với tính tình phóng túng của ông.



của Chu-Đáp (Thanh). Đáng chú ý ở bức này cũng như ở nhiều bức khác : bỏ trống rộng rất nhiều chỗ trên tranh, một sự tối-kỵ đối với nhiều họa-sỹ phương Tây. Ở đây, họa-sỹ cũng chẳng buồn đề thơ vào chỗ trống.

Hội họa thời Thanh (1644-1840) (1)

Vua Thê-Tô xứ Mãn-Mông diệt nhà Minh, xưng đế ở Bắc-Kinh, lập nên nhà Đại-Thanh truyền nghiệp 10 đời, 267 năm.

Sở-dĩ nhà Thanh bền bỉ ngót ba thế-kỷ là vì các vua chúa tuy thông

(1) Thực ra, nhà Thanh mãi đến 1911 mới đổ. Song các nhà nghiên-cứu Trung-Quốc dừng lại 1840, vì từ 1840 về sau, cuộc Âu-hóa bắt đầu và nghệ-thuật bước vào Cận-dại.

trị Trung-Quốc, biết tôn trọng văn - hóa Trung - Nguyên, đề cao Nho-học và phát triển nghệ-thuật, nhất là dưới triều Khang-Hi và Càn - Long : họ áp dụng chính-sách « thượng-văn » mà lung lạc sĩ-phu.

Trong giới này, một số cộng tác với chánh-quyền ngoại-lai, một số giữ tiết-tháo lui về ẩn dật và noi theo văn-nghệ : khá nhiều tài - năng đã nảy nở xa chôn kinh-thành, ở miền Nam, hoặc nơi thôn dã, đến chùa.

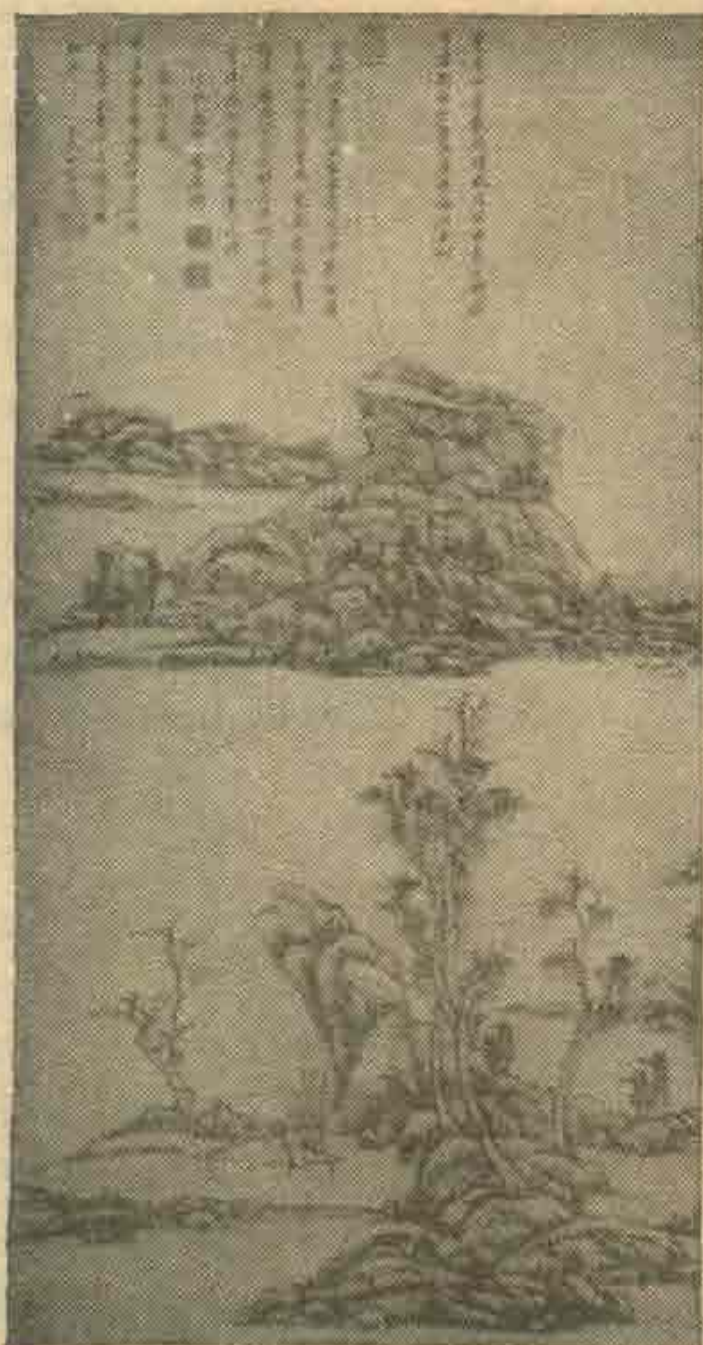
Có hạng nghệ-sỹ muốn giữ gìn quốc-túy giữa thời ngoại - thuộc, phỏng theo nghệ - thuật thời trước : trường hợp Vương-Thời-Mãn, Vương - Nguyên-Kỳ, song nhiều người khác lánh đời, lánh cả những đường lối được công-nhận mà biểu lộ cá-tính,

và như nhiều nhà phê-bình đã thấy, họa-phẩm của họ bao hàm một hoài-vọng thoát ly : Khoản-Tàn, Hoàng-Nhân, Cung-Hiến, Chu-Đáp, Đạo-Tề, Cao-Kỳ-Bội, v. v... Sau đây là những họa-sỹ được ca-ngợi nhất :

a) Các « họa-thánh » họ Vương :

Vương-Thời-Mãn (Wang-Che-Min 1592-1680) rất phục Đông-Kỳ-Sương và Hoàng-Công-Vọng, chủ trương vẽ từ-tôn cẩn-thận, sửa chữa uôn

XEM TRANH TÀU



của Vương-Nguyên-Kỳ (Thanh) hợp
nhiều mảnh nhỏ thành những khối lớn
Tranh cũng chia ba như của Nghê tấn



của Cao-Kỳ-Bội (Thanh) phóng-tùng đến mức
bán-trừa-tượng.



của Cung-Hiền (Thanh) Tô mờ đậm nhạt lẫn
lượt theo nhau, góc cạnh hoặc viền quanh
nhạt rồi sẫm : một trong những đường lối
Seurat thế-kỷ XIX ??

nấn từng nét. Tác-giả « Tạng Vương-
Nãi-Chiêu, Sơn-thủy ».

Wang-Nguyên-Kỳ (Wang - Yuan-
Ki 1642-1715) tự Mậu-Thúc; hiệu
Lộc-Đài, đậu tiến-sỹ triều Khang-Hi,
cháu nội Vương-Thời-Mẫn; muốn
dung-hòa cổ-pháp với sáng-kiến của
ông, có dụng-ý phân phối mọi khoảng

trên tranh cho thẳng-bằng, sắp đặt
các tiểu-tiết cho thành hình - thể
lớn. Có nhà phê-bình (J. P. Dubosc)
ví ông như Cézanne của Pháp :
điều này hơi quá, vì quan-niệm
tạo hình, bút-pháp và ảnh-hưởng
của họa-sỹ xứ Aix khác xa của họ
Vương.

ĐOÀN - THÊM

Vương - Huy (Wang - Wei (?) tự Thạch-Cốc, hiệu Canh - Yên, người đất Thường-Thực, học Vương-Thời-Mẫn; tác-giả « Đào hoa ngư đĩnh ».

Cùng với Vương Giám (?) Vương-Nguyên-Kỳ, Vương-Thời-Mẫn, được người đồng-thời tôn là « Tứ Vương họa-thánh ».

b) Các nhà tu-hành thành họa-sỹ:

Khoản-Tân (Kouen Tsan 1610-1693) vẽ cảnh sâm-uật, phong-phú. Tác giả nhiều bức sơn-thủy.

Hoảng-Nhân (Hong Jen 1603-1663) vẽ giống Nghệ - Tán thời Nguyên, họa cảnh quang-minh; tác-giả « Mai ốc tùng tuyền ».

Chu-Đáp (Tchou-Ta 1625-1705) tuy đi tu, hay uống rượu, say ngây ngất rồi vẽ, nét thay bằng vết loang. Tác giả nhiều bức sơn-thủy và hoa điều.

Đạo-Tế (Tao-Tsi 1641-1717) chủ trương vẽ hoàn-toàn tự-do, không bắt chước ai, miễn sao lột được sinh-khí ở tạo-vật.

c) Nhóm Dương-Châu:

Người Tàu gọi là « *Dương-châu bát quái* », một nhóm tám họa-sỹ vẽ khác thường, theo lối riêng, phủ nhận mọi kỹ-thuật khác: người vẽ bằng tay trái, người chuyên vẽ ma quỷ, v. v. . . Nổi tiếng nhất là *Cao-Kỳ-Bội* (Kao-Ki-Poei 1672-1735) vẽ từ năm lên tám, bằng ngón tay móng tay vót nhọn.

d) Các danh họa khác:

Cung - Hiền (1620-1689) vẽ tranh nhiều bóng rắng mờ tỏ.

Ngô-Lịch (Wou Li 1632-1718) theo Công - Giáo, học các tu-sỹ Jésuites, nhưng tranh không mang vết tích Âu-hóa. Tác-giả « Tiên sơn lâu các », « Thủy-mặc sơn thủy ».

Lang-Thế-Ninh (Joseph Castiglioni 1698-1766) người Ý-Đại-Lợi, năm 1715 tới Trung-Hoa truyền giáo, rồi được vua nhà Thanh dùng, cho chức Họa-Viện Cung-Phụng; năng vẽ hoa điều, tác-giả « Vạn thọ trường xuân » trông không ai biết là của người Âu vẽ.

*
* *

Hội-họa cận-đại.

Từ 1840, sau cuộc Nha-Phiến chiến-tranh, sự can-thiệp của các cường-quốc da trắng vào cục-diện nước Tàu mỗi ngày một mạnh, chính-sách bề-quan toà-cảng của triều-đình Mãn-Thanh bị thất bại, việc giao-thương tiếp-xúc với Âu Mỹ được bành trướng.

Đồng-thời, những phong-trào cải-cách do nhóm Khang-Hữu-Vi và Lương - Khải - Siêu phát động, cũng tiếp tục lan rộng: sĩ-phu Trung-quốc hướng dẫn về văn-minh phương Tây; các luồng tư-tưởng mới được tiếp đón qua các tổ-chức văn-hóa như Quảng-Phương Ngôn-Quán, Đông-Văn-Quán, Dịch-Học-Quán là những cơ-quan cấp tiên khuyến khích xuất dương, học và dịch sách ngoại-ngữ.

Trong hoàn-cảnh đó, nghệ-thuật tất-nhiên thay đổi, nhưng riêng hội-họa đã tiến triển như thế nào?

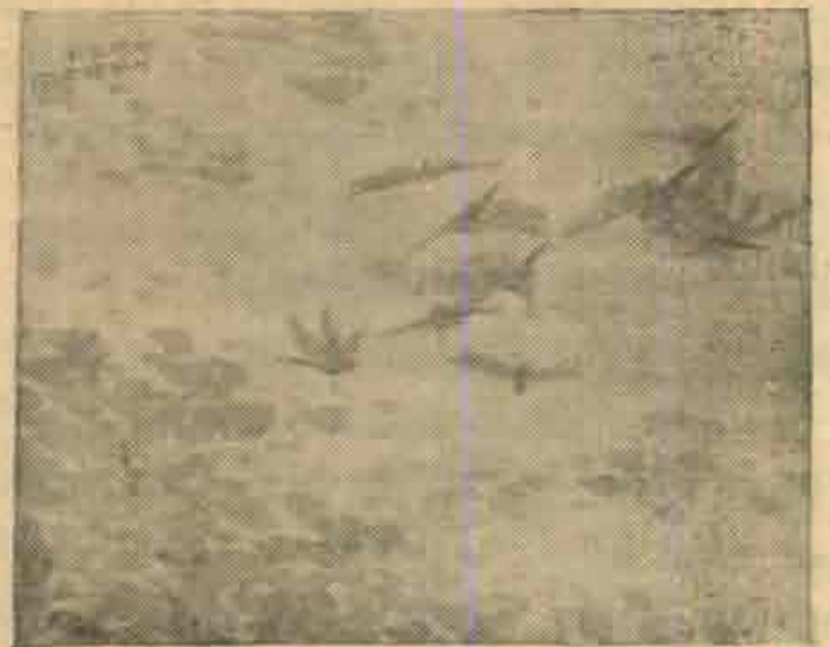
XEM TRANH TÀU



Tử đằng của
Ngô-Tuấn-Khanh

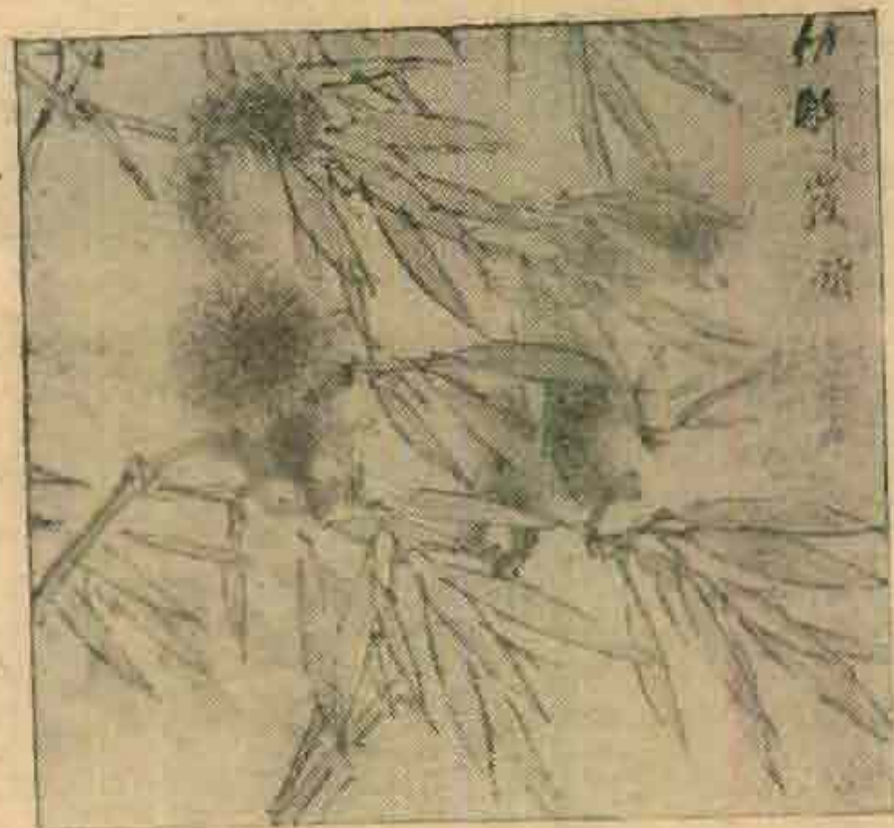


của Nhiệm-Huân



của Nhiệm-Hùng

ĐOÀN - THÊM



Tùng thứ của Hư-Cốc

Trước hết, sô họa-sỹ và sô tranh được quần-chúng biết, tăng lên rất nhiều nhờ những phương-pháp mới vẽ ăn-loát và phở-biền, như ở Âu Mỹ.

Và cũng như ở Âu Mỹ, theo trào-lưu canh-tân và trong không-khí tự-do sáng tác, rất nhiều tài-năng đã nảy nở. Song những ảnh-hưởng di-truyền qua mấy ngàn năm cũng vẫn còn sâu xa, nên cạnh những người cập-tiền, vẫn nhiều người thủ cựu, và giữa hai hạng, những họa-sỹ được ca ngợi thường là những vị khéo dung hòa cả Đông và Tây, cũ và mới.

Nhiều họa-phái xuất hiện tại các đô-thị và các địa-phương : ở Bắc-Kinh, nhóm Trần-Hành-Khắc, Tiêu-Tồn, Diêu-Hoa ; — ở Thượng-Hải, nhóm Ngô-Tuần-Khanh, Phùng-Hối, Vương-Phong ; — ở Kinh-Châu, nhóm Cồ-Sỹ-Lân ; — ở Quảng-Đông, nhóm

Trần-Thụ-Nhân, và Linh-Nam Họa-Phái của Cao-Luân.

Nổi tiếng nhất, kể từ hậu-bán thế kỷ XIX, có các họa-sỹ họ Nhiệm : Nhiệm-Huân, Nhiệm-Hùng, Nhiệm-Dự, Nhiệm-Di ; Hư-Cốc hòa-thượng, Ngô Tuần-Khanh, Sa-Phức, Lâm-Thư, Cao-Luân, Trần-Hành-Khắc, Tề-Hoàng và Từ-Bi-Hồng.

Nhiệm-Huân (1835-1893) ở Thượng-Hải, năng vẽ hoa điều ; tác-giả « Dương liễu uyên-ương », « Hà-hoa tích linh » « Hồng-hiệp thu thuyên » v. v...

Khác với đa-sô họa-sỹ thời trước, ông dùng nhiều màu sắc, nên cảnh vật hấp dẫn hơn. Tranh ông có hai loại : hoặc sáng sủa quang đặng, cảnh vật hiện hình đơn-giản nhưng rõ từng nét cỏ (Dương liễu uyên ương) hoặc dày đặc sẫm đậm nhưng cảnh vật lồng vào những hình . thể được sắp đặt tính toán trước. (Tiên sơn lâu các).

Nhiệm-Di (1840-1896) chuyên vẽ hoa điều. Tác-giả « Phong hiệp am thuận » « Phiêm chu đồ » « Hà-hoa », « Lư bồi tám thi », v. v...

Ảnh-hưởng của phương Tây : màu sắc và xu-hướng sát thực ; vẽ bằng nhiều vết hơn nét, nét nhỏ và dài, dù ở người hay cảnh.

Nhiệm-Hùng (1827-1856 (?) vẽ khá nhiều lời. Hoặc rất tề-nhị, từng nét li-ti, tí như những nan mảnh-mảnh, hoặc chập chờn bóng rắng tương-tự như ở tranh của nhóm Ân

XEM TRANH TÀU

Tượng bên Pháp, hoặc phát phơ vài nét, cánh chim trên biển lẫn với làn sóng nhỏ, có khi tranh mang nhiều khoảng trống, có khi sẫm đậm bồi loang (các tập Hoa riều biển thi ý).

Hư-Cốc hòa-thượng (1824-1896) họ Chu, tên Hư-Bạch, người An-Huy, đã làm quan nhà Thanh. Chuyên vẽ cây, cá, hoa quả. Tác-giả « Cúc » « Ngư », « Quả phẩm », « Thủy-tiên » « Tùng thứ », ... Cũng hay dùng màu. Đề-tài giản-dị, nét bút phóng-túng nhưng mạnh mẽ, vạch dài hướng chuyển một cách sống động.

Ngô-Tuấn-Khanh (1842-1927) tự Sương-Thạc người Triết-Giang, làm quan nhà Thanh, ngoài 50 tuổi mới vẽ, nhưng lại gây được nhiều ảnh-hưởng.

Dùng nhiều màu sắc rực rỡ : thiên-hồng, đại-tử, thâm-lục, thiên-hoàng. Bút-pháp linh động vì khéo lồng hình và bóng, xen lẫn tỏ-mờ đậm-nhạt ; và có sự phân phối điều-hòa. Như ở bức « Tứ-Đặng » ông bỏ đường viền hình-thể (luân-quách, contours) nét bút buông mau ; ở « Thủy tiên thiên trúc », hình nọ đối hình kia, nặng đối nhẹ ; ở « Bồ-đào hổ-lô » màu rực rỡ cạnh màu tươi mát v.v...

Lâm-Thư (1852-1924) thông thạo ngoại-ngữ, dịch một số sách Tây, như Trà-hoa-nữ La Dame aux Camélias của A. Dumas fils, hay vẽ sơn - thủy và cổ cho giống hệt thiên-nhiên.



Vũ cảnh đồ của Cao-Luân, khôi sương mờ tỏ như của họa-sĩ Âu-Châu

ĐOÀN - THÊM

Trần-Hành-Khắc (1876-1923) có học hội-họa Âu-Châu. Ở phong-cảnh, ông vạch rõ luân-quách núi, cây, như trong bức « Họa Vương-Duy thi ý », nhưng ở hoa cỏ, vết rộng bôi loang nhiều hơn đường nét, như trong « Thu-hoa đồ ».

Cao - Luân (1879 - 1951) người Quảng-Đông, nghiên cứu nhiều về hội-họa cổ-truyền, lại có học vẽ theo Âu Tây và Nhật - Bản ; đề xướng « Tân văn-nhân họa », lập ra « Tân học.viện họa - phái » và

« Linh-Nam họa-phái ». Có hai em là Cao-Ông và Cao.Kiểm-Tăng cùng vẽ giỏi.

Tác-giả « Vũ cảnh đồ » « Thanh-đình đồ nhược » v.v... Ông hay xóa bỏ luân-quách, bôi vết rộng, cho giao chuyên tỏ - mờ, có khi như bóng khói nhắc lại « sfumato » của Léonard de Vinci bên Ý.

Đ. T.

Kỳ tới : Nhận xét về tranh Tàu.

Biên cương cũ và biên cương mới

Thomas Jefferson, cách đây trên thế kỷ, có một quan niệm về chính sách đối ngoại của Hiệp-Chúng-Quốc :

— « Hòa bình, mậu dịch, hữu nghị cung kính với hết mọi quốc-gia, nhưng không liên minh mật thiết với bất luận quốc-gia nào »

George Washington trước ông còn cực đoan hơn :

— « Chính sách của Hiệp-Chúng-Quốc là đứng ngoài mọi liên minh thường xuyên với hết mọi ngoại cường ».

Ở hậu bán thế kỷ XX, chính sách ấy đã đổi thay, trở thành chính sách « *Biên cương mới* » của John Kennedy, lấy nghĩa liên đới trong một « thế giới tự do » làm chuẩn đích tối cao đề qui tụ các quốc gia dưới lá cờ « dân chủ »

Năm Năm

hồi - hương

Giữa ngày loạn lạc,
Chẳng thở than « Sinh bất phùng thời »
Mạnh dạn vào đời,
Anh lớn lên trong vạn niềm tin tưởng
Tay mở rộng muốn ôm trùm tám hướng,
Ghi Bách Khoa trên khắp nẻo trường-thành
Năm năm dài tôi đã sống bên anh
Mình thử thi bao nhiêu lời kính cảm.
Anh đã kể, tôi nghe
« Cảnh sống nơi đầm lầy thăm-đạm
Tình người dân sơn cước rất đơn sơ
Cá miền chài, Cây núi thâm,
Mắt lạ ngàn ngơ,
Dừng lại thương anh,
Nên tháng tháng trông chờ...
Anh đã dắt tôi đi đến nhiều xứ lạ,
Đời sa mạc quạnh hiu. Tình Ba-Lê rộn rã
Anh cho xem thư bạn bốn phương về
Hoa nước người chợt nở giữa vườn quê.
Nét bút anh đi,
Dạo tìm quá khứ
Đập thức dậy những ảnh hình cổ sử

Non nước ngàn năm !
(Vô tư như một kiếp tầm,
Ăn dâu dề dặt rồi năm nhả tơ)
Đã bao đêm tôi thao thức thẩn thờ
Bên áng sách nghe anh bàn triết lý
Nhưng nét thâm sâu, trong lời giản dị
Mình tô thêm màu sắc cuộc đời chung
Dài năm năm. Vạn thuở, Ý vô cùng »

Lắm lúc hỏi anh :
Gia đình, Bè bạn ?
— Nhà của anh là cuộc đời ánh sáng
— Người dương nuôi là kẻ sống mười phương.
Không Rē Chia. Cô Độc. Một đường,
Anh đi tới muôn tay đìu Vạn ngô.
Ai khôn lớn mà không từng khốn khó,
Không bán khoán, tha thiết, nghi mai sau
Tình Bách Khoa cũng thấm đủ muôn màu
Năm năm dấy, anh trưởng-thành vững chãi.
Giấy bút thấm lời ưu-ái
Mặn nồng nhưng mảnh thư xa,
Anh lớn lên trong Tình Ý đậm đà...

H H.

họp chợ làng văn



Nhấn ai tri-kỷ nhà văn
Làng thơ vui họp chợ xuân đông rồi
Mình đi chợ cũng thêm vui
Không mình chợ cũng không ngơi phiên nào.



Văn-chương du-hí mỗi giao-duyên
Chợ họp đông vui cũng ghé thuyền
Tạm lần thị thành am đại-ần
Dám noi tuyền thạch dầu cao-hiền
Rượu đôi chén nhấp ngà men thánh
Thơ mấy câu đề nguyệt nét tiên
Hoa tóc nở rồi trên mái tuyết
Bạch-đầu ai hát khúc thanh-niên.

ĐÔNG-HỒ

dạ hội

Nghiêng chén tâm tình, bạn đã say

Lòng tôi cũng đảo giữa bàn tay

Im nghe ! Nhạc điểm muôn hàng chữ

Có thấy : Thơ ôm vạn bóng gầy

Bước cũ dấu thừa hoa rải lối

Đường xa còn hẹn gió lùa mây

Các anh, các chị...và ai nữa

Sẽ khát hương nồng những tối nay

BÙI-KHÁNH-ĐAN

Năm năm, con số thay lời
Năm năm, nét chữ sáng ngời nghìn năm
Biên dâu gỗ đá im nằm
Còn nghe quặn tiếng ruột tâm nhà thơ
Vàng son khép nép run mờ
Hồn trường thành cũng buồn ngơ ngác buồn
Nghìn xưa đi mãi không còn
Đâu hoang cung lạnh, đâu mòn lối rêu ?
Đỉnh chung tắt với nắng chiều
Vẫn huy hoàng đẹp cái Nghèo nhà thơ
Đao binh đón lấy hững hờ
Mãi vang lòng máy cuốn tờ giấy in
Ngựa xe rồi cũng tiếng chìm
Ngát trời hương mực ta tìm đến nhau
Có nghe hồn thép xôn xao
Lung linh nét chữ, Đẹp vào trong thơ

*
* *

Ai đem lửa đốt bơ vơ
Cho ta gửi một đường tơ nhóm cùng
Năm năm nước cuốn theo dòng
Nghìn năm thì vẫn tiếng lòng xa bay

biên dâu, hồn bút

Trần-Hương-Tiê

HUSSERL, ông tổ văn-chương triết-lý Hiện-tượng-học



HUSSERL (1859-1938) đã coi khoa *Hiện tượng học* (1) là một cái nhìn cách-mạng triết-đề, chấm dứt thời kỳ ngây thơ của những triết gia và

khoa-học-gia đi trước ông. Ông thường gọi *Hiện-tượng-học* là *Căn-đề chủ-nghĩa* (radicalisme), vì nó có chủ-đích tìm hiểu cho đến nguồn ngọn tri-thức của con người dưới tất cả mọi hình-thức, tự hình-thức thường nghiệm đến hình-thức khoa-học. Người ta dễ nhận thấy trong các tác-phẩm của ông hai thứ *Hiện-tượng-học*, một là *Hiện-tượng-học* xét như là *phương-pháp* giúp xây dựng những khoa-học nhân-bản, hai là *Hiện-tượng-học* xét như là một nền *triết-học* mới, xây trên thái độ triết-đề kia của ông. Tuy nhiên đa số các học-giả cho rằng phần triết-học của Husserl hình như còn bị bỏ dở dang, khi ông qua đi; nhất là phần chính của triết-học, tức *Hữu-thể-*

(1) Chúng tôi dịch *Phénoménologie* là *Hiện-tượng học* cũng như *Psychologie* là *Tâm-lý-học*. Dịch là *Hiện-tượng-luận* tưởng không đúng lắm.

học chưa được thành hình rõ ràng, và tất nhiên chưa được kiện-toàn. Đáng khác, văn-học-sử thường chỉ chú trọng về phương-pháp Hiện-tượng-học của ông thôi, và coi đó là phần đóng góp rất đáng kể của ông vào nền tư-tưởng của nhân-loại.

Trong bài này, chúng ta cũng chỉ tìm hiểu Hiện-tượng-học xét như phương-pháp để vén màn cho ta thấy con người hiện-sinh mà thôi; nói cách khác, trong loạt bài giới-thiệu Phong-trào Hiện-sinh, chúng ta chỉ nghiên-cứu Hiện-tượng-học xét như phương-pháp vạch trần và mô tả con người hiện-sinh, không xét đến những phần có liên can đến Hiện-tượng-học xét như là một triết-thuyết.

Chúng tôi gọi Husserl là ông tổ của văn-chương triết-lý, bởi vì, như chúng tôi sẽ bàn qua dưới đây, với phương-pháp mô-tả độc-đáo của ông, triết-lý đã trở thành những đờ-tài say-mê cho tiểu-thuyết, ký-sự và kịch-trường. Xưa kia triết-lý nằm trong khuôn-khổ những bộ danh-từ chuyên-môn mà đa số là những định-nghĩa máy-móc và trừu-tượng: đọc những trang sách triết của Aristote hay của Hume chẳng hạn, người ta có cảm-tưởng đọc một trang luận-lý hoặc một trang toán-học kỳ-dị. Gusdorf không nói quá lời khi ông bảo các triết-gia cổ-điển đó toàn nói truyện trên cung trăng, nghĩa là nói những điều con người ta có thể tưởng-tượng được, nhưng không phải là những điều liên-can đến cuộc hiện-sinh đầy mâu-thuẫn và bi-đát của chúng ta. Sở dĩ các triết-gia xưa kia làm như

vậy, vì các vị đã nghĩ lầm rằng sẽ tìm được con người lý-tưởng (tức con người mô-thể) là tìm được con đường đưa chúng ta tới Chân Thiện Mỹ. Hại thay! con người của triết-học cổ-truyền chỉ là con người do các bậc hiền-triết nghĩ ra; con người đó đẹp thực, đẹp quá, nhưng không có và không thể có ở trần gian. Thế rồi bọn hậu sinh của các vị chỉ nhai đi nhai lại những tư-tưởng quá trừu-tượng đó: họ giống như bọn người tưởng mình có thể chỉ sống bằng những chiếc bánh vơ, bánh mình suy ra nhưng không có thực. Thành thử những sách vở của các ngài vừa khó đọc vừa ít bổ ích cho cuộc sống của con người; chính các ngài cũng không sống triết-lý của các ngài; chung quy, triết học thời xưa, theo lời phê bình của Gusdorf, đã trở thành một thứ tiêu-khiển thanh-nhã của những bậc quý-phái, dân chúng không có hy-vọng bao giờ hiểu lấy một câu triết-học đó. Mà nói thực, có hiểu cũng không bổ béo gì, vì chính các triết-gia cũng không sống theo triết-học đó cơ mà! Nhưng xét cho kỹ, tại sao người ta lại lạnh lùng với triết-học như thế? Xin trả lời: vì triết-học cổ-truyền đã quá lạnh-lùng với con người bằng xương và bằng thịt để chỉ mãi-miết tranh-luận về con người phổ-quát; đồng thời triết cổ-truyền đã quá thân-nhiên với cuộc đời, coi rằng cuộc đời chỉ là thiên-nhiên, mà thiên-nhiên thì tuyệt-đối bất-biến, ngàn năm vẫn chỉ thế mãi mà thôi.

Husserl đã nặng lời chỉ-trích thái-độ trên đây của triết cổ-truyền mà ông gọi chung bằng danh-từ thái-độ duy

nhiên (naturaliste). Thấy Duy nhiên là lỗi bí, nên Husserl mới khám phá ra Hiện-tượng-học. Trong khi thuyết Duy-nhiên coi vũ-trụ có khách-thể-tính tuyệt-đối, nghĩa là ai nhìn cũng chỉ thấy thế mãi, và tôi có nhìn kỹ đến đâu, tôi cũng chỉ thấy vũ-trụ như thế mãi, thì trái lại Husserl chủ-trương rằng: không có vũ-trụ tuyệt-đối, và cũng không có chủ-thể tuyệt-đối, vì nếu vũ-trụ là đối-tượng thì nó chỉ có thể là đối-tượng cho tôi hay cho anh mà thôi, nó không thể là đối-tượng tuyệt-đối, nghĩa là đối-tượng không cho ai hết. Đó là ý-nghĩa chữ Hiện-tượng và Hiện-tượng-học Husserl.

*
* *

Trong bài này, chúng tôi lần lược bàn về lập-trường của Hiện-tượng-học và Phương-pháp của Hiện-tượng-học.

Trước hết xin bàn về lập-trường của Hiện-tượng-học.

Lập-trường này nằm gọn trong danh-từ Hiện-tượng-học. Muốn hiểu danh-từ Hiện-tượng-học của Husserl, cần phải biết ý-nghĩa đặc-biệt ông dành cho chữ Hiện-tượng. Nói thế, vì ai cũng biết không phải chỉ có một thứ Hiện-tượng-học trong lịch-sử triết-học, nhưng có: Hiện-tượng-học của Kant và nhất là Hiện-tượng-học của Hégel. Để chúng dễ nhớ những điểm dị-đồng căn-bản, chỉ cần nhận định rằng: Hiện-tượng học Hégel là *Hiện-tượng-học về tinh-thần*, chủ đích của Hégel là chứng-minh rằng tất cả vũ-trụ hiện-hữu này chỉ là phản-ảnh của tinh-thần con người, lịch-sử của vũ-

trụ cũng chỉ là lịch sử của tinh-thần đó; cần chú-trọng một điều là tinh-thần con người phải tự-giác và tự-nhận là Tinh-thần với chữ T lớn, tức nhận mình đồng-nhất với Tinh-thần tuyệt-đối. Trái lại Husserl chủ-tâm xây dựng một khoa Hiện-tượng-học để ghi-nhận những biến-thái muôn màu của vũ-trụ; Hiện-tượng-học của ông không dành ưu-tiên cho chủ-thể như Hiện-tượng-học về Tinh-thần của Hégel, nhưng đặt đối-tượng (vũ-trụ) và chủ-thể đồng hàng với nhau. Vì thế Tâm-lý-học theo tinh-thần Hégel có tên là Tâm-lý-học theo *quan-điểm ngôi thứ nhất* (Psychologie en première personne); Tâm-lý-học theo kiểu Aristote và Hume được mệnh danh là Tâm-lý-học theo *quan-điểm ngôi thứ ba*. Tâm-lý-học theo quan-điểm ngôi thứ nhất chủ-trương rằng: tôi nghĩ thế nào thì vũ-trụ xuất-hiện đúng như thế, cho nên nhà Tâm-lý-học chỉ cần nghiên-cứu những *tâm trạng* của mình là có thể biết vũ-trụ (điển-hình cho thái-độ này là triết Kant và triết Hégel). Ngược lại, đối với Tâm-lý-học theo quan-điểm ngôi thứ ba, thì vũ-trụ là tất cả, chủ-thể chỉ là hình ảnh mờ mờ *in lại* nguyên-bản là vũ-trụ: vì vũ-trụ bất biến, cho nên một khi người quân-tử đã đạt được cái nhìn đích-thực về vũ-trụ rồi, tất nhiên ông không cần học thêm nữa và chỉ còn dùng thời-gian còn lại của đời sống để giảng-truyền cái học-thuyết bất-di bất-dịch của ông thôi.

Chúng ta vừa đề cập đến hai thái-độ cổ-điển, Duy-trí và Duy-nghiệm, tức quan-điểm ngôi thứ nhất và quan-điểm ngôi thứ ba. Hai thái-độ này đều nhất-thiết dẫn chúng ta tới những *duy*, Duy chủ-

thể (tức duy-trí) và Duy khách-thể (tức duy-nghiệm). Hiện-tượng-học của Husserl đã tránh được cả hai cái Duy đó: theo Husserl, chủ-thể không có quyền tự đặt mình làm tuyệt-đối; đàng khác, kinh-nghiệm cho ta thấy rằng đối-tượng không phải là một tuyệt-đối, bởi vì cũng một sự vật mà mỗi người chúng ta thấy nó một cách, chẳng hạn cái bụi tóc cũ hành được các cụ ông cha chúng ta coi là cách trang-sức đáng kính của người lịch-thiệp và tao-nhã, trong khi bọn thanh-niên ngày nay coi đó là cách trang-sức kỳ-khôi, nếu không đáng nực cười thì ít ra cũng không đáng kính. Nói thế nghĩa là chủ-thể không có quyền gán cho sự vật những ý-nghĩa tùy ý (Duy-trí); đồng thời sự vật không có một ý-nghĩa bất-biến, nhất-định, nhưng ý-nghĩa đó còn tùy ở sự xác-nhận của chủ-thể nữa. Nói một cách khác nữa: theo Hiện-tượng-học, ý-nghĩa chỉ hiện ra khi chủ-thể thực sự gặp đối-tượng và cũng chính là lúc mà đối-tượng được một ý-thức truy-nhận; cho nên ý-nghĩa là chính thành-quả cuộc đối-thoại giữa tôi và vũ-trụ giữa chủ-thể và đối-tượng. Trong ý đó, Tâm-lý-học theo phương-pháp Hiện-tượng-học đã được gọi tên là Tâm-lý-học theo *quan-điểm ngôi thứ hai*: tôi coi vũ-trụ là đối-tượng, nghĩa là một hiện-diện, một hữu-hể đang *đối-diện* và *đối-thoại* với tôi. Nói đối-thoại là nói đến sự hiện-diện cần-thiết của cả hai, và hai đó truy-nhận nhau và có ý tìm hiểu nhau; nếu không trọng kính nhau và thành tâm tìm hiểu nhau, thì khi đó đối-thoại trở thành « đối-thoại của hai thằng điếc », mỗi bên chỉ nói mà không nghe, và chỉ cho những điều mình nghĩ là đúng và đáng chấp-nhận. Những cuộc

tranh-luận Nga-Mỹ ở Liên-Hiệp-Quốc cũng như ở Hội-nghị ngưng thí-nghiệm nguyên-tử tại Genève là những thí-dụ cụ-thể về đối-thoại giữa hai người điếc. Nhưng điển-hình vẫn là những cái nhìn của các ông triết-gia hoặc Duy-trí hoặc Duy-nghiệm: cho nên khi con người của những triết-thuyết đó nhìn vũ-trụ, thì họ chỉ thấy duy có một, Duy-trí chỉ thấy những phạm-trù của tư-tưởng, và Duy-nghiệm chỉ thấy những định-luật bất-biến của sự vật. Kết cục, không có đối-thoại, không có tìm hiểu, vì cả hai loại triết-gia đó cùng nghĩ rằng không có chi đáng tìm hiểu hết: vạn vật vẫn thế, và tâm-trí con người cũng vẫn vậy, có gì để biết thêm đâu? Những thuyết *Duy* đó từ chối đối-thoại, từ chối tìm hiểu, cho nên tự ngàn đời họ vẫn chỉ nói nguyên một giọng của họ mãi; họ không có chi mới để thông cho ta; họ chỉ lặp đi lặp lại cùng một luận-điều mãi mãi. Thử xem những học-thuyết như thế có tiến-triển gì sau từng chục thế-kỷ đâu? Các môn-sinh vẫn ê a lặp lại những câu « Tử viết », mà Tử viết đây không phải là Khổng-tử mà thôi, nhưng còn là Aristote và vân vân nữa.

Muốn nói một cách gọn hơn, chúng ta có thể gọi những thái-độ triết-học Duy-trí là triết *Duy chủ-thể*, và những triết-học Duy-nghiệm là *Duy đối-tượng*, còn Hiện-tượng-học của Husserl thì giả-thiết *phải có cả hai*: chủ-thể và đối-tượng. Husserl đã nói lên chủ-trương đặc-biệt đó trong hai chủ-đề Hiện-tượng-học của ông về chủ-thể và đối-tượng: đối-tượng bao giờ cũng là đối-

tượng cho một ý-thức, — và ý-thức bao giờ cũng là ý-thức về một cái gì.

Chúng tôi xin bàn thêm cho rõ hơn, vì đó là hai điểm nền-tảng của lập-trường Hiện-tượng-học. Chúng tôi xin nói ngay; trình bày Husserl không phải là việc dễ, và hiểu được Husserl lại càng không dễ lắm. Tại sao thế? Thưa vì ngay trong cuốn nhập-đề của ông, tức cuốn *La philosophie comme science rigoureuse* (Triết-học xét như khoa-học đích-xác), Husserl đã tuyên-bố ngay rằng ông đi ngược lại tất cả các triết-gia đi trước ông, vì các vị đó đều đã đứng ở quan-điểm *duy-nhiên*, coi cái nhìn của ta về vũ-trụ là hiển-nhiên và tất-nhiên; trái lại thái-độ của Husserl không cho cái chi là hiển-nhiên và tất-nhiên hết, vì mỗi cái nhìn của ta chỉ cho ta thấy cái sự-vật mà ta nhìn thôi, không cho ta thấy vũ-trụ tuyệt-đối và bất-biến. Nói cách khác, Hiện-tượng-học không dành ưu-tiên cho một cách nhìn nào hết, nhưng nó quyết tâm tra-vấn những cái nhìn đó, không coi cái nhìn nào là tất-nhiên nữa, và quyết chí tìm ra nền-tảng căn-do đã làm ta nhìn thế này mà không nhìn thế kia. Thành thử muốn hiểu Husserl, chúng ta phải để dưng «lột xác», bỏ những ý-kiến cố định để theo Husserl đứng vào những cách nhìn như ta chưa từng làm bao giờ hết. Giờ đây, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu hai chủ-đề trên kia của Husserl.

a) *Ý-thức bao giờ cũng là ý-thức về một cái gì.* — Câu này có nghĩa là: ý-thức bao giờ cũng có đối-tượng, không đối-tượng nọ thì đối-tượng kia. Triết

Duy-trí cho phép chủ-thể không cần đến vũ-trụ, và họ thường coi chủ-thể như đứng ngoài vũ-trụ, biệt-lập đối với vũ-trụ. Husserl chứng-minh cho thấy rằng chủ-trương đó của Duy-trí là một ảo-tưởng: kinh-nghiệm mỗi lúc cho ta thấy rằng ý-thức ta luôn luôn có đối-tượng, hoặc tôi nhìn quyển sách tôi đang cầm ở tay, hoặc tôi nhớ đến người em tôi còn ở lại ngoài đất Bắc, hoặc tôi hồi-tưởng những ngày anh em chúng tôi còn nhỏ đi học với nhau ở trường làng v.v. Những thí-dụ này vạch cho tôi thấy tôi không thể lìa xa vũ-trụ vì vũ-trụ là môi-trường sinh-hoạt của tôi như cá với nước: trong ba thí-dụ trên đây, thí-dụ thứ nhất là tri-giác, còn hai thí-dụ sau là hoài-niệm. Trong những thí-dụ đó, quyển sách là thành-phần của vũ-trụ, em tôi cũng là hữu-thể trong vũ-trụ và là thành-phần của vũ-trụ; còn tôi? tôi cũng là thành-phần trong vũ-trụ, vì hễ tôi nghĩ về tôi, nhất định tôi thấy tôi ở nơi nọ, nói truyện với người này, chơi với người nọ v.v. Husserl đã nêu sự thực này lên khi ông gọi con người là một *hữu-thể tại-thế* (*l'être-au-monde*). Vũ-trụ không những là nơi tôi sống, và còn là cái tôi nghĩ, điều tôi lo và tất cả những nỗi-niềm tâm-tình của tôi nữa. Cho nên, chẳng những không có vũ-trụ, tôi không thể sống; hơn nữa nếu không có vũ-trụ tôi không thể suy-tưởng chi hết, vì tất cả những gì tôi suy-tưởng đều là những gì của vũ-trụ cả. Thành thử đúng như Kant đã nói: «Tâm-lý-học duy-trí không có quyền nói chi hết, hoặc cùng lắm chỉ có quyền nói «tôi suy-tưởng». Chỉ có thể: «tôi suy-tưởng». Còn hễ nói tôi

suy-tưởng *chi*, thì khoa đó đã vượt quá phạm-vi của trí-tuệ thuần-túy để ăn gian vào phạm-vi của vũ-trụ rồi».

Những nghiên-cứu của Husserl đã vạch rõ tính-chất của ý-thức là *ý-thức về...* Nghĩa là *về một cái gì*. Husserl gọi tất tính-chất này của ý-thức là *ý-hướng-tính* (intentionnalité) : như vậy bản-tính của ý-thức không phải là nằm lý trong một thái-độ tại-nội (immanence), nhưng bản-tính của nó là *hướng về, hướng ra*. Sartre dùng một chữ mạnh hơn ; ông gọi bản-tính của ý-thức là « *s'éclater vers* » (nhảy xổ ra) ; cho nên một đàng bản-tính nó không phải là nằm ý trong một thứ thâm-cung mật mồi, đàng khác chúng ta không thể chấp nhận những «nội dung của ý-thức» (contenus de la conscience) như Tâm-lý-học cổ-truyền thường chủ-trương (Sartre, *Situations I*, édit. 1959, p. 31-35).

Qua mấy dòng sơ sài này, chúng ta cũng đủ nhận thấy hai ý-nghĩa của câu «ý-thức bao giờ cũng là một ý-hướng». Ý-nghĩa thứ nhất là : ý-thức, tức chủ-thể, luôn luôn hướng về một đối-tượng nào đó, đến nỗi không có đối-tượng, chúng ta không thể nhận rằng có ý-thức được. Chủ-thể cần có vũ-trụ ; nói cách khác, ý-thức cần-thiết phải có đối-tượng. Không có không được. Như vậy sự phi-lý và những ảo-tưởng của Duy-trí thực là rõ rệt. — Nhưng ý-hướng-tính của ý-thức còn có một ý-nghĩa rất quan-trọng nữa : vì bản-tính của ý-thức là *hướng ra*, cho nên trong ý-thức không có chi hết. Thành thử nói «nhìn vào trong tâm-linh» như kiểu Tâm-lý-học cổ-truyền chỉ là một cách

nói bình-dân và theo quan-điểm duy-nhiên : nói thế tỏ ra rằng các Tâm-lý-gia xưa kia coi ý-thức như một cái kho chứa những hình-ảnh và hoài-niệm, cho nên ta muốn thấy kỷ-niệm xưa thì cứ việc «nhìn vào trong» tâm-linh. Husserl đã chứng-minh tỏ tường rằng : khi tôi nhắm mắt để dễ hình-dung ra người em tôi còn lạc lại trên đất Bắc, tôi chỉ có ý tránh sức ám ảnh của những sự vật đang thực sự hiện-diện quanh tôi và như vậy chúng làm khó dễ cho sự tôi nhìn người em vắng mặt ; tuy nhiên tôi không tìm người em ở trong tâm-linh tôi, tôi nhắm hai mắt thật để «mất ý-thức tôi» để dằng *hướng về* người em vắng mặt. Thái-độ nhìn bao giờ cũng thế : nhìn là *hướng tới* một đối-tượng ; và như vậy, tôi không nhìn hình ảnh nào của người em tôi ở trong tâm-linh tôi hết, nhưng thực sự tôi hướng về người em bằng xương bằng thịt đang sống ở một chân trời xa. Theo Husserl, khi tôi nhìn cuốn sách tôi đang cầm ở tay, thì sự hướng về đó của tôi được «đổ đầy» (erfüllung) bằng sự hiện-diện của cuốn sách ; còn khi tôi hướng về người em xa vắng, sự hướng về của tôi không được «đổ đầy» bằng sự hiện-diện thực sự của đối-tượng : cả hai trường-hợp cùng được gọi là «nhìn», (Anschauung) nhưng khác một điều căn bản là khi tri-giác (perception) thì tôi nhìn một đối tượng thực sự *hiện diện* (présenté), còn khi hoài-niệm hay hồi-tưởng thì tôi chỉ nhìn một đối-tượng do tôi *hiện-diện-hóa* (présentifié). Tóm lại, vì bản-tính của ý-thức là *hướng ra*, cho nên Hiện-tượng-học không nhận có những sự vật trong tâm linh con người ;

không nhận có những đối-tượng ở trong ý-thức, vì nói đối-tượng mà lại nói chúng ở trong ý-thức là mâu-thuẫn.

Qua mấy dòng về bản-tính ý-thức theo quan-điểm Hiện-tượng-học, chúng ta đã thấy Husserl trả lại tính-chất tinh-thần cho tâm-linh: thay vì coi tâm-linh như kho chứa hoài-niệm theo các Tâm-lý-gia cổ-điển và cả Bergson nữa, Husserl dạy ta chỉ nên coi tâm-linh là ý-thức và ý-thức là cái nhìn. Sự nhìn và cái sự vật mà ta nhìn, tuy liên-hệ vô cùng mật thiết với nhau, nhưng đó là hai thực tại hoàn toàn khác nhau, và khác nhau về bản-tính. Cần nhớ bản-tính của ý-thức là ý-hướng-tính như chúng ta vừa xem qua đây, chúng ta mới dễ hiểu phương-pháp phân-tích hiện-tượng-học, tức Giảm trừ hiện-tượng-học (*réduction phénoménologique*) mà chúng ta sẽ xem nơi phần thứ hai của bài này.

b) *Đối-tượng* bao giờ cũng là *đối-tượng cho một ý-thức*.— Trong phần này, chúng ta đứng về phía đối-tượng để nhìn cho rõ hơn tính-chất *liên-hệ mật-thiết* (*corrélat*) giữa ý-thức ta và cái mà ta ý-thức. Nếu không thể có ý-thức thuần-túy, nhưng ý-thức luôn luôn phải là ý-thức về một cái gì, thì ngược lại, không thể nói đối-tượng mà lại không đối-diện với một ý-thức. Đối-tượng không thể là đối-tượng cho một sự vật, vì sự vật không có khả năng truy-nhận và tri-thức đối-tượng; cho nên đối-tượng chỉ là đối-tượng cho một ý-thức mà thôi. Và ý-thức đó phải là một ý-thức nào nhất-định, tức một chủ-thể, một nhân-vị; không thể nói ý-thức phổ-quát, tức ý-thức phi nhân-vị và vô-ngã. Cho nên *ý-nghĩa thứ nhất* của

đối-tượng là nó phải là đối-tượng ch một ý-thức nào nhất-định: ý-thức đó là tôi, là anh, là anh Ba, là chị Hai v. v... nhưng nhất-thiết phải là một ai, một nhân-vị. Và đã nói nhân-vị là nói đến những con người độc-đáo, mỗi người có một quan-điểm riêng đối với đối-tượng kia, và đó là chỗ đứng để mỗi người nhìn đối-tượng đó. Thí dụ cũng là thằng cháu Việt của tôi, một thằng con trai bằng xương và bằng thịt, năm nay nó 16 tuổi: tôi nhìn nó là cháu gọi tôi bằng cậu ruột, ba nó nhìn nó như trưởng nam nối dõi tông-đường, má nó nhìn nó là đứa con trai mà bà ta hiến cho chồng và họ nội, rồi các em trai và em gái của thằng Việt đều nhìn nó tự những quan-điểm khác nhau. Thành thử cũng một đối-tượng (thằng Việt) mà mỗi người trong gia-đình *đối-diện* với nó tự một quan-điểm khác nhau: và đó là những chỗ đứng nhất-định để chúng tôi nhìn nó. Cho nên tôi không thể nhìn Việt bằng đôi mắt và ý-hướng của ba nó; hơn nữa, nếu tôi thêm vào đó những cái nhìn của ông thầy dạy nó ở trường, của anh em bạn chơi hoặ: bạn học của nó, rồi những cái nhìn của kẻ qua đường, và sau hết là cái nhìn của Chánh-phủ coi nó là một công-dân chưa đến tuổi đi quân-dịch v. v... thì tôi càng thấy rằng riêng một em thiếu-niên đó cũng đã trở thành đối-tượng cho bao nhiêu là cái nhìn khác nhau.

Những trình bày trên đây chỉ có một mục-đích là phá-đổ quan-niệm của triết-học cổ-truyền về đối-tượng: các triết-gia cổ-truyền thường mắc vào tội muốn có cái nhìn của Thượng-Đế (Guedorf); các

vị đó chủ-trương có thể biết thấu bản-tính của sự vật, nghĩa là nhìn thấu vào tới bản-thể của đối-tượng; đó là cái nhìn có thể cho ta *biết đến đáy lòng sự vật*. Thực ra, các triết-học cổ điển thường quan-niệm đối-tượng là đối-tượng cho cái nhìn của Thượng-Đế, cho nên đối-tượng thường có nghĩa tuyệt-đối bất-biến: Thượng-Đế nhìn lần đầu là biết tất cả những gì có thể biết về sự vật, cho nên cái nhìn thứ hai của Ngài không toàn-hảo hơn cái nhìn thứ nhất. Husserl cho đó là một chủ-trương vừa điên-rồ vừa không xác-thực: chúng ta, những con người có quan-điểm và bị hạn-chế vào những chỗ đứng nhất-định, chúng ta không thể đồng thời đứng nhìn đối-tượng do hai ba quan-điểm khác nhau; như thế nghĩa là chúng ta không thể nhìn sự vật bằng cái nhìn của Thượng-Đế, tức cái nhìn thấu suốt trong ngoài sự vật. Theo Husserl, cái nhìn của chúng ta chỉ có thể là những cái nhìn phiến-diện mà thôi; và ông gọi mỗi cái nhìn như thế của chúng ta là một cái nhìn *trắc diện* (Abschattung; profil). Bản-tính của cái nhìn trắc-diện là cho ta thấy, và chỉ cho thấy *phía* mà sự vật đối-diện với ta mà thôi, thành thử nếu muốn biết rõ sự vật, chúng ta phải có nhiều cái nhìn trắc-diện khác nhau, nhìn trước, nhìn sau, nhìn tự phía trên, nhìn tự phía dưới, *luôn luôn đối cái nhìn* (Plotin). Và đó là lý-do những trang sách mô-tả hiện-tượng-học của tiểu-thuyết và kịch-bản triết-học mới. Trong khi triết cổ điển lạnh lùng coi vũ-trụ như không còn gì hay ho đáng cho ta tìm bói, thì Hiện-tượng-học chủ-trương rằng mỗi cái nhìn chỉ vén màn cho ta thấy một khía cạnh của

sự vật mà thôi, cho nên càng nhìn, càng đi sâu vào sự hiểu biết sự vật, ta càng thấy những sắc-thái mới mẻ của nó; và cho đến mãi mãi, sự vật vẫn dành cho ta những bờ ngõ, nếu ta biết thay cách nhìn để tìm hiểu nó hơn.

Ý-nghĩa thứ hai của đối-tượng là *siêu-việt-tính*. Các nhà Hiện-tượng-học thường nói: bản-tính của đối-tượng là siêu-việt. Chữ siêu-việt (transcendant) đây đối lại chữ tại-nội (immanent): nói rằng bản-tính của đối-tượng là siêu-việt, thực ra chỉ có ý nói rằng đối-tượng *không ở trong ý-thức*, nhưng ở ngoài và *đối-diện* với ý-thức. Hiểu như thế rồi, chúng ta thấy hoài-niệm không phải là những hình-ảnh của quá-khứ còn được tàng-trữ trong ý-thức như kiểu những tấm ảnh chụp giữ trong quyển album: nếu quả thực có những hình-ảnh như thế, thì ý-thức ta thực sự trở thành cái kho chứa, và những hoài-niệm kia quả là những sự vật vật-chất như tấm ảnh giấy này, bức họa sơn dầu kia; như vậy sao còn nói được tính-chất tinh-thần của tâm-linh ta? Hiện-tượng-học dạy ta tránh đừng có những chủ-trương duy-sự (chosiste) như thế, đừng coi những hoài-niệm là những hình-ảnh ghi lại việc xưa kia, cũng đừng coi tưởng-tượng là *nhìn vào* những hình-ảnh của ý-thức và *trong* ý-thức. Theo Hiện-tượng-học thì tất cả các cái nhìn của ta đều là những cái nhìn *hướng ra* (không hướng vào), và mỗi loại tri-thức của ta là một trạng-thái của ý-thức. Thí vụ tri-giác, hoài-niệm, tưởng-tượng v. v. đều là những kiểu ý-thức khác nhau và đều *hướng về* một đối-tượng ở ngoài ý-thức và đối-diện với ý-thức. Cho nên nói về hình-ảnh của công-việc

tượng-tượng, nhà Hiện-tượng-học không coi đó là một hình ảnh cứng đờ, nhưng quyết rằng : « Hình-ảnh cũng là hình-ảnh về một cái gì ». (Sartre, *L'imagination*, PUF 1936, p. 146). Như thế không có sẵn những hình-ảnh trong ý-thức. Khi ta hình-dung hình-ảnh người em đang ở chốn xa xôi, thì lúc đó do sự ý-thức hướng tới người mà ta đã quen thuộc trước đây (người em), ta có thái độ như lai *đối-diện* với người em đó ; tuy nhiên, vì sự *đối-diện* này chỉ làm ta hướng tới một *đối-tượng* được *hiện-diện-hóa* mà thôi (không thực sự *hiện-diện*), cho nên kết quả của ý-hướng không phải là một tri-giác, nhưng là một hoài-niệm. Điều quan-trọng phải chú ý là : dầu tri-giác hay hoài-niệm, *đối-tượng* của ý-thức vẫn *đối-diện* với ý-thức, tức là ở ngoài ý-thức. Các nhà Hiện-tượng-học gọi tất tính-chất đó của *đối-tượng* là *siêu-việt-tính* của *đối-tượng*.

Đến đây, chúng ta đã nhận-định mối tương-hệ vô cùng mật-thiết giữa chủ-thể và *đối-tượng*, mật-thiết đến nỗi không thể có chủ-thể khi không có *đối-tượng*, và cũng không thể có *đối-tượng* khi không có chủ-thể. Tất nhiên có người sẽ vẫn nạn : « Có thể có *đối-tượng* mà không cần chủ-thể. Thí dụ có một hòn đảo giữa Thái-bình-dương, chưa ai khám phá ra, nhưng nó vẫn có đấy. » Xin thưa rằng hòn đảo đó chỉ là *đối-tượng* cho Thượng-đế, còn người trần gian chưa ai đã thấy nó thế nào thì gọi nó là *đối-tượng* cho chúng ta làm sao được ? Và nếu anh là người đầu tiên tìm ra nó, thì nó mới chỉ là *đối-tượng* cho anh thôi ; còn tôi biết gì về nó, đều chỉ biết qua những tường-thuật của anh mà

thôi, cho nên tôi không có quyền gọi nó là *đối-tượng* của tôi ; cùng lắm tôi chỉ có thể nói hòn đảo đó là *đối-tượng* của anh, và tôi hoàn toàn tin vào cái nhìn của anh, nên có thể biết chút ít về nó.

Tính chất tương-hệ giữa ý-thức và *đối-tượng* còn được các nhà Hiện-tượng học gọi bằng một danh-từ khá ý-nghĩa : *hiện-tượng-tính* (phénoménalité), tức là hiện-tượng chỉ có khi có cả hai, ý-thức và *đối-tượng* *đối-diện* nhau. Không thể có ý-thức mà không có *đối-tượng*, cũng không thể có *đối-tượng* mà không có ý-thức. Ý-thức là hướng về, cho nên nhất thiết nó có một tương-thể (corrélat objectif) là cái trả lời cách viên mãn cho thái độ đón nhận đó của ý-thức. Nói theo danh-từ chuyên-môn của Hiện-tượng-học thì : ý-thức (noèse) và *cái mà ta ý-thức* (noème), xét theo hình-thể và thực-tế thì cũng là một, cũng như nước trong bình hoàn toàn ăn khớp với hình thể của chiếc bình; nhưng xét theo bản tính thì *noèse* khác *noème* : *noèse* là cơ-cấu của ý-thức, còn *noème* là như nội-dung tức là *cái mà ta ý-thức*. Khi tôi tri-giác thì ý-thức tôi ngoạm lấy *đối-tượng* và trở nên một với sự vật, cho nên ý-thức tri-giác (conscience percevante) có tên là *ý-thức về sự vật* hoặc ý-thức phóng-thể (conscience de chose ; conscience aliénée). Mà bởi vì sự vật không phải là một tuyệt-đối xa lạ, nhưng chỉ là *đối-tượng* cho cái nhìn và ý-hướng của tôi, cho nên muốn thấy đúng chân-tượng của sự vật *mà tôi đã tri-giác*, thì chỉ cần *triển-khai* (expliciter), nghĩa là tháo gỡ sự vật ra khỏi cái ôm tức

cái ngoạn của ý-thức. Chúng ta sẽ bàn thêm trong phần thứ hai dưới đây.

Trước khi bước sang phần Phương-pháp Hiện-tượng-học, chúng ta nên dừng lại một phút để suy nghĩ câu nói của Husserl : Hiện-tượng-học chấm dứt thời kỳ ngây thơ của triết-gia và khoa-học-gia. *Hiện-tượng-học là khoa-học đặt nền cho tất cả các khoa-học.* Lịch sử cho thấy Hiện-tượng-học đã cách-mạng và đổi mới tất cả các khoa học nhân - bản như Tâm-lý-học, Sử-học, Xã-hội-học (Xem Lyotard, *La Phénoménologie*, Puf, 2e édit. 1946, p. 47-121). Về phía các khoa-học lý-thuyết cũng thế; dựa trên quan-niệm vũ - trụ chỉ là cái nhìn của ta về vũ-trụ, các nhà bác - học như Lobatchewsky và Riemann đã tìm ra khoa hình-học đa-hướng, khác hẳn với khoa

hình-học ba chiều của Euclide mà nhân-loại đã tưởng là duy-nhất, — và Einstein, Heisenberg đã phát-minh ra khoa Vật-lý-học tương-đối, khác hẳn khoa Vật-lý tất-định của Newton mà người ta cũng đã nghĩ là duy-nhất. Như thế chúng tỏ rằng các khoa-học đều xây trên những cái nhìn của ta về vũ-trụ : cho nên vũ-trụ không có tính-chất tuyệt-đối, nghĩa là nó không thể bắt ta mãi mãi nhìn nó theo một cách nhìn ; và, điều ta phải kết luận là : các khoa-học không phải là hiện-tượng nguyên-thủy, nhưng Hiện-tượng-học mới là khoa-học đặt nền cho các khoa-học vì Hiện-tượng-học giúp ta nhận thấy ta đã thực sự nhìn vũ-trụ theo quan-điểm nào.

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Kỳ sau : *Phương-pháp Hiện-tượng-học.*

ĐI MÁY BAY

ROYAL AIR LAO

QUÍ KHÁCH SẼ VỪA LÒNG :

MAU CHÓNG — ĐỦ TIỆN NGHI
TIẾP ĐÃI AN-CẦN

SAIGON - PAKSE - SAVANNAKHET - VIENTIANE

Thứ tư — Thứ Sáu và Chúa Nhật

XIN HỎI Ở : 65, LÊ THÁNH TÔN

ĐIỆN THOẠI : SAIGON 34

1961

PHI CHÂU

Cuối năm 1961, Phi Châu gồm có:

- 28 nước độc-lập
- 3 nước dưới quyền giám hộ
- 27 nước còn bị thống trị dưới quyền của Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Y - Pha - Nho, Bỉ và Liên - Hiệp Nam-Phi.

CÁCH đây trên một thế kỷ, cả Phi-Châu chỉ có một quốc gia độc lập: Cộng hòa Libéria (độc lập năm 1847).

Cho đến ngày cuộc thế chiến thứ hai bùng nổ, ngoài Cộng hòa Libéria, Phi Châu chỉ thêm được một nước nữa tương đối độc-lập: Ai-cập. Xứ Ethiopie bị Ý đô hộ từ 1930; mãi đến 1942 mới dành lại được nền tự chủ.

Đến tháng 12 năm 1961, Phi Châu có tới 28 quốc gia độc-lập. Trong số đó, 20 nước tuyên bố độc lập trong khoảng hai năm 1960, 1961.

Để có tài liệu theo dõi vai trò càng ngày càng quan trọng của Phi-Châu trong vấn đề HOÀ hay CHIẾN, ta lần lượt xét hiện trạng của Phi-Châu và các nguyên nhân tranh chấp diễn ra trên đất này.

Cuối 1961, Phi Châu gồm có :

1) Hai mươi tám nước độc lập : Cộng hòa Congo (trước kia thuộc Bỉ), Congo (nguyên thuộc Pháp), Côte d'Ivoire, Dahomey, Ai-Cập, Ethiopie, Gabon, Ghana, Guinée, Haute Volta, Libéria, Libye, Madagascar, Mali, Maroc, Mauritanie, Niger, Nigéria, Cộng-hòa Trung Phi, Sénégal, Sierra Léone, Cộng hòa Somalie, Soudan, Tanganyika Tchad, Togo, Tunisie và Liên-hiệp Nam-Phi.

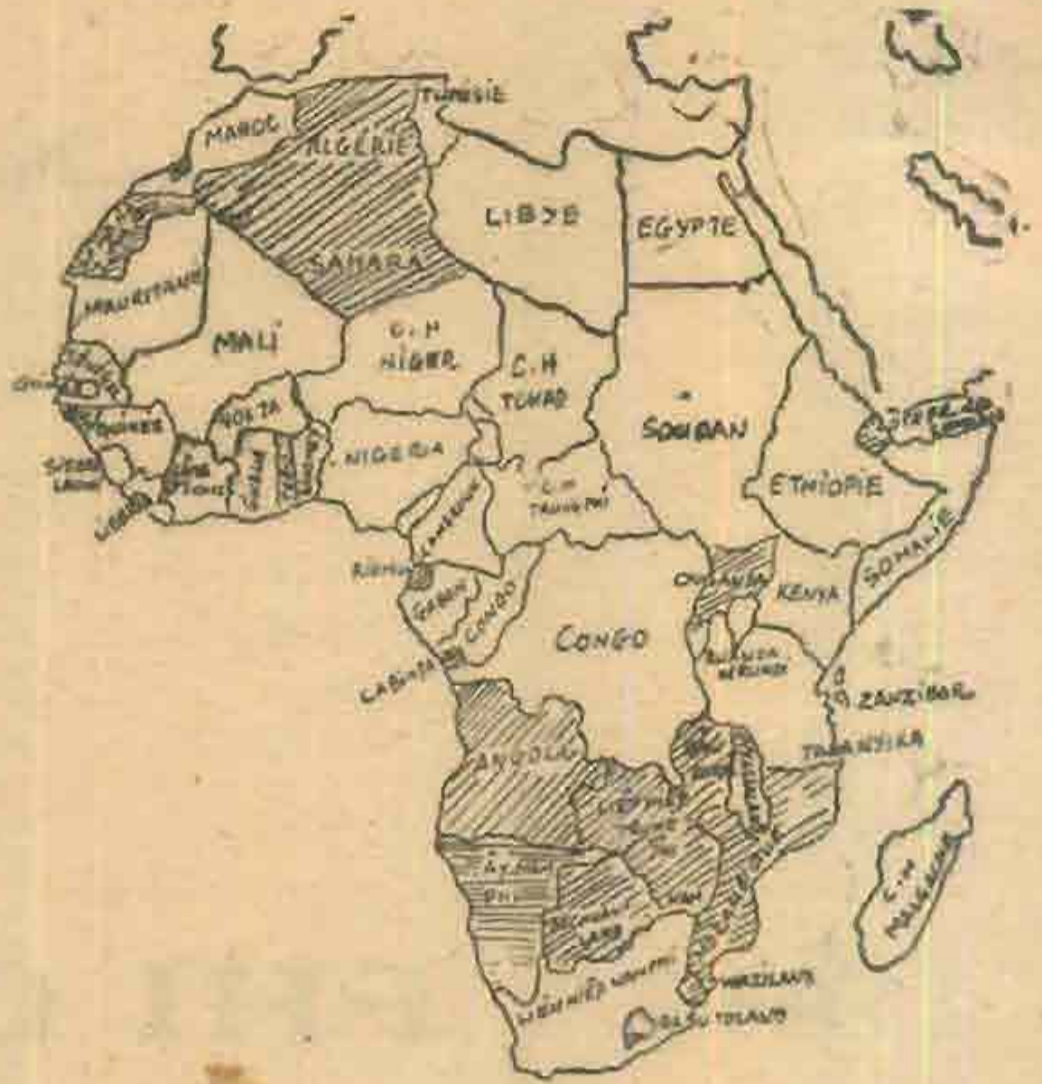
2) Ba nước dưới quyền giám hộ : Cameroun thuộc Anh, Ruanda Urundi thuộc Bỉ và Tây Nam Phi Châu thuộc Liên-hiệp Nam-Phi.

3) Hai mươi bảy nước còn bị thống trị :

a) Dưới quyền của Pháp còn : Algérie, các đảo Comores, Bờ biển Somalis, đảo Réunion.

Bồn vùng này gồm 11 triệu dân sinh sống trên 2 triệu cây số vuông. Nếu mất Algérie, Pháp chỉ còn một thuộc địa rộng chừng 25.000 km² với một nửa triệu dân (566.000 người).

b) Dưới quyền thống trị của Anh còn các xứ : Cameroun, Basutoland, Bechuanaland, Gambie, Kenya, đảo Maurice, Nyassaland, Ouganda, bắc Rhodésie, nam Rhodésie, đảo Sainte Hélène đảo Seychelles, Swaziland, Zanzibar và



Bản đồ Phi-Châu
Các miền có gạch là những nước chưa thâu hồi Độc-Lập

Penba. Cả thảy 14 xứ gồm 42 triệu dân trên 4 triệu cây số vuông.

c) Bồ-Đào-Nha còn thống trị trên miền Angola, các đảo Cap Vert, Guinée, Mozambique và những hải đảo Sao Tomé và Príncipe : 5 vùng đó diện tích trên 3 triệu cây số vuông và 11 triệu dân.

d) Y-Pha-Nho còn các thuộc địa Sahara, Ifni, Rio Muni, đảo Fernando Po, 4 miền dân số 325.000 người, diện tích 297.568 km².

e) Bỉ còn cai trị xứ Ruanda Urundi, rộng 54.172 km², 4.700.000 dân.

f) Liên-hiệp Nam-Phi quản trị cả vùng Tây-Nam Phi-châu diện tích 823.876 km² với 539.000 dân.

TRẦN-QUỐC-DŨNG

Nhưng phong trào giải phóng Phi Châu ngày một bùng nổ. Sau Sierra Leone tuyên bố độc lập ngày 27-4-1961, Tanganyika, ngày 9-12-1961, ở Zanzibar, Kenya, Ouganda, Bechuanaland đều có tuyên cử, đưa đa số người Phi tham chính, đặt các hội đồng lập pháp và hành pháp, chuẩn bị ngày tuyên bố độc lập. Phong trào này ngày một bành trướng và không một chính trị gia Phi Châu nào không tuyên bố rằng mình là đồ đệ trung thành của chủ nghĩa Liên Phi nhằm thực hiện khẩu hiệu « Phi Châu của người Phi » Lập trường dân tộc được xác định trong các hội nghị Liên Phi khiến từ 1958, hội nghị đã chấp thuận trên nguyên tắc việc thiết lập 5 liên bang Phi-Châu, rồi tháng 9 năm đó lại ra đời khối liên kết các quốc gia miền Đông và Trung bộ Phi châu (Panafrikan Movement of East and Central Africa — PAFMECA) Lập trường dân tộc càng được củng cố trước nạn kỳ-thị chủng tộc, thái độ miệt-thị người da đen của các cường quốc thực dân khiến tư tưởng bài xích người da trắng càng ngày càng ăn sâu trong dân chúng.

Trước phong trào giải phóng dân tộc này, người Anh đã áp dụng chính sách « ra đi để ở lại cho vững ». Sau cuộc công-du của Nữ hoàng Elisabeth, Anh lần lượt trả lại độc lập cho nhiều quốc gia, nhưng luôn luôn có hậu ý giữ các nước đó trong khối thịnh

vượng chung của Anh quốc, nhúng tay vào những vụ Katanga, Kasai, Kivu khiến cả đồng minh lẫn thổ-dân nghi ngờ không ít.

Riêng Pháp, với vụ sa lầy ở Algérie, cho ta thấy Pháp chỉ trả lại độc lập cho các thuộc địa khi đã tới bước đường cùng.

Huê-kỳ thật tình ủng hộ các cuộc tranh đấu dành độc lập của các dân bản xứ, sẵn sàng giúp đỡ các quốc gia mới độc lập bằng những cuộc viện trợ kinh tế nhưng quá trung thành với lý tưởng tự do, dân chủ không ngờ các công thức đó áp dụng ở những nơi chậm tiến, khiêm khai, đối đột thường đưa lại những hậu quả trái ngược với điều mong muốn.

Cộng-Sản không bỏ lỡ dịp nào lôi kéo các quốc gia mới độc lập của Phi-Châu về phe mình nên, dưới hình thức viện trợ kỹ thuật, các cán bộ Nga Sô, Trung Cộng, Đông Đức, Tiệp Khắc v.v... đủ mọi ngành Kinh tế, Văn hoá, Quân sự... không ngớt đèn gậy ảnh hưởng ở Phi-Châu.

Sự xung đột giữa Nga-Sô và Trung-Cộng mà nhiều báo chí thường đề cập đến phải chăng là do cuộc tranh dành ảnh hưởng ở Phi-Châu mà nên, hay chỉ là một thủ đoạn để Trung-Cộng lợi dụng lập trường dân-tộc của các quốc-gia Phi mà xích hoá châu này.

TRẦN-QUỐC-DŨNG

Đi về giấc cũ

ĐOÀN-THÊM

(thần tượng Đàng-Bá-Lân)

Tiếng quạ kêu trời vắng
Vang dài giữa lộng yên
Ngang sông cầu gãy bóng
Nước ngủ bến mơ thuyền

Bụi lau, bèo thả vó
Màng lưới đợi tung trắng
Nghênh nón, tròn xinh hát
Rào tươi hái nồn mặng

Khói lan đầu xóm khuất
Giậu nửa mắc bầu leo
Ngõ nắng xoan gãy rụng
Ao sông đợi mái nghèo

Màu rau nhuộm đáy trong veo
Lung lay cảnh cũ, sóng bèo động mây
Ngàn xưa phẳng phất quanh đây
Cúc-cu gieo nhớ gọi ngày đã qua

Quán đồ năm đời gạch
Tường rêu mọc rễ đa
Cành trơ, cây dựng chồi
Cần cỗi gốc mai già

Chưa quên thời nở trắng
Góc bể cạn, hàng cau
Đống rạ, giàn hoa lý
Khom lưng cụ già trâu

Đồng hoang thắm mộ cỏ
Năm đất lạnh tàn hương
Để khóc bia mờ chữ
Thu về gửi hạt sương

Tre khô ngã giống bên đường
Ngàn ngơ cánh vạc theo phương lặn chiều
Gió mùa thoáng ngọn thông reo
Hồn quê vi vút sáo diều xa đưa. . .

D. T.

Nắng Xuân Hồng

tường - linh

Em kiều diễm như mùa xuân tuổi mộng
Mùi tóc thơm hương nhụy cỏ thiên đường
Em trở lại thuở tình ta khát vọng
Một hình hài quanh quẽ mấy đêm sương

Con chim lạ hót trên cành búp nở
Điều trời mây trong vạt suối pha lê
Bóng dĩ vãng của chiều đông ngả nón
Sớm mai nào lựa thăm phủ sơn Khê

Đời lát thăm mời chân em trở lại
Hoa xuân viền rục rỡ lối em đi
Ta trọn kiếp vẫn là ta trẻ dại
Đợi chờ em với cả giấc mê si

Em đánh thức bao linh hồn mệt mỏi
Không tin rằng em có đến hôm nay
Em tha thứ bao linh hồn tội lỗi
Đề máu hồng ửng đẹp những bàn tay

Rồi em sẽ đi và ta sẽ đợi
Gác cô đơn, xếp bút trọn chu kỳ
Trời mấy ngả, những bàn chân bước tới
Góp cho hồn tím giọt nắng lưu ly.

T. L.

một năm qua,

một năm tới

VŨ-NAM-THỦY

1961 : Thế-giới vượt một khúc rẽ quan-trọng nhất trong thời hậu-chiến. 1962 : khúc rẽ ấy chưa hết hẳn...

KHI một năm chấm dứt người ta từng băn khoăn tự hỏi về những việc sẽ xảy ra trên thế-giới trong năm mới như thế nào ? Những thắc-mắc của nhân-loại phần nhiều tập trung vào các điểm bị đe dọa tại Đông-Nam-Á, sự tồn vong của Liên-Hiệp-Quốc, thái-độ của Kút-Xếp, cuộc thống-nhất Âu-Châu, tương lai Phi-Châu, tình-trạng Bá-Linh, vận-mạng của chánh quyền Castro. Tuy nhiên, trước hàng loạt những vấn-đề phức-tạp, chúng ta vẫn có thể nhận thấy chiến-pháp tổng-quát của Mỹ và chiến-pháp tổng-quát của Nga-Hoa sẽ vẫn luôn-

luôn là những yếu-tố quan-trọng hướng-dẫn mọi việc trên thế-giới.

Khúc rẽ 1961 : chánh-sách Kennedy

Nước Mỹ đã thụ-động, dưới thời-kỳ ông Eisenhower cầm quyền. Nếu Liên-Xô đã không tiến-triển được nhiều trong thời-kỳ ấy, chỉ vì Mỹ nhờ sẵn có lực-lượng và Liên-Xô chưa đủ căn-bản để tiến, — chứ thật ra vì chánh-sách của chánh-phủ Cộng-Hòa Mỹ đã là một sự thoái-bộ. Cố ngoại-trưởng

MỘT NĂM QUA, MỘT NĂM TỚI

Foster Tuller đã làm mất lòng các nước trung-lập, mất lòng nhiều nước đồng-minh, và duy-trì trên thế-giới những chánh-phủ độc-tài kiểu Batista, Lý-Thừa-Vân, khiến cho Cộng-Sản bắt đầu tạo ra căn-bản để tiến lên.

Nhưng chánh-phủ Cộng-Hoà đã nhường bước cho chánh-phủ Dân-Chủ, với ông Kennedy cầm đầu. Nước Mỹ, từ đầu năm 1961, đưa ra một chính-sách mới, táo-bạo, cấp-tiến, gồm trong mấy điều chánh-yếu sau :

1 — Triệt-đề tranh-đấu cho quyền tự-quyết trên thế-giới. Đây là cuộc đấu-tranh thực-tế nhất để được lòng các dân-tộc và đẩy lui ảnh-hưởng của Liên-Xô.

2 — Tranh-đấu cho những tư-tưởng tự-do dân-chủ và công-bằng xã hội trên thế-giới. Viện-trợ Mỹ trước kia tai-hại ở nhiều nước, đi trái-ngược lại với ước-vọng của các dân-tộc, vì đã không biết phân-biệt rằng chỉ có những dân-tộc tự-do mới đẩy lui được Cộng-Sản. Nhưng với ông Kennedy, người Mỹ sẽ viện-trợ giúp các dân-tộc mà không giúp các nhà độc-tài.

3 — Chấp-nhận và cảm-thông với các nước trung-lập. Không những tôn-trọng ước muốn của những dân-tộc muốn đứng ngoài cuộc tranh-chấp Mỹ-Nga, người Mỹ còn muốn cộng-tác với họ vô-điều kiện và giúp-đỡ họ vững-vàng về kinh-tế. Dầu sao thì những nước trung-lập cũng là những nước theo đường-lối quốc-gia, nghĩa là phi Cộng-Sản, nếu đừng đẩy họ vào tay Nga-Xô.

4 — Đối-phó mạnh-mẽ với Nga trên mọi phương-diện và ở tất cả mọi nơi

trên thế-giới. Điều quan-trọng nhất là đẩy lui ảnh-hưởng Nga ra khỏi các nước thuộc khối Tự-Do, và không cho Cộng-Sản lấn-lướt lên ở bất-cứ nước nào. Trong điểm quan-trọng đó, chúng ta có những lời tuyên-bố chánh-thức rất hàm-xúc: Một lời của ông Kennedy nhất-quyết là sẽ không để cho một nước nào khác bước vào con đường trung-lập và cũng không để cho một nước trung-lập nào thiên sang chánh-sách thân Cộng; và một lời cũng của ông Kennedy nói rằng nước Mỹ sẽ không bỏ rơi các nước ở sau bức màn sắt muốn tìm tự-do. Báo-chí Mỹ đã vạch rõ là nước Mỹ đã có những biện-pháp đầy hiệu-quả để đối-phó với chánh-sách xâm-lược (bằng xách-động và du-kích) của khối Cộng. Chánh-sách ấy bao gồm một thái-độ cương-quyết và mạnh-bạo, không sợ chiến-tranh trong khi thi-hành các phản-biện-pháp chống lại Cộng-Sản. Biện-pháp quan-trọng nhất, mạnh-bạo nhất của Mỹ là theo đuổi cuộc chiến-tranh chống du-kích ở những nơi nào Cộng-Sản gây du-kích-chiến, và dùng cả đũa quân-lực Mỹ để theo đuổi cuộc chiến-tranh ấy. Những phương pháp như do-thám đất-địch, đánh quấy rối ở đất địch để trả miếng những vụ địch quấy rối, dường như Mỹ cũng không từ.

Nếu hiểu rằng chánh-sách mới của ông Kennedy đi trái ngược lại với chánh-sách cũ của ông Eisenhower, ta có thể thấy rõ khúc queo mới ấy. Mục đích của chánh-sách mới là lấy lại ưu-thế của Mỹ bên các nước trung-lập, là nêu cao lý-tưởng tự-do dân-chủ và chủ-trương dân-tộc tự quyết, thi-hành

thật sự những chủ-trương ấy để chiến-thắng Cộng-Sản, và cuối cùng là dùng những lối tảo bạo nhất để đối phó lại cho đến thắng lợi.

Những phản-ứng của Liên-Xô

Đối với chủ - trương mới của Mỹ, Liên-Xô phản ứng lại kịch-liệt. Thật ra, Liên-Xô và Trung-Cộng vốn đánh những đòn ngạo ngược, và yên chí rằng Mỹ sẽ không bao giờ dám làm quá tay. Khi thấy ông Kennedy có thể dám làm quá tay, ông Kút-Xếp và ông Mao-Trạch-Đông bèn làm dữ hơn lên để chặn trước người Mỹ. Nhưng vì e sợ rằng người Mỹ có thể đánh những nước cờ liêu, cho nên người Cộng-Sản tuy phản ứng mạnh mẽ mà vẫn còn dè dặt, vẫn còn cân nhắc trước khi hành động và sẵn-sàng lui bước khi thấy tình hình quá căng.

Phản ứng của Nga tại Bá - Linh có tính chất tiêu-biểu, nhất là nó chứng-tỏ rằng Liên-Xô đã không làm cái việc gay gắt nhất, là việc phong-tỏa Tây Bá-Linh. Chiến-tranh có thể xảy ra nếu có cuộc phong-tỏa đó, cho nên Nga đã không làm. Nga chỉ xây và củng cố bức tường ngăn đôi Bá-Linh, để cản người Đông-Đức đi tìm tự-do. Việc đó trái với những điều đã ký-kết, và làm rõ thực-trạng nước Đức phân hai, nhưng đã không hề xâm-phạm vào quyền-lợi sống còn của nhân-dân Tây-Bá-Linh và không gây phản ứng dữ dội của Tây Phương. Kút Xếp làm dữ nhưng vẫn còn dè dặt vậy.

Phản-ứng của Cộng-Sản tại Ai-Lao và Việt-Nam có tánh-cách trầm-trọng hơn.

Tại Ai-Lao, Cộng-Sản đã thật sự can-thiệp bằng quân-đội. Nhờ quân đội Cộng-Sản Bắc Việt tràn vào đất Ai-Lao, họ đã gỡ lại được tình-thể sau cuộc thắng trận của tướng thân Tây-Phương, Phoumi Nosavan, và tạo lập được một chánh-quyền tại Ai-Lao, đặt tại Xiêng Khoang. Cộng-Sản đã đạt được một kết-quả khả quan ở Lào, để lấy đó làm yếu-tố mặc cả, có thể đi đến chỗ phân-chia quyền-lợi tại nước Lào. Mặt khác, họ còn được một cái lợi khác : chiếm được một hành lang ở dọc biên-giới Ai-Lao để đem quân chánh-quy xâm-nhập Việt-Nam.

Ở Việt-Nam, tình-trạng trở nên nghiêm-trọng không kém, sau cuộc can-thiệp của Cộng-Sản. Cộng-Sản đã làm « ung thối » được lòng mặc rồi chuyển sang thế du kích, kể đó tiến hành những trận đánh khá lớn.

Khởi Cộng-Sản còn phản-ứng tại Trung-Đông bằng cách ráng sức lôi kéo, viện-trợ mấy nước. Họ thành-công phần nào đối với Ai-Cập, I-Rắc, — nhưng hai nước này vẫn còn do-dự và vẫn muốn giữ một thể trung-lập rõ-ràng để khỏi mất lập-trường.

Tại Phi-Châu, Nga đã không tiến-triển được mấy trong năm vừa qua. Những hành-động khéo-léo để dụ-dỗ Ghana, Guinée (viện-trợ, bành-trướng văn-hóa), — đã tiến-triển trong một giới-hạn mà không vượt quá được như ý muốn, — thì đã gặp ngay phản-ứng của khởi Mỹ.

Tại Congo, Nga không còn hi-vọng đoạt lại uy thế lớn như trong thời Lumumba nữa : Liên-hiệp-Quốc nhất định cầm trịch, bằng lực lượng quân sự để giữ xứ đó ngoài ảnh hưởng của Nga,

MỘT NĂM QUA, MỘT NĂM TỚI

và cũng ngoài ảnh-hưởng của thực dân luôn. Tại Mỹ-châu Nga có thắng thế thêm tại Cuba : xứ này nghiêng hẳn về chủ nghĩa Cộng-sản, vì chính miệng Fidel Castro đã nói ra : « Chúng tôi theo chủ-nghĩa Xă-Hội ».

Kể ra, trước chánh sách mới của Mỹ để đưa thế-giới vào con đường quẹo, Nga-Sô chỉ mới phản ứng như thế, thì cũng chưa phải là có thể thay đổi được cuộc diện. Tình trạng suy sụp tại Đông Nam-Á thật, nhưng vẫn còn có thể được khỏi Tự-Do cứu gỡ lại.

Những cố gắng của khối Mỹ trong năm qua.

Theo đúng 4 điểm trong chánh sách mới, nước Mỹ đã có những cố gắng và bắt đầu hiểu rõ sự cần thiết phải làm mạnh.

● Đối với các nước trung lập Mỹ đã cải-thiện được tình trạng bang giao, nhờ một sự thay đổi lập - trường rõ ràng. Trong vấn đề Congo, Mỹ đã đứng hẳn trong lập trường Á-Phi. Trong vấn - đề Goa, Mỹ công nhận sự hợp lý của các yêu sách của Ấn, và chỉ chống lại, về nguyên-tắc, việc sử-dụng võ-lực để chiếm lại đất ấy. Trong vấn đề Indônêxia đòi miền Tây Tân-Ghi-Nê, Mỹ cũng ủng-hộ lập-trường của Indônêxia, và sẵn dĩ ráng tránh chiến-tranh cũng chỉ vì sợ Cộng-sản có thể lợi dụng tình thế. Sự viện-trợ của Mỹ cho các nước trung lập đã rõ ràng hơn. Cuộc công du của Thủ-tướng Nê - Ru và Tổng thống Sôkarnô sang Mỹ, và những cuộc công du đã được loan báo của bà Kennedy và Bộ-trưởng Tư-pháp Robert Kennedy sắp

sang Ấn, là những chứng cứ cụ - thể chứng tỏ chánh - sách Mỹ đối với các nước trung lập đã thật tình thay đổi.

● Cuộc đấu tranh cho các dân tộc được hưởng quyền tự quyết và quyền tự-do dân-chủ, cũng được tiến hành, nhưng chậm hơn. Chậm hơn, có lẽ vì lực lượng thực dân còn mạnh, và vì nước Mỹ không thể sử dụng những phương pháp quá đáng đối với những đồng-minh đê-quốc của mình. Dầu sao thì những lập trường của Mỹ nêu ra đã rõ rệt, cũng như những cuộc đấu-tranh của Mỹ tại Liên-hiệp-Quốc, để hướng vào mục đích đó : Mỹ đã tận lực bênh vực cho nghĩa quân Angola (trong cuộc chống trả lại Bồ-đào-Nha), cho An-giê-Ri (trong việc điều đình với Pháp) và cho Tổng-thống Balaguer tại Saint Domingue để chống lại với gia đình nhà độc tài Trujillo. Những cuộc cách-mạng đẩy lui các chế độ độc-tài và đưa đến những chế độ dân chủ công bằng hơn, đã được người Mỹ tán thưởng tại Hàn-quốc, Thổ-nhĩ-Kỳ...

● Cuộc tranh-đấu chống ảnh-hưởng Cộng-sản trên thế-giới và để tạo lập một hàng rào bảo-vệ chung quanh khu-vực Nga đã được tiến hành mạnh - mẽ hơn hết. Đó là công trình then chốt trong năm 1961 để tạo ra khúc quẹo mới, như chúng ta đã nói.

Tại Bá-Linh, thái độ Anh, Mỹ, Pháp, Đức đã rất rõ ràng trong việc đối phó với Nga : họ cùng cương quyết tham chiến nếu Nga phong-tỏa Tây Bá-Linh. Tuy nhiên, tại Bá-Linh, thái-độ của Mỹ vẫn còn kém mạnh so với thái-độ của Pháp và Tây-Đức, ở chỗ Mỹ vẫn còn

muốn có một cuộc điều đình với Nga. Phải chăng Mỹ muốn một sự hòa hoãn thật sự tại Tây-Âu (mà không bỏ những nguyên tắc chính yếu), để có thể đối phó mạnh với Trung-Cộng tại Á-đông? Phải chăng Mỹ muốn có một cuộc giải quyết gần như dứt khoát để khỏi còn thắc mắc? Dầu sao, thì Mỹ đã không nhượng bộ; chúng có là những cuộc vận-chuyển quân để tăng cường Tây-Âu. Ở đó, vẫn có một thế quân-bình để giữ cho đại chiến không thể xảy ra.

● Thế-trận ở Đông-Nam-Á sôi-nổi hơn cả và chúng tỏ rõ hơn ý-chí chống Cộng và chính-sách mới của Mỹ. Nếu những sự trợ-giúp cho Nosavan tại Ai-Lao bị cuộc tiến quân của Việt-Cộng phá vỡ, thì Mỹ vẫn chưa hẳn bỏ giải-pháp Boun-Oum để chấp nhận giải-pháp Phouma. Một cuộc thoái-bộ, trao hẳn xứ Lào cho Cộng-Sản và Pathet Lào, dĩ nhiên là không thể có. Giải-pháp trung-lập-hóa nước Lào có thể được Mỹ chấp nhận, nhưng chỉ với những bảo-đảm thật-tế rằng nền trung-lập ấy được bảo đảm thật sự bằng một hiệp-ước quốc-tế và một Ủy-Hội Quốc-tế có quyền. Và Mỹ đã không vội-vàng: Mỹ vẫn chậm-rãi để đòi những điều-kiện bảo đảm, và hoàng thân Boun-Oum vẫn còn cương-quyết được đến giờ chót.

● Ở Đông-Bắc-Á, một hiệp-ước liên-minh quân-sự đang được chuẩn-bị để nối-kết các nước Hàn, Trung-Hoa Dân quốc, Phi-Luật-Tân, Nhật-Bản. Một hiệp-ước như thế ra đời, sẽ có tác dụng là giúp cho các mặt trận Á-Châu có thêm sự trợ-lực của quân đội Nhật. Đối với khối Minh-ước Đông-Nam-Á,

cuộc tấn công chánh-trị của Thái-Lan đương nhắm mục-dịch làm cho khối đó trở nên hữu-hiệu hơn. Ở Mỹ-Châu cuộc tăng cường lực-lượng Nam-Mỹ để đẩy lui ảnh-hưởng Nga ra ngoài Nam-Mỹ và khỏi hòn đảo Cuba, đã được tiến-hành với kế-hoạch viện-trợ 20 tỷ Mỹ-kim chia làm nhiều năm. Hậu quả của việc đó, là đa số lớn các nước Nam-Mỹ đã lần-lượt dứt khoát với Cộng-Sản và tuyệt-giao với Cuba, đẩy chánh-quyền Fidel Castro vào tình-trạng cô-lập.

● Cuộc võ-trang và chinh-phục không gian cũng bước vào giai-đoạn đặc-biệt.

● Phần nào, người ta đã nhận thấy sự thực-hiện chính-sách mới: từ những cố-gắng xây-dựng các nước tự-do, đến việc thi-hành một kế-hoạch dùng chính phương-pháp cộng-sản để đối phó với Cộng-Sản. Mỹ không còn sợ một cuộc chiến-tranh du-kích: Mỹ đã nhận lời thách thức của Cộng-Sản trong vấn-đề Việt-Nam, và sẵn-sàng dùng những lực-lượng chuyên đánh du-kích để tiêu diệt du kích Cộng-Sản.

● Trong kế-hoạch mới, Mỹ đã bắt-đầu lợi-dụng tình-trạng tranh chấp — khá nghiêm-trọng — giữa Nga-Sô và Trung-Cộng. Hiển-nhiên là giữa Trung-Cộng và Nga-Sô, đã có một cuộc chiến-tranh lạnh. Cuộc chiến-tranh lạnh ấy đủ nghiêm-trọng để Mỹ có thể liều đánh một nước cờ mới lạ, có lẽ là nước cờ giữ nguyên sự-trạng tại Âu-Châu và trên thế giới, để thay-đổi tình-thế, tấn-công Cộng-Sản tại Á-Châu. Tương-lai sẽ cho biết rõ thêm về kế-hoạch mới lạ ấy. Riêng trong năm 1961, người ta đã thấy rõ rằng Á-Châu đã gần như

MỘT NĂM QUA, MỘT NĂM TỚI

đứng hàng đầu trong các mối bận tâm của Mỹ và khối Tự-Do. Và tình-trạng ấy còn diễn-tiếp.

Bên cạnh những cố-gắng của Mỹ, người ta còn thấy cố-gắng của Anh quốc tại Trung-Đông. Thế-cò ở đây đã một phen biến-đổi trong năm 1961 với sự tan-vỡ của đế-quốc Cộng - Hòa - Ả - Rập Thống - Nhất hay là sự tiêu - tan ảnh - hưởng của ông Nasser. Qua vụ đó và qua vụ chống I-Rắc tại đất dầu Koweit, chúng ta thấy ảnh-hưởng của Anh-quốc tăng thêm tại Trung-Đông. Nếu vì giận lấy mà Nasser thiên sang Nga trở lại, thì không chừng Anh còn đặc thế hơn nữa...

Hướng đi trong năm tới

Nước Mỹ sẽ không thể đi khác con đường đã vạch ra vào đầu năm 1961. Nước Mỹ, với chánh - sách mới, đã vào con đường quẹo rồi và chưa ra lối. Chỉ còn cách cố-gắng thêm một chút là tiến ra con đường khoảng khoát, thênh-thang, — và nếu không cố-gắng để thoát ra, thì chỉ còn cách lết xuống hố. Đối với Nga-Sô, với Trung - Cộng, để cho nước Mỹ và khối Tự-Do vượt ra khoảng đường thênh-thang, thì chính những chế-độ Cộng-Sản cũng sẽ bị tiêu-diệt lần lần. Người ta có thể dự-đoán rằng trong năm 1962, nước Mỹ phải tiếp-tục đi trên con đường mới, trong kế-hoạch mới, còn khối Cộng-Sản cũng phải tiến mạnh lên để khỏi bị chặn lại trong cái đà sẵn có của họ.

Đại-hội Cộng-Sản tại Mạc-Tư-Khoa cuối năm 1960, đầu năm 1961, đã quyết định chính-sách đưa Cộng-Sản

tiến-triển trên thế-giới bằng mọi biện-pháp, trừ ra phương-pháp gây đại-chiến. Nói thế có nghĩa là khối Cộng luôn luôn xâm-lấn bằng các biện-pháp sách-động chánh-trị, kể luôn cả phương pháp du-kích-chiến. Theo báo Newsweek, Tháng 11 năm 1961, đã có một hội-nghị quân-sự giữa Mao - Trạch - Đông và Hồ-Chí-Minh, hội-nghị đó đã quyết định gia-tăng các hoạt-động sách-động và du-kích-chiến đặc biệt trong khu-vực Đông-Nam-Á, nhất là Việt-Nam. Việt-Nam bị đe-dọa trực-tiếp và dữ-đội hơn. Thái-Lan, Cam-Bốt, Mã-Lai, đều là những nước bị đe-dọa, Miến - Điện cũng trong vòng đe-dọa đó. Nhưng vì Mỹ đã có chánh-sách mới và chánh-sách mới ấy phải tiếp-tục, thì người ta sẽ thấy những phản-ứng của khối Tự-Do luôn luôn mạnh thêm lên mãi. Cuộc dàn trận thế tại các địa-khu Đông-Nam-Á liệu có đưa đến một cuộc bùng-nổ hay không? Đông-Nam-Á sẽ rất được chú-ý trong năm tới là thế. Thiết nghĩ : thế nào thì Đông-Nam-Á cũng phải được vưng vàng trở lại vì Mỹ đã nhận trách-nhiệm — và chỉ còn yếu-tố Trung-Cộng là người ta chưa biết rõ. Trung Cộng không đủ yếu-tố kinh-tế để theo đuổi một cuộc chiến-tranh lâu-dài, các nhà chuyên-môn nói vậy. Nhưng Trung Cộng vẫn còn cái yếu-tố « liêu », là cái mà người ta không thể đoán.

Những kế-hoạch của Nga sẽ khó đi xa hơn là Trung-Đông và Tây-Bá-Linh-Tuy-nhiên, ở mấy nơi này, Nga cũng sẽ khó tiến-triển. Nga sẽ có thể kết chặt với Ai-Cập hơn, — nhưng Ai-Cập sẽ là một nước cô lập. Nga-Sô có thể gây

VŨ-NAM-THỦY

chuyện dữ ở Bá-Linh hơn, nhưng cũng sẽ không thể có hành-động quyết-liệt để phong - tỏa Tây-Bá-Linh, vì Nga vẫn phải sợ đại-chiến xảy-ra. Đà tiến-triển của Nga sẽ bị chậm lại ở Phi-Châu: ảnh-hưởng của Nga đã mất đi nhiều tại Guinée, sau khi đại sứ Nga bị trục-xuất khỏi nơi này, và Nga có thể mất ảnh-hưởng ở Ghana.

Ngược trở lại, những cố-gắng của Mỹ sẽ nhắm vào Ghana và Guinée để đẩy lui ảnh-hưởng Cộng-Sản, như đã làm tại Congo. Đảo Cuba sẽ chịu-đựng những ngày khó-khăn vì hành-động của cả khối Mỹ-Châu hợp lại. Âu-Châu có thể thực-hiện một bước tiến dài trong cuộc đoàn-kết, hợp nhóm Anh với nhóm

Pháp-Đức làm một thị-trường kinh-tế chung.

*
*
*

Vì Nga-Sô và Trung-Cộng chưa bỏ chánh-sách gay-gắt cũ, và vì Mỹ quốc đã đưa ra một chánh-sách mới phải được thi-hành gay-gắt hơn trong năm 1962, thế-giới sẽ bước vào một giai-đoạn gay-go hơn, sôi-nổi hơn. Tuy-nhiên, đại-chiến vẫn chưa thể xảy ra, — họa chẳng chỉ có những trận đánh địa - phương tiếp - tục mạnh hơn hoặc bùng nổ thêm. Dầu sao, nếu có những trận thanh-toán khá gay-gắt hơn [như thế, thì đó cũng là một lệ - thường trước khi đi tới một tình-trạng ổn-định.

VŨ-NAM-THỦY

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

Vài nhận xét về xu-hướng nhạc thế-giới

TRẦN-VĂN-KHÊ

(Qua những bài thuyết-trình và cuộc thảo-luận
tại các Đại-nhạc-hội trong ba năm vừa qua)

CÓ NGƯỜI thiết-tha kêu gọi nhạc-sĩ quay về vốn cũ để tìm căn-bản cho những sáng-lạc mới. Có người hô-hào thủ-tiêu những kho tàng cổ-nhạc để xây-dựng một lối nhạc mới phù-hợp với đời sống mới. Có người cho rằng tiếng động của máy móc, xe-ô-tô, cũng có một giá-trị nghệ-thuật tương-đương với tiếng đàn tiếng sáo. Có người cho rằng âm-thanh có thể phân-tách ra bằng phương-pháp Khoa-học rồi dùng cách lồng-hợp (synthèse) mà tạo ra nhạc chung quí. Người ta chỉ tìm cái mới, cái lạ để đưa âm-nhạc lên một trình-độ cao hơn và mong cho âm-nhạc phổ biến rộng rãi hơn. Cùng một ý-chí, nhưng khi tìm phương-pháp để đi đến mục-phiêu chung, mỗi dân-tộc, mỗi quốc gia, mỗi nhạc-phát, mỗi nhạc-sĩ có một con đường riêng mà ai cũng nghĩ rằng chỉ có con đường mình đang đi là dẫn đến chân-lý. Chúng ta thử lấy công-tâm, xem xét một cách khách-quan những xu-hướng chung của âm-nhạc thế-giới và cố tìm lấy một bài học.

Âm-nhạc cũng như các bộ-môn nghệ-thuật khác là con đẻ của xã-hội. Điều-kiện chánh-trị, kinh tế, xã-hội có đổi thay thì âm-nhạc không thể đứng một chỗ mà tồn-tại được. Nếu nhìn kỹ vào

các biến-chuyển chính-trị, kinh-tế và xã-hội từ thế-giới chiến-tranh vừa qua, chúng ta có thể tìm hiểu được nguyên-nhân của sự thay đổi xu-hướng nhạc trên thế giới.

*
*
*

Điều-kiện chính-trị và sự thay đổi xu hướng âm-nhạc.

Trong thế-kỷ vừa qua mãi đến trận thế-giới chiến-tranh thứ nhì, hầu hết các nước Phi-Châu và đa số các nước Á-Châu là thuộc địa hay bán thuộc địa.

Người Âu-Châu đô-hộ người Á-Châu và Phi-Châu về mặt chính-trị. Họ nghĩ rằng những dân tộc bị họ đánh bại trên bãi chiến trường, những dân-tộc lạc hậu về kỹ-nghệ thì về văn hóa có gì đáng cho họ chú-ý? Huống chi họ lại nhận xét văn-nghệ của các nước bị trị ngang qua những nguyên-tắc thẩm mỹ của họ đặt ra, hay những tập quán, những thành-khiến do sự giáo-dục đặc biệt của họ. Thử ấy trong lỗ tai người nhạc-sĩ Âu Châu chỉ có nhạc Âu-Châu là đáng kể. Nhạc-sĩ Pháp Hector Berlioz (Ách to-Bec-li-ô-zơ) đã chẳng cho rằng nhạc Trung-Hoa nghe như « tiếng mèo mửa hay chó sặc vì mắc xương » Người Á-Châu, Phi-Châu cũng chưa thường thức được nhạc Âu. Một ông hoàng Ấn-Độ tỉnh Lahore (La-harơ) thông hiểu nhạc Ấn đã chẳng cho rằng nhạc Âu như « tiếng chó sủa tru trong bãi Sa-mạc »? Một mặt không hiểu được nhạc Âu nên không thường-thức và không muốn học đến; một mặt thấy người đến thống trị hùng mạnh mà sợ lực lượng binh bị của họ rồi sợ lây đến những gì cho đem tới. Người đến thống trị chỉ mong vor vét nguyên-liệu và áp dụng chính-sách ngu dân để bề bõc-lột kẻ bị trị. Nhưng sau trận thế-giới chiến tranh vừa qua nhất là trong mấy năm gần đây, các dân tộc nhược tiểu lần-lượt đòi được tự-do và quyền ăn nói trên các diễn-đàn quốc-tế. Họ thấy họ về mọi mặt phải làm sao theo kịp người Âu châu, theo kịp bằng cách bắt chước người Âu.

Từ Á đến Phi, thanh-niên học nhạc Âu, biểu diễn nhạc Âu, dùng nhạc khí Âu và sáng-tác nhạc mới theo phương-pháp nhạc Âu. Họ biết nhạc-sĩ Mozart (Mô-txat) sinh năm nào, chết năm nào, đã viết ra bao nhiêu giao hưởng khúc. Họ tìm xem trong đời của nhạc-sĩ Beethoven (Bê-t-ho-fân) có bao nhiêu người đàn bà, mà không cần biết ai sáng chế ra đàn cò cầm bên Trung-Hoa, nhạc-sĩ Okuta sinh vào đời nào bên Nhật, nhạc sĩ danh cầm Tan-Sen sống vào thời đại

nào bên Ấn Độ, nhạc-sĩ Saflud-in (Xa-fiêu-din) đã viết gì về nhạc Ba-Tur, ông Luân-Quốc Công chế ra đàn Nguyễn-Cầm vào đời nào Họ biết rõ một bài giao hưởng khác có mấy đoạn, điệu trưởng (majeur) khác điệu thiếu (mineur) thế nào nhưng chẳng biết bài Trường môn oán của Trung hoa có mấy nhịp, cách lên dây Hirajoshi (Bình điệu tử) bên Nhật khác với cách lên dây Kumoi joshi (Vân điệu tử) thế nào, cách biểu-diễn một ragané trong nhạc Ấn phải qua mấy giai - đoạn, điệu Chour (Su-ro) trong nhạc Ba-tur khác với điệu Ségah (Xê-ga-hơ) ra sao, và thế nào là giọng Bắc, giọng Nam trong nhạc Việt. Cây đàn vĩ-cầm đã len lõi thế đàn Sarangi (Xa-răn-ji) Ấn, đàn Kémantché (Kê-măn-chê) Ba-tur, Đàn Rebab (rêbáp) Mã-Lai, đàn nhị huyền của Trung-Hoa và Việt-Nam, đàn Koklou (hỗ-cầm) của Nhật — Chỉ trừ bên Nhật, các giàn cò-nhạc khắp nơi chỉ sống thoi thóp trong khi các giàn phòng nhạc (orchestre de chambre) giàn nhạc quân huyện (orchestre symphonique) được chính phủ các nước nâng đỡ. Một nước độc lập muốn có ngoại-giao quân sự riêng mà cũng muốn có như các nước Âu Mỹ, một công ty hàng không quốc gia một giàn nhạc quân huyện quốc-gia. Sinh viên học nhạc được gọi đi trên thế giới để học hòa âm, đối điệu, sáng tác, chỉ huy theo cách người Âu. Một số ít quay về vốn cò mà học hỏi tìm tòi. Nhưng nhà học nhạc đã giựt mình khi vào thu thanh trong một làng xa bên Châu Phi mà nghe dân bản xứ hát một bài bằng tiếng Phi mà giọng thánh ca Âu Châu. Bà Bá tước De chambure (đờ-Săm-buy-ro) đã thu thanh tại vùng Banmethuôt một bài của dân Rhadé mà giọng như một bài hát Pháp. Đâu đâu cũng có ra đời những bài hát lớn nhỏ « cải cách ». Thành ra trong các nước « cựu thuộc địa » hay là trong những nước chậm tiến về mặt kỹ-nghệ từ Á sang Mỹ ngang qua Phi Châu, đều có những hiện trạng sau này :

1) Nhạc cò-truyền đi lẫn đến chỗ bế-tắc (Nhưng trong vài năm gần đây phong trào khai thác vốn cò được bành trướng trong nhiều nước).

2) Nhạc Dân ca các nơi hoặc mất một phần dân-tộc-tính, hoặc bị ảnh hưởng Âu nhạc do các giáo sĩ hay các đài vô-tuyến-điện đem đến, hoặc bị phần hòa âm làm thêm bề sâu mà kém phần uyển chuyển. Nhưng cũng có nhiều bài dân-ca mới ra đời nói lên được những buồn vui, thương ghét của lớp người mới sống trong một xã hội mới. Những bài ấy được sáng tác theo lẽ lối mà không mất dân-tộc-tính, như mấy bài Nhớ người thương binh.

Dẫn dò của Phạm Duy, nhạc-khúc bài Đền cũ của Đỗ Nhuận chẳng hạn.

3) Một lối nhạc mới thường là những bài hát có tánh cách ít nhiều ngoại-lai, lúc mới ra đời được dân chúng hoan-nghinh vì nó mới, nó lạ, nó mạnh (không kém những bài hát Tây!) nhưng rồi vẫn thấy không thỏa-mãn với nó lắm . .

4) Một lối nhạc mới khác được ra đời do sự hết hợp của hai truyền-thống cổ-truyền và Tây-Âu. Không phải loại bài hát nhỏ mà là những sáng tác lớn cho đàn dương cầm, vĩ cầm hay cho cả giàn nhạc, theo loại bài Đạo thuyền trên sông Hương, cho đàn dương cầm của Võ-Đức-Thu, phỏng theo lối hò mái dầy bài Xe chỉ luôn kìm, cho đàn dương cầm của Nguyễn - Xuân - Khoát phỏng theo điệu quan họ, bài Ngày Tết của bà Loutse Nguyễn - Văn - Ty phỏng theo bài Bình bán vẫn, bài Canh tấu khúc (Concerto) số 2 cho đàn Koto độc chếc (Tranh), ống tiêu (Shakuhachi) và giàn nhạc Koto (Tranh) của nhạc-sĩ Yuize Shitnichi phỏng theo hai điệu Gakujoshi (Ga-ku-jō-si) và Okinawa (Ô-ki-na-va), bài Saibara (Thôi mã nhạc) loại giao hưởng của nhạc-sĩ Matsudaira phỏng theo lối nhã nhạc (Gagaku), một giao hưởng khác của nhạc-Sĩ Hechmat Sandjari (Xãn dja-ri) phỏng theo một dân ca Ba Tư.— Lối nhạc này có được ít kết quả tương đối vì hoặc nhạc sĩ chưa « tiêu hóa » được nhạc cổ-truyền, hoặc chưa tìm được một phương pháp hòa âm phù hợp với cá tánh của lối nhạc cổ-truyền họ áp-dụng. Nhưng ai cũng hi-vọng rằng các nhạc này sẽ tìm một con đường đi tốt đẹp trong tương lai.

5 — Một lối nhạc do cổ nhạc cải biến hay là những sáng tác mới mà do những nhạc sĩ trong phái cổ truyền hoặc những bài cổ do nhạc khí cổ hòa tấu nhưng với một cách sắp đặt mới. Về loại này Nhật bản, Trung Hoa và Triều Tiên tiến bộ hơn các nước khác nhất là Nhật-bản. Những bài Tam huyền hiệp tấu khác của nhạc sĩ Na Kanoshitwa, bài Ngự Châu xướng văn độc tấu cổ tranh do các nhạc sĩ của giàn nhạc Bắc Kinh cải biến thuộc về loại này.

Nhưng xu hướng chánh trong âm-nhạc của mấy xứ Á Châu và Phi Châu vẫn là sự áp dụng các nhạc cụ, phương pháp ký âm và sáng tác của Âu Châu.

Ngược lại bên Âu, Mỹ, sự quật khởi của các dân tộc trước kia là nhược tiểu, sự giao dịch dễ dàng giữa các dân tộc, làm cho người Âu để ý đến văn hóa các nước khác hơn nước họ.

Chánh sách bế môn tỏa cảng các nước khác hơn nước họ — Chánh sách bế môn tỏa cảng các nước Á-châu và Cận-đông bãi bỏ, người Âu cũng bắt đầu để ý đến những đặc điểm của nhạc ngữ Ấn, Ba Tư, Trung-Hoa, Nhật-bản, Nam-dương và trong khi họ cố tìm một nhạc ngữ mới, họ quay về phương Đông — Giáo sư Messiens (Mê-xi-ăng) một trong những nhạc sĩ nhạc sư tên tuổi nhất bên Pháp đã nghiên cứu về nhạc khúc và tiết điệu của nhạc Ấn để áp dụng trong những sáng tác sau của ông — Nhạc sĩ J. Charpentier (Sar-păng-chê) viết rất nhiều bài tập dương cầm (Etudes carnatiques) mà ông bảo là phỏng theo các điệu nhạc miền Nam nước Ấn — Giáo sư nhạc sĩ Henry Cowell (Hăn-rê Cao-on) người Mỹ, đã học nhạc Nhật và sang áp dụng các lối nhã nhạc (gagaku) trong khi sáng tác giao hưởng khúc số 5 của ông và ông đã viết một cạnh tấu khúc (concerto) cho đàn Koto và giàn nhạc quần huyền — Nữ nhạc sĩ Pháp Nelly Caron (Ne-lít Ca-rông), Yvette Grimaud (Y-vết Gờ-ri-mô) học nhạc Ba-Tur và đánh đàn Santour (đả cầm) và Setar (đàn gảy 4 dây). Giáo sư Malm người Mỹ học nhạc Nhật-Bản, nữ giáo sư Harich Schneider (Hạt khơ Sơ-nai-đờ) người Áo và giáo sư Robert Garfias (Rô-bơ Gạc-fla-xô) người Mỹ vào học nhã nhạc trong Hoàng Cung Nhật suốt 2, 3 năm trời, giáo sư Gla-nã-đạt Colin Mc Phee (Cô-lít Mắc-fi) và giáo sư Mantle Hood (Măn-tơ Hu-tơ) người Mỹ học đàn Nam-dương, giáo sư Mantle Hood lại biết đàn rebab Mã-Lai thời ông sanh hoàng trong giàn nhạc Gagaku Nhật và đang học cổ cầm Trung-Hoa — Tại Ba-Lê, trong Trung tâm học nhạc Đông phương, ba nhạc sĩ Pháp, một nhạc sĩ Hung-Gia-Lợi, học đàn Ba-tur, một giáo sư trung học Pháp một giáo sư Mỹ học nhạc Việt tại Los Angeles (Mỹ) có viện nhân chủng nhạc học trong đó có hơn 100 sinh viên Mỹ học 6 thứ đàn : nhã nhạc Nhật, độc tấu cổ cầm và tỳ bà Trung-Hoa, hợp tấu Gamelan Nam-Dương, độc tấu và hợp tấu đàn Ba-Tur, hợp tấu đàn Thập Lan, độc tấu đàn Mã-Lai. Có một nhóm sinh viên và giáo sư Mỹ hợp tấu nhã nhạc Nhật, một nhóm khác hợp tấu gamelan, mỗi tuần hợp nhau tập đàn — Bên Nga-xô có viện nghiên cứu ca nhạc các dân tộc giáp ranh các nước cận đông như Kerghizistyn (Klêc-ghit-zi-xơ-tăng) Tadjkistan (Tách-ji-tê-xơ-tăng) Uzbekistan (U-zơ-bê-kê-xơ-tăng).

Điều kiện chính trị đã thay đổi và đã thúc đẩy nhạc sĩ Á-châu học nhạc Âu-châu cũng như đã xui cho một số nhạc sĩ Âu Mỹ học nhạc Á-châu.

Điều kiện kinh tế, xã-hội và xu hướng âm-nhạc.

Có một điều mà ai cũng thấy rõ là trên khắp thế giới âm-nhạc không còn là một thú tiêu khiển dành riêng cho một thiểu số có quyền có của. Nhạc-sĩ ngày nay bên Âu châu không còn cái tút-nhục bị coi như kẻ ăn người ở — Nhạc sĩ Joseph Haydn (Yô-zef-Hat-đơn) ngày trước phải ăn mặc như người hầu và chỉ sáng tác cho ông hoàng Esterhazy (Ê-xơ-tê-ra-zi) và bạn bè của ông ta. Ngày xưa có nhiều « Mạnh thường quân » bỏ tiền thuê một nhạc-sĩ để sáng tác và biểu diễn nhạc cho các ông. Một sáng tác thường chỉ được phổ biến trong một triều đình, một gia đình, một vùng một tỉnh rồi mới đi lần sang nước khác. Trước khi đĩa hát và vô tuyến điện được phát minh, thì chỉ có những người đủ tiền mua vé mới được nghe những tác phẩm lớn. Ngày nay, ai có tiền nhiều thì đến phòng hòa nhạc, tiền ít thì mua đĩa hát hay vô-tuyến-điện. Các phương tiện kỹ nghệ đã giúp cho việc phổ biến nhạc không ít. Thành ra một số rất đông thính giả ngày nay đòi hỏi quyền được thưởng thức nhạc. Một sáng tác ngày nay có thể đi đến quần-chúng bằng nhiều con đường nhưng thử xem sự phát triển về kỹ - nghệ, và sự thay đổi điều kiện kinh tế, xã hội có đi đôi với sự phát triển âm nhạc chăng ?

Trong các nước Á châu từ trước âm nhạc cũng chỉ dành cho một số người hoặc thân cận với triều đình hay thuộc về giai cấp « sĩ ». Nông dân thì chỉ có những buổi hát hội, hát đình, ít có dịp hay không có dịp thưởng thức các loại « đại nhạc ». Người nhạc công bị khinh dễ. Đào - Duy - Từ ngày xưa mặc dù học giỏi không được vào trường thi chỉ vì cha đi đàn, mẹ đi hát. Những câu « Xướng ca vô loại » và Nam đa kỳ tặc suy, nữ đa cầm tặc dâm đã làm cho con người Việt ít thích học nhạc. Bên Nhật ngày xưa các thầy dạy đàn Koto phần nhiều là người mù. Bên Trung-Hoa, nếu đàn để chơi thì được trọng mà đem ra làm nghề sanh nhai thì bị khinh. Bên Ấn-Độ các nhạc sĩ có tài ngày xưa đều bị các ông hoàng « mua » tài cả.

Điều kiện xã hội ngày xưa làm cho người nhạc công nhất là nhạc-sĩ chỉ nghĩ đến một số thính giả nhỏ có khi họ chỉ tùy một người: ông hoàng bà chúa hay ông « Mạnh thường quân » nào bỏ tiền ra nuôi sống họ. Ngày nay, một người nhạc - công nhạc-sĩ khi biểu diễn hay sáng-tác nhạc phải nghĩ đến làm vừa lòng hàng triệu thính giả. Sự ưa thích của đa số quần chúng làm cho một nhạc sĩ nhạc công được có nhiều dịp biểu diễn, thu thanh vào đĩa, phát thanh trên các đài vô tuyến điện hay vô tuyến truyền hình.

Mấy người tổ chức các buổi hòa-nhạc, cũng như các nhà làm đĩa hát đều căn-cứ vào sự ưa thích của quần chúng mà trả tiền thù lao cho nhạc-công nhạc-sĩ.

Số người thích nghe nhạc càng ngày càng đông. Ngày xưa bên Âu-Châu, mỗi lần hòa nhạc chỉ mấy trăm người được nghe. Bên Á-Châu thì chỉ vài mươi người hội lại nghe đàn nghe hát (như nghe geishas bên Nhật, hát ở đào bên ta. Thành ra các nhạc-khí được chế tạo để đủ đàn cho một số nhỏ thính giả thôi. Ngày nay số người nghe đông, phòng hòa nhạc to, người ta nghĩ đến việc dùng máy vi âm hay « điện khí hóa » những cây đàn nhỏ tiếng như đàn lục huyền cầm, Tây ban nha hay đàn độc huyền của ta.. Có khi dùng nhiều nhạc khí như bên Nhật họ hòa tấu 60 cây đàn Koto một lúc. Điều kiện kinh tế, xã hội đã làm cho nhạc các nước trên thế giới phải thiên về số đông, về đại chúng.

Một điều thứ nhì là nhờ khoa-học phát triển, chẳng những phương-tiện kỹ thuật dùng để phổ-biến âm nhạc càng nhiều mà sự đi lại dễ dàng làm cho một nhạc công có thể trong một hai hôm đến biểu diễn ở một phương trời khác. Người nhạc-sĩ ngày nay không nghĩ đến sáng tác cho dân tộc, cho xứ sở mình, mà mong nhạc của mình sẽ đi khắp nơi trên thế giới.

Nhạc-công, nhạc-sĩ ngày xưa muốn lấy âm-nhạc làm kế sinh-nhai chỉ tùy những ông « Mạnh thường quân » hay một số ít ông hoàng bà chúa. Ngày nay, họ sống nhờ tiền quyền tác-giả, tiền thù lao, trong mấy buổi hòa-nhạc, tiền của « công chúng ». Trong mấy nước xã hội chủ nghĩa họ sống nhờ lương của chánh-phủ.

Một nhạc-sĩ nào sáng-tác một điệu nhạc được đa-số quần-chúng ưa thích thì sẽ giàu dễ-dàng. Nhưng cái ưa thích của quần-chúng, nhất là quần-chúng chưa từng được giáo-dục về âm-nhạc, thường không đi đôi với giá-trị tuyệt đối của một nhạc-phẩm. Trên thế giới, từ Á sang Âu, những nhạc-sĩ sáng tác bài hát nhỏ được công chúng biết nhiều hơn những nhạc-sĩ sáng tác đại nhạc. Vì thị hiếu của đa-số người mua đĩa hát hay đi nghe đàn hát một phần, vì sự buôn-bán, cách quảng-cáo có tổ chức của mấy nhà làm đĩa hát một phần khác, mà những điệu nhạc khiêu-vũ, hay tập nhạc (variétés) được phổ-biến rộng trên thế-giới, trong khi « đại nhạc » ở các nơi đang đi lên vào ngõ bí. Trong kỳ đại nhạc hội tại Balé năm vừa rồi, các nhạc-sĩ xem xét tình hình nhạc cận-đại một cách khách quan thì chỉ có ở Nga-Xô là nhạc-phẩm của các nhạc-sĩ còn sanh tiền được biểu diễn nhiều nhất. Bên Mỹ, tương đối nhạc cận-đại cũng được trình diễn thường. Còn

bên các nước Âu Châu thì chỉ nước Đức dành tiền nhiều nhất để trợ cấp cho những giàn nhạc trình bài nhạc cận-đại. Năm rồi, chúng tôi đã lập lại lời nhạc-sĩ Pháp Henri Barraud (Hăng-ri-Ba-rô) khi ông nói vì sao nhạc cận-đại ít được trình diễn. Ít có hội nào chịu bỏ ra trên 3 triệu quan để tập một bản nhạc mới. Mất công sáng tác một đại nhạc phẩm mà không chắc nó được ra mắt công-chúng, trong lúc đó phải ăn phải uống như người khác, nhạc sĩ trong giới đại-nhạc ngày nay đang ở trong hoàn-cảnh khó-khăn. Dầu thế họ cũng cố tìm lối để có một nhạc ngữ mới và ai cũng muốn đi con đường khác hơn đồng nghiệp mình. Vì vậy mà có bao nhiêu phái, bao nhiêu loại nhạc mà chúng tôi đã nói đến trong bài nhạc cận-đại. Để tạm giải-quyết vấn-đề phổ-biến nhạc cận-đại, người ta một mặt lo việc truyền bá giáo-dục âm-nhạc trong dân chúng, một mặt tổ chức những cuộc thi tài quốc tế, tìm những cơ hội để trình diễn các nhạc phẩm nhạc-sĩ cận đại. Nhìn qua sinh hoạt âm nhạc trong mấy tháng vừa qua, chúng ta thấy rằng đâu đâu người ta cũng đề ý đến sự giáo dục âm nhạc và giúp đỡ các nhạc công, nhạc sĩ — Từ ngày 22 đến ngày 28 tháng 6 dương lịch tại thành Vienne vừa rồi có 350 đại biểu 36 nước tham dự Đại hội của Hội quốc tế về giáo dục âm nhạc. Bên Pháp ủy ban quốc gia về âm nhạc đang gây một phong trào học nhạc và tìm cách làm cho âm nhạc thành một môn cưỡng bách trong chương trình giáo dục.

Tại Mạc-Tư-Khoa, trong mùa xuân rồi, hội nhạc sĩ Nga-Xô có nhóm đại hội để thảo luận về vấn-đề giáo dục âm nhạc cho thanh niên và thiếu nhi. Ngoài cuộc tranh giải Marguerite Long Jacques Thi-baud về dương cầm và vĩ cầm tại Ba-Lê, còn có giải Georges Enesco (Joo jơ Ê-nê-xơ-cô) tại Bucarest (Buy-ca-rét-xơ) Lỗ-ma-ni, lại có nhạc sĩ quốc-tế diễn đàn (Tribune internationale des Compositeurs) cử hành tại Ba-Lê. 18 đại biểu các nước Anh, Áo, Ba, Lan, Bỉ, Đan Mạch, Hòa-Lan, Huê-kỳ, Hung-giá-ly, Israel (Do thái), Ý, Nhật Na-Uy, Nam-tư-lạp-phu, Phần-Lan, Pháp, Thụy-Điền, Thụy-Sĩ. Tiếp Khắc đem nhạc phẩm cận đại đã được thu thanh vào băng đến để cho một ủy ban nghe. Tất cả có 56 nhạc phẩm được trình bày và sau cùng có 5 nhạc phẩm được chấm giải. Trong số đó có nhạc-sĩ Nhật Akira Miyoshi (Tam Thiên Hoàng) được hạng nhì với nhạc phẩm « Giao hưởng tam chương ». Những nhạc phẩm đó sẽ được đài vô tuyến điện của các nước tham dự, phát thanh trong chương trình âm nhạc của họ. Trong các nước Á-Châu, Phi-Châu thì một mặt người ta nghĩ đến « cải cách » cổ-nhạc, một mặt người ta học sáng tác theo Âu Mỹ để

VÀI NHẬN-XÉT VỀ XU-HƯỚNG . . .

cho nhạc phẩm của họ may ra được nhiều người trên thế-giới thưởng thức.

Trong mấy năm gần đây, ngoại trừ nước Nhật, chưa có nhạc sĩ Á, Phi, nào nổi tiếng trên thế giới cả. Và xu hướng của nhạc các nước ấy là « bắt chước nhạc Âu » trong khi xu hướng nhạc các nước Âu-Mỹ là tìm mới lạ trong sự áp dụng những phương tiện khoa học hay là quay về các nước Á, Phi.

Nước Việt cũng không ra ngoài các xu hướng đó.

Từ Bắc chí Nam, nhạc mới — thường gọi là âm-nhạc cải-cách — lần lần không được quần-chúng ưa thích như trong buổi đầu, nếu nhạc-sĩ chỉ sáng tác loại bài hát nhỏ theo cách đơn ca và không tìm được đề tài mới lạ. Thành ra, nhạc sĩ áp dụng hòa âm, đối điểm để viết song-ca, hợp ca có nhiều phần, hoặc cải-biến dân-ca cò-nhạc. Một mặt khác, nhạc-sĩ tập sáng tác nhạc phẩm lớn và hai giàn nhạc quần huyện được thành-lập. 1 Hà-nội, 1 ở Saigon để trình bày những nhạc phẩm loại giao-hưởng *musique (Symphonique)* do nhạc sĩ Việt sáng tác hoặc những nhạc phẩm lớn của nhạc sĩ Âu-Mỹ. Chúng tôi đã nhiều lần nói rõ quan điểm của chúng tôi về vấn-đề chấn hưng hay phát triển Việt-nhạc — tìm cái mới hay cái lạ để làm giàu cho nhạc Việt mà không giết cá tánh của nó. Học hỏi nhạc người phải học đến nơi đến chốn để có thể góp mặt với nhạc-sĩ trên thế giới. Trong khi tìm cái hay của nước ngoài để áp dụng vào việc chấn hưng quốc-nhạc, không cứ phải hướng về Âu châu. Các nước Á châu như Trung-Hoa Nhật-Bản, Triều-Tiên, Ấn-Độ, Nam-Dương có nhiều đặc điểm đáng cho chúng ta học hỏi tìm-tòi.

Nhạc trên thế giới đều hướng về cái mới cái lạ. Nhưng có nhiều nhạc-sĩ chỉ nghĩ đến cái mới cái lạ mà không nghĩ đến cái đẹp. Hay có có nghĩ đến cái đẹp thì lại có một nhận-định rất chủ quan về cái đẹp, nên nhạc của họ không thể phổ biến rộng rãi mà chỉ vừa lòng một thiểu số. Ngược lại nếu chạy theo thị hiếu của quần chúng trong khi quần chúng chưa được giáo dục âm nhạc đầy đủ thì cũng không làm cho nhạc tiến-bộ. Nhận xét những xu hướng của nhạc hiện-đại là một việc, mà cho rằng một xu hướng nào đúng hay hợp với mình, đáng hay không đáng áp dụng cho dân tộc mình thì còn tùy quan niệm của mình về nghệ thuật và nhân sinh, nghệ thuật và xã-hội, và đó là một việc khác.

TRẦN-VĂN-KHÊ

BÁCH KHOA CXXI

✧ Cô Phương-Thảo

tiểu thuyết

năm 1961

NHIỀU người có thể nhìn những tiểu thuyết năm nay bằng một cặp mắt lạc quan, bởi vì có nhiều cố gắng rất là cụ thể.

Trước hết, hãy nói đến sự đóng góp của phụ nữ trong văn nghệ. Năm nay đã có ba người cho ra tác-phẩm. Đó là Linh - Bảo với *Tàu ngựa cũ* và *Những đêm mưa*, Mộng - Tuyết với *Nàng Ái Cơ* ở

trong *chậu úp*, Thu-Vân với *Màu mưa đêm* ở trên đất mẹ ngày nào!

Đáng kể thêm nữa là trong tổng số ấy được hai truyện dài. Sau khi Mộng-Tuyết kể chuyện đời xưa ở nơi quê cảnh của mình, chúng ta lại nghe Linh-Bảo kể về cuộc đời ở ngoài và trong nơi chôn chôn nhau cắt rốn. Mỗi người một vẻ đã

TIÊU THUYẾT NĂM 1961

hơn như những trình độ khác nhau giữa ba tác phẩm của chính tác-giả đã chứng tỏ vậy. Giữa hai ranh giới già, trẻ già-định ấy, người ta có thể nhắc đến một ngòi bút mới nhưng thừa chín chắn mực thước để làm một người quen thuộc lâu dài, là Phan-Văn-Tạo, một người đã đem *cái bong bóng lợn* giản dị, bình thường để làm che mờ cả rừng bong bóng cao su loè loẹt, mỏng manh.

Ngoài ra, ai cũng dễ dàng nhận thấy Mặc-Thu tỏ ra sỗ trướng, điêu-luyện ở trong lĩnh vực thi ca nhiều hơn lĩnh-vực tiểu thuyết. Và giữa Lan-Đình, Phạm-Phạm có mỗi tương-phản rất rõ, xét về kỹ thuật. Lan-Đình có cái khuynh hướng làm cho đơn giản sự việc, trái lại Phạm-Phạm luôn luôn dài dòng về những sự tình. Sự tương phản ấy chỉ là nhược-điểm tất nhiên của những buổi đầu, khi một quan-niệm nghệ-thuật chưa được xác định và khi tác-giả chưa thật làm chủ ngòi bút của mình.

Thiệt tướng, nói về tiểu thuyết của năm 61, người ta không thể không nhắc đến một số lượng đáng kể về những chuyện dài đăng báo đã được xuất bản thành sách. Những tiểu thuyết này hầu hết đều có rất nhiều độc giả từ khi còn nằm trong báo hằng ngày, đến khi được in thành sách vẫn còn có lắm người mua. Nói bật trong năm về loại truyện này là bộ *Đôi mắt người xưa* của Ngọc-Linh gồm hai tập, được nhiều bạn

quen của tác-giả phê-bình trên các nhật-báo cũng như được Bình-Nguyên-Lộc tán thưởng hết lòng. Nhưng phần đông những loại truyện này từ trước đến giờ vẫn bị nhiều người nhìn xem như là phương tiện giải-trí đơn giản chứ không quan-niệm là những công-trình nghệ-thuật. Thật ra trong số những tác-phẩm ấy, vẫn có rất nhiều tác-giả có một khả năng diễn tả linh hoạt và óc tưởng tượng rất là phong-phú, nhưng vốn phải bị hạn-chê trong sự chiều theo thị hiếu quần chúng, kỹ thuật trở thành dễ-dãi, bỏ cục trở thành giả-tạo, tâm-lý trở thành nông-cạn và phần nội-dung cũng thiên về sự khai thác lâm-ly, gay cấn khiến cho tác-phẩm chỉ là một kích-thích-tỏ hay là một món an-thần, thiếu hẳn *giá trị khám phá sự thực nội-tâm* như những công trình sáng tạo xứng với danh-hiệu.

Bởi những lẽ đó, một ngòi bút có nhiều triển vọng như Ngọc-Linh cũng không thoát được những sự ràng buộc đã được lập thành chặt chẽ. Tác giả tỏ ra khéo tay trong sự cầm giữ hơi thở người đọc và có thủ-thuật gây được xúc động nhưng đối với yêu cầu chính của nội-dung thì tác phẩm vẫn còn thừa thãi quá nhiều và đoạn giải quyết hoàn toàn bị động theo những thành-kiến trường-giả lỗi thời. Chỉ cần nhìn mặt bìa trước và mặt bìa sau quyển *Đôi mắt người xưa* đã thấy bao nhiêu mặc cảm lẫn-

lộn. Ở trước, tác-giả để chữ « truyện dài đăng báo » chứa đầy những ý thanh minh, ở sau, Bình-Nguyên-Lộc — vốn là tác-giả của nhiều truyện dài đăng báo — phản đối việc ấy, và để gây lại uy-thề cho sự nhượng bộ ít nhiều có thể thiết thời đền giá-trị chung của loại truyện này, đã không ngần ngại cho rằng Ngọc-Linh sâu sắc hơn cả Stéfan Zweig! Một lời khen tặng quá đáng dễ làm thương tổn không ít cho cả người khen, người nhận lời khen, và cả Stéfan Zweig.

*
* *

Nhận định tổng-quát về những tiểu-thuyết trong năm 61, chúng ta có thể thấy rõ được hai sự kiện lớn nhất sau đây, về phần nội dung và phần hình-thức.

Về phần nội dung, ý-thức xã-hội ở trong đa số tác-phẩm rất là mờ nhạt, cảm-tính. Đứng trên quan điểm dân chủ, tiền bộ đề mà đòi hỏi văn-chương vốn là một ngành sinh-hoạt xã hội tự nhận rất có ý thức, người ta có thể nói rằng hầu hết đều không soi sáng thêm cho người đọc những gì rõ rệt, cụ thể, về những con người và những cảnh đời trước mắt. Nói vậy, không phải chủ trương văn-chương phải có tính chất giải-đoạn, phải làm công tác phục-vụ kịp thời. Văn học hiện-tại gọi là tự do, nhưng tự do ấy chỉ có ý-nghĩa không bị câu-thức trong một khuôn khổ, không phải tuân theo

mệnh lệnh của ai, ngoại trừ hứng cảm của bản thân mình. Nhưng còn nhiệm vụ trước mắt? Vai trò của văn-nghệ sĩ? Giá trị ý-hướng của những nội-dung tác phẩm? Nhiều người quan-niệm khá đơn giản rằng cá nhân là sản-phẩm của xã hội, vậy những trạng-thái ý-thức của một cá nhân đã có tính chất xã hội rõ rệt lắm rồi, hà tất phải nêu vấn đề thời đại lên nữa. Nhưng vấn đề không chỉ thô-sơ như vậy. Người ta có thể nói về cá-nhân của mình hoặc nói đến những vấn đề xã hội mà không cho thấy xã hội chút nào, bởi nhiều trường hợp. Hoặc là tác-giả đề-cập đến các vấn-đề một cách đại cương, hời hợt, không đủ bề sâu soi sáng chúng ta về một lỗi nào, về một việc nào cho thật rõ ràng. Hoặc là tác giả trình bày nhiều cảnh có vẻ muôn nơi, muôn thuở, vào loại muôn đời, vượt cả không gian và cả thời-gian để tránh một sự đòi chiều thực tại hay tránh một cái tình thần trách-nhiệm trước mắt. Hoặc là trong khi quan sát con người tác giả chỉ thấy những phần tiêu-cực, bị-động, những cái kéo lết con người đi xuống hay quay trở về với một quá khứ xa mờ mà làm ngơ trước những cố gắng, những điểm trong sạch, những nỗi thiết thối... Nhà văn tuyên bố có quyền tự do sáng tác và người phê bình cũng thấy có quyền tự do khen chê nhưng tự do ấy thật là nguy hiểm chừng nào nếu chỉ là có đề mà cùng nhau chỗi bỏ những điều đòi hỏi chính-đáng.

Ai cũng có thể nhận thấy dễ dàng sự kiện các người cầm bút dắt ta đi về quá khứ một cách luông công, buộc ta chiêm-ngưỡng bao nhiêu sinh-hoạt không còn có những tương-quan, ràng buộc gì với ta nữa. Các người cầm bút còn bắt chúng ta chỗi bỏ cuộc đời trước mắt, hoặc đưa chúng ta đi xem triển lãm những món đồ chơi chạm trổ công phu, làm như chúng ta thấy đều là người tuổi tác hay là những kẻ không có âu lo sinh-kẻ hằng ngày.

Hiện tại, người đọc có quá nhiều nỗi băn-khoăn cho nên ngoài sự giải trí còn muốn tìm trong văn-chương ít nhiều sự thực về những cảnh đời trước mắt và trong những cảnh đời ấy người đọc còn mong tìm gặp lại mình, con người đang sống, muốn hiểu sự sống. Nhưng họ đã gặp những gì? Phần lớn là truyện cổ-tích, là truyện tiêu-khiển, là chuyện riêng-tư nhỏ mọn của một đời người. Chúng ta ca ngợi cổ-tích, yêu mến tiêu-khiển, thích nỗi riêng tư,

nhưng trên tất cả, muốn biết được ta và biết cuộc đời mà ta vấp phải hằng ngày. Không ai có thể giúp đỡ chúng ta điều ấy, chúng ta quay về phía các nhà văn. Nhưng mà hằng ngày ta vẫn thương-yêu, thể mà ta không nhìn thấy tình yêu rõ rệt ra sao, hằng ngày ta vẫn thắc mắc về nỗi ngày mai, thể mà hình ảnh ngày mai cùng những bản khoản thắc mắc không biết thể nào, hằng ngày ta vẫn lo âu, ta vẫn hi vọng, ta vẫn ngã xuống rồi lại đứng lên, thể mà ta vẫn thui thủi đi đây, một bóng, một mình!

Thình thoảng chúng ta cũng gặp văn-đề làm cho chúng ta suy nghĩ hằng ngày ở trong tác phẩm nhưng mà tác-giả vội vàng nói đến rồi lại xóa bỏ đi ngay. Chỉ có khi nào tác-giả vấp phải một câu chuyện gì, tác-giả mới kể lại, và khi bình-yên vô-sự thì xem tác-giả không còn muốn nói năng gì. Hầu như văn-đề có làm phiền đến tâm lòng tác-giả mới được tác giả chú ý tới chừng nào đó mà thôi, còn nếu làm phiền kẻ khác,

Bốn châm ngôn trong một bài hát

Percy Bysshe Shelley đặt bốn châm ngôn trong một bài hát cho người dân Anh :

« — Gieo hạt, song chớ để bạo chúa nào gặt ; tìm ra kho tàng, song chớ để cho tên gian manh nào tích ; dệt áo, song chớ để cho thằng lười biếng nào dùng ; rèn luyện võ khí cốt để đeo bên mình mà tự vệ ».

dù cho phiền đến bao nhiêu, phiền đến thế nào, tác giả cũng cứ im lặng. Tác giả bảo rằng: « Phải tùy hứng chứ! Phải chân - thành đã! », làm sao mà mong ép ưỡng nữa đây?

Các nhà văn đòi với chúng ta xa lạ không biết chừng nào! Họ có vẻ gì nhạt nhẽo, hững hờ, kênh - kiệu, giả-dối đến mức ta không chịu được nữa rồi. Và ta nghĩ rằng từ nay cuộc sống của ta, nếu không có họ, cũng chẳng làm sao, biết đâu chẳng đỡ bực mình nhiều nổi!

Về phần nghệ thuật, sự-kiện chủ quan phơi bày ở trong tác phẩm không được nâng thành giá trị khách quan, để đạt tới một mức độ tiêu biểu. Nhà văn chúng ta phần đông tưởng tượng không giàu nên thường đem những sự việc bản thân đã trải để xây dựng thành tác-phẩm. Điều ấy thật là hợp lý, và chỉ có thể mới mong tìm được ít nhiều nhận xét sâu xa, những điểm tâm-lý sát-thực. Trong sự xây dựng, cô-nhiên tác-giả có quyền thêm bớt, sửa đổi, để thành công-trình nghệ-thuật. Nhưng qua một số truyện ngắn và dài, chúng ta nhận thấy tác-giả không vượt thoát được sự việc chủ-quan, không chịu đào sâu hơn nữa, liên kết hơn nữa với nhiều sự-kiện tương đồng để tổng-hợp thành hình-ảnh nghệ-thuật đạt đến giá trị tiêu biểu có thể rọi sáng cho nhiều tâm trạng, cho nhiều cảnh đời khác nữa. Nói một cách khác, tác

giả trong khi kể lại chuyện mình đã sẵn có sự ham thích, nên dễ lắm tưởng người đọc cũng phải san sẻ với mình một sự ham thích tương-tự. Nhưng có nhiều việc làm cho tác giả đau buồn thấu gan thấu phổi mà đem nói cùng người khác chỉ khiến cho họ chau mày, nhếch mép hoặc là lạnh lẽo đứng đưng. Những điều tác giả xúc cảm muốn cho độc giả cùng chung xúc cảm phải đòi hỏi đến phương pháp diễn đạt, tức là trình độ nghệ-thuật. Trình độ nghệ thuật ấy bắt phải lựa chọn, tổng hợp, khai thác đến một mức độ nào đó đủ cho người đọc — vốn ở trong nhiều phương diện sinh-hoạt khác nhau — có thể rung cảm với mình mà không chỉ thấy đối-diện với những sự-thực cá-biệt của chính tác-giả. Nhiều truyện không nâng sự kiện chủ-quan lên thành sự kiện khách-quan, hay nói cách khác, chủ quan của chính tác-giả chưa được biến thành chủ quan người đọc. Con đường giữa hai chủ-quan chính là con đường nghệ-thuật. Và sự kiện khi còn nằm trong lĩnh vực chủ-quan tác giả là những sự kiện cảm-tính, ở vào trạng thái tự nhiên, sống sít, thô sơ, khác với sự kiện biến thành chủ quan người đọc là đã trở thành lý tính, đã được ý-thức sắp xếp, gọt giũa, cô-động cho thành trạng thái nghệ thuật.

Nhiều người kể lại sự việc của mình và chỉ bằng lòng có bấy nhiêu thôi. Thiết tưởng sự việc của mỗi một người — dù cho phong phú bao nhiêu, đã được đào sâu, khoét rộng

bao nhiêu — cũng thực khó lòng mà chuyên chế nổi những vấn-đề lớn. Tác-giả cần phải vượt khỏi biên-giới chủ quan đề mà liên-kết với nhiều trường hợp tương-đồng khác nữa thì những cá tính nhân vật, hoàn cảnh câu chuyện mới đủ năng lực kêu gọi ở nơi độc giả gồm nhiều trình độ khác nhau những mối suy tưởng cộng đồng đối với vấn-đề. Đọc một số truyện của những tác giả nói về một tâm sự nào — hoặc là bằng ngôi thứ nhất — hay là nói về một cảnh đời nào — dù là bằng ngôi thứ ba — người ta vẫn còn có thể gặp những cảm giác sau đây: a) ngượng nghịu khi thấy một người chú trọng quá đáng về mình, b) ngạc nhiên khi thấy câu chuyện như thế mà cũng nhọc lòng diễn tả, c) tiếc rẻ khi thấy vấn-đề lý-thú, lớn lao như vậy mà chỉ nói lên một cách thiếu sót, sơ sài.

Khuyết điểm khá lớn về phần nghệ-thuật trên đây, thực ra chỉ là kết quả của một nhận thức chủ-quan về mặt nội dung. Trong một phần trên chúng ta đã nhận định rằng nhà văn ít khi lưu ý đến những vấn đề lớn lao, căn bản trước mắt mà thường quay về với những đề-

tài đã cũ, lưu tâm đến những mảnh vụn nhiều khi vô nghĩa của đời (nghĩa là nhà văn không ra khỏi được biên thùý kiên cố của cái chủ thể đề mà tiếp nhận khách - thể một cách chủ-động) thì lẽ tất nhiên về phần kỹ-thuật, sự việc mô tả không sao rời khỏi đám lầy chủ-quan đề lên bãi rộng khách - quan, đạt đến giá-trị tiêu-biểu.

* *

Tóm lại, tiểu-thuyết của năm 61, mặc dầu có những nỗ-lực đáng kể của từng cá nhân hay từng nhóm người nhưng vẫn chưa có công-trình đặc sắc đánh dấu cho được những nét cảm nghĩ mới mẻ của một thời đại có nhiều chuyển đổi cũng như giới-thiệu được những kỹ-thuật diễn tả hoàn toàn độc đáo. Người ta yên lòng chờ đợi một năm khác đến. Hẳn là trên những thềm hoang tro trụi, những mái nhà mới sẽ được dựng lên, qua những đêm mưa mặt trời lại mọc, và sau đêm xuân trắng sáng, trời xuân lại sẽ đẹp tươi cho đến trọn mùa.

CÔ PHƯƠNG THẢO

Nói sự thực

George Eliot, trong tập *Adam Bede*, cho rằng sự thật không phải dễ nói ra như nhiều người vẫn tưởng.

« — Bạn hãy xét nghiệm kỹ càng những lời nói của bạn, và bạn sẽ thấy, dù không có lý do gì khiến bạn phải giả dối, nói cho đúng sự thực cũng vẫn là điều rất khó ».

MÙA XUÂN QUÊ NHÀ

Kính dâng song thân

HUY - LỰC

Tôi về lại làng xưa
Chiều ba mươi Tết
Nắng hanh vàng xóm nhỏ
Hàng cau phất-phơ
vẫy tay chào trước gió
Cánh đồng xanh
lúa sắp mái tận chân trời
Mùa xuân êm-đềm
theo tiếng én gọi chơi-vơi
Lòng rạo rục
đưa bước chân về hồi-hả...

*
*
*

Nhà tôi đó
Dậu trúc điều hiu, xanh đờn vách lá
Ngày tháng đơn côi
Rêu phủ quanh tư đug
Mảnh sân gầy,
bao mưa nắng gió sương
Hàng hiên vắng
tuổi thơ đầy quá khứ...

*
*
*

Tôi về thăm Thầy Me
Đưa con lạc-loài viễn xứ
Sự-nghiệp trắng tay
Lòng tôi hồ nghĩa sinh thành

Đêm ba mươi không một vì sao trên trời
Mắt mẹ sáng, long-lanh
Êm ấm quá
Bên nồi bánh reo sôi
bếp lửa hồng nhảy múa...
Sáng đầu năm
Trời đất giao duyên
trong ruộng đồng hương lúa
Trước bàn thờ tổ-liên
Gia-lộc sum vầy
Nghe linh-hồn người khuất bóng thoảng sau đây...

*
* *

Tôi về thăm
Những người thân yêu quê nhà hàng xóm
Ông cụ bảy mươi
tóc trỏ hoa đời lốm đốm
Ngồi thả thơ
bên chậu cúc hoa cài
Rượu mùa xuân
trời dành sẵn riêng ai
Chén thù tạc ngất ngây lòng tri-kệ
Những thiếu nữ đôi mươi
Má ửng hồng xuân ý
Mái tóc xanh xanh
Như dòng sông chảy chan-hòa

Nhớ mấy năm về trước
thuở mười ba
Còn cầm tay
trong trò chơi vợ chồng cưới hỏi
Nay gặp nhau
thẹn-thùng không nói
Cuộc sống đưa mỗi người
Về mỗi ngã

có đơn. . .

*
* *

Những mùa xuân xưa chập-chờn
Trên con đường quê
dắt sâu vào kỷ-niệm
Trời mùa xuân không tìm
Sao thương nhớ mênh-mông
Mấy người bạn ra đi
quên gió nội ruộng đồng
Mấy cô sang ngang
quên những buổi cấy đêm trăng
giọng hò xao-xuyến
Từng mẩu chuyện con con
vẫn âm thầm lên tiếng
Mỗi xuân về
không khói pháo mắt vẫn cay
Mỗi xuân về
thơ không rượu mà say. . .

Chân dung 1960

VIÊN-LINH

Nằm đây đá núi, mưa bưng
Vời cây khồ nhục, vời rừng ưu tư
Vời sương trán nọ, sương mù
Chân son gót bạc nghìn thu nẻo nào.

Nằm đây thấy muộn âm hao
Đêm nghe dưới vụng xe nào về không
biên xa, tháp rọi từng vùng
một tôi tâm thể vọng cùng tịch liêu.

Vời vui, vời nặng, trăm chiều
bụi rơi đá sỏi tiêu điều châu thân
đi thôi trở lại, đôi lần
vời thân ải mục vời phần mộ con
vời thiên nhiên nọ, bồn chồn
tôi da thảo mộc, tôi buồn dưới khe.

Đêm nay ngủ lại, mai về
quán co ro hút trăm bề không gian.

V.L.

Lữ quán Nhật

PHAN-VĂN-NGÂN

MỘT trong những vấn đề phiền phức, nếu không muốn nói là khó khăn, cho một du khách - đi tới Nhật Bản có lẽ là vấn đề lữ quán. Phần đông trước khi đến Nhật, họ đều phải nhờ hãng máy bay hay một hãng liên hệ giữ hộ phòng trước bởi vì đến Nhật rồi mới tìm phòng, nếu không có bạn bè thân thuộc ở đây tìm hộ thì có thể nói là một chuyện bất khả năng. Song trong một lúc nào nhàn rỗi đi tản bộ hay đi ngắm phố phường, nếu là một người đọc được ít nhiều chữ Hán, du khách sẽ thấy ngạc nhiên vô cùng vì số lữ quán hiện có ở Đông Kinh. Con số đích

sác thì không biết là bao nhưng chỉ liếc qua quyển sổ điện thoại, người ta cũng thấy có vào khoảng 7000 nhà gồm đủ các loại: Lớn từ những nhà Building năm bảy tầng có từng đoàn xe lộng lẫy đủ kiểu đủ màu dập dìu chở khách vào ra; nhỏ đến những nhà chỉ bằng cái chuồng chim tối tăm, nghèo nàn, họa hoằn lắm mới có người khách lưng đeo bồ rác, nguồn sống độc nhất nhất được sau một ngày bới tìm trong cái rơm cái rạ, nặng nề lẫn đến. Giá tiền của lữ-quán phụ thuộc vào vị trí, thiết bị cũng như tiện nghi của nó v. v. Thường thì bảy tám trăm yên một ngày (có hai bữa cơm),

LỮ QUÁN NHẬT

dắt ra thì tiền phòng không cũng đã ba nghìn và rẽ nữa là 40 yên một đêm có thêm tắm nước nóng. . .

Chỉ nhìn vào con số 7000 trên, người ta có thể nghĩ rằng tại vì Đông Kinh là một trung tâm du lịch, Đông Kinh là một thành phố quốc tế thì chuyện Đông Kinh có nhiều lữ quán là một chuyện tất nhiên nhưng nếu khảo sát kỹ càng hơn chút nữa, người ta sẽ thấy lý do không phải chỉ có thế mà thực ra lữ quán ở Nhật còn là một chỗ « Nghỉ Chân » cả cho những khách có nhà ngay bên lữ quán nữa. Chẳng vậy mà giữa những khu nhà ở kín cổng cao tường, người ta cũng có thể thấy được một vài lữ quán, và trong những phố buôn cạnh những nhà xuất nhập cảng, cạnh những nhà hàng bán từ thượng vàng hạ cám cũng có một vài lữ quán len vào. Thường thường lữ quán ở Nhật có nhiều nhất ở cạnh những quán rượu, những Bar, những Cabaret... Nói chung là cạnh những chỗ chơi đêm. Giữa Đông Kinh (cũng như giữa hầu hết các đô thị trên toàn nước Nhật) có hẳn từng dãy phố toàn những lữ quán lạng lẽ như những chỗ không người và ngay ngoài cửa của lữ quán nào cũng có đề giá tiền « Nghỉ Chân » trong một hoặc hai tiếng đồng hồ cho Hai Người...

Trong trường hợp khách đi du lịch, khi tới một ga tại một trung tâm du lịch khách có thể thấy hàng đoàn người người cầm cờ, sắp hàng đứng đón. Không phải khách là những người quyền cao chức trọng cũng chẳng phải tại dân quanh vùng hiếu khách mà những người này là những người của một lữ quán

nào đó cử ra để đón hay để mời khách vào trọ nhà mình. Cờ của họ cầm bao giờ cũng có thêu tên và địa chỉ của lữ quán ấy. Cuộc chào mời tuy không khốc liệt đến độ họ phải đánh nhau chảy máu đầu như ta thấy đầu đây ở một bến xe bên mình nhưng cũng không phải không kém phần hào hứng. Có nhiều lữ quán có riêng cả xe Bus để đưa đón khách từ ga về nhà cũng như từ nhà ra ga.

Với người Nhật thì không biết thế nào còn với người ngoại quốc khi đến trọ ở một lữ quán Nhật lần đầu thì cảm tưởng đầu tiên của họ có lẽ phải là ngạc nhiên. Khi khách tới thì hầu như tất cả nhân viên trong lữ quán ra sắp hàng ngoài cửa rồi phục xuống chào khách, chờ cho khách cời giấy bước lên xong thì chia nhau khuôn đồ của khách vào phòng. Không hiểu tục lệ, ngôn ngữ, khách sẽ có cảm tưởng như đồ đạc của mình đang bị sâu sế, tranh dành trong khi khách biết chắc chắn rằng đồ đạc ấy không thể nào mất được.

Ít khi thấy một lữ quán kiểu Nhật có đến ba tầng và đôi khi người Nhật hay ít nhất đối với nhân viên quản lý của lữ quán thì những phòng quý nhất thường là những phòng ở tầng thứ hai song việc chọn lựa vẫn là tùy nơi khách. Nhà hàng sẽ đưa khách vào một phòng mà họ cho là thích hợp với khách nhất còn nếu khách không bằng lòng thì khách có thể tự nhiên đi chọn và đổi sang phòng khác. Tiền trọ có nhiều loại nhưng không phụ thuộc nhiều lắm vào phòng. Tiền trọ trong một lữ quán Nhật bản phần nhiều thay đổi tùy theo với thức

ăn, kể cả phẩm lẫn lượng, mà khách sẽ ăn trong những ngày khách trọ.

Phòng của lữ quán Nhật cũng như của nhà người Nhật có một cái tiện là có thể «co dân» được. Nếu khách là một bọn gồm bốn năm người muốn ở chung trong một phòng thì nhà hàng chỉ việc tháo bỏ cái cửa ngăn giữa hai phòng nhỏ liền tiếp để có một phòng lớn và ngược lại nếu khách chỉ là một hoặc hai người không muốn bị ai dòm ngó làm phiền, nhà chủ lại có thể lắp cửa vào một phòng lớn để có nhiều phòng nhỏ. Thường thường thì phòng nào của lữ quán Nhật cũng có tokonoma, một bức liễn treo trên tường, một tủ đựng quần áo hay ít nhất một cái giá có những móc để treo, một bàn để trang điểm, một cái bàn vuông con ở giữa phòng với mấy chiếc đệm để ngồi. Tuyệt nhiên không có một chỗ để nằm !!

Sau khi khách đã vào phòng thì cô hầu phòng (không bao giờ có đàn ông hay con trai làm hầu phòng trong lữ quán Nhật) sẽ bưng vào đặt trên bàn con một bình trà, một vài chiếc bánh ngọt và đưa khách một chiếc áo kimono để mặc sau khi tắm cũng như để ngủ gọi là Yukata. Vừa rót nước mời khách, cô vừa hỏi giờ khách định ăn. Thường thường ở lữ quán Nhật thì nhà hàng lo cho khách hai bữa, sáng và tối, và cơm thường được bưng vào đến tận phòng. Trong trường hợp khách đi từng đoàn hàng mấy chục người nếu khách muốn thì mọi người sẽ tụ tập để ăn trong một phòng ăn lớn. Phòng này sự thực cũng không thể gọi là phòng ăn, vì nó được dùng làm nhiều việc khác nữa, mà

phải gọi bằng đúng tên Nhật của nó là Ôsetsuma có nghĩa là phòng ứng tiếp song cứ liệu dịch là phòng ăn thì cũng chẳng sai là mấy vì có bao giờ người Nhật ứng tiếp mà không có ăn? Trong trường hợp ăn ở phòng ứng tiếp thì thường có geisha giúp vui bằng những điệu múa hay tiếng đàn câu hát.

Bữa cơm đầu tiên khi mới tới và cuối cùng trước khi đi thường là sashimi (Cá sống) hoặc Sukiyaki (thịt bò xào). Trong trường hợp ăn Sukiyaki ở phòng ứng tiếp thì các cô hầu phòng thường được huy động toàn lực ra để ngồi tiếp khách. Họ ngồi cốt để rán thịt rán rau song cũng còn là để trả lời một vài câu bông đùa khách vừa buông thả để thỉnh thoảng nhận một ly rượu khách mời, để lả lơi liếc mắt đưa tình, mỉm cười hứa hẹn hay ngật nghèo ngả đầu vào ngực vào lòng khách. Nếu khách ăn trong phòng riêng thì cô hầu phòng sẽ ngồi bên cạnh để sôi cơm và hỏi chuyện. Câu chuyện chính thường là những câu hỏi của cô về dự định của khách vào ngày hôm sau thí dụ như khách định dậy vào lúc mấy giờ, định ăn vào lúc nào định đi chơi đâu và mấy giờ sẽ trở về ăn cơm tối v.v... Cô cũng biết khá tường tận về lịch sử những nơi danh lam thắng cảnh cũng như dân số và thổ sản quanh vùng thành nếu khách muốn biết thì sau câu chuyện khách cũng có thể có được một ý niệm khá đầy đủ. Trước khi dọn đồ ra khỏi phòng, cô không bao giờ quên mời khách đi dạo phố hay ra vườn đi bách bộ cho tiêu cơm.

Khách tản bộ xong trở về đến phòng thì đã thấy cái bàn con lúc trước được

LỮ QUÁN NHẬT

thấy thế bằng một cái đệm giải thẳng thân gần như ở giữa phòng. Bên cạnh đệm thường là một cái đèn ngủ, một cái khay gạt tàn thuốc lá và một bình nước lạnh có úp cái cốc ở trên. Trước khi khách đi ngủ, nếu là người cẩn thận, khách có thể đem những đồ quý giá cũng như tiền bạc của mình gửi nhà hàng. Tiền thì thường được đựng trong một cái phong bì do khách dán và niêm phong bằng con dấu của mình (Trong trường hợp không có dấu có thể dùng chữ ký). Ngủ ở một lữ quán Nhật nếu chưa quen thì điều bực mình nhất có lẽ là cái gối, nhỏ chỉ bằng cổ chân và cứng như một khúc gỗ ! Soay sờ thế nào cũng không thể có được một vị trí thoải mái và dù cố gắng giữ gìn thế nào cũng không thể tránh được đau cổ vào buổi sáng hôm sau. Thứ đến là ánh sáng. Cửa thì phần lớn là cửa phát bằng giấy bản trắng hay cửa kính mà phòng của lữ quán Nhật hầu như không bao giờ có màn cửa. Mặt trời ở Nhật thì chỉ mới chừng 6 giờ sáng đã như đứng ngang đầu thành có thể nói mới chừng 4 giờ phòng đã sáng chực bằng một thứ ánh sáng rất khó chịu cho những người ưa ngủ muộn. Sau cái khó chịu này thì đến cái khó chịu vì buồng chỉ cách nhau bằng mấy cánh cửa kéo. Chỉ một ngón tay khẽ đẩy đã có thể có được một khe hở đủ để thấy hết phòng bên cạnh. Mọi người đều cố gắng giữ gìn để khỏi có những tiếng động làm phiền hay làm chú ý người khác song sự thực có nhiều trường hợp khách tự mình làm khổ mình vì tính hay nghi ngại hay óc giầu tưởng tượng của chính mình...

Buổi sáng, đúng giờ khách đã dậy, cô hầu phòng sẽ vào đánh thức khách; chẳng hiểu một cô như vậy phải hầu mấy người khách nhưng khách thường luôn luôn có cảm tưởng là cô ta là người hầu riêng của mình mình vì bất cứ lúc nào khách gọi, cô cũng có thể vào ngay được. Nếu khách là người đang đi chơi mà quên không mang bàn chải, thuốc đánh răng và khăn mặt, nhà hàng sẽ cung cấp những thứ này. Bàn chải tuy không tốt lắm nhưng cũng có được cái vệ sinh tối thiểu là được đựng trong một bao giấy kín và chỉ được dùng có một lần.

Thiết bị du hí của một lữ quán Nhật-Bản thì thường là một chiếc Tê-lê-vision, mấy cái Radio v. v. Đôi khi cũng có những lữ quán có cả sân quần vợt, hồ bơi, sân đánh golf, hoặc bàn đánh billards. Ngày nay phong trào nhảy lên cao, thành các lữ quán lớn còn đặt thêm cả speaker trong phòng ứng tiếp để trong trường hợp nếu cần có thể vận nhạc lên cho khách nhảy. Đàn bà nếu thiếu thì đã có các cô hầu phòng ! Trông từng cặp từng cặp một mặc áo Yukata (Một thứ Kimono mặc sau khi tắm và để ngủ, rất dễ bị sọc sếch làm hở đùi hở vế) đi chân không nhún nhảy quay cuồng trên sân lát chiếu, du khách ngoại quốc khó mà có thể tưởng tượng được những người đang nhảy ấy lại rất có thể là đệ tử của một trường dạy Trà Đạo, Hoa Đạo, Cung Đạo, Kiếm đạo v.v... với những tinh thần tế nhị độ đo và cao thượng của chúng. Phong trào mỗi lúc như một cao hơn. Họ không nhận thấy cái lai căng kệch cỡm của nó hay họ nhận thấy mà vẫn cứ nhắm mắt

chơi để gây thành một tục lệ? Phê bình, khiến trách có ích gì khi mà người ta cố tìm nghĩ rằng có thể mới là vui (1) có thể mới là ngộ (2) có thể mới là văn minh bằng những xứ tây phương! Rồi đây biết đâu chả có những người dám tuyên bố rằng đây là cái độc đáo, cái đặc sắc (Mà quả có đặt sắc thực!) của xứ họ?

Khi khách rời lữ quán ra về thì một lần nữa, toàn thể nhân viên lại ra sắp hàng để phục xuống chào; đôi khi một vài người con theo ra tận ga tiễn khách và chẳng bao giờ quên không dặn khách lần sau nếu tới thì lại đến ở lữ quán họ. Một đôi khi khách còn nhận được những lá thư chúc tết hay hỏi thăm, những tấm quảng cáo chương trình mới, những thiết bị mới của một lữ quán mà khách đã ở cách đây hàng sáu tháng hay một năm trời.

Đây là đại cương về lữ quán ở những trung tâm du lịch Nhật-bản còn lữ quán ở những vùng quê thì trên phương diện hình thức cũng không khác là bao nhiều song trên phương diện tình thân giữa chủ và khách và cả với những lân bang thì khác khá nhiều. Lữ quán thường cũng có télévision nhưng người xem không phải chỉ là một mình khách mà còn là hầu hết những ông già bà cả, thanh niên nam nữ, trẻ con... từ những nhà lân cận sang xem nhờ. Khách là một người mới, câu chuyện của khách là một câu chuyện mới thành khách đã chiếm một địa vị gần như độc tôn trong cái thế giới nho nhỏ ấy. Việc thù tạc của khách cũng thật khó khăn, khách có thể phải làm một trà

khách với một một bộ lão, một lưu linh với ông chủ quán và một vật lạ mắt đối với trẻ con trong vùng. Ngược lại đôi khi khách cũng có những hân hạnh khác tỹ như làm đề tài bàn tán của hầu hết những cô gái dậy thì trong làng, được từng bọn thiếu nữ xúm lại xin chữ ký; tắm chung trong một thùng nước nóng với bà chủ hay với những cô gái quanh nhà....

Ngoài những lữ quán trên còn có những lữ quán hình như không cốt để cho trọ mà chỉ cốt để nghỉ chân như đã nói ở trên. Lữ quán loại này không có phòng ứng tiếp mà cũng không nhận nấu cơm. Lữ quán không đồ tiêu khiển mà chỉ có phòng với nệm hoặc giường; lữ quán không có phòng tắm công cộng mà chỉ có phòng tắm nhỏ cho hai người. Không hiểu thung thỏ, khách trọ nhằm vào một lữ quán này thì sẽ thấy ban ngày hình như chẳng có bóng một người nào song bắt đầu từ 6 giờ chiều nghĩa là một giờ sau khi tan sở thì lữ quán trở lên nhộn nhịp mặc dầu những khách đến trọ là những cặp trai gái rất yên lặng, yên lặng đến độ gần như bí mật và rất ít hạc sách vì hình như đối với họ thì sự hiện diện của họ càng ít bị biết bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Đến khoảng chừng 11 giờ đêm thì cái nhộn nhịp này sẽ mất dần để trả lại cho lữ quán cái yên lặng lăm lỳ, tầm ngàm cố hữu của nó.

Sau khi chứng kiến cảnh này dầu chỉ một lần, khách bỗng chợt hiểu, hiểu tất cả. Từ việc tại sao thành phố

(1) Tanoshii.

(2) Omoshiroi.

LỮ QUÁN NHẬT

Nhật lại có nhiều lữ quán đến việc tại sao lữ quán lại có giữa phố buôn, lại có trong một khu nhà ở, lại có từng dãy từng dãy cạnh những xóm chơi đêm. Thế nhưng tại sao chưa bao giờ người ta thấy « Cảnh sát bảo tặc » phản nản một cách chính thức về sự hiện diện của những lữ quán này? Sao chưa bao giờ người ta thấy ai đề nghị rằng phải bắt một cặp vợ chồng xuất trình giấy giá thú khi hỏi thuê một cái phòng mà trái lại người ta chỉ thấy báo chí đặt đến vấn đề hậu quả của một việc cấm thanh lâu, hồng lâu... Nghe đâu chính phủ Nhật còn sắp ban hành đạo luật cấm uống rượu và đánh bạc. Cấm đây hình như chỉ là cấm đánh bạc ăn tiền cấm đây hình như chỉ là cấm người say đi ở ngoài đường chứ không phải là cấm chỉ. Có người cho rằng sở dĩ phải có

đạo luật như vậy vì nước Nhật cần phải tỏ ra cho thế giới biết trên giấy tờ rằng nước mình là một nước lành mạnh và đạo luật sở dĩ phải mềm dẻo như vậy là bởi vì dẫu có muốn cấm hẳn cũng không cấm nổi còn như cấm mà không kiểm soát được chặt chẽ thì chỉ là làm mất dần uy tín của chính quyền.

Đáng lẽ chúng tôi còn phải trình bày thêm về một loại lữ quán nữa, ấy là những khách sạn kiểu Âu Châu, song chúng tôi xin phép ngừng nơi đây vì sự khác biệt của những khách sạn loại này với những khách sạn bên Âu châu có chăng thì chỉ là chúng có thể có những phòng lát tatami, có tokonoma và những người kinh doanh là người Nhật...

PHAN-VĂN-NGÂN

ĐÍNH CHÍNH

● Trong bài « Viễn tượng thị trường Việt-Nam trong năm tới » đăng trong số này, trang 63, câu « Theo thông điệp của Tổng Thống đọc trước Quốc Hội ngày 2 tháng 10, Chính Phủ dự chi trong niên khóa năm 1962 : 23 tỷ 500 triệu bạc tức là nhiều hơn tái khóa trước gần 6 tỷ. Ngân sách dân sự chiếm 11 tỷ 271 triệu phần còn lại là ngân sách an ninh,

Xin bạn đọc thêm cho : và các mục ngoại ngân sách.

Đa tạ

RỜI BẾN

Hữu - Phương

Trích tập *Luống Biển*

I

Buồn sao tàu nhờ neo rồi
Trông ra đã thấy ngậm-ngùi chắm con
Bờ lui, lui mãi... chỉ còn
băng khuông nét núi, đôi thôn mập mờ
Đàn khơi dạo khúc vu vơ
Hồn trong ly cách thần thờ tìm nhau

Buồn sao giây phút lên neo
Tàu đi bỏ lại ngoằn-ngoè luống khơi
Tim như chìm mất cung vui
Càng xa khoảng biển, càng ngùi nhớ thương
Rời như tàu nét chắm mòn
Nhạn bờ vờ giữa trùng dương mịt mùng...

II

Chót dây buông hẳn con tàu
Mũi dần tách bến bỏ cầu bờ vờ
Cố đô chiều xuống lên mưa
Triều dâng lẳng lẳng, hồn ngơ ngác buồn...

III

Hôm nao trông cánh thư màu
Cánh thư không lại, con tàu nhờ neo
Sóng lên trắng biển gió vèo
Nỗi buồn hun hút đuổi theo chân trời...

Thần - Thoại

DƯƠNG PHÙ - SAO

một chút rưng còn lưu trên mái tóc
một chút buồn cho mắt đủ hoang vu
lông hãỵ lênh đênh cho nỗi bọt bèo thơ
và bốn cánh chim ơi vỗ lên trời bát ngát
tay nở màu son trên ngực người cầm thạch
anh vi-vu lời màu chảy qua hồn
yên tĩnh nghe em cho tim đỡ bồn chồn
thôi cúi xuống cho anh cũng bé dại
đã mấy mươi năm anh chờ, em đợi ?
hồn em trong thơm ngát một vuông khăn
anh yêu thương thơ cũng mọc như rừng
dẫu tới trăm năm em vẫn còn mười sáu
để mắt vẫn rụi rề, chim nhìn chưa dám đậu
hồn sâu xa anh thức dậy chấp chờn
em thơ ngây phải động chút u-buồn
mới đủ thứ men thơm ướp hồng đêm mộng寐
hãy ngó theo anh núi nghiêng đầu đợi nghĩ
sông lam xa âu yếm với tay trời

đất đỏ bao la trông cũng ngậm ngùi
còn hướng chi anh chỉ vô cùng bé nhỏ
còn hướng chi anh rất mềm nhিপ thở
gió thổi thu bay cũng đủ se mình
thì lòng đỏ, bằng lơ, em hãy ngủ êm đêm
và những bước hươu con nghênh đưa đời trái lựu
làm một kẻ chặn cừu muốn năm anh trở lại
trong xứ con người còn nghe nỗi lời chim
đề em làm người tình nhân Jérusalem
rồi gọi tên anh ngọt ngào như giọng suối
đời hãy ngưng cho chúng mình mê muội
mà quên đi vài phút tiếng còi xe
của phố phường đang với gọi sau kia
đề nắm tay nhau kết một vòng bạch ngọc
anh sẽ cười buồn làm em rơi nước mắt
thế giới chúng mình lênh đếnh mùa mưa
anh biến làm thuyền, em biến thành thơ
ta sẽ dong chơi cùng vàng trắng mới mọc

dương phù-sao

(thơ của Hà)

Gởi non

NGUYỄN - HỮU - NGU

Mừng em giờ đã lên non,
Mừng em giờ quyết bồng con đứng chờ.
Thời gian, cứ bước, hững hờ,
Tình em nay chấp bến bờ biển dâu...

Sương ôm, nắng ấp, ai cầu ?
Mối sầu dằng dặc dễ hầu phôi pha.
Trăng hờn, nước giỡn, gió ca,
Thấu chăng lòng đá lòng là mấy lòng ?

Em ơi em ! Đừng đợi trông.
Đình non ghi một tấm lòng từ đây.
Gia đình ? Tổ quốc ? Ô hay !
Mà nơi gởi nắm xương này cũng không...

Nhớ anh, em đứng trông chông,
Thương em, anh phải dứt lòng xa em.

*
* *

Em, nhìn mà xem :
Sầu chung lại với sầu ... em, mấy sầu ?

*
* *

... Đề em sống mãi ngàn sau,
Đề anh dịu bớt hờn đau một đời.
Em ơi ! Em của anh ơi !
Hiều anh chẳng lẽ Biển Trời mà thôi ?

N. H. N.

Những nghề phụ trong dịp

Hè trên đất Pháp

Mộng-Trung

MỖI khi nghe tin người nào được sang Pháp du học chắc chị và các bạn không khỏi nghĩ ngay rằng người đó được may mắn hơn người khác mà không khỏi ao ước được xuất ngoại một phen. Nhưng chỉ có một số ít người dư tiền của mới được sung sướng thoải mái — còn phần đông đều sống chật vật bằng cách này hay cách khác — vì ở đất Pháp người bản xứ phải cạnh tranh mới sống được thì ngoại kiều có dễ gì sướng thân với những phương tiện sinh sống trăm hình vạn trạng ?

Chị không rõ thực cảnh chỉ vì những người đầu có cực khổ ở Pháp cũng không chịu cho ai biết rõ điều không mấy vui đẹp đó. Người ta chỉ nghe họ kể lại những sướng thú trên đường đi trong sáng nơi phương trời xa, còn những vất vả trong ngõ quanh, ngách hẹp không được họ đá động tới. Tuy trong cơ khổ mà cũng có biết bao nhiêu người làm nên danh phận. Người Việt cũng sống bằng nghề nấu bếp. Trước nhiều nhà nuôi cơm tháng Pháp thuộc vùng nghỉ hè có dán « thực đơn Việt Nam » để giá đắt hơn thực đơn Pháp nhiều. Các chủ hàng cơm này cho biết khách rất ưa món ăn Việt Nam.

Tôi biết có một người Việt chuyên bán phở mùa đông trên núi tuyết và mùa hè dưới bãi bể cho du khách : ngoài hai mùa này họ sống bằng nghề chụp ảnh. Có nhiều sinh viên suốt ba tháng hè mượn một

góc phòng nhỏ của một tiệm hình rồi ngày xách máy đi chụp ảnh tối về phải thức rửa đến hai ba giờ sáng, để dành tiền lời ăn học trong một năm, vậy mà các anh vẫn học giỏi đầu cao.

Sinh viên trường thuốc thì đi gác nhà thương ở các vùng nghỉ hè. Nhưng cậu wa phiếu lưu theo đoàn sinh viên ngoại quốc vừa đi du lịch và học ngoại ngữ, vừa kiếm sống từ xứ này sang xứ khác các cậu phải tạm làm nghề đào khoai tây, bẻ bắp, hái nho. Sang các nước lân cận là việc thường, có nhiều cậu sang tận vùng Nam-Mỹ.

Cậu nào yếu đuối hoặc « mến Ba-Lê » thì xin vào lựa thư ở bưu điện, làm việc nhẹ nhàng trong các hãng tùy theo ngành học và khả năng của họ như vẽ máy móc, sửa radio, bào chế thuốc, dạy chữ, dạy toán hoặc giữ con cho các bà nội trợ bận đi chợ, mua sắm hay đi xem hát. Khi trẻ con ngủ, các cậu có nhiều thì giờ học bài. Cậu nào không wa vất vả, thêm không khí gia đình, không thích đi theo đoàn, theo bạn, thì nhận đi theo những gia đình giàu sang có đôi ba con nhỏ để ngày ngày các cậu dắt trẻ đi chơi cho chúng ăn và dạy chúng học ít chữ trong mỗi ngày. Phụ nữ Việt cũng có làm nghề này, hoặc đi theo các bà cụ già già chổng không con mà dư tiền của muốn đi đây đó du ngoạn. Các bà cụ này cần người cùng đi đường, giúp việc cho họ trong thời gian nghỉ hè; dù các bà ở phòng ăn tiệm nhưng cũng vẫn muốn người để mỗi ngày xách chiếc ghế dựa ra bãi bể cho họ nằm, đọc sách cho họ nghe hoặc nói chuyện khào với họ cho có bạn.

Người Việt mình đi làm còn chọn nghề, chứ người Âu-Châu không có « tự ti mặc cảm », trong những trường hợp khó khăn. Đối với phần đông, làm công làm mướn chỉ là phương tiện để họ đi đến chỗ đích và thành công mà thôi. Những nữ sinh viên con nhà giàu, có địa vị có giáo dục, ở từ xứ hàng năm đến nước Pháp trong dịp hè để học tiếng bản xứ rất nhiều. Khi đi, cha mẹ chỉ cho các cô tiền lộ phí và một ít tiền túi đủ sống trong năm bảy ngày để tìm việc làm, rồi từ đó về sau các cô tự lo liệu kiếm sống mà ăn học. Hầu hết các cô này đều tìm những gia đình dư dả Pháp hay Việt có chỗ ăn ngủ, nhận làm công việc nhà như người ở mướn bên mình; chỉ khác có điều, mỗi ngày họ làm ít giờ để có thể đi học và viếng thành phố. Như vậy họ lãnh lương rất ít, chỉ đủ đi xe và xài vặt mà thôi. Các nữ sinh viên Pháp thường xin làm « đoàn trưởng » ở các trại hè và làm nghề này trước nhất phải có sức khỏe vì mỗi ngày phải đi bộ rất nhiều. Trẻ em thường mến « nữ đoàn trưởng » hơn « Nam đoàn trưởng » vì chúng tìm thấy nơi các cô sự săn sóc, âu yếm dịu dàng trong lúc chúng xa chị vắng mẹ. Các « Nam đoàn trưởng » thường dùng uy quyền nhiều hơn nhưng khi đã đảm nhận trách nhiệm thì rủi gặp trường hợp có một trẻ em đau hay trật chân gãy tay trong lúc đi dạo, các cậu

phải công các em ấy đi trên hàng chục cây số là thường. Cho nên lúc phải chia tay với các « đoàn trường » sau vụ hè ở các sân ga các em đã đổ bao nhiêu giòng lệ nhớ nhung ; ao ước sẽ may mắn được gặp nhau lại một lần nữa. Ngay như các con nhỏ tôi cũng vậy. Tôi phải an ủi dỗ dành chúng cả tuần chúng mới nguôi.

Nhiều thiếu nữ Pháp đã có sinh kế ở Ba Lê trong dịp này cũng xin vào các khách sạn, hàng cơm, nhà giải lao ở vùng nghỉ hè làm bồi bàn bồi phòng. Mình không thể bảo các cô này đi nghỉ hè được, dù vậy họ cũng tự mãn vì tuy vẫn phải làm việc, họ cũng có thể đổi gió, đổi món ăn và khung cảnh sống mới đã cho họ sự vui vẻ trong tinh thần để trở về với cái nghề cũ rích thường ngày của họ. Ngoài ra họ còn được một số tiền lương và tiền thưởng của du khách trong mấy tháng cũng khá nhiều.

Hôm nọ tôi bị cầm phải vào ở trọ một tuần trong một khách sạn nubi cơm tháng. Nơi đây tôi thấy thêm khía cạnh khác của sinh hoạt mùa hè ngoài sức tưởng tượng mà chắc chị nghe cũng phải ngạc nhiên.

Một bà cụ 74 tuổi, tác ốm nhỏ như một bà cụ người Việt mà điều khiển một khách sạn có 48 phòng và 3 người giúp việc. Phần bà mỗi sáng dậy sớm lo đồ điểm tâm và chính bà bưng dọn hơn 50 du khách ở ăn tại chỗ. Xong rồi bà đi chợ, nấu bếp, bưng các món ăn từ bếp ra phòng ăn cho bồi bàn dọn. Mạng, vá drap, khăn ăn, nắp bàn, xem sóc việc giặt ủi, giao nhận các thức cần thiết, như rượu, nước uống, cidre, bánh mì, thay đổi thực đơn và 8 món ăn mỗi ngày, chào hỏi đưa rước, tính toán tiền nong với du khách và trả lời tất cả giấy má thư từ các nơi gửi đến, tính sổ thâu xuất và đóng thuế cuối năm.

Rồi những đêm đông khách — bà kể lại khoảng ít năm về trước — bà nghiêm nhiên là một nhạc công vĩ cầm đưa hồn khách đến biên giới mơ say.

Nghe kể không chắc chị cũng một đưng nói chi đến thấy. Chính tôi cũng không lường được cái năng lực hiếm có trong con người nhỏ bé tóc đã trắng màu sưng; và có dịp biết bề sâu của vài mẫu sống như vậy, mình tự thấy còn kém xa rất nhiều người.

Một đêm nọ tôi bị bắt buộc phải đi xem các con tôi dự thi về ca nhạc tại « Casino » Villers-sur-Mer. Khi chúng đưa tôi về đến khách sạn thì đã gần hai giờ đêm. Thế mà anh bồi bàn tuổi độ trên dưới 35 còn ngồi hút thuốc giữ cửa đợi khách trọ về khuya. Tôi xin lỗi và cho anh 200 quan, anh từ chối nhưng sau cùng nhận lấy rồi cảm ơn rất mực lễ phép.

Sáng hôm sau trong một giờ trò chuyện với bà chủ khách sạn, tôi được biết anh là giáo sư tiếng Đức, một trường trung học Balé, anh là nhạc sĩ dương cầm thường đi dự các buổi hoà nhạc và điều khiển hơn 200 nhạc viên trong ban hợp xướng vì anh cũng là thầy dạy hát! Mùa đông anh về Balé dạy học, dạy hát, đàn mướn, mùa hè anh đi làm bồi bàn trong 3 tháng, năm nào cũng vậy cả.

Chị mà thấy chắc cũng phải khen, mỗi ngày hai buổi, hơn trăm khách ăn, một mình anh dọn vừa lẹ, vừa khéo. Đã bắt thiệp lễ độ mà từ cách đưa đồ ăn, khui chai, rót rượu đều thành thạo. Chơn không bẻ gót anh không hề sơ sót và đặc biệt không để khách phải đợi khi đã dùng xong một món ăn; dù là người lành nghề mà vụng, yếu hay chậm đều phải thua anh.

Từ hôm ấy trở đi mỗi khi nhớ đến 200 quan đã cho anh, tôi phát ngượng. Tuy vậy để đáp lại sự tiếp đãi chu đáo, tôi cũng gửi bà chủ món tiền thưởng riêng cho anh bồi bàn rành nghề kiếm giáo sư chuyên nghiệp này khi tôi rời khách sạn.

Một bà chủ tiệm bán đồ chơi, tặng vật, bưu ảnh cùng những đồ vật cần thiết dùng đi bán cho tôi biết: Cũng như nhiều thương gia trong vùng, bà chỉ sống tại đây có 3 tháng, còn chín tháng kia bà phải trong nom tiệm bán đồ giải lao của bà ở Ba-lé, chồng bà mùa này đang ở một tỉnh khác cũng thuộc vùng nghỉ hè coi sóc việc cho mướn phòng ở khách sạn do ông làm chủ kiêm đầu bếp; như thế hai ông bà chỉ làm việc chung tại Ba-lé về mùa đông.

Chỉ có vì sinh sống mà gia đình người Pháp tuy thường là ít con, cũng phải rời rạt, chạy chọt suốt năm như thế đấy chị ạ. Có vậy mới mong khi về già lúc hết làm việc nổi, họ có thể ngồi yên ăn mòn vào số tiền dành dụm đó, chứ bèo này nếu không phải là đại-phú gia, có tài sản, của phụ âm hay công chức tư chức có lương hưu trí, thì cuộc sống về già buồn khổ lắm. Nhiều cặp vợ chồng già gần 70 phải lãnh nuôi đôi ba đứa trẻ từ 2 đến 10 tuổi mới có đủ ăn là việc thường. Bà vợ săn sóc trẻ, giặt ủi, vá mạng, ông chồng đi chợ nấu ăn và rửa chén, tuy nhiều ông bà có con, có rể làm bác sĩ, kỹ-sư, chủ hãng. Họ chắc hẳn được sung sướng chỉ khi nào chính họ tạo ra sự nghiệp, về già chia cho con cái và giữ lại một phần cho mình. Cũng có ngoại lệ tốt đẹp nhưng rất hiếm...

MỘNG-TRUNG

khi trở lại sàigòn

TRẦN - DẠ - TỬ

*Thành phố, đó, giông bão chào đón anh trở về
ô Saigon đêm, những cánh tay ta
con tàu đến giữa làn roi vụt xuống
ai nắm nghe da thịt kéo nhau đi*

*Thành phố, đó, thơ dại chào đón anh trở về
ô Saigon đêm, những bước chân ta
chiếc bóng sau lưng con đường trước mặt
tuổi làm than ai tới giúp tôi qua*

*Thành phố, đó, quên lãng chào đón anh trở về
ô Saigon đêm, những trái tim ta
hương thơm thánh đường, tiếng cười quán rượu
ánh đèn cô đơn và mưa, mưa, mưa*

*Thành phố, đó, chỉ nữa chào đón anh trở về
ôi, Saigon đêm, những oán thương ta
nhìn coi, nước lũ trôi phăng ngày tháng
và hỏi giùm xem rằng tôi quên chưa ?*

T. D. T.

Bàn tay chàng

trần-thy-nhà-ca

Anh gửi bàn tay trong tóc em
Những ngày xa mái tóc hao mòn
Bàn tay báo hiệu mùa đông tới
Năm ngón gầy che tuổi thiếu niên

Quả phượng vừa khô trên nhánh cao
Cây vừa hiu quanh cổng trường sâu
Tôi về ngó lại thời con gái
Thành phố già nua những gốc sâu

Tóc hết thời xanh tuổi hết dài
Hồn bung bình mặt đấng tương lai
Xa chàng thức dậy khi chiều tối
Những ngón tay gầy vượt mặt tôi.

T.T.N.C.

1960

MÙA PHƯỢNG CŨ

BÙI - GIÁNG

Thiệt thời đời mộng phiêu linh
Cành sương ngọc thụ tồn sinh cát lăm
Giấc quày quả lạnh anh trâm
Bóng du sung rớt bến trầm luân sâu
Hoài mong hiu hắt nhịp cầu
Mà hương quan vắng xa màu mây trôi

*
* *

Sim ngàn sỏ lá buông rơi
Cành Nam ước nguyện sai lời tử sinh
Gió sương từ tạ biên đình
Bóng sa hồ khép chặt tình mộng lung
Rêu tàn ngàn tuyết in phong
Sóng phơi trường mộng từ trong giậy nguồn
Rập rờn đầu liễu xanh buông
Mùa trăng nước đầy xô buồn đi xa
Trang hồng kim hải ra hoa
Trở bông mùa phượng cũ đà hồ phai
Tơ bời ngọc trắng mặng mai
Khuyh thành sắc nợ đưa vai nghiêng về.

B. G.

Đàn trầm

SAO TRÊN RỪNG

hồn đã tím dần ai còn thê thiết
dàn chơi vui dần lặng và đàn trầm
cả đời hoang chìm lạnh dòng sông câm
ngày thu rụng trắng giắc vàng chưa mọc
hồ đi vắng mặt nước òa lên khốc
đêm chưa vẽ trời đã nổi đầy sao
hồn xưa đang bay nắng thuở xa nào
màu đen mắt tưởng mờ trong hư vắng
mà sao lạ có ai cười trong nắng
áo rừng màu tím lụa dẫm trời xa
người ơi thương thương đến mấy cho vừa
trên nẻo ấy hồn ma đi trở lại

S.T.R.

Những bài tình đầu

TỔNG KẾT

Cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác của các nhà văn

« Chút tình Phỏng-vấn từ đây xin chừa... ».



Bình-Nguyên-Lộc

NHUNG vì đã mang cái « nghiệp »... bách khoa, nên một lần nữa, lại chẳng thể chừa... việc quấy rầy một trăm nhà văn với bức thư phỏng vấn văn nghệ thứ nhì (1), sau rút gọn trong bốn câu hỏi :

I — Sáng tác để làm gì? Để cho mình hay cho thiên hạ? Để cho bây giờ hay để cho mai sau?

II. — Sáng tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy hứng?

III. — Những gì đã xảy ra trong tâm trí và trên trang giấy của tác giả từ khi tác phẩm bắt đầu thai nghén cho nó đến lúc thành hình?

IV. — Những kinh nghiệm sống và sáng tác thích nhất?

*
* *



Phạm-Phạm

(1) Cuộc phỏng vấn thứ nhất về truyện ngắn Việt và ngoại quốc hay nhất (bắt đầu từ 15-11-1958).

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM . . .

Trước khi trình bày kết quả cùng những nhận xét, chúng tôi xin nêu vài điều thắc mắc hoặc chỉ trích, do bạn đọc gửi đến hoặc do các bạn nhà văn gợi ra trong khi trả lời.

Trong số bốn câu hỏi trên, có câu thứ hai : *Sáng tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy hứng đã gây thắc mắc vì hai thành ngữ : đường lối nhất định và tùy hứng.*

Người trả lời đầu tiên, anh Bình-Nguyên-Lộc (2), cho chúng tôi đặt ra hai ý niệm đó, tưởng đầu là tương phản, nhưng thật ra không liên hệ gì đến nhau, tỉ như « con chó với khúc gỗ » : anh cho « *đường lối nhất định* là ý chí của con người, còn *hứng* chỉ là một phương pháp làm việc » ; và anh đoán chắc chúng tôi muốn hỏi : « *Sáng tác theo một đường lối nhất định, hay gặp ý gì viết ý nấy, và kết luận theo sự thật, theo sở thích, theo lẽ phải, chớ không theo đường lối ấy* ».

Chúng tôi khi nêu câu hỏi thứ hai đã hiểu như thế này : *Sáng tác theo đường lối nhất định* là có chủ trương, chủ tâm, chủ đích, có lập trường vững chắc khi viết, còn *sáng tác tùy hứng* là gặp bất cứ đề tài vì mình thích thì viết. Tỉ như Nhất-Linh, một thời, đã sáng tác để « làm gì cho » dân quê đang sống khổ sở, tối tăm. . . , còn Phạm-Cao-Củng, một dạo, viết truyện trinh thám để thỏa một khiêu riêng, viết truyện võ hiệp vì không bằng lòng Lý-Ngọc-Hương (người Trung-Hoa) dịch truyện võ hiệp Tàu với lối văn lủng củng mà được hoan nghinh, lại viết truyện nhi đồng. . . hầu góp phần giải trí và giáo dục con em.

Thế thì tùy hứng không có nghĩa là phương pháp làm việc, mà là một lẽ lối sáng tác. Có thể tạm ví cách con ong tìm bông hút nhụy và lối con bướm vờn hoa để hình dung hai thành ngữ đó.

Sau anh Bình-Nguyên-Lộc, năm nhà văn khác và một bạn đọc cũng thắc mắc về nghi câu hỏi này. Mặc dù số các bạn trên đây không có là bao, nhưng chúng tôi cũng



Vũ-Hoàng-Chương



Xuân-Việt



Minh-Đức

(2) Bách Khoa số 101.

xin nhận mình đã chẳng đặt câu hỏi rõ ràng hơn ; đó là một kinh nghiệm cho chúng tôi về sau vậy.

Và mới đây, ông Nguyễn-Văn-Trung, trong bài diễn văn « Văn chương như một vết tích hay nhà văn và chữ viết » (1), có nhắc đến cuộc phỏng này và tỏ ý kiến, phải chi chúng tôi đặt câu hỏi « Sáng tác để làm gì ? » lại là « Tại sao viết ? » thì mới « đi sâu vào ý nghĩa nội tại của sáng tác », vì như thế, ta sẽ biết nguyên nhân thay vì mục đích. Điều nhận xét trên đây của ông Nguyễn-Văn-Trung thật là chí lý và tế nhị, nhưng ý định của chúng tôi lại khác : chúng tôi muốn tìm hiểu mục đích của các nhà văn khi viết, vì mục đích sẽ soi sáng nguyên nhân ; vả lại công trình sáng tác chỉ có giá trị trọn vẹn khi nó đã gây được ảnh hưởng gì đối với người xem, kẻ đọc, chứ không phải vì cái có đã thúc đẩy người nghệ sĩ bắt tay vào việc.

Đến anh bạn Vũ-Hạnh, khi nói chuyện về « Hoàn cảnh sáng tác và điều kiện sống hiện thời các văn nghệ sĩ » (2), thấy « cây bút chuyên nghiệp chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, và nhiều tác giả chuyên nghiệp có một số lượng độc giả khá lớn không được nhắc đến... » trong cuộc phỏng vấn do chúng tôi phụ trách. Anh quên rằng một cây viết truyện trinh thám võ hiệp và một cây bút phụ nữ chuyên viết truyện tâm lý, ái tình (cả hai đã từng có một số độc giả khá đông) đã được hỏi đến, và chúng tôi đã từng nhận tin (3) mong được nhận ý kiến của một số nhà văn chuyên nghiệp có nhiều độc giả.

Có bạn trách chúng tôi sao lại hỏi chi những « người chưa có thành tích văn nghệ », nghĩa là những người chưa có gì để đảm bảo ý kiến phát biểu, như thế người phỏng vấn phải chịu trách nhiệm về những lời tuyên bố « khác thường » của họ. Buộc như thế thì cũng tội cho người đi phỏng vấn cũng như người « bị » phỏng vấn !

(1) Nói ngày 19-11-61 tại trường Quốc gia Âm nhạc, Sài-Gòn, và đăng ở Bách Khoa số 118.

(2) Trình bày tại Câu lạc bộ Văn hóa, Sài-Gòn, ngày 17-12-61 và đăng ở Bách Khoa số 120.

(3) Bách Khoa số 117, mục Hộp thư.



Triều-Đầu



Nguyễn-Sa



Hoàng-Anh-Tuấn

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM...

Chưa có tác phẩm xuất bản, hoặc chỉ cộng tác với đôi tờ báo, tuổi còn trẻ, mà thiết tha với nghiệp văn chương, tỏ ra có gì độc đáo trong ý, trong từ, thì ý kiến đưa ra có thiếu dè dặt, thiếu khiêm tốn đi nữa — nhưng chân thành — ý kiến ấy vẫn đáng cho ta lưu ý.



Lan-Dinh

Hơn nữa, tuy chúng tôi vẫn không dám quên những bậc đàn anh nhiều kinh nghiệm, những nhà văn nổi tiếng, chúng tôi lại đặc biệt chú ý đến lớp bạn trẻ hăng hái, chân thật, liều lĩnh phần nào, ít thành kiến mà nhiều táo bạo, muốn tìm những gì mới, lạ. Chúng tôi hi vọng những cây bút trẻ sẽ nói lên những băn khoăn cùng những hoài bão của thế hệ họ, để giúp chúng ta hiểu thời đại mình hơn, vì họ là những người của ngày mai. Và lại lớp nhà văn có tuổi thường ít hiểu — có khi không hiểu hay không chịu hiểu — thế hệ trẻ.



Phú-Dức

Đành rằng cây vừng nhờ gốc lâu năm, nhưng xinh đẹp nhờ lá cành tươi trẻ. Chẳng lẽ giới thiệu một thứ cây mà chỉ để ý đến phần cội rễ, còn bỏ quên những tược, những chồi?

Có bạn lại trách chúng tôi sao hỏi nhiều quá, rồi trở đi trở lại cũng bao nhiêu ý kiến đó. Nhưng muốn có một nhận định gì về quan niệm sáng tác các nhà văn bây giờ, thì chỉ thu thập mười ý kiến — dầu là ý kiến của mười cây bút có nhiều uy tín — thì hẳn là khó mà phản ánh cho đầy đủ. Chúng tôi vì thế mà hỏi những bậc đã đi tới đích, những người đi được nửa đường, và những bạn lên đường chưa được bao lâu, để rồi mới có rút một nhận định chung ít thiếu sót. Mà ý kiến có trùng nhau, chúng ta mới có thể rút ra vài qui tắc.



Vi-Huyền-Đặc

Và chúng tôi đã hỏi đến một trăm nhà văn, từ lớp lão thành thời Đông-Dương, Nam-phong đến lớp vừa vào làng san hiệp định Genève; chúng tôi đã thu thập ý kiến những nhóm, những khuynh hướng xưa nay, nên ngoài những nhà văn độc lập, chúng tôi đã quấy rầy các bậc từng cộng tác với tạp chí Nam phong, trong văn đoàn Tự-lực, Tiểu thuyết thứ bảy, Xuân-Thu... thời tiền chiến..., các bạn của nhóm Thế kỷ, Quan điểm, Văn hóa ngày nay, Tân-phong, Sáng tạo, Hiện đại, Văn nghệ,

NGUIÊN-NGU-Í phụ trách

Tự do... sau này, cùng một số các bạn ở hải ngoại; chúng tôi đặc biệt chú ý những nhà văn trúng giải văn chương trong nước, những cây bút có nhiều độc giả và những nhà văn có tác phẩm được nói tới trong các bài phê bình, điểm sách của tạp chí Bách-Khoa.

Vậy nếu các bạn không được đọc bài của vài cây bút tiêu biểu cho đời xu hướng văn nghệ, mới cũ, của đời nhà văn có một thái độ khác biệt, xin các bạn hiểu cho rằng chúng tôi đã không có duyên với các nhà văn ấy, chớ chẳng phải chúng tôi đã bỏ quên vì lẽ này hay lẽ khác.

Giờ, chúng tôi xin ghi lại kết quả chung:

Hỏi : 100 nhà văn.

Trả lời : 70 (trong số này, có hai bạn: một bạn ở miền Trung và một bạn ở hải ngoại, trả lời riêng cho người phỏng vấn, bài phải để lại).

Tỉ lệ : 70% (1)

Đã đăng tới ngày nay : 56 bài.

Và để các bạn có một ý niệm tạm về thành phần các nhà văn đã góp ý kiến, chúng tôi xin chia các nhà văn ấy làm ba hạng:

- 1) hạng viết trước cuộc Cách mạng 1945, có 26 người.
 - 2) hạng viết sau cuộc Cách mạng 1945, có 23 người.
 - 3) hạng viết từ hiệp định Genève, (1954), có 21 người.
- Những con số xê xích nhau không mấy.

Còn sau đây là kết quả

1) Về quan niệm sáng tác.

● Có bạn viết mà không ý thức việc mình làm. Viết vì thích, viết vì là một lẽ đương nhiên, như chim ca, để khóc, cuộc gọi, ve than, viết như ăn, như ngủ, như nghỉ, như chơi..., khiến ta nhớ đến quan niệm của Xuân Diệu, hơn 15 năm về trước:

(1) Lần phỏng vấn trước về truyện ngắn, tỉ lệ là 58,33 0/0



Võ-Hồng



Thế-Phong



Thu-Vân

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM . . .

« Tôi là con chim đến từ núi lạ,
« Ngựa cổ hát chơi ;
« Hãy nghe lấy. Còn như sao rì rã,
« Hồi làm chi ! Tôi không biết trả lời ».

(Gửi hương cho gió)

● Có bạn chưa từng đặt thành vấn đề, nay « bị » phỏng vấn, mới cố nhớ lại, cố xét lại, thì thấy :

— hoặc vì không khí gia đình hay chung quanh : anh em, cha chú, bạn bè viết, rồi cũng lây « bệnh » viết,

— hoặc vì hoàn cảnh, cảnh ngộ : cần sinh sống, cần trốn hiện tại, cần giải thoát tâm hồn, cần nói ra những cảm nghĩ, vì xem như một nghiệp vụ, vì dư thì giờ, vì bị bắt buộc, vì muốn giúp vui, vì được khuyến khích hay bị khiêu khích.

— hoặc vì xúc động tâm lý hay thẩm mỹ : trước một cảnh thương tâm, một hành động áp chế, trước một hành vi cao cả, một cảnh trí nên thơ.

● Có bạn lúc nhỏ viết vì bất chước, vì háo danh, vì chiều một người . . . , rồi lớn lại cảm thấy viết là một bổn phận, bổn phận

— *đối với mình* : nói lên những nỗi thương, uất hận, hoài bão, băn khoăn cho nhẹ lòng nhẹ trí, để thực hiện bản ngã mình, để tìm người đồng điệu, để sống lại lần nữa hay để sống thêm, để phản đối một cái gì mình cho là không phải, là chưa phải, để thực hiện vài giấc mơ, để giữ lại vang bóng một thời, để tâm hồn thơ thới, để thỏa mãn một nhu cầu hay một yêu cầu, để thi vị hóa dĩ vãng, để thỏa cái húng truyền cảm, để thấy đời có ý nghĩa, vì bị nội tâm thôi thúc, bị thúc đẩy, bị thu hút bởi một lực lượng vô hình, để phụng sự cái mình cho là thật, là lành, là đẹp,

— *đối với người* : nói lên những cảnh lâm than, áp bức, bất công để mong xã hội được sửa đổi, để góp phần xây dựng cho nước nhà, cho nhân loại, để tải Đạo, để nói hộ giùm kẻ khác những vui buồn, đòi hỏi, để phụng sự nhân sinh, để tác động vào cuộc đời, để minh giải một lý thuyết



Đinh-Xuyến



Hoàng-Khanh



Nguyễn-Vĩ

văn nghệ, để góp một tiếng nói, một hơi thở vào đời của dân tộc, để gây tình Thương và niềm Tin, để thành tâm ca ngợi một cái gì (lòng Hi-sinh, sự Đau khổ...), để đề nghị với người đọc một sự đồng tình nào đó về thái độ sống, quan niệm sống hợp lí hợp tình hơn.

*
* *

Viết cho mình hay cho thiên hạ? Đa số nhà văn viết cho mình trước, mà trong cái « cho mình » cũng có cái « cho thiên hạ » phần nào, một số ít nhà văn không rõ mình viết cho ai, một số vừa viết cho mình vừa viết cho người.

Còn viết cho bây giờ hay cho mai sau? Thì phần nhiều là viết cho bây giờ, không muốn nghĩ hoặc không dám nghĩ đến mai sau; một số ít không đặt thành vấn đề.

Trước khi sang câu hỏi thứ nhì, chúng tôi xin dịch một đoạn nói về quan niệm sáng tác của các nhà văn hiện đại Pháp (1940-1960), do Bernard Pingaud trình bày để các bạn có dịp so sánh. Ông viết trong bài giới thiệu, nhau :

Viết bây giờ.

« Văn chương là một khí giới để tự vệ. Tại sao người ta viết? Để tự biện minh hoặc để mình giải trí mình, để « chào mừng cái đẹp », « cầm tấm gương mà dạo suốt một con đường », « cạnh tranh với tên tuổi mình trong lịch », « cho những tiếng của bộ lạc mình một ý nghĩa nhã thuận hơn ». Tất cả những lí lẽ này đều đúng cả, nhưng sâu xa hơn, người ta viết để tự vệ. Kẻ thù mà ta chiến đấu, ta không bao giờ tóm, lấy nó được, đó là một chiếc bóng, một khoảng không, một chỗ vắng. Chữ viết không nhám lấp chỗ vắng này, nó chỉ mong phát giác chỗ vắng ấy (1).

Écrire aujourd'hui

(1) La littérature est une arme défensive. Pourquoi écrit-on ? Pour se justifier ou se distraire, pour « saluer la beauté », « promener un miroir le long d'une route », « faire concurrence à l'état-civil », « donner un sens plus pur aux mots de la tribu ». Toutes ces raisons sont vraies ; mais plus profondément, on écrit pour se défendre. L'ennemi que nous combattons est insaisissable c'est une ombre un vide, une absence. L'écriture n'a pas pour but de combler cette absence ; elle prétend seulement la révéler).



Linh-Bảo



Nhật-Linh



Hà-Thượng-Nhân

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM. . .

II. — Sáng tác theo đường lối nhất định nào hay là tùy hứng ?

Câu này chỉ được một nửa số nhà văn hưởng ứng cuộc phỏng vấn trả lời.

Đôi người chưa có đường lối nào rõ rệt ; vài người sáng tác theo cả hai thể thức.

Một nửa không có đường lối, có người cho rằng nếu phải theo một đường lối nhất định, thì... nhất định là không viết được, có người chỉ muốn diễn tả lại cuộc sống, rồi tự nó muốn nói gì thì nói, muốn đi lối nào thì đi...

Một nửa có đường lối nhất định : có người không thể quan niệm viết mà không có đường lối nào cả, có người thấy đường lối rất cần để kim hãm lấy mình, có người lúc mới bắt đầu viết thì viết theo tùy hứng, nhưng sau phải sáng tác theo một đường lối nhất định, vì xét đường lối giúp cho văn nghiệp có giá trị, có người vạch cho mình đường lối sáng tác, nhưng không theo hẳn một chiều.

Cũng nên ghi về thơ, thì mọi người đều sáng tác tùy hứng cả, và riêng một thi sĩ đặc biệt hướng về nông thôn.

II. — Những gì đã xảy ra trong tâm trí và trên trang giấy của tác giả từ khi tác phẩm bắt đầu thai nghén cho đến lúc nó thành hình ?

Chúng tôi thấy cần nói riêng từng bộ môn (thơ, truyện, kịch) vì cách tìm đề tài, phương pháp làm việc cho mỗi bộ môn mỗi khác.

Về *thơ*, vai trò của cảm hứng rất quan trọng. Cảm hứng đến hoặc vì nội tâm, hoặc do ngoại cảnh, hoặc tại cảnh ngộ, thời cuộc.

Đề tài có rồi, thì phần đông cảm thấy làm thơ không khó mấy, nhất là khi mình có chân cảm. Có người sáng tác theo dòng cảm xúc, có người lại để nó đục phá tâm tư đến khi nào nó ra được thì ra, có người cấu tạo nó trong trí não, đợi khi thị phẩm hoàn thành hẳn hay khi gần hoàn thành mới viết ra



Mạc-Thu



Lưu-Nghi



Nguyễn-Văn-Hầu

NGUIỄN-NGU-Í phụ-trách

giấy. Cho nên có người nuôi dưỡng bài thơ khá lâu, có người hứng đến, là cầm bút viết liền một hơi, việc diễn biến xảy ra trong tâm não cùng một lúc với sự diễn biến xảy ra trên trang giấy. Rồi sau mới đến công việc xóa, thêm, sửa, đổi, có khi ghi được nửa bài, thì mất hứng đành để đó, chờ hứng trở lại, hay sau một thời gian, đem ra đọc lại, rồi nhờ ý, tình, hình ảnh đã ghi mà hoàn thành bài thơ.

Xem thử, phần tiềm thức, phần tình cảm đóng vai trò quan trọng trong việc thai nghén và thành hình. Phần lí trí đến để gọt giũa, chải chuốt cho bài thơ «động ngọc».

Truyện thì khác. Ở đây, phần lí trí giữ vai tưởng quyết định.

Phần nhiều khi có đề tài rồi (do sự tình cờ, do sự tìm kiếm), nuôi dưỡng nó trong lòng trong trí khá lâu, dựng cốt truyện, tạo nhân vật, tìm tình tiết, chi tiết, say sưa sống trong cái thế giới riêng với những nhân vật của câu chuyện, rồi sau một thời gian, hoặc do một cảm xúc gì rất mạnh thúc đẩy hoặc đến kì «đúng tháng đúng ngày», tác phẩm thoát thai ra mặt giấy.

Đề tài trên đây phát sinh từ một ý tưởng, một ý niệm, một lí thuyết hoặc một sự kiện.

Lắm khi lại bắt nguồn từ một nhân vật sống, có cá tính hay tâm sự đặc biệt, hoặc nhân vật ấy ở trong một hoàn cảnh làm ta rung cảm khác thường, rồi viết từng đoạn, để cho câu chuyện, để cho nhân vật đưa ta đến hồi kết thúc, nghĩa là chính tác giả cũng không biết trước kết cục rồi sẽ ra sao. Trái lại, có một số nhà văn bố cục chặt chẽ, ban cho các nhân vật tánh tình rõ rệt, rồi cứ tuần tự viết, biết mình đi đến đích nào, và không vì một lẽ gì mà thay đổi tình tiết. Có người lại giao phó việc xây dựng cốt truyện cho tình-cờ, cho tiềm thức. Có người khổ tâm mọt trí để tìm một cái gút cho câu chuyện và để tháo nó một cách tự nhiên.

Đặc biệt có một nhà văn lại nghĩ đến kết cục trước, rồi đi ngược lại cho đến lúc khởi đầu, dọc đường cảm



Bàng-Bà-Lân



Hư-Chu



Ái-Lan

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM...



Vũ-Hạnh



Vũ-Hân



Thế-Viên

những cái trụ để làm dấu, vẽ những đường quanh co nối liền các trụ tượng trưng những tình tiết, rồi xóa những đường vẽ ấy, và bắt đầu viết, đi từ trụ đầu cho tới trụ chót.

Viết, thì có bạn viết một mạch từ đầu tới cuối, rồi sau mới xem kĩ lại, sửa chữa; có bạn viết từng đoạn, gạch bỏ, điền thêm, xong mới viết tiếp đoạn kế; có bạn không viết theo đúng thứ tự sắp sẵn, mà viết trước đoạn nào gọi hứng nhiều hơn, rồi sau mới chấp nối lại, như thể người ta quay phim, dán phim vậy.

Đa số để cho tưởng tượng một vai trò vừa phải. Còn nhân vật, thường mượn ở cuộc đời; có khi lấy hai ba nhân vật thật mà dồn vào một nhân vật trong tiểu thuyết.

Tác phẩm hoàn thành, người thì đem đọc cho bạn bè nghe để phê phán, rồi sửa chữa nếu thấy cần, người cho nó nằm ngủ trong một thời gian, rồi lôi nó dậy, đọc nó như đọc tác phẩm của người khác, để bớt, thêm, sửa đổi.

Trong khi viết, hoàn cảnh chung quanh, cuộc sống chính mình, tiếng động, màu giấy... ảnh hưởng một phần nào đến sự hoàn thành công trình nghệ thuật, hoặc dễ hoặc khó, hoặc mau hoặc chậm.

Kịch đòi hỏi nhiều công phu lúc sắp lớp lang, lúc dựng nhân vật, vì kịch là một bản cổ trong đời được phản ánh lên sân khấu, một mẫu của cuộc sống cần làm sao cho người xem chấp nhận nó như chấp nhận sự thực ở ngoài đời. Còn phần viết sau đó tương đối dễ dàng. Đề tài do một luận đề, một tâm trạng, một mẫu người đặc biệt đem lại. Nhân vật phần nhiều do đời cung cấp, và được nhấn mạnh ở những điểm cần thiết để nổi bật cá tính.

IV. — Những kinh nghiệm sống và sáng tác thích nhất.

Muốn tác phẩm có sức truyền cảm mạnh, nhà văn cần phải thiết tha với « đứa con tinh thần » của mình, phải

NGUYỄN-NGU-Í phụ trách

dựa vào cuộc sống mà sáng tác. Cảm hứng tuy cần để bắt tay vào việc, nhưng nên cho nó cái tỉ lệ 1% trong công cuộc hoàn thành tác phẩm, còn 99% kia dành cho sự « toát mồ hôi ».

Trong khi viết, có hứng thì viết dễ hơn, nhưng không có, ta cứ viết, vì viết văn có chỗ giống như ăn cơm : « cứ ăn đi rồi sẽ thấy ngon miệng ».

Cái tâm thành của người cầm bút đã cần, mà cũng cần gây vốn luôn luôn, gây bằng sự sống phong phú, hòa mình với chung quanh, cần đi để mở rộng tầm nghe thấy, cần đọc để bồi bổ kiến thức và để biết những trào lưu văn nghệ mới trên thế giới, cần tập luyện để trau dồi kỹ thuật.

Có bạn kinh nghiệm rằng những khi nghèo túng, những lúc « ở không yên ổn ngồi không vững vàng », những lúc bị thúc giục gắt, thì lại sáng tác mau, và hay. Có bạn lại chẳng viết được gì ưng ý khi vật chất thiếu thốn, tâm hồn dao động.

Mọi người đồng ý ở điểm cho rằng đời sống mà nghèo nàn cần cỗi, bẽ tẻ thì « đưa con tinh thần » khó mà thọ được, và một số thấy cần được sống một cuộc đời trong Song Gió, tất cả buồm đều giương lên, và Thế xác, và Tâm hồn, và Tri tuệ, tất cả buồm đều giương lên ».

Phần hình thức, hầu hết đều chuộng sự giản dị.

Về truyện, một nhà văn lão thành có đúc lại kinh nghiệm mình sau hơn ba mươi năm cầm bút :

- đại cương truyện : phải rõ mình định viết về cái gì,
- nhân vật : phải rõ ràng trong óc, phải « sống »,
- cốt truyện là phụ,
- các việc xảy ra cần theo cái đại cương để diễn tả được đề mình đã chọn,
- tìm chi tiết : về người, tả cho « sống », về việc, tả cho linh động.

Một nhà văn chuyên nghiệp trung niên đưa ra hai kinh nghiệm sau đây :



Thạch-Hà



Anh-Tuyên



Doãn-Quốc-Sĩ

Doãn-Quốc-Sĩ

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM. . .

— truyện càng nhiều chi tiết càng linh động (nhưng độc giả Việt ta sợ mệt, nên phải bỏ bớt rất nhiều chi tiết).

— chi tiết không bao giờ bịa được như cốt truyện.

Một nhà văn trẻ tuổi sau một thời tích cực hoạt động rút kinh nghiệm: người văn nghệ thường thiếu óc tổ chức, do đó cơ sở văn nghệ lập được thường chóng đổ vỡ; vì thế, sáng tác của cá nhân và tình trạng văn nghệ rộng lớn bị ảnh hưởng.

Hỏi về sáng tác thích nhất, thì số đông không thể trả lời: hoặc thích đều như mẹ thương bày con, hoặc chưa có sáng tác nào làm mình thỏa mãn, hoặc thích nhất khi thai nghén, lúc hoàn thành xem lại, thấy « nó thế nào ấy », chỉ có một cây bút đàn anh hài lòng về tất cả sáng tác mình vì đã « gửi gắm được tất cả tâm tư của tôi »; một số thích nhất tác phẩm ghi đôi kỉ niệm sâu xa, sáng tác trong một trường hợp đặc biệt, nói được nỗi khổ đau hay băn khoăn của giới mình, của thế hệ mình.

* * *

Qua phần tổng kết trên đây, chúng tôi nhận thấy:

Nhà văn nước ta phần đông viết vì một sự ngẫu nhiên nào đó và để thỏa mãn « cái tôi » hơn là vì xã hội. Trường hợp một Lỗ-Tấn ở Tàu bỏ con dao giải phẫu của y khoa, trường hợp một Nhất-Linh ở ta vứt cây cọ của hội họa, để nâng lấy bút, bởi xét rằng y khoa và hội họa không thể chữa được cơn bệnh ngặt nghèo của dân tộc mình lúc bấy giờ, là trường hợp ít thấy ở giới văn nghệ nước ta (tự nhiên là qua cuộc phỏng vấn này).

Viết để thỏa mãn mình, viết để nói đến « cái tôi » là một điều chánh đáng. Nhưng chúng tôi e rằng nếu chỉ viết mãi về mình, chỉ khai thác bản ngã mình thì sau rồi sẽ đưa đến nghèo nàn, vì

« Quanh quần mãi giữa vài ba dáng điệu,

« Tôi hay lui vẫn chùng ấy mặt người.



Nguyễn-Mạnh-Côn



Lê-Văn-Siêu



Nhật-Tiến

« Vì quá thân nên quá đi buồn cười,
« Mỗi nhắc lại chỉ có ngàn ấy chuyện. » (1)

sẽ đưa đến sự bất lợi cho tác giả và người đọc (nhà văn viết cho riêng mình, không cần người khác hiểu, dễ trở thành tối tăm, bí hiểm (2).)

Cho nên chúng ta sung sướng được biết một số nhà văn trước viết vì mình, sau vì người, một số nhà văn cố đánh dấu thời đại đặc biệt của chúng ta, cố nói lên những điều băn khoăn, rạo rức, những nỗi chua xót, bất bình cùng những đòi hỏi khẩn thiết của thế hệ hiện thời, thế hệ chúng ta.

Nhưng theo chúng tôi, kết quả quan trọng nhất của cuộc phỏng vấn này, là chúng ta được một số tiêu chuẩn để định đoạt giá trị của một công trình sáng tác văn nghệ, điều rất có ích cho người viết cũng như người đọc.

Nhờ bảy chục nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch đã vui lòng cho biết quan niệm và kinh nghiệm của mình mà giờ chúng ta có thể nói:

— muốn dựng một công trình văn nghệ có giá trị, người cầm bút trước hết phải chân thành, thiết-tha, rồi hiểu hoàn cảnh mình định gọi, thấu rõ nhân vật mình tạo, sao cho chất Sống của cuộc đời linh động bàng bạc trong tác phẩm; sau đó, diễn tả cho trung thực, và tránh việc « làm văn chương ».

*
* *

Cuộc phỏng vấn do chúng tôi phụ trách tuy chưa chấm dứt trên mặt báo, nhưng đã kết thúc thật sự.

(1) Huy-Cận. — Lừa thiêng.

(2) Một bạn đọc trẻ đang tập viết văn, cô B.T.T., đã viết cho chúng tôi, nhân cuộc phỏng vấn này: « Tôi cho rằng văn chương chỉ là một cuộc nói chuyện tay đôi giữa mình và mình. Văn chương chỉ là một cuộc độc thoại liên miên của một người. Tôi viết để cho tôi; tôi viết cho những ham muốn không bao giờ thực hiện được ».



Phan-Du



Hợp-Phổ



Đỗ-Tấn

TỔNG-KẾT CUỘC PHÒNG-VẤN VỀ QUAN-NIỆM...



Mai-Trung-Tinh

Chúng tôi đã căn cứ vào những bài đã đăng và các bài đã nhận được để viết bài Tổng kết cho kịp đăng vào số « Kỷ niệm năm thứ năm » này, thể theo lời đòi hỏi của đa số bạn đọc. Các bài nhận được, chúng tôi sẽ tiếp tục cho ra mắt độc giả trong số tới.

Và cũng vì muốn số « Kỷ niệm đệ ngũ chu niên » này có thêm một kỷ niệm, chúng tôi xin đăng ảnh những nhà văn đã hưởng ứng cuộc phỏng vấn nghệ thuật thứ hai này, theo thứ tự bài nhận được, để các bạn « đã văn kì thanh » lại còn muốn « kiến kì hình » những người phát biểu ý kiến, được toại nguyện. (1).

Đến đây, chúng tôi xin trích một đoạn thư (2) của một độc giả, gửi cho chúng tôi khi cuộc phỏng vấn mở được ít lâu :

« Đây là dịp may độc nhất [...] được nghe các nhà văn, nhà thơ v. v... tận tâm kể tâm tình, nói ra những kinh nghiệm sống đã gặp trên đường sáng tác, sự diễn tiến của tâm trạng họ lúc thai nghén một tác phẩm đến lúc nó chào đời ở khu vườn văn nghệ, tóm lại họ sẽ thành thật mở rộng cánh cửa lòng mà từ lâu vì khiêm tốn, vì ngượng ngập, họ ít khi chịu cởi mở ».

Chúng tôi tin rằng các bạn đã được hài lòng mà thấy một số đông nhà văn đã mở cửa lòng và cửa trí cho chúng ta, mỗi người một cách.

Riêng phần người phụ trách xin có lời cảm tạ những nhà văn đã vui lòng trả lời để cuộc phỏng vấn văn nghệ thứ hai này của tạp chí Bách-Khoa được thành tựu.

NGUYỄN - NGU - Í



Nguyễn-Ngu-Í

(1) Tiếc thay, vào giờ chốt, vì lí do kĩ thuật, chúng tôi không thể đăng hết ảnh các nhà văn, danh đề số sau đăng tiếp. Xin các bạn đọc và các bạn nhà văn cảm phiền. Và chúng tôi cũng xin đăng hình người phụ trách cuộc phỏng vấn, thể theo ý muốn của một số bạn đọc và nhà văn đã trả lời. — L.T.S.

(2) Thư đề ngày 4-5-1961, của ông T. Đ. C.

MAI XUÂN NHÂM-DẦN

(Ra ngày 15-1-1962)

Chính trị — Cộng-Sản từ chủ nghĩa « Quả đầu » bước qua chủ nghĩa « Đa đầu ». — Hiệp-Chúng-Quốc và chủ nghĩa chủng tộc. (Hoàng-Minh-Tuynh).

Kinh tế — Đánh dấu 1961. (Minh-Nhật) — Hội đồng kinh tế quốc gia. (Phạm-Hoàng (Mai)).

Văn-nghệ : — Ông địa du Xuân. (Vân-Trang) — Chiếc áo Tết. (Mông-Trung) — Vào trường. (Khánh-Trình) — Ngày vui cuối năm. (Hà-Võ-Hoàn) — Khoảng rộng tương lai. (Thùy-Linh) — Dư âm. (Vinh-Lan) — Giỗ Tết. (Bích-Chi) — Edelweiss. (Vi-Hoài-Nam) — Henry Miller và hình ảnh một thanh niên thời đại. (Phạm-Công-Thiện).

Giáo-dục : — Uy quyền của bậc làm cha mẹ. (Nguyễn-Hữu-Phiếm) — Nghỉ ngơi và tiêu tiền. (Nguyễn-Hiến-Lê).

Tổng kết cuộc phỏng-vấn : Vai trò người sinh viên. (Nguyễn-Hữu-Thái).

Hạnh phúc chính nơi bạn : Xuân về rồi (Nghê-Bá-Lý).

Câu chuyện phụ-nữ : Mẹ con. (Cố-Liêu)

Nhìn sang nước người : Lá thư hải ngoại. (Trần-Vân-Khê).

Phóng sự tương tượng : Cuối năm đi thăm bộ biên tập MAI. (Trục-Đôn).

Và các mục : Tin văn, Tin khoa-học, giới thiệu sách, thơ v.v....

CHÚ-Ý

« Ban Xã-Hội trường Đại-Học Khoa-Học là nơi sẽ giới-thiệu, tới quý vị Phụ-huynh học-sinh, Giám-Đốc, những sinh-viên ưu-tú, đạo đức đề dạy học tư gia, làm thư-ký phụ, ... »

Xin thư về 227 Cộng-Hòa, Đ. T. 21096.

Mỗi lá thư của quý vị gửi đến là một nguồn vui lớn cho đám sinh-viên nghèo ».

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions

Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance Franco Asiatique

Assurances Toutes Branches

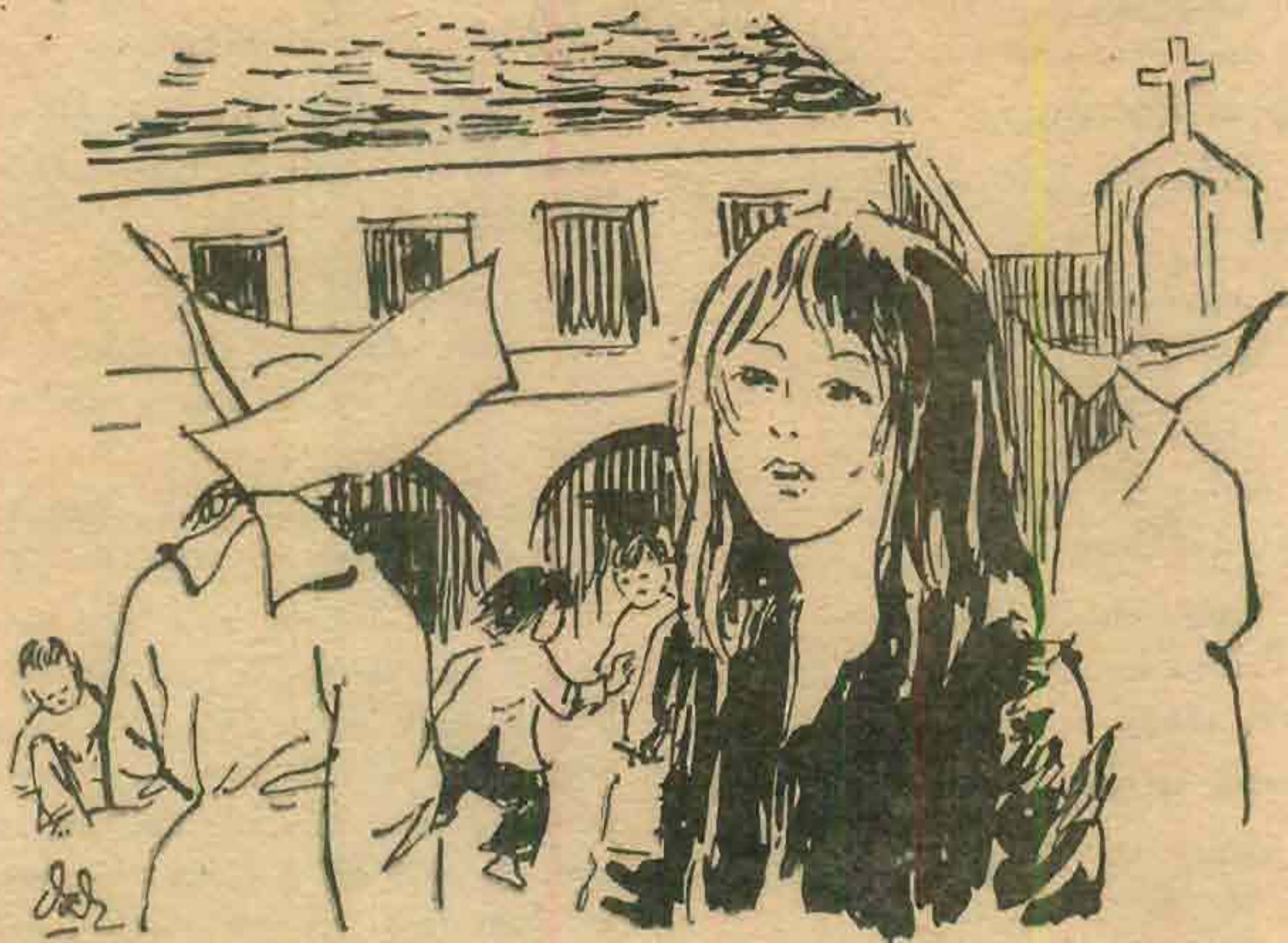
Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913



✧ bướm lạ

truyện ngắn của NHẬT-TIẾN

Một buổi chiều cuối năm, người ta dẫn nó vào trong viện. Nó đi ở giữa hai người cảnh binh. Mặt đen nhẻm, tóc nó sù lên như một mớ râu ngô rối. Nó bận một cái quần dài đen, một cái áo cánh nâu sánh ghét. Mắt nó to và sáng. Nó hau háu nhìn tất cả mọi người ngay từ lúc mới bước vào sân sỏi. Một người cảnh binh nói với bà Cécile :

— Chúng tôi xin gửi bà con bé này. Nó là một đứa ăn cắp.

Con bé vùng lên, tuột ra khỏi tay người rồi nó nhìn bà Cécile, liến thoắng :

— Cháu không ăn cắp. Người ta đánh rơi cháu nhặt.

Người cảnh binh kia nói :

— Đờ ranh con ! Mày tưởng nói thế là ai cũng tin được à. Chính tao thấy tay mày thò vào túi người ta lấy cái bóp. Nhưng cái bóp bị gài kim băng nên mày không rút ra được.

Con bé cãi :

— Cái kim băng tuột ra rồi. Có tuột ra thì mới rơi xuống đất.

Người cảnh binh nói tiếp :

— Nếu hôm nay không là những ngày cuối năm thì tao bỏ mày vào tù, ranh con ạ !

Bà Cécile bây giờ mới nói :

— Nó tên là gì ? Nó có cha mẹ gì không ?

Con bé đáp ngay :

— Cháu tên là Cúc. Cháu mồ côi bố mẹ.

Một người cảnh binh hỏi :

— Mày mồ côi thì ai nuôi mày ?

Cúc sùng sộ :

— Không ai nuôi thì tôi đi xin. Tôi đi xin chứ không ăn cắp.

— Thôi... thôi... không ai tin cái mặt mày. Phức lắm mày mới được vào đây đây, oát con ạ.

Rồi ông ta quay lại nói với bà Cécile :

— Chúng tôi xin gửi Bà cho nó ở trong viện này.

Bà Cécile kéo nó về phía mình :

— Được rồi ! Ở đây toàn những đứa mồ côi như nó cả.

Lúc hai người cảnh-binh ra rồi, con bé mới ngồi xuống một cái ghế si măng gần đấy. Mắt nó thao láo nhìn hơn hai chục đứa trẻ từ nãy vẫn ngắm nó như một vật lạ. Bà Cécile nói :

— Ở đây thì con phải tập cho ngoan, lễ phép. Nhất là không được quen thói ăn cắp. Ăn cắp xấu lắm.

Nó liến thoắng :

— Cháu không ăn cắp... người ta đánh rơi !...

Bà ta xua tay, đôi lông mày cau lại :

— Biết rồi, biết rồi !...

Mỗi con bé bīu ra, rồi chợt nó trừng mắt gây sự với mấy đứa đang xi xào chỉ về phía nó. Ngay lúc ấy thì bà Hạnh đi ra, nói to :

— Tất cả xếp hàng vào. Đi tắm, ăn cơm rồi dự buổi lễ. Hôm nay bỏ giờ thủ công.

Bọn trẻ ùa về phía cuối sân. Chỉ còn một mình Cúc đứng tần ngần ở bờ cỏ. Nó nhìn vẫn lơ lên những mái nhà ngói xám.

Thỉnh thoảng mắt nó liếc trộm về phía bà Hạnh và bà Cécile. Một lát nó được lời đi tắm. Các chị dưới nhà phát cho nó một bộ quần áo trắng và một cái áo dạ lính dài lưng thụng. Bây giờ nom nó lại càng thấp và nhỏ hơn nữa. Mặt mũi nó trông sáng sủa ra ; đôi mắt như to hơn, cặp môi đỏ và mỏng. Lúc nó cười, hai hàm răng của nó trắng và nhỏ như răng chuột.

Trong khi chờ đợi giờ ăn cơm, nó được thả vào giữa đám trẻ con lúc ấy đang chơi đùa trên sân gạch.

Cúc chỉ lên cây bàng nói với con Dung.

— Bàng chín không ?

Dung ngậy thơ ngược mắt lên nhìn nhưng không đáp. Cúc lại nói :

— Bàng chín mà đập ra lấy hạt, ăn ngon không chê được. Tên mày là gì ?

Dung đáp :

— Dung !

— Vậy Dung, mày kiếm đá đi, tao ném cho mà ăn.

Dung sợ hãi :

— Các « Sợ » đánh chết !

— Tao ném giấu, các bà ấy không biết đâu.

NHẬT-TIÊN

Dung vùng lên chạy, miệng nó kêu lớn :

— Chiu thôi, không chơi !

Mặt Cúc nhăn lại, nó cần nhàn :

— Đờ hèn ! Đờ hèn ! . .

Một lát nó sán lại gần chỗ bọn Phượng. Bọn này đang truyền với nhau quả bóng cao xu trắng vằn xanh. Cúc len vào một chỗ cạnh con Hằng. Nó chực reo lên theo lũ trẻ thì đột nhiên cả bọn cùng im bặt. Con Hải giấu quả bóng ra đằng sau. Cúc nhoẻn một nụ cười :

— Cho tao chơi với.

Con Hải toan tung quả bóng ra nhưng nom thấy con Hằng nháy nó bằng mắt nên rút lại. Rồi Hằng vùng lên chạy, nó hét to :

— Minh chơi đi đuổi đi.

Cả bọn như một lũ khi bắt chước, chạy ùa theo. Cúc bèn lên đứng lại một mình. Nhưng đằng sau có một đứa ở nguyên chỗ cũ. Con Phượng. Hai đứa nhìn nhau. Chợt Cúc toét ra cười. Phượng cũng cười theo. Thế là hai đứa quen nhau. Cúc nói :

— Sao chúng nó khinh người thế ?

Phượng đáp :

— Tại vì đằng ấy ăn cắp.

— Tao ăn cắp thì chúng nó mất gì ?

— Nhưng ăn cắp xấu lắm. Mà có thật đằng ấy ăn cắp không ?

Cúc gật đầu. Phượng tròn mắt :

— Đằng ấy không sợ à ?

Cúc hỏi :

— Sợ gì ?

Người ta đánh cho.

— Tao bé, người ta chỉ bộp mấy cái thôi.

— Ở đây mà ăn cắp thì chết đòn. Hôm nọ con Nguyệt Nga hái trộm trái cây bị các bà ấy làm cho xấu hổ.

Cúc bĩu môi :

— Xấu đẽch ! Tao thì tao quen rồi. Nhưng mà đừng sợ, tao không lấy gì của mày đâu.

Phượng cười :

— Tao cũng chẳng có gì cho mày lấy cả.

Cúc định nói nữa thì bà Cécile đã huýt còi tập hợp. Phượng đứng cạnh Cúc. Hai đứa nắm tay nhau. Hằng nói :

— Ê ! Phượng ! Mày bám đít nó làm gì thế ? Phượng đỏ bừng mặt. Nó ấp úng :

— Việc gì tao phải bám đít ai.

— Thế tại sao mày không tẩy chay đờ ăn cắp ?

Phượng định rút tay ra khỏi bàn tay đen đũi của bạn. Nhưng nghĩ thế nào, nó lại để yên. Nó ghét cái tính a dua của bọn con Hằng. Tất cả lạng lẽ đi vào phòng ăn. Hôm nay đặc biệt, bữa cơm có nhiều món. Trên mỗi bàn dài có một xoong củ cải luộc, hai tô lớn củ cải băm xào trứng, hai đĩa sườn rang mặn, và một tô đựng chả rán gói lá xươg sông. Bọn trẻ ngồi mười hai đứa một bàn. Đứa nào cũng dính mắt vào món chả. Tuy vậy chưa đứa nào dám cầm

đưa vì còn phải chờ bà Phước Nhân đi kiểm soát Bà cụ lụ khụ bước vào phòng ăn. Theo sau bà là mấy chị lớn bên «sau» số chín. Bà đứng ở cửa phòng. Cặp mắt sâu trũng của bà thấp thoáng sau cái kính đặt hững hờ trên sống mũi. Cả bọn đứng dậy. Bà ta làm dấu và chúng nó làm dấu theo. Lát sau bà liếc mắt xuống mâm cơm, đầu gật gù :

— Chúng nó ngoan chứ ?

Bà Cécile đáp :

— Thưa mẹ vâng !

Bà Nhân giơ tay lên :

— Các con ăn đi.

Như một bầy ong vỡ tổ, chúng nó ùa lên, khoa bát, khoa thìa loạn xạ.

Bà Phước Hòa nói to :

— Chả rán mỗi con được ba miếng. Để các chị chia xong mới được gấp.

Các chị lớn mặc áo xanh bắt đầu đi từng bàn chia chả. Ở phía sát tường, con Thu là đứa cuối cùng chỉ được có hai miếng.

Chị Sửu nói :

— Thưa bà ở đây thiếu một miếng.

Bà Hòa bước lại gần :

— Không thể lạ lùng như thế. Tôi đã kiểm lại rồi.

Bà Cécile cũng bước lại gần. Bà nhìn khắp bàn, từng đứa một. Mắt bà chợt dừng trên cái mồm đang lúng lúng của con Cúc. Bà ta vội giơ bàn tay ra bóp mạnh vào hai bên má của nó. Miệng Cúc mím chặt thêm. Lập

tức bà ta tát thật mạnh. Có một miếng văng ra đầu bàn. Một miếng củ cải. Bà Cécile giận dữ :

— Chính mày, đồ ăn cắp !

Cúc nói to :

— Cháu không ăn chả. Cháu chỉ ăn một miếng củ cải.

Bà Hoà nói :

— Không ai ăn như thế cả, khi chưa có lệnh ăn.

— Nhưng cháu không ăn chả. Còn củ cải thì thiếu gì.

Bà Cécile xoắn lấy vai áo của nó xách lên !

— Đừng có cãi ! Hãy đứng dậy và đi ra ngoài.

Cúc bỏ bàn ăn đứng dậy. Phước lưu luyến nắm lấy vạt áo của nó và nhìn theo cho tới lúc nó đi ra tới cửa phòng. Bà Hoà ở lại nói to :

— Thôi, bắt đầu ăn đi, và tất cả đừng quên rằng ăn vụng cũng xấu như ăn cắp.

Bọn trẻ vục những bát cơm vào cái rá lớn. Chúng ăn ngấu nghiến. Cái đói làm chúng nó quên ngay câu chuyện vừa xảy ra. Nhưng Phước lại cứ bần khoản mãi. Nó nói nhỏ với mấy đứa ngồi bên cạnh :

— Tao đổi phần chuối tráng miệng lấy một miếng chả, có đứa nào đổi không ?

Hai, ba đứa thì thảo :

— Tao !

— Tao !..

Phượng gấp phần chả của mình vào bát con Hồng, con Thu và con Rê-Giét. Nó nói :

— Chốc nữa dẫu phần chuối vào cặp quần rồi trả tao nghe không.

Sau bữa cơm, khi trở lên phòng học, Phượng thấy Cúc bị quì ở đầu hành lang. Bọn trẻ đi qua lưng nó một cách im lặng. Phượng tụt lại sau cùng. Nó khẽ gọi :

— Cúc !

Cúc quay lại, nhoẽn miệng ra cười. Phượng hỏi :

— Thế nào ?

— Bà ấy bắt tao nhận thì cho ăn cơm nhưng tao không chịu. Tao không ăn vụng miếng chả ấy ?

Phượng nói :

— Tao biết ! Nếu mày ăn thì mày đã nhận rồi.

Giây lâu nó tiếp :

— Chắc bọn con Hằng ! Chúng nó hèn lắm ! Nhưng thôi cần gì. Tao đã để dành chuối cho mày. Tí nữa đi ngủ tao lấy cho mà ăn. Ba miếng chả, tao đổi được ba quả chuối.

Cúc nắm chặt lấy tay Phượng. Hai đứa im lặng nhìn nhau. Ngọn đèn ngoài sân chiếu chéch qua mái hiên soi vào hai con mắt long lanh của Phượng. Dây hành lang lờ mờ ánh sáng vàng ủa. Bóng hai đứa in lên nẹp tường vôi. Cúc hỏi :

— Tên mày là gì ?

— Phượng.

Cúc lăm lăm :

— Ở đây tao chỉ thích chơi với một mình mày.

Có tiếng giầy của các bà phước gõ lách cách trên sàn đá hoa trắng. Phượng vụt đứng dậy, nói nhanh :

— Tí nữa ngủ với tao, nghe không ! Cúc im lặng gật đầu. Một lát, bà Cécile tiến lại với bóng dáng to lớn át cả bóng nó dưới ánh đèn. Bà ấy cất tiếng :

— Thôi, cho đứng dậy. Lần này hãy tạm thời phạt như thế.

Cúc bật dậy như một cái lò so và nó co chân chực chạy về phía cửa phòng. Nhưng bà Cécile đã hét lên :

— Cúc !...

Cúc đứng lại. Nó ngơ ngác nhìn. Bà ta nói :

— Lậy Chúa tôi, không có đứa trẻ nào tai ác như mày. Ai đã cho mày đi mà mày chực chạy. Phải nhớ rằng mỗi lần được tha lỗi thì phải khoanh tay cảm ơn đã.

Cúc định khoanh tay lên ngực thì bà ta đã vùng vằng bỏ đi.

Đến giờ đi ngủ, bà Cécile đứng ở đầu phòng dõng dạy :

— Tất cả vào chỗ,

Bọn trẻ đang nói chuyện rào rào vội vàng im bật và lẳng lặng quì xuống thành một dãy dài. Bà ta bắt đầu đọc :

— Nhân danh Cha, và Con, và Thánh Thần ! A-men !

Bọn trẻ ê a đọc theo. Cúc trở mắt ra nhìn. Bây giờ thì nó được tự do ngắm bà Cécile từ đầu đến chân. Đầu

bà cúi xuống, cặp mắt hơi khép lại. Mũi bà cao và thẳng. Miệng bà rộng huếch, thỉnh thoảng há ra, Cúc nhìn thấy hàm răng của bà lớn hơn cái to, cái nhỏ mọc rời rạc như một cái hàng rào xiêu vẹo. Đột nhiên Cúc che tay lên miệng cười. Con Phượng sợ hãi thò chân ra đẩy vào đùi nó. Mắt bà Cécile vụt quắc lên. Hai đứa vội ngay người như hai pho tượng đất.

Một lát sau, bà Cécile đứng dậy. Bà nhìn bọn trẻ một cách nghiêm khắc trong khi chúng nó lảng lạng về đứng ở mỗi chân giường. Phượng rụt rè nói :

— Thưa bà, xin phép bà cho Cúc nằm với con.

Bà ta nhìn suốt lượt khắp căn phòng rồi nói :

— Tạm thời như thế. Nhưng cấm nói chuyện trong chăn.

Đèn trong phòng phụt tắt. Có tiếng giầy của bà gõ nhẹ trên nền gạch. Bọn trẻ lục tục chui vào mùng. Căn phòng mờ mờ soi dây giường cất xếp song song chạy dài xuống mái cuối dãy. Gió ở ngoài sân lùa vào, gõ lịch lịch trên kính cửa xen với tiếng thì thào nói chuyện của lũ trẻ. Thỉnh thoảng có đứa cười khúc khích. Nằm được một lát, Cúc vùng dậy. Phượng hỏi :

— Mà đi đâu ?

Nó đáp :

— Không ! tao ở đây !

Vừa đáp, nó vừa chui ra khỏi màn và nói to :

— Hồi chiều đứa nào ăn vụng miếng chi ?

Bọn trẻ choàng dậy, thò đầu ra lỗ nhỏ. Cúc nói tiếp :

— Ăn vụng mà không dám nói là đồ hèn.

Một đứa kêu :

— Tao mách «sơ» là mày phá rối trật-tự.

Cúc dẩu mồm lên :

— Tao có sợ đêch tao đây này !...

— A ! Con Cúc nói bậy ! Ngày mai tao sẽ nhắc lại với bà Cécile

— Im đi ! Đồ ranh con !... Tao biết đứa nào xấu thói rồi.

Một đứa khác :

— Biết thì nói thử coi.

— Tao không nói được vì tao không bắt được quả tang. Nó sẽ chối ! Nhưng nó chối thì xuống âm ty quỷ sứ nó bắt leo cầu vồng !

— Đồ quỷ ! Chỗ này có Chúa, đừng ăn nói láo !

— Chẳng có Chúa nào ở đây hết. Chỉ có một lũ khỉ a dua !

Cả bọn ð lên. Chúng nó tức giận bật tắt cả dậy. Một đứa nói :

— Tao đi mách bà Cécile.

Đứa khác thò tay lên cái nút đèn vặn mạnh. Ánh sáng bùng lên khiến chúng nó nheo mắt lại. Nhiều đứa sợ hãi chui tọt vào màn, nằm đắp chăn kín mít. Phượng nói :

— Tắt đèn đi không thì phải đom cả lũ bây giờ !

NHẬT-TIÊN

Nhưng không có ai làm việc ấy cả. Ánh sáng chói lọi vẫn hắt qua khung cửa soi rõ một dãy hành lang. Ngay lúc ấy có tiếng chân rồn rập chạy từ xa lại. Rồi có giọng bà Cécile run lên vì giận dữ :

— Đứa nào ? Đứa nào thế ?

Chỉ trong một chớp bà đã hiện ra ở cửa phòng. Bà nhìn ngay về phía giường Cúc và Phượng trước tiên :

— À ! Con quý dữ này. Bay định phá phách cái gì ở đây ?

Vừa nói bà vừa xăm xăm tiến lại. Cúc nói ngay :

— Cháu không bật ! Cháu chỉ đứng ở đây thôi.

— Ai cho mày đứng đây ! Ai cho mày đứng đây.

Bàn tay của bà túm lấy áo nó. Nó rầy rụa :

— Buông tôi ra ! Buông tôi ra !

Bà Cécile tát xéo vào má con bé. Nó ôm lấy đầu, chu chéo :

— Ăn hiếp ! Ăn hiếp người ta.

Ở phía ngoài, ba bốn ba nữa chạy vào. Cúc vùng được ra đứng trảng tráo ở cuối phòng. Bà Cécile giơ hai tay lên che kín bộ mặt xám ngoét.

Bà Hòa hỏi với giọng hốt hoảng :

— Cái gì ? Cái gì thế ?

Tất cả không có ai lên tiếng trả lời. Bà ta tiến lại gần Cúc, nâng cằm nó lên dịu dàng :

— Con đã làm gì ở đây ?

Cúc đáp :

— Con không làm gì hết ! ...

Bà Hòa quắc mắt.

— Không được chối ! ... Ở đây không có ai được nói dối cả !

Cúc nói vội :

— Có.

Giọng bà Hòa như quát :

— Ai ?

— Đứa ăn vụng miếng chả !

— Đứa nào ?

— Con không biết !

Hai tay bà Hòa giơ lên trời. Đầu bà lắc lia lịa. Coi bộ bà đã hết chịu nổi cái ngang bướng của con ranh con. Bà quay phắt lại trút cái giận dữ vào đám trẻ.

— Chui vào màn ! Đi ngủ hết.

Cả bọn thụt vào như một lũ chuột. Có tiếng chân bà Cécile bước nặng nề ra ngoài. Cúc cũng rón rén đi lại phía giường. Nó sợ cặp mắt sắc như dao của bà Hòa. Chờ một lát cho chúng nằm yên, bà Hòa lẳng lẳng tắt đèn rồi đi ra sau khi đe dọa một câu :

— Hãy ngủ yên và chờ đến sáng ngày mai.

Trong cả bọn không ai nghe thấy một đứa nào cựa mình. Câu chuyện xảy ra thật là ghê gớm như chưa bao giờ có như vậy.

Nằm một lát, nghe chừng đã yên tĩnh, Phượng ghé vào tai Cúc thì thào :

— Mày liều lĩnh quá. Ngày mai xin lỗi bà ấy đi.

Cúc nằm im. Phượng lại tiếp :

— Phải xin lỗi mới được. Nếu không sẽ không có ai rửa tội cho mày.

Cúc hỏi :

— Chuối đâu ?

Phượng lùa tay xuống gối, lăn ra bốn quả đặt lên ngực Cúc. Cúc bóc ra ăn ngấu nghiến. Một lát nó nói lúng búng :

— Chuối của mày nấu rồi l. Tao vớt vỏ ở đâu ?

Phượng sợ hãi :

— Tao cũng không biết !

Cúc nhồm dậy. Nó quăng mấy cái vỏ chuối lên đình màn.

Sáng hôm sau, Cúc nghe Phượng, khoanh tay tiến lại trước mặt bà Cécile. Lúc ấy có đông đủ các bà ở trong phòng giấy.

Nó nói dõng dạc :

— Thưa bà, con xin lỗi bà.

Bà Cécile nhìn nó chăm chú giây lâu, bà nói :

— Lần này tuy tha cho, nhưng cũng phải phạt nhẹ để làm gương.

Bà Phước Tâm nói :

— Vậy tôi xin để cho nó ra đằng sau chuyển nước cho tôi tưới vườn. Hôm nay cô Giang ốm.

Mấy bà cùng tán thành. Bà Tâm nói với nó :

— Bây giờ con đi theo ta. Sẽ có cái số nhỏ vừa đủ sức con mang được.

Cúc lăm lăm bước ra. Nó theo bà ta đi qua những dãy nhà quét vôi xám.

Hai người dừng lại ở cạnh một bể nước lớn trông ra một cái vườn hoa đủ màu. Phía bên kia là một cánh cửa sắt mở ra đường phố. Năng sớm giải nhẹ trên những lùm cây. Thấp thoáng trên dãy hàng hiên, có những bóng áo trắng của các bà phước đi lại. Bà Tâm trao cho Cúc một tấm vải choàng và một cái thùng nhỏ. Nó vặn nước ở bể vào đầy rồi xách qua những luống hoa. Cúc có vẻ thú vị với công việc ấy. Vừa làm, nó vừa nhớn nhoe giữa những bông hồng tía, bông cúc vàng và những cánh huệ trắng muốt.

Lúc nắng lên cao, thì hai người đã tưới xong già nửa khu vườn. Bà Tâm ra hiệu cho nó nghỉ tay rồi bà nặng nề bước về phía bếp, Cúc ngồi một mình ở thành bể nước. Nó lơ lảo nhìn chung quanh. Khung cảnh rộng rãi và tinh mịch làm nó nhớ đến con Phượng. Nó đứng dậy và tiến lại một căn nhà gần đấy. Đó là một cái kho chứa những đồ đạc làm vườn. Cúc thấy trên mặt đất ngổn ngang những chậu sành, bình sứ và những sọt tre để đựng đất trồng hoa. Hồi này vào dịp tết, chắc các bà sơ sửa soạn mang hoa cho các chị lớn đem bán ngoài chợ tết. Cúc thấy tiếc những bông hoa đẹp. Nó có ý nghĩ sỏi một khóm hồng đem trồng đầu ở cuối sân đằng trước. Nó và Phượng sẽ chơi chung với nhau. Nghĩ thế cúc hăm hở đi men vào sát tường. Nó xoắn tay vào tận trong vớ lấy cái cuốc. Nhưng cái cuốc nặng, văng ra khỏi bàn tay nhỏ bé của nó. Một tiếng động chát chúa vang lên và hai cái chậu sành vỡ tan tành ra từng mảnh. Có tiếng bà Tâm quát lên ở phía bên ngoài :

NHẬT-TIỀN

— Các gì thế? Con Cúc đâu rồi?

Cúc sợ hãi vùng lên chạy. Nó băng qua những luống hoa. Cúc nghĩ đến Phượng nhưng nó không ngoái cổ lại. Trước mặt nó là thành phố quen thuộc ồn ào. Nó nghe thấy tiếng các chị lớn xôn xao và một bà hét lên lanh lảnh:

— Con ăn cắp! con ăn cắp!

Cúc băng mình qua cánh cửa sắt.

Ở đằng sau mọi người đổ xô lại đứng lố nhố. Một lát bà Cécile len vào. Giọng bà gay gắt:

— Kiểm lại xem có mất cái gì không?
Một chị đáp:

— Thừa mẹ mất một cái tạp-dề mặc để tưới hoa...

NHẬT-TIỀN

(Trong tập *Chuyện Bé Phượng*)



CUNG CHÚC TÂN XUÂN

Hiệu THIÊN THAI

(mạch nha, kẹo gương, có nhận gửi ra nước ngoài)

114, đại lộ Quang-Trung

Quảng-Ngãi (Trung-Việt)

Chủ nhân: **Bà NGUYỄN-ĐÌNH-QUANG**

Chúc mừng năm mới

Hiệu thuốc Âu-Mỹ: **NANCY**

378, đại lộ Trần-Hưng-Đạo — Chợ-Lớn

(dược sĩ: Cô **LƯU-HỮU-DUNG**)

NHƠN - THẠNH

537, đường Nguyễn-Trãi — Chợ-Lớn

(dược sĩ: Cô **LƯU-HỮU-TUYẾN**)

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.700.000 Anh.kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co).



Nam - Vang Chi Cục

10, Phlaur Preah Kossamac



**Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông**



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

NHỮNG CON VẬT BIẾN TÍNH

Rút ngắn truyện Les animaux dénaturés của Vercors.

Cô - Liêu



XIN thứ lỗi cho tôi bắt đầu câu truyện bằng một cái thầy ma, vì lỗi ấy không phải tại tôi.

Chắc hẳn khi bị đánh thức dậy từ năm giờ sáng, chẳng ai thấy vui về gì mà muốn khôi hài, mặc dù mình đã thấy thuốc. Bác sĩ Figgins sa sầm mặt lại khi thấy khách hàng đưa ra một cái tử thi. Người nom đã thăm đạm, tử thi lại kỳ dị.

Bác sĩ cúi nhìn thấy một hài nhi trong nôi, rồi lại nhìn Douglas, người khách hàng, ông có đủ nghệ thuật để phô diễn một lúc về quan trọng, về hoà nhã, sự bực bội, sự khôn khéo của nhà nghệ.

— Muộn quá ! Đứa bé đã chết rồi, sao ông không gọi tôi lại sớm hơn ?

— Xin lỗi, ông không hiểu. Tôi đã chích cho nó một liều strychnine khá mạnh !

Bác sĩ lùi lại sau, ngã xuống ghế :

— Vậy là một vụ án mạng !

— Tôi đâu có cãi là không !

Bác sĩ tay run rẩy cầm lấy ông điện thoại gọi viên thanh tra cảnh sát.

Sau ông lẳng lẳng khám xét tử thi, lấy bông gòn chùi ít rũi đứa bé bỏ vào hộp cất đi rồi hai người ngồi lẳng lẳng đợi cảnh sát đến.

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

Viên thanh tra cảnh sát hỏi Douglas:

— Bà có nhà không?

— Có, tôi có thể cho gọi xuống nếu cần.

— Thôi bà mới sanh đẻ bà nghỉ, tôi sẽ hỏi sau.

— Nhưng vợ tôi không phải mẹ đứa bé này.

— Vậy mẹ nó có ở đây không?

— Không, người ta đã đưa nó vào vườn bách thú.

— Bà ấy làm việc ở đây?

— Không, nhốt vào chuồng để khách đến coi.

— Ủa!...

Bác sĩ và viên thanh tra, há hốc miệng nhìn Douglas không chớp mắt. Ông này vội phân trần:

— Thực ra mẹ đứa bé không phải người. Đó là con cái một giống khỉ, giống *Paranthropus Erectus*.

Bác sĩ Figgins trở lại nói, lột tã lột ra khám nghiệm rồi kêu lên:

— Khỉ chứ không phải người!

Bác sĩ vừa nghĩ rằng người ta bày một trò giễu cợt, thì Douglas mở ngăn kéo lấy ra một mảnh giấy chứng chỉ của phòng giải phẫu Luân-Đôn:

« Tôi ký tên dưới đây là Williams, nhân viên Viện Giải Phẫu Hoàng Gia Luân-Đôn chứng nhận đã hộ sinh một đứa bé, mẹ tên là Derry, giống khỉ *Paranthropus Erectus*. Đây là kết quả một cuộc thí nghiệm

khoa học về kết thai nhân tạo, do tôi thực hiện tại Sydney. Ông Douglas Templemore đã giúp điều kiện thực hiện cuộc thí nghiệm đó.

Viên cảnh sát cũng không biết nên trách cứ chủ nhà về tội khôi hài vô ý thức hay nên lẳng lẳng cảm mũ đi ra, thì Douglas nói:

— Tôi đã giết con tôi, vậy yêu cầu ông làm phận sự.

— Phận sự gì với con khỉ?

— Thưa ông tôi đã khai sinh cho nó vào bộ đời tên là Garry Ralph Templemore.

— Thế mẹ nó?

— Một thổ dân Nouvelle-Guinée, Úc-Châu, tên Derry.

— Nghĩa là con khỉ cái.

— Xin lỗi ông, bà tổ loài người.

Viên cảnh sát nảy ra ý kiến gọi giấy nói về xin chỉ thị thượng cấp, trong khi bác-sĩ mỉm cười hỏi Douglas:

— Nếu tôi nhớ không lầm, thì ông sắp sửa là bố 5 con khỉ nữa như thế này?

— À, ông bắt đầu hiểu câu chuyện rồi đó.

*
* *

Câu chuyện bắt đầu từ một buổi sáng đẹp trời về tháng tư, cô Frances Doran tha thân trong công viên Regents Park ở Luân-Đôn.

Cô ở một mình tại một làng hẻo lánh tên là Vale of Health,

có nghĩa là Đối sức khoẻ. Có lẽ vì ưả nói mĩa, người ta đặt tên như vậy, chứ sự thực thì đối ưả ám xương mù. Frances viết truyện ngắn cho một tờ báo Truyện không ăn khách cho lắm nên cô thiếu tự tin và thiếu cả tiền. Hai sự thiếu thốn ấy chẳng thỏa hiệp được với nhau làm cho văn nghệ của cô cũng phải vạ lây.

Douglas cũng sống bằng ngòi bút, nhưng sở trường của anh là phóng sự, chỗ ở của anh chẳng có gì đáng nói, vì có cả trăm ngàn căn nhà như thế ở một xóm nghèo, những cảnh vui, buồn, tội lỗi, hy vọng và thất vọng rồi xòe làm cho tối mắt hứng tá cảnh.

Douglas gặp Frances tại công viên. Dưới ánh mặt trời, cô cúi xuống nhìn bông hoa trường thọ, nom cô xinh thật, tuy cô đã 29 tuổi. Nói thế chỉ là theo lời cô khai với Douglas chứ thực ra cô đã đến tam tuần. Cô ngừng lên thấy chàng đứng xấp bóng mặt trời, khuôn mặt chỉ là một vầng đen kịt, chung quanh viền chỉ vàng ối, cô không giữ được mím cười. Douglas bạo dạn vì người đẹp mím cười nên nói :

— Hoa đẹp quá phải không thưa cô ?

Nàng hiểu là người ta khen mình vì nàng biết mình đẹp.

— Ông cũng ưả hoa này ?

Câu chuyện lân la dất đèn địa hạt văn chương, điều chẳng cần chép

lại vì câu chuyện giữa hai nhà văn chỉ thú vị đối với làng văn.

Đã quá trưa rồi, chàng chợt nhớ giờ hẹn với bè bạn nhưng chàng nhún vai mặc họ có đợi được cứ ráng mà đợi, trưa nay chàng phải đi ăn với cô bạn mới quen. Mười giờ đêm chàng mới ra về, ngồi trên xe buýt chàng tự nhủ : « Thế là ta yêu rồi ! » Không phải lần thứ nhất chàng nói vậy.

*
* *

Gần như ngày nào hai người cũng gặp nhau tại căn nhà nhỏ của nàng tại đối sức khoẻ. Sau mỗi buổi gặp mặt, sau mỗi bức thư ít ra có một vấn đề còn lòng đòng chưa giải quyết để có cơ gặp nhau.

Hai người như mặc nhiên công nhận sự giao du đặt trên căn bản tình bè bạn. Họ tự phụ đã được quyền bắt khả xâm phạm về phương diện tình ái khi đã trải qua nhiều đau khổ tâm tình. Nàng thánh thực cầu Trời cho ái tình đứng đền để giữ toàn vẹn người bạn thành thực và sáng suốt xét định một cách vô tư giá trị văn chương của mình. Ái tình sẽ giết chết người bạn ấy.

Đối với Douglas, chàng đã quên sự xao xuyến buổi đầu, chàng còn tuyệt vọng và nôn mửa vì một người đàn bà phản bội. Nhưng cũng có khi, trong câu chuyện, để tài thảo luận đã giải quyết ổn

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

thỏa, họ không biết làm gì lập vào chỗ trống nên lấy làm lo ngại. Có thể một cái gì sẽ nổ tung làm họ bất lực không giữ vững nơi lập trường. Họ đã thấy chỉ được ngồi bên nhau, thường thức sự có mặt của nhau cũng đã là những phút êm dịu.

Một hôm Douglas bắt thần báo tin anh sắp sửa theo phái đoàn thám hiểm của giáo sư Greame sang thám hiểm Úc Châu. Thực ra hôm trước anh cũng có gặp giáo sư ở bên xe buýt. Nguyên giáo sư là bạn học của ông thân sinh ra Douglas. Giáo sư Greame lại lấy Sybil, một cô bạn gái biết anh từ thuở cô 13 tuổi. Hồi ấy giáo sư đã 50 tuổi, Sybil mới có 20. Nhân anh hỏi thăm Sybil, giáo sư nói thoáng qua cho biết ông sắp đi Úc-Châu khảo-cứu về một giống khỉ hóa thạch mới đây vừa tìm được một cái xương hàm và 3 cái răng hàm. Phái đoàn sẽ mang theo 2 chuyên viên điện ảnh và một phóng viên.

Chỉ có thể thôi, không biết sao Douglas lại nói dựng đứng lên là mình sắp theo phái đoàn, và Frances cũng không hiểu mình sao lại tán thành :

— Anh phải đi, chớ nên bỏ lỡ cơ hội. Ngày nào anh khởi hành ?

Phải nói rằng nàng Frances đã hồi tiếc cái gì, buồn nản và tự giận mình đã không thành thực với lòng ; về phần Douglas thì chàng đã tự dán mình vào một con đường để bắt buộc phải đi đến

đầu đèn đũa. Chàng gọi điện thoại để báo tin cho Sybil biết chàng muốn đến thăm. Frances tiễn chàng về với một câu khôi hài :

— Anh đến ngay đi. Phải nắm lấy cơ hội bằng sợi tóc của nó, mặc dù là tóc vàng.

Chàng ngược mắt nhìn Frances, nàng tóc vàng. Chàng thoáng nghĩ : « ta sẽ cưới nàng ». Nhưng không, nàng không hề tỏ vẻ lưu luyến. Nàng mỉm cười từ biệt. Trong ánh hoàng hôn nom nàng đẹp lộng lẫy.

*
* *

Đã một tuần nay phái đoàn sửa soạn hành trang. Douglas không có dịp đến thăm Frances. Chàng thấy mình yêu Frances, cả các câu chuyện đi thám hiểm này chỉ là một sự điên rồ.

Ngày tàu chạy chàng đứng trên sàn nhìn bờ biển nước Anh lùi xa dần, bỗng nhận ra bóng Frances đứng lẫn trong đám người đưa tiễn. Chàng kêu lên : « Frances ! » và chạy miết ra lời xuống, nhưng chậm quá rồi. Trên bờ, Frances đưa tay gửi chàng một cái hôn.

Cùng tham dự phái đoàn thám hiểm của giáo sư Greame và Sybil, còn có ba người nữa. Một người ăn nhiều, uống nhiều mà hút thuốc cũng nhiều. Douglas rất đỗi ngạc nhiên khi biết rằng đây là một ông cha giòng Bénédictin vẫn gọi là Pop. Cha Pop là tín đồ trung thành của thuyết Orthogénèse nghĩa là chủ

trường loài vật tiến hóa dưới sự chỉ đạo của một ý muốn thần diệu, ngoài ý muốn thích ứng với hoàn cảnh. Người thứ hai là Cuthbert trung thành với thuyết Darwin, phản đối hẳn, ông cho rằng loài vật tiến hóa dưới sự chỉ đạo của ý muốn thích hợp với hoàn cảnh sống.

Nguyên chuyện cái vỏ ốc cũng làm đầu đề những cuộc bàn cãi vô tận. Có loài ốc xây đắp cái vỏ ốc dài quá đến nỗi nó chết kẹt ở trong. Như vậy nếu là ý muốn thích ứng với hoàn cảnh thì ốc theo bản năng phải dừng lại khi đã thấy lâu đài của mình đủ tiện nghi. Cha Pop khoan khoái với bằng chứng cụ thể ấy, nhưng Cuthbert đâu có chịu hàng phục. Ông cãi lại : Ốc đi quá trốn đến nỗi chết khô trong vỏ vì tiến trình thích ứng của nó không có kiểm soát ; ốc mất kiểm soát vì cơ cấu truyền thống của nó gặp sự hoán cải bất lợi. Cũng may mà đây là những giống ốc hóa thạch sống từ đời tiền sử, thuyết của các ông khó kiểm soát, nên các ông mới tha hồ cãi nhau bằng thích.

Douglas muốn làm nhiệm vụ một nhà báo cũng phải làm quen với câu chuyện khoa học. Anh nhìn sự vật với con mắt phàm trần :

— Tôi thấy chuyện vỏ ốc của các người chẳng cắt nghĩa gì được, người ta linh hơn vạn vật. Con khỉ hành động theo bản năng, một triệu con khỉ hành động và phản ứng như nhau hàng ngàn năm không thay đổi. Nhưng tôi, biết suy xét

mà từ ông nội tôi đến tôi, tư tưởng đã cách biệt một trời một vực. Như thế phải có cái gì làm tôi biết ngại hãy gọi cái ấy là linh hồn, không thể căn cứ vào cơ cấu thể chất và sinh lý để cắt nghĩa tư tưởng của tôi.

Sybil đã thành một tín đồ khoa học vội giải thích :

— Có chứ ! Ốc một con của không có nhiều lần xếp như ốc của anh, vì vậy anh thông minh hơn con của.

— Nhưng ốc ông nội tôi với ốc tôi chẳng khác gì nhau, sao tôi không nghĩ như ông ?

Người thứ ba là giáo sư Kreps, người Đức. Thân hình ông đồ sộ, khi ông bước qua cửa là trong phòng tối sẫm lại. Quán ông may chật quá, càng làm hiện rõ bộ dạng ông như một con voi. Sự trái ngược kỳ lạ : tiếng ông nói lạnh-lãnh như tiếng nói một đứa trẻ con.

Trong chuỗi ngày dài trên tàu biển, năm nhà bác học với nhà báo liên miên câu chuyện cái quai hàm và 3 chiếc răng hàm con khỉ.

Phái đoàn thám hiểm đi xuyên qua rừng sâu Úc châu đã 73 ngày. Vòm trời bị lá cây che khuất lọc xuống một thứ ánh sáng mờ ảo. Chỉ có thể dùng địa bàn để tìm phương hướng. Ngày ra khỏi khu rừng, tuy tính sai có vài độ nhưng cũng phải lạc địa điểm tới vài trăm dặm. Phải 8 ngày sau mới tìm thấy nơi định thám hiểm, một cái thung lũng bình

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

thê đất đúng với sự dự đoán của giáo sư Kreps. Trại cũng ở đó.

Ngày thứ năm xảy đến một chuyện lạ: trại bị những bàn tay vô hình ném đá dữ dội, các nhà bác học chưa đồng ý với nhau là đười ươi hay khỉ ném, thì một hôm giáo sư Kreps sau một cuộc thám hiểm, đem về một cái sọ lớn hơn sọ khỉ nhưng bé hơn sọ người, ông nhận ra là sọ một giống ở giữa người Neanderthal (người gấu khỉ) và giống Sinanthrope (khỉ gấu người).

Tất cả mọi người đều nín thở, xúm quanh cái xương sọ của giáo sư Kreps. Đất bảm kín các sọ khiến giáo sư tưởng rằng sọ đã thành hóa thạch. Nhưng giáo sư Gream xem xét cái sọ một hồi lâu, bỗng nổi giận đùng đùng, không tiếc lời công kích Kreps. Phải nói rằng Gream xúc động đến cùng cực nên phải có cơn tức giận ấy để « xi hơi có bão đảm » Rồi đến Cuthbert và cha Pop bắt đầu hiểu. Họ vui vẻ cực độ, đứng lên nhảy cồm như bầy con nít.

Kreps lấy con dao cạo một chút xương sọ xem, rồi bỗng ông cho ra một chuỗi đủ loại câu chửi thề bằng tiếng Đức.

Trước sự ngỡ ngác của Douglas, Sybil nói cho biết cái sọ không phải hóa thạch mà chính là sọ của con vật mới chết được 30 năm là cũng, sọ một giống người-khỉ người ta cho là đã tuyệt chủng từ 5.000 năm nay.

Cha Pop vội nghi đến vụ ném đá, hẳn không ai khác mấy người-khỉ sống sót từ 5.000 năm trước này. Cha vội đi lượm mấy hòn đá lại xem thì quả là đá đã đeo gọt khéo léo như một chiến cụ hình quả dằm của thời thạch khí. Những dấu vết khác sau này tìm được cho biết loài khỉ người biết dùng lửa; biết chôn người chết, và đã có một thứ ngôn ngữ. Cha Pop phân biệt được độ 100 tiếng nói.

Người ta tìm một tên đặt cho giống người-khỉ này. Kreps và Sybil đưa ra một tên gọi giản dị. Từ đây người khỉ mang tên là Tropic.

Những con tropi bắt đầu đem lại nhiều rắc rối cho phái đoàn chỉ vì người ta không thể xác định được chúng là người hay là khỉ, Hình thù tropi nửa người nửa khỉ lông ngắn, nhất là lông con cái mịn óng như tơ. Ngực và háng con cái đã có hình dáng mỹ miều của người đàn bà. Trán thấp, mũi huyệt, hàm răng nhô ra ngoài như khỉ, răng lớn và nhọn. Con đực có một quảng râu như râu lính thủy Pháp ngày xưa. Con cái có chùm tóc mượt rũ xuống trán. Tay dài quá mà chân ngắn quá. Điểm đặc biệt là bàn chân cầm nắm được như chân khỉ.

Phái đoàn đã dùng thức ăn dự được 30 con tropi đến. Chúng ưa thứ dằm-bông và máy ra-dô của người văn-minh nên lân-la đến rồi

ở luôn trại, chúng sung sướng hơn ở hang đá trong rừng đèn nổi không muốn về nữa.

Các nhà bác học làm nhiều cuộc trắc nghiệm để xác định con tropi là người hay là khí, đúng hơn, nó đã vượt được lần mức phân chia người với khí chưa? Nhưng chính lần mức đó cũng thiếu tiêu chuẩn để quyết định. Về phương diện thông minh, đã có nhiều cuộc trắc nghiệm để biết trình độ hiểu biết của loài tropi. Nó thấy người dùng cây quạt đánh lửa cũng học dùng quạt được, nhưng không phân biệt đâu nào có thuốc, nếu quạt được cho diêm xoè lửa cũng chỉ là sự tình cờ. Cha Pop lại dạy được tropi nói tiếng « ham » nghĩa là dăm-bông, « Zich » nghĩa là ra-dô. Cha Pop lại viết chữ H vào miệng dăm-bông, sau chúng biết cầm bút chì để viết chữ H. Nhưng ý tưởng về chữ H chỉ liên với ý tưởng về dăm-bông, nó viết ra vì biết là viết H thì có dăm-bông, một thứ phản ứng liên đới như chó làm xiệc đi hai chân thì được miếng đường, ngoài ra không có ý thức trừu tượng hóa.

Về phương diện này, giống tropi gần thú hơn người. Nhưng nhiều điểm khác lại tỏ ra chúng có trí thông minh như người. Nó biết cười, không dám nói là có tinh thần hài hước nhưng đã biết nhếch mép như đứa trẻ thơ thấy trò múa rối. Nó biết đập đá làm những khí giới hình tròn một đầu nhọn. Đáng chú ý là chúng làm ra nhiều

để dự trữ nếu không dùng đến. Một hôm Cha Pop đem búa ra đập đá với chúng. Chúng thấy đập bằng búa dễ dàng hơn, cũng học xử dụng búa. Như vậy giống tropi biết tăng tiến kỹ thuật. Ý muốn học hỏi đó không nhằm mục đích thoả mãn một nhu cầu thực tế cấp bách, chúng đã có ý thức về sự đẹp.

*
* *

Cha Pop rất bận tâm với sự mạng một người truyền đạo, cha không thể nhẫn tâm để giống tropi trong tội lỗi mà không cứu rỗi linh hồn. Nhưng làm sao để tròn bổn phận với Thượng Đế khi không biết rõ tropi là khí hay là người. Rõ ràng tội một con khí tất nhiên sẽ đặc tội với Thượng Đế! Là người thì giống tropi được đại gia đình nhân loại đối xử ngang hàng, tính mạng và nhân vị được tôn trọng, nhưng nếu là thú thì không có thiên luật hay nhân luật cấm người ta làm thịt ăn như con bò con heo.

Vấn đề ấy đã xảy ra trong trại thám hiểm, một đêm nọ giáo sư Kreps thấy cha Pop nổi cơn tức giận vì một hành động của mấy người dân Papou phái đoàn mang theo làm phu khuân đồ.

Kreps hỏi :

— Họ làm gì vậy? Họ tề thần, hay tề mặt trăng?

— Họ đang thui.

— Thui thần hay thui mặt trăng?

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

— Họ thui một con tropi để làm tiệc ăn với nhau.

Hai tháng về trước, người ta sẽ trách phạt phu Papou về tội ăn thịt người, nhưng ngày nay tư tưởng các nhà bác học đã tiến triển, chưa có tiêu chuẩn để xác định bữa tiệc của họ là bữa tiệc thịt người hay tiệc thú rừng.

Giống tropi có một thói quen làm các nhà bác học phải suy nghĩ: thịt thú rừng săn về chúng đem hơ trên ngọn lửa, không phải thui để để dành, vì chúng chỉ ăn thịt sống. Những con bò đàn về ở trại thám hiểm lại bỏ hẳn lệ hơ thịt mà ăn thịt sống tươi chùng đã mất ý thức tín ngưỡng của đồng loại. Đó là dấu hiệu sơ khởi về ý thức thần bí sau này phát triển thành ý thức tôn giáo.

Khi phu Papou ăn thịt tropi, họ không ăn thịt những con ở trại, nhưng tìm bắt những con ở trong hang núi. Như vậy họ bộc lộ một bản năng của bộ lạc cổ sơ: ăn thịt kẻ thù (đối với họ, bộ lạc khác là kẻ thù) Tropi đã về ở trại không còn là kẻ đối lập nên không còn giá trị. Sự kiện ấy tỏ ra rằng với thiên bẩm của họ, họ biết tropi không phải là thú.

Nhưng nếu sự kiện ấy có thể biện hộ cho nhân cách của loài tropi thì sự kiện sau đây lại không thuận lợi cho chúng.

Dần dà tropi kéo ra từng đoàn đến trại thám hiểm. Chúng đến

với tinh thần « bạn hữu » chứ không phải đến để ăn xin, một đặc điểm chỉ có loài người mới có.

Về tiếng nói, cũng khó xác định tiếng nói của giống tropi là tiếng kêu của thú hay tiếng nói của người, đành rằng tropi khi nói biết uốn lưỡi, nhưng thiếu gì loài vật biết uốn lưỡi như một vài loài chim chẳng hạn. Còn nói rằng tiếng nói của chúng diễn tả được những sự kiện đại quát và thuộc tâm tính, ai dám nói chắc con chim, con thú không thông báo bằng tiếng kêu, tâm tính của nhau. Vậy không thể căn cứ vào phẩm để phân biệt tiếng nói của người với tiếng kêu của thú. Còn về lượng cũng không thể xác định rằng có từ bao nhiêu tiếng trở lên thì được kể là tiếng người cũng như không thể định rõ từ bao nhiêu hòn đá trở đi thì gọi là một đồng đá. Tiếng nói của giống tropi nghèo, chỉ có gần 100 tiếng, nhưng tiếng nói của bộ lạc Veddah ở Tích-Lan cũng không giàu gì hơn. Nếu cho rằng tiếng nói phải có mẹo luật, thì tiếng nói của bộ lạc Veddah chẳng có mẹo luật gì cả, họ chấp nối tiếng nọ với tiếng kia không theo một hệ thống nào cả.

Tóm lại phái đoàn thám hiểm hoàn toàn bất lực khi tìm yếu tố xác định giống tropi là khỉ hay là người, và sự bất lực ấy dĩ nhiên sẽ có người khai thác.

* *

BÁCH KHOA CXXI

Điện tín của phái đoàn dùng máy V. T. Đ. gửi về Sydney đã gây một sự xúc động trong các giới, một đoàn y sĩ, điện ảnh gia, chuyên viên kỹ thuật đáp máy bay trực thăng đến Takoura, nơi thám hiểm. Sau khi đã trải nghiệm giống tropi để biết trình độ nhận thức và suy luận, người ta tìm cách dạy dỗ chúng biết làm những việc vặt. Giống tropi tỏ ra thông minh hơn khi đột. Con khi đột đã biết mặc quần áo, thắt ca-vát, hút thuốc, cưỡi ngựa, đi xe đạp.

Nhiều gia đình thực dân ở Phi Châu dùng khi đột làm các việc vặt trong nhà thay người. Giống tropi có thể là những người thợ khá, chúng biết học chọn cọt, mè, dui, dựng lên làm nhà, biết xử dụng cái khoan, bắt đánh ốc, sức lực bằng mấy người.

Khi những tài liệu quay vào phim đem về chiếu ở Sydney, một nhà kinh doanh tên là Vancruysen nghĩ ngay đến một kho nhân công vô tận vừa đỡ tốn vừa dễ xử dụng hơn người, khỏi lo đình công, đòi tăng lương, nghỉ hè, làm lúng túng cho xí nghiệp.

Vancruysen đã dò hỏi biết khu rừng Takoura là tài sản của công ty Fermière, thổ sản, lâm sản và thú vật đều thuộc quyền sở hữu của công ty. Vancruysen kiểm soát một công ty dệt ở Úc-Châu. Vì nhân công hiếm, công ty không cạnh tranh được với sản phẩm của nước Anh đưa sang. Giống tropi có thể dùng

thay thế người để cứu vãn tình trạng nguy ngập của công ty. Ông bàn tính với Granitt, một người có cổ phần trong công ty, vừa có chân trong chánh phủ :

— Một con tropi có thể thay 3 người thợ. Một nhóm chuyên gia điều khiển ba hay bốn chục ngàn con có thể cáng đáng 2 phần 3 công việc ngành dệt ở Úc-Châu. Năng xuất sẽ vượt nước Anh tới 6 lần. Ở Takoura có từ 3 đến 4 ngàn con tropi. Một ngàn con cái trong 5 năm có thể sản xuất đủ số cần dùng. Con nhỏ đến 10 tuổi thì trưởng thành, Từ 12 đến 15 năm nữa các xưởng dệt sẽ toàn thịnh, người ta có hy vọng chinh phục thị trường Mỹ.

Granett nói :

— Tôi sợ người Anh sẽ thọc gậy vào bánh xe, họ sẽ nêu lên vấn đề nhân-vị nhân-quyền để cản trở chúng ta, vì con tropi gắn với người quá.

Vancruysen nói :

— Ta phải tìm lấy một ngân hàng ủng-hộ tài-chánh và ngay từ bây giờ phải tổ chức ngay những trại chăn nuôi, tuyển giống.

— Tôi thấy con đực có vẻ không thuần tính. Có lẽ ta phải cho thiên con đực nó sẽ làm khỏe hơn.

Vancruysen vỗ đùi tán thưởng :

— Thật là một ý kiến ngàn vàng !

* * *

NHỮNG CON VẬT BIỂN TÍNH

Granett là người khôn khéo, ông xếp đặt công việc tổ chức thành hình sau 8 tháng đến Takoura.

Phái đoàn trở về Sydney với 30 con tropi đủ cỡ nuôi ở viện Bảo-Tàng.

Được ít lâu Douglas thấy một nhà báo lấy tình đồng nghiệp đến thăm, hỏi han về phái đoàn thám hiểm và mong rằng Douglas sẽ là người hiểu biết. Anh đánh hơi thấy một cuộc vận động kín đáo nên tỏ ra rất «hiểu biết» đến nỗi một giờ sau anh biết rõ mục đích của công ty Fermière muốn đi bắt một ngàn con tropi đầu tiên, và mời anh cộng-tác.

Phái đoàn rất lo ngại khi hay tin Douglas cho biết mục đích của công ty. Lập tức một phiên nhóm được triệu tập, trong có cả viên Giám-Độc Bảo-Tàng-viện và một luật sư.

Nghe xong lời tường-trình của Douglas, nhà luật nói :

— Vậy sự thật giống tropi là khỉ hay là người ?

Cha Pop giơ tay lên trời, bỏ ghế, ra cửa sổ nhìn trời. Giáo sư Gream lúng túng :

— Không thể biết được.

— Úa! Đền đũa bé chẵn dẽ cũng còn biết nhận ra khỉ hay người, tôi lấy làm lạ...

— Từ người đến con khỉ đột thì ai cũng nhận được thật, nhưng từ con khỉ đột đến giống người

Néanderthal, từ giống Néanderthal đến người mọi đen Négrito còn bao nhiêu giống lưng chừng. Giống tropi là một ngành đã tuyệt giống cách đây 5.000 năm, còn sót lại một vài ngàn con, khoa học chưa thể biết đích xác. Với tất cả những ý kiến mâu thuẫn về ngành học nhân chủng ngày nay thà rằng gấp thăm để quyết định còn hơn tìm hiểu.

— Nếu Công-Ty Fermière không có quyền xá thịt tropi bán vì có đạo luật bênh vực những loài vật gần tuyệt chủng, nhưng họ có quyền mang tropi từ chỗ hoang vu thiếu thốn về nuôi dưỡng sản sóc. Viện bảo tàng có thể xin ban hành một đạo luật riêng cho giống tropi, nhưng ta biết rằng trước những quyền lợi kinh tế lớn lao như thế, công ty không thiếu khí giới chống lại đạo luật. Bây giờ, một là giống tropi là thổ dân vùng Takoura để được bênh vực có hiệu quả hai là nó là muông thú vùng ấy để địa chủ coi như voi hay trâu rừng.

Bây giờ chỉ còn có cách làm sao có một án tòa coi giống tropi là người để làm án lệ. Thí dụ ông Douglas nuôi một con tropi làm đầy tớ mà không trả công để nó đi kiện.

Cha Pop giẫy nảy lên :

— Làm sao cho nó có tư cách pháp nhân và làm sao cho nó giơ tay lên thế ?

Nhà luật còn nói thêm :

— Nếu không xác định được giống tropi là người, công ty có đủ lý lẽ mà nói rằng dùng sức loài vật để đỡ việc nặng nhọc cho loài người. Chúng ta phải thắng trong việc này vì chúng ta không muốn liên can đến một tội lớn nếu sau này khoa học chứng minh được giống tropi là người. Xưa kia có việc buôn bán mọi đến Phi Châu chỉ vì người ta không nhận mọi là con cháu A-dam và Eva, người ta cho là khi đột không đuôi.

Nhà sinh vật học Willy nói :

— Có thể thí nghiệm cuộc pha giống với người để biết được tropi có cùng giống với người không ? Cùng một giống như ngựa và lừa có thể sinh con la, khác giống như sư tử và báo (tuy bề ngoài giống nhau) thì không thể sinh con được.

Cha Pop nghe nói thì tái mặt đi. Cha sẽ phải vào nhà tù kín xám hỏi cho tội lỗi loài người vì tội này còn nặng hơn tội ăn vụng trái táo.

Willy vội phân giải :

— Tôi không đề nghị một cuộc phải hợp cụ thể, vì các nhà sinh vật học có thể dùng đến phương pháp thụ thai nhân tạo, có thể tránh được nhiều sự khó khăn.

Nhưng cha Pop không tha thứ được tội xúc phạm đến tính cách thiêng liêng của sự sinh đẻ. Cha bỏ phòng nhóm ra ngoài.

*
* *

Sau vài tuần phái đoàn trở về Sydney, một hôm Frances nhận được một bức điện tín của Douglas chỉ có mấy chữ vắn tắt :

« Cô có nhận lời đính hôn với tôi không ? »

Frances bàng hoàng, nhưng cũng hiểu phải trả lời gấp, không cần nghĩ ngợi :

« Dĩ nhiên »

Bây giờ nàng mới yên lòng lập hết họ đến ức thuyết kia.

Sáu ngày sau nàng nhận được bức thư của Douglas giải thích thái độ :

« Anh phải bắt đầu thú nhận với em một việc nhục nhã và khó nói ra.

« Em ơi, trong những tháng sống biệt tịch nơi rừng sâu, anh đã không thành thực với em.

« Em biết Sybil chứ : một con bé kỳ dị. Vô luân ? vô đạo ? Anh không muốn nói thề, nhưng đêm nọ nàng lẳng lặng vào lều anh khẽ bảo : « Đừng nghĩ gì nhé ! » Rồi cởi quần áo, tắm thân ngà ngọc quấn chặt lấy người anh như con trăn quấn gốc cây, mà thỏ thẻ « Khi mình khát thì mình cứ uống » Xét ra anh cũng có khát thật.

« Sự thật là như thế, anh không hề có ý đi tìm những khoái lạc tội lỗi này, anh chỉ thụ động không cự tuyệt mà thôi.

« Anh viết thư này vì anh muốn biết sau khi đã biết chuyện em có còn yêu anh không ? Anh có thể

yên lặng vì có bao giờ em xoi mói đời riêng của anh đâu, nhưng anh muốn em biết rõ chỗ yếu hèn của anh trước khi trao thân. Một lời đính hôn không có gì bắt buộc phải giữ cả. Anh sắp về nước và sẽ làm một việc tai tiếng sôi nổi. Người ta sẽ đưa ra tòa, có lẽ lãnh án xử giảo.

Frances không hiểu mình đã đọc những gì. Nàng chỉ thấy máu sôi sùng sục và cảnh tượng Sybil quần chặt lấy Douglas hiện ra trước mắt.

« Không biết sao anh lại tự nguyện đem mình ra làm cuộc thí nghiệm thụ tinh nhân tạo này.

« Sybil chỉ biết có khoa học đến thành người quái dị. Nàng tìm cách gián dị và kín đáo nhất để lấy tinh trùng của đàn ông...

« Nghĩ cho cùng như vậy mình cũng được bảo đảm về phương diện pháp lý và sinh lý, chỉ đáng tức vì người ta lợi dụng lúc mình đang « khát nước » để hoàn thành cuộc thí nghiệm.

« Sáu con tropi cái đã được bác sĩ William cho thụ tinh nhân tạo. Vậy là trong mấy tháng nữa anh sẽ là cha mấy con yêu tinh ».

*
* *

Không biết do kẽ hở nào, công ty Fermière biết rõ cuộc thí nghiệm. Viện bảo tàng được tòa án tống đạt giấy thôi thúc yêu cầu phải hoàn lại cho công ty 30 con tropi kể cả con nhỏ mới sinh hoặc

sắp sinh, đã chiếm đoạt của công ty. Chiều đúng luật, phái đoàn không có phép mang tropi từ Takoura về đây nếu không có sự thỏa thuận của công ty. Nếu Viện Bảo-Tàng muốn cứu Tropi thoát khỏi nanh vuốt công ty thì phải xác định tropi là thổ dân Takoura chứ không phải thú vật. Nhưng Viện Bảo-Tàng lại tự buộc mình vào tội bắt người và giam người vô cớ. Cũi sắt ở Viện Bảo-Tàng không phải là một chỗ ở xứng đáng cho địa vị con người.

Vì những khó khăn ấy cỡ vãn pháp luật của Viện Bảo-Tàng khuyên nên có thái độ hòa hoãn với công ty làm cơ hoãn binh.

Trong lúc ấy lại xảy ra một việc quan trọng. Julius Drexler, một nhà nhân chủng học danh tiếng ở Melbourne đăng một bài báo nói về nguồn gốc loài người. Theo ông danh từ người bao gồm tất cả các loài đã tiến đến trình độ linh ư vạn vật chứ không phải người chỉ do một loài mà ra: Da trắng, da vàng, da đỏ, da đen đều có nguồn gốc riêng biệt. Sự xuất hiện giống tropi với nhiều điểm gần loài primate (khỉ) như chân cầm nắm được, là một bằng chứng loài ngoài đa nguyên chứ không phải độc nguyên.

Thật là một trái siêu bom có thể đảo lộn những quan niệm về nhân vị, nhân quyền, mở đường cho những tư tưởng kỳ thị chủng tộc, siêu nhân của Hitler.

Đứng trước những vấn đề quan trọng mà con tropi đã đặt ra cho xã hội như vậy, Viện Bảo Tàng thấy cần phải định nghĩa thế nào là người, một danh từ quen thuộc quá đến nỗi xưa nay chẳng ai để ý đến nó chứa đựng những gì. Tất cả bao nhiêu cơ cấu pháp lý, tôn giáo, xã hội đều xây dựng trên một quan niệm mờ mờ về người, thế mà người ta đặt vào đó những tin tưởng vững chắc !

Douglas quyết định tạo ra một vụ án sôi nổi bắt buộc nền tư pháp Anh phải trả lời nhiều câu hỏi vượt tầm hiểu biết của loài người.

Anh tự cho là mình có bốn phạm đảo lộn những cơ sở pháp lý cổ truyền bằng việc làm cụ thể, vì cây bút nhà văn có hăng hái thế nào cũng không đi đến đâu. Mục đích của anh là gây ra vụ án mạng, anh sẽ giết một con tropi mới sinh bằng phép thụ tinh nhân tạo của loài người để mượn tay tòa án xác định nhân cách của giống tropi, nếu anh thắng sẽ gây ra một án lệ làm cản cứ ngăn chặn những tham vọng của công ty Fermière.

*
* *

Bức thư của Douglas làm Frances giận, hờn, nhưng nàng vẫn thấy một giọng thành thực, một biểu hiện tình yêu sâu sắc. Nàng thấy cần phải ở gần Douglas để chia sẻ lo âu với chàng, dù có chậm quá, Không ngăn nổi chàng

làm việc gì điên rồ, nàng sẽ cùng với chàng chịu hậu quả.

Frances vội vàng đánh bức điện tín đi : « Phải làm lễ cưới ngay »

Cưới một người ở ngoài vạn dặm, không có phương tiện gặp nhau, vậy chỉ còn cách cưới hàm thụ. Trong trường hợp bất khả kháng, tại sao luật pháp không cho người ta cưới hàm thụ ?

Được ít lâu nàng được tin phái đoàn trở về. Khi ra phi trường đón thì thấy Douglas ở trên máy bay dắt một người đàn bà xuống. Nàng thờ mẫn khi nhận ra người ấy bé nhỏ hơn Sybil, người quần tằm Sari như lời phục sức của đàn bà Ấn-Độ, mắt đeo một cặp kính đen thật lớn.

Douglas trông thấy nàng đứng sau bức tường thì vẫy tay cười. Douglas và một người nữa trong phái đoàn dìu người đàn bà đi và có vẻ chăm nom nàng một cách đặc biệt.

Douglas ra cửa trước tiên, chàng lảng lạng ôm chầm lấy Frances. Nàng thồn thức êm đềm trong tay chàng. Mọi người đã đợi sẵn họ trong một chiếc tắc-xi. Khi xe chuyển bánh, Douglas mới bỏ cặp kính của người đàn bà. Frances kêu lên một tiếng, tuy rằng nàng đã hơi ngờ vực « cái sò » ấy là ai. « Cái sò » ấy không phải là người. Một bà tổ loài người xương bằng thịt.

Douglas hỏi :

— Em thấy nàng thế nào ?

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

— Cõi giồng cô Merrybotham.

Con tropi ngồi nghiêm chỉnh, thỉnh thoảng ngó Douglas như muốn hỏi han. Douglas mỉm cười, lấy ra một cái xăng-uych. « Nàng » theo dõi cử chỉ như một con chó đợi miếng xương của chủ. Anh tung miếng xăng-uych lên, « nàng » bắt lấy một cách nhanh nhẹn, nhón miệng cười nhẹ hàm răng trắng muốt, bốn cái răng nanh nhọn hoắt. Người ta đã gọt móng tay và nhuộm đỏ. Frances có một cảm giác lạ lùng mà nghĩ rằng : « Tay nó đẹp hơn tay mình » Douglas nói :

— Tên nàng là Derry. Tôi còn giữ căn cước giả hồi chiến tranh, nay dùng rất tiện việc, — anh lại mỉm cười nói với Derry —, đưa đây !

Derry đưa chỗ xăng-uych ăn còn cho Douglas. Anh đưa bánh cho Frances. Derry nhìn nàng rồi phát ra một tiếng kêu gần như « please » để Frances đưa trả miếng bánh.

Hai người đưa con tropi về một nơi kín đáo cùng với một người của viện Bảo Tàng phái đi để chặn dật. Người ta định giữ kín chuyện cho đến khi mang đủ hai chục con khác từ Úc Châu về. Douglas được quyền nói đến loài *Paranthropus Eru-tus* (tropi) đầu tiên trên báo chí.

Trong thời kỳ trăng mật của hai người, Frances bận rộn với Derry như đứa con mọn. Nàng chơi với nó như đứa con nhỏ chơi búp-bê. Hằng ngày phải tắm rửa cho nó vì nó nặng mùi như một con thú rừng.

Trước nàng tự tay xát xà-bông cho Derry và trả người nó, nhưng sau nó học làm lấy. Frances cười đến chảy nước mắt trước cảnh tượng Derry dùng cả bốn tay trà, xát, múa may như người làm trò hề. Derry thấy nàng cười cũng cười theo.

Nàng tìm mua đủ thứ hàng về may áo cho Derry, áo kiểu Ấn-Độ vì Âu phục càng làm biển hiện rõ rệt con khỉ mặc áo. Derry đã tỏ ra ưa làm dáng. Nếu để nó chọn màu thì bao giờ cũng chọn màu đỏ. Vấn đề giấy thực khó giải quyết. Xỏ giấy vào, nó đi như người tàng tật, giấy dép càng làm nổi bật hai chân nó chỉ là hai tay dưới.

Đánh phẩn, bởi môi còn thâm bại hơn vì nom nó già đi như một bà lão ngoài 50.

*
* *

Trong khi ấy phái đoàn Greame đi đường thủy trở về tới Luân-Đôn, mang theo 20 con tropi, trong số ấy những con cái đã mang thai. Đã có sự thỏa thuận với công ty Fermière, công ty có quyền đòi lại những con nhỏ mới sinh. Douglas cầu cho họ đòi hỏi vậy, điều ấy hợp với dự định của anh. Về phần Frances, dần dần nàng đã thành tâm theo chỉ hướng của chồng tuy nàng lo ngại, nàng sẵn sàng nhận sự đau khổ sau này.

Gần đến ngày những con tropi hạ sinh, bác sĩ Williams đáp phi cơ đến Luân Đôn các phòng của

viện Bảo Tàng Luân Đôn đến dùng làm phòng bảo sanh, ngoại trừ trường hợp Derry được vợ chồng Douglas săn sóc tại nhà riêng.

Một hôm, Sybil đến thăm Frances trong lúc nàng ở nhà một mình. Sybil chân thật, vui vẻ, mến Frances thật sự nên đánh tan được mọi hiểm thù cũ, và chẳng Sybil không có thái độ đáng ngờ vực đối với Douglas nên hai người sớm trở thành bạn.

Trong thâm tâm Frances cần cho Derry sinh ra một hài nhi có vẻ người để Douglas bỏ ý định trước, nhưng đứa hài nhi rõ rệt là con Tropi. Douglas đã nhân lúc trời mới mờ sáng đem đến nhà thờ mượn hai người làm vườn làm chứng xin rửa tội cho đứa bé. Trong bóng tối người làm vườn bỗng đứa nhỏ khen :

— Cõi giống ông như đức !

Khiến Douglas phải nén sự kinh ngạc. Công việc khai sinh cũng được êm thấm vì anh khai người mẹ là thổ dân Takoura không có căn cước gì cả.

Đến tối, khi Frances đã đi ngủ, anh xuống phòng làm việc viết xong thiên ký sự về cuộc thám hiểm thì đã 4 giờ sáng. Anh gọi điện thoại cho bác sĩ Figgins rồi mở ngăn kéo lấy ống thuốc độc ra hút vào ống tiêm. Anh làm việc một cách đầy tự chủ, hai tay không hề run.

* * *

Khi vụ án tư lên tòa đại hình, Douglas đã thắng được đoạn đầu : anh được dư luận công chúng ủng hộ. Trong nước và ngoài nước, báo chí, các nơi tụ họp đều nói đến một cách sôi nổi. Câu hỏi khúc mắc đặt ra cho mọi người như sau :

« Nó là khi hay là người ? Douglas sẽ được ân thưởng hay lên đoạn đầu đài ?

Sau khi quan tòa đã hỏi nhân chứng là bác sĩ Figgins xác nhận Douglas Templemore có ám sát một hài nhi là con đẻ, có khai sanh khai tử hợp pháp. Ông mở cuộc thám vấn bỏ cứu để rõ hài nhi có đủ tư cách là một người không, vì nó là kết quả của một trường hợp pha giống.

Bác sĩ Figgins trả lời :

— Trong địa hạt sinh lý học tôi không thể trả lời, dù chỉ đoán phỏng chừng, về kết quả sự cầu hợp của người với giống Paranthropus. Điều ấy thuộc địa hạt nhân chủng học.

Đền phiên vị bác sĩ pháp luật, quan tòa hỏi :

— Ông có gửi kết quả cuộc khám nghiệm tử thi, và nói có sự ám sát bằng thuốc độc để lập hồ sơ án mạng. Như vậy ông cho là kẻ bị ám sát là người.

— Tôi không có kết luận như thế, tôi chỉ xác định chết vì lý do gì thôi.

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

— Không có việc ám sát một con khỉ, chỉ có việc ám sát người.

— Cái đó là việc của tòa án tôi không biết.

Nhân chứng là Bác sĩ Knaatsch, nhân chứng học hữu nhà danh nói :

— Giông tropi là người, nhân chứng học căn cứ vào hình đốt xương cổ chân. Loài khỉ đi bốn chân nên cổ chân bé. Loài người biết đứng lên đi hai chân nên cổ chân lớn, chỉ có thể thôi, các dấu hiệu khác không có gì phân biệt được khỉ với người.

Rồi bác sĩ kể một thời những trường hợp mà các tiêu chuẩn khác về thể chất không có gì đích xác, như người Pitt Down sọ lớn như người mà quai hàm lại là quai hàm vượn, người Veddahs chân cũng cậm nắm như khỉ nhưng vẫn là người.

Giáo sư Eatons ở trường Hoàng gia nhân chứng không đồng ý :

— Giáo sư Knaatsch căn cứ vào thuyết của Lamarck, nhưng tòa đã nghe rất nhiều chuyện ngầy ngỗ. Khảo cứu toàn thể loài có vú, ta biết chân người thô sơ hơn chân khỉ. Khỉ và người cùng một nguồn gốc, nhưng khỉ lên cây ở, leo bốn chân nên xương cổ chân tiền hóa hơn người, trái ngược với quan niệm của Lamarck, cho rằng chân khỉ biến hóa đi thành chân người. Chân loài tropi tuy đứng được nhưng vẫn gán khỉ nghĩa là tiền hóa theo hướng khỉ, vậy tropi không phải là người.

Quan tòa :

— Nghĩa là giáo sư nói ngành nào tiền hóa để thành người vẫn có cổ chân như cổ chân của ta bây giờ, ngành ấy không qua kiếp khỉ bao giờ ? Tropi là loài khỉ đã tiền hóa cực độ, chứ không phải loài người hãy còn thô sơ ?

— Đúng như thế. Còn như nói biết đẽo đá và dùng lửa thì loài khỉ đột đã có trí thông minh đến mức ấy rồi. Giông tropi chỉ theo một bản năng chúng tôi gọi là Atimulus, chứ chưa có suy luận.

Giáo sư Knaatsch giơ tay búng tách như lúc dạy học và đứng lên cãi :

— Khó nghe quá ! Stimulus là gì ? Cái gì làm thành con người, vạn vật chi linh ? Tư tưởng chứ gì. Mà tư tưởng là bàn tay người đó. Khi người đã biết đứng bằng hai chân, hai tay được rảnh rang mới có suy nghĩ, để tìm cách xử dụng hai bàn tay. Vậy bàn tay đã làm ra tư tưởng con tropi có bàn tay vậy nó là người.

— Thế khỉ có bàn tay không ?

Giáo sư Knaatsch so vai bắt lặc. Giáo sư Eatons vội nói tiếp :

— Giáo sư Keith đã lựa ra 1065 điểm về thể chất của 2 loài khỉ và người. Hai phần ba chung cho cả 2 loài còn 1 phần 3 chỉ riêng nhân loại mới có. Thiếu một điểm cũng không thể cho là người được.

— Giáo sư Knaatsch vội cãi :

— Vậy người Neanderthal, người Veddah, người Pygmée, người Úc-Châu thiếu nhiều sao họ vẫn là người ?

Đền lượt Giáo sư Eatons so vai, mỉm cười bất lực.

Phiên tòa biến thành cuộc thảo luận nhân chủng học rất hào hứng nghĩa là đi đến chỗ bế tắc. Quan tòa phải đình chỉ phiên xử.

*
* *

Quan tòa Arthur Draper đi dọc theo bờ sông Tamise về nhà. Ông liên miên nghĩ đến những thắc mắc nội tâm: « Người man rợ tin tưởng những phong tục dã man của họ. Ta tin tưởng định chế của ta đặt trên nền tảng triết lý và tôn giáo, những căn cứ ấy không có gì vững chắc, vậy hai đảng có khác gì nhau ? Nhưng chính những tin tưởng ấy làm thành con người mặc dầu sự tin tưởng ấy ở mức độ thấp kém nào. Loài tropi có tin tưởng cái gì, chúng đã có ý thức về tín ngưỡng chưa ?

Với ý định tìm hiểu phương diện ấy, ông sửa soạn phiên tòa sau. Có hai nhân chứng nhân chủng học. Bị cáo cũng mời hai nhà tâm lý học đối lập với nhân chứng. Bên bị cáo xác nhận :

— Ý thức trừu tượng hóa chỉ riêng loài người mới có.

Đại úy Thropp bên nguyên cáo, vốn là nhà vạn vật học trừu tượng phân đôi :

— Người ta cho loài khỉ là đồ ngu ngốc cả chắc ! Tôi xin kể lại những cuộc thí nghiệm của giáo sư Wolfe : người ta cho khỉ một nắm thẻ tròn, bỏ vào máy thì bật ra kẹo. Nó biết xử dụng để lấy kẹo. Người ta mang lại một cái máy khác quay máy thì bật ra thẻ tròn. Nó cũng biết học xử dụng máy để lấy thẻ tròn rồi đem ra lấy kẹo. Cắt máy lấy kẹo đi, nó biết trữ thẻ tròn để dành sau này có máy kẹo thì mang ra xử dụng. Như thế có phải nó đã biết hà tiện rồi không ? Con khỉ đàn biết phân biệt và xếp riêng ra từng thứ, dính, diêm quẹt, bông gòn, lông chim. Như vậy không phải là ý thức trừu tượng à ? Furness dạy đười ươi nói được tiếng Papa và không bao giờ nó lảm đên nổi dùng tiếng ấy để chỉ người đàn bà. Ông dạy nó gần nói được tiếng « the » của Anh ngữ... chẳng may nó chết mất.

Quan tòa Arthur mỉm cười :

— Điều ấy không lạ, tôi biết bao nhiêu người Pháp không nói tiếng « the » cho đúng, tuy cũng là người thông minh.

Quan tòa nói tiếp :

— Chúng tôi muốn biết loài khỉ đã có ý thức siêu hình chưa ? Nghĩa là, nó có thắc mắc thần bí, sợ vô biên, muốn tìm hiểu cái gì mình không hiểu, có ý thức tin tưởng chưa ? Khi có biết xâu hồ khi lỏa thẻ không ?

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

Đại úy Thropp nói :

— Tôi biết có con mê búp bê, chơi búp bê và ngủ cũng để búp bê bên cạnh. Nhưng nói đến xâu hổ vì lửa thê, đèn sợ vô biên, thì chúng ta bắt bê quá đáng. Khi sống với thiên nhiên, sống theo thiên nhiên, việc gì chúng phải đặt ra những câu hỏi ngốc nghếch làm vậy ?

Bên bị cáo vui sướng nắm ngay lấy cơ hội.

— Vậy là khi không có một mây may ý thức siêu hình.

Đền lượt phái đoàn thám hiểm trình bày những điều nghiên cứu về loài tropi. Mỗi khi bên nguyên đưa ra bằng chứng xác nhận tropi là người, bên bị tìm ngay được chứng cứ để phản đối, nhưng họ không muốn thắng hẳn, chỉ muốn ngang đôn cân để tòa phân vân không thể quyết đoán gì cả.

Ban phụ thẩm ngồi nghe chẳng hiểu mây ông tòa và mây nhà bác học định đưa họ đi đến đâu. Công tố viên bèn đứng lên nói :

— Bên bị cáo đã tạo ra một tình trạng mập mờ, họ đã khéo léo xáo trộn các phương diện pháp lý, khoa-học để cuộc tranh luận rối xoe.

Nhiệm vụ của quý vị trong phiên tòa này là nghĩ xử một bản án hay làm trọng tài cho các bác học ? Quý vị hẳn nhận thấy không ai đồng ý về một điểm nào cả. Như vậy người ta muốn quý vị bác

học hơn các nhà bác học để quyết định hay sao ?

Với những tài liệu thiếu thốn ấy quý vị phải xác định đứa hài nhi kia là người hay không phải người. Tính mệnh một người tùy thuộc sự xác định ấy. Quý vị hẳn nhận thấy sự quan trọng của quý vị trong việc quyết định này vì hậu quả một bản án sẽ liên hệ tới tính mệnh một người và đảo lộn nhiều cơ cấu pháp lý.

Một vị phụ thẩm già đứng lên nói :

— Tôi thiết tưởng tòa cũng nên cho chúng tôi một định nghĩa thê nào là người ?

— Luật pháp chưa bao giờ định nghĩa thê nào là người cả. Điều này quái gở thiệt, nhưng sự thực là như thê.

Tôi lầy lăm lăm người ta có mặt trên trái đất đã lâu ngày, người ta đã nghĩ đến đủ mọi sự kiện khuôn định và xếp đặt đủ mọi phương diện của cuộc sống của con người mà lại quên không định nghĩa thê nào là người !

Một vị phụ thẩm khác :

— Nếu chưa ai làm việc đó, phải có người nào giúp đỡ chúng tôi.

— Đã có tòa sẵn sàng trả lời các ông.

— Nhưng chúng tôi hỏi, tòa trả lời không biết !

— Tòa chỉ có thể giải thích những điểm pháp lý, trình bày những chi tiết sự việc, chứ không thể đề cập đến những kết luận đại quát.

Phiên xử đình lại để sau tái nhóm với thành phần phụ thẩm khác.

Frances đưa mắt tìm Douglas trên hàng ghế bị can. Suốt trong mấy phiên tòa anh không nói một lời nào. Frances thấy anh nắm hai tay đưa lên trời, điệu bộ người võ sĩ vừa thắng cuộc trên sân đấu.

*
* *

Quan tòa Arthur Draper được Tổng - trưởng đặc nhiệm mời đến chơi. Ông đã biết không phải vì những công việc thông thường.

Vị Tổng-trưởng đưa cho coi một xấp báo ngoại quốc. Dưới những tit thật lớn các báo tường thuật vụ án và công kích nền tư pháp Anh bảo thủ quá đáng làm cho công-ly không được sáng tỏ. Vị Tổng-trưởng cũng không quên nhắc đến công ty dệt Úc-đại-Lợi:

— Ta không thể bỏ qua tham vọng của công ty Fermière muốn lợi dụng giống tropi như loài vật để tăng tiền sản xuất của họ khiến cho một ngành kỹ nghệ quan trọng của ta phải lâm nguy. Dù ông không đứng về quan điểm của tôi, nhưng đứng về phương diện nào ta cũng cần sự chứng minh được loài tropi là người.

— Điều ấy có thể được, nhưng trước tiên phải có căn cứ đích xác, tôi muốn nói đến sự định nghĩa thế nào là người.

Vị Tổng trưởng mở to mắt:

— Thế xưa nay không có định nghĩa à?

— Chính tôi không thể trả lời được phụ thẩm về câu hỏi ấy. Vậy nên tôi nghĩ rằng nên đưa vấn đề ra Nghị Viện.

— Ông nói phải, nhưng rất có thể ta sẽ bị chặt vằn và đem ra giễu cợt.

— Nếu mình có sự trợ giúp của bộ quốc phòng để ngăn chặn những âm mưu gây rối thì thiết tưởng cũng không đáng lo ngại.

— Nếu loài tropi được xác nhận là người, bị can sẽ ra sao?

— Tôi thiết nghĩ vẫn an toàn, trừ khi luật sư của hắn là đồ ngốc.

*
* *

Vấn đề đưa ra Nghị viện không phải là không gặp nhiều trở ngại. Để nghị thành lập một Ủy Ban gồm bác học và luật gia để định nghĩa pháp lý về người được chấp thuận.

Tuy nhiên, nhân viên Ủy Ban mỗi người có một ý kiến định trước và nhất định bảo vệ.

Vị niên trưởng cho rằng trí khôn và tư tưởng không phải là độc quyền của loài người, và chẳng, với cái gọi là khôn đó, có giống người

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

tin tưởng tà ma, tục lệ bí ối tàn ác, thì người không hơn gì vật. Người chỉ hơn vật vì tin tưởng có ông trời.

Người khác vội cãi :

— Ta làm thế nào biết được con chó hay con đười-ươi nó nghĩ gì mà bảo nó không tin có trời ?

Một nhân viên đưa ra nhận xét :

— Nếu chỉ khảo sát trên phương diện vạn vật học, tâm lý học, thần học thì không có lối thoát. Người là một cái gì phức tạp quy định bởi tất cả các yếu tố xung quanh về sinh hoạt, sản xuất, xã hội.

Phái đối lập bẻ ngay :

— Luận điệu Mác-Xít khó tiêu lắm, vì hoàn cảnh ấy tác động đến người như thế sao không tác động tương tự đối với loài vật ? Cái gì phân biệt người với thú là lòng từ thiện.

Vị niên trưởng mỉm cười trào lộng :

— Sao lúc này ông có ý bênh vực con chó biết tin tưởng có trời, vậy sao nó không có lòng từ thiện ? Ai còn lạ gì có con liều thân để cứu chủ, có con nhớ chủ đã chết, đèn nằm cạnh mà đèn rơ năm, vậy ta không thể bảo loài chó không có ý thức từ thiện.

Một người chứng ra sự kiện người khác loài vật vì có ý thức nghệ thuật.

— Xin cho một định nghĩa về nghệ thuật.

— Nghệ thuật là một biểu hiện tinh thần độc đáo và hiển nhiên không cần định nghĩa.

— Vậy người ta cũng là một giống độc đáo hiển nhiên không cần định nghĩa.

Ủy ban đi đến chỗ bế tắc. Đền phiên tái nhóm, quan tòa Arthur Draper điều khiển cuộc thảo luận, ông nhắc lại ý kiến của giáo sư Rampole :

— Sự khác biệt giữa trí khôn của loài người và loài khỉ không khác nhau bao nhiêu về lượng, nhưng khác xa về phẩm (ông nhắc lại một điểm biện chứng pháp, một sự tăng gia về lượng đến mức cùng cực sẽ gây ra sự biến đổi về phẩm, như nước nóng đến một độ nào thì còn là nước, nhưng chỉ nóng thêm một độ nước sẽ biến thành hơi). Với mức trí khôn loài vật, con vật chỉ thụ động trước thiên nhiên, người ta vượt được mức ấy nên biết vùng dậy đặt câu hỏi về thiên nhiên. Thực ra người chỉ là loài vật biên tính. Loài vật lẫn cái ta với thiên nhiên, loài người phân biệt được cái ta ấy, đã tách mình ra khỏi thiên nhiên.

Vì vậy loài vật không ý thức được cái ngu dốt của mình. Nó không biết là nó ngu. Người biết mình ngu nên sáng chế ra ông thần, tục lệ, huyền bí để chứng tỏ mình ngu, mình bất lực, mình không biết gì cả.

— Có dấu hiệu gì để biết loài nào đã vượt được bước khó khăn để ý thức được cái ta thấy không?

Không ai trả lời.

*
*
*

Vị Tổng-trưởng hỏi ý kiến vị niên trưởng Ủy ban thì ông này cho biết có hy vọng thỏa thuận với tiêu chuẩn tôn giáo. Tôn giáo hiểu theo nghĩa rộng rãi nghĩa là ý thức huyền bí, siêu hình, ý muốn tìm hiểu, sự tín ngưỡng, óc mê tín dị đoan, nghệ thuật, khoa học, nghĩa là tất cả cái gì muốn đưa vào cũng được. Đành rằng tiêu chuẩn mờ-mịt, nhưng lúc khẩn thiết, không nên có tham vọng tìm một tiêu-chuẩn đích xác hơn. Đây không phải một vấn đề có tầm quan trọng phổ biến, chỉ là một cách giải quyết vận mệnh mấy ngàn con tropi và vấn đề kỹ nghệ dệt nước Anh mà thôi. Người ta phải bằng lòng với cái gì có thể làm được, cái khác sẽ đến lúc nó phải đến. Lịch sử nhân loại chứng tỏ sự kiện ấy.

Dựa theo bản phúc trình của Ủy Ban, Nghị viên chấp thuận đạo luật sau :

Điều thứ nhất. Người ta khác loài vật ở điểm có ý thức tôn giáo.

Điều thứ hai. Ý thức tôn giáo biểu hiện bằng những dấu hiệu sau đây : lòng tin Thượng Đế, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo và triết lý, mê tín dị đoan, tà thuật, phù thủy, tô-tem, tục ăn thịt người.

Điều thứ ba. Loài vật nào có mặt trong những dấu hiệu ghi ở điều 2, sẽ được liệt vào cộng đồng nhân loại, sinh mệnh được bảo đảm trên khắp lãnh thổ Liên Hiệp Anh theo những điều khoản ghi trong bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền.

Vậy là loài người đã được định nghĩa rõ ràng trên mặt pháp lý. Nhưng sự khó khăn chưa hết, phải tìm cho giống tropi một trong những dấu hiệu ghi ở điều thứ hai đạo luật. Giống này chưa biết tổ chức tô-tem tà thuật, phù thủy, xâm mình, múa hát gì cả, chúng cũng không có tục ăn thịt đồng loại, cũng không tìm cách ăn thịt người Papou của phái đoàn thám hiểm, tuy tỏ vẻ ác cảm với người Papou ngay từ buổi đầu.

Tuy nhiên, nghiên cứu cặn kẽ vẫn để, người ta lựa ra được hai điểm có thể đem suy diễn một cách thuận lợi.

Trước hết, người Papou ăn thịt con tropi đã lâu kín không cho phái đoàn biết. Sao vậy ? Nếu họ cho là ăn con thú thường thì đã ăn công nhiên. Hẳn là họ có những tục lệ khi ăn bữa tiệc ấy mà họ phải giấu kín, tục lệ của những bộ lạc ăn thịt người. Và chẳng họ không ăn con tropi nuôi ở trại mà bắt cõy ở hang mang về làm thịt. Như vận với bản năng của họ, họ linh cảm con tropi ở hang là người, là cứu địch, còn con ở cũi kẻ bên họ đã đấu hàng không đáng kể. Hẳn là

NHỮNG CON VẬT BIÊN TÍNH

người văn minh không có mắt quen nhìn để nhận ra những dấu hiệu thô sơ về ý thức tôn giáo của loài tropi mà người Papou đã nhận thấy.

Điểm thứ hai là giáo sư Krepp nhận thấy loài tropi hơi thịt lên ngọn lửa, không phải nướng chín hay nướng để dành. Bao giờ chúng cũng ăn thịt sống và sọ thịt chín. Cả dăm bông chúng cũng hong trên lửa rồi mới ăn. Phải kết luận rằng đó là ý thức sơ khởi về sự thờ thần lửa, dùng lửa để tẩy sạch ma quái nhập vào thức ăn.

Loài tropi bắt đầu có ý thức tôn giáo có thể được công nhận là người.

*
* *

Đền phiên tái thẩm, ban phụ thẩm và quan tòa có đủ căn cứ pháp lý và hiểu rõ những tình tiết vụ án, quyền lợi của một ngành kinh tế quan trọng nước Anh, tham vọng của công ty Fermière, nên toà nghĩ xử dễ dàng đưa hai nhi tropi là người. Vụ sát hại bằng thuốc độc trở thành vụ án mạng.

Ta chớ nên lo cho tính mệnh Douglas vì luật sư biện hộ đã khai thác tính cách hối tở của đạo luật. Đạo luật ban hành sau, vụ án mạng, xảy ra trước khi luật pháp thừa nhận tropi là người, nếu khép bị can vào tội thì khác nào ban hành đạo luật bắt xe đi bên trái rồi phạt tất cả những xe trước kia đã đi bên phải, hay ban hành luật cấm đa thê rồi bỏ

tù tất cả những ông trước kia có bà bé ! Douglas được tòa tha bổng.

*
* *

Trong phòng khách nhà bà quan tòa, Douglas cùng Frances dự bữa tiệc khai hoàn. Câu chuyện xoay quanh tài biện luận của các bác học. Douglas coi cuộc đắc thắng của mình là một sự thất bại nửa chừng :

— Chưa chắc tropi được làm người nó sẽ sung sướng hơn làm khỉ, nó sẽ trở nên dối trá, ăn cắp, khoe khoang, ích kỷ, hà tiện, chúng nó sẽ tranh giành nhau mà giết lẫn nhau !

Frances nói :

— Dù Douglas trắng án nhưng tôi không khỏi giữ một cảm tưởng ghê rợn về việc giết người của anh. Trước tôi ghê tởm và đau thương, nhưng bây giờ tôi hiểu chính sự ghê tởm, sự đau thương ấy đã làm thành con người, con tropi có thể sướng hơn người vì không biết đến, nhưng tôi không đánh đổi lấy cái an nhiên của con tropi.

Bà quan tòa :

— Nhân loại không phải là thụ động mà có được. Danh dự làm người phải chiến thắng mà đoạt lấy, chiến thắng trong đau khổ. Loài tropi sẽ đau khổ, sẽ đổ máu và nước mắt.

Quan tòa Arthur Draper :

— Tôi không nhớ ai nói câu này :
« người ta hy sinh cho một chân

CÔ - LIÊU

lý rục rờ thì tốt đẹp quá, không thể có được ». Người ta chưa biết được một chân lý nào cả, nhưng cứ phải hy sinh cho những quyền lợi mà ta gọi là nhỏ nhen. Sự bất lực ấy đã ghi vào số mệnh con người và con người tranh đấu để được gán chân lý. Vinh dự làm người chính ở chỗ cố gắng để gán chân lý mặc dầu có thất bại.

Douglas ngược mắt nhìn Arthur :

— Bây giờ tôi nên làm gì ?

— Cứ như thế mà tiếp tục làm đi...

— Úa! Ông bảo tôi lại đi giết một con tropi nữa hả ?

Arthur cười ra nước mắt :

— Không phải, ông làm phận sự nhà báo. Người ta sẽ chỉ trích ông bởi chuyện để câu độc giả. Một sự bất đồng ý của người khác tỏ ra ta còn xa chân lý, nhưng ta vẫn tìm đến với bất cứ giá nào. Ông đã bắt mọi người chú ý đến một khuyết điểm vẫn tồn tại từ bao nhiêu thế kỷ trong một xã hội gọi là văn minh để người ta tìm phương bổ cứu, vậy là ông đã làm nhiều rồi.

CÔ-LIÊU

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸 金字烟

Cigarettes **JOB** Supines

COFAT CHOLON



TRUYỆN NGẮN

TIA ✧

NẮNG RÓT

của Võ - Hồng

TIẾNG con Tô sữa kéo dài báo tin có khách đến. Người ở lục cục ra mở cổng. Có tiếng nói xi-xào rồi tiếp đến tiếng giày sào sạo trên sỏi. Sơn ngẩng nhìn ra khung cửa. Ánh đèn chiếu ra vẽ một khung ánh sáng hình chữ nhật gầy dẹt ở bậc thềm. Chàng hơi bực mình vì có khách vào giờ này. Tám giờ rưỡi tối là giờ riêng tư, là giờ người ta bắt đầu sống cho riêng mình. Chàng chờ xem ai sắp quấy rầy mình.

Ở khung cửa hiện ra một người đàn ông tay xách va-li. Người ấy thấy Sơn, vội la lên:

— Anh Sơn! Vậy mà tôi cứ sợ làm nhà.

— A, anh..... anh Lộc!

Sơn mừng rằng mình đã nhớ kịp tên người bạn. Chậm một chút sẽ mang tiếng là vô-tình biết bao. Lộc còn bỡ ngỡ, phần vì ánh đèn chói, phần vì con Tô hung tợn cứ án ngữ ở cửa nên chưa bước vào, còn Sơn thì còn lò mò chân tìm dép thì một người đàn bà hiện ra đứng bên cạnh Lộc. Sơn reo lên:

— A, có cả chị Thúy nữa. Chào chị. Hôm nay hai vợ chồng anh chị đi hưởng tuần trăng mật chác.

Thúy cười:

— Chào anh. Lâu ngày quá bọn em mới xuống thăm anh.

Đôi dép đã tìm được rồi, Sơn vừa nhìn bạn vừa đứng dậy ra đón thì lại một người đàn bà khác hiện ra thêm.

Sơn lúng túng:

— A, còn...

Thúy đỡ lời:

— Có hai cô bạn nữa cũng...

Trong khi Thúy còn tìm chữ để nói tiếp thì Sơn đã ra đến hiên. Quả vậy, không phải chỉ một cô mà đến hai cô. Một cô đứng nép sau bồn hoa hoàng anh, tay mân mê một cành hoa nở. Sơn vội mời:

— Xin mời anh chị và hai cô vào nhà.

Một cái bắt tay, một nụ cười thân mật và hai cái nghiêng mình khe khẽ. Cả đoàn người vào nhà. Thấy những người mới đến không thù hằn với chủ mình, con Tô ngoắt đuôi mừng. Lộc và Thúy bỏ va-li lại ngồi ở xa-lông với Sơn. Hai cô bạn ngồi ở đi-văng.

Lộc nói:

— Bọn em ở Đalat vừa xuống. Nhân nghỉ lễ Khổng-Tử, tòa thị-chính tổ-chức cho anh chị em nhân-viên xuống chơi Nha-trang ba ngày. Cả đoàn ăn nghỉ tại khách sạn Liên-Mai. Bọn em muốn nhân tiện ghé lại ở chơi nhà anh. Hai cô bạn... à quên, quên chưa giới thiệu với anh hai cô bạn.

Lộc chìa bàn tay ngửa về phía từng cô:

— Cô Oanh thư-ký tòa Thị-chính.

— Cô Trúc-Đào, sinh-viên.

Sơn cúi chào rồi giải bày trường hợp mình:

— Anh chị Lộc và hai cô ghé ở chơi, đối với tôi là một sự vui vẻ. Tôi chỉ sợ nhà tôi đơn chiếc, không có ai tiếp-đãi chu đáo mọi người. Tôi sống độc-thân với một người ở nhỏ.

Lộc ngắt lời:

— Anh khỏi phải lo, vì mọi người đều biết rõ hoàn-cảnh của anh. Anh đừng bận rộn gì về chúng tôi hết. Anh cứ coi như không có chúng tôi ở đây.

— Và ngược lại, các bạn cứ tự do như chính ở nhà các bạn. Các bạn cứ coi như không có tôi ở đây.

Cả chủ lẫn khách cùng cười. Qua một câu thực tình mà tan hết giá băng của sự bỡ ngỡ. Câu chuyện hàn huyên tiếp theo liền. Những người quen ở Đalat được nhắc đến cẩn thận. Như tra ở một quyển tự-điển, tên của họ tuần tự được Sơn đọc lên. Lộc, Thúy làm nhiệm-vụ giải-thích.

— Vợ chồng anh Tân hả? Độ rày phát tài lắm. Vừa tậu thêm hai cái vi-la.

— Chị Bê già-từ Đalat hơn một năm nay rồi. Sau khi anh ấy mất chừng 6 tháng, chị về Huế luôn.

— Cụ Sang ở Bưu-điện? Về hưu. Thằng Ngợi, — anh còn nhớ thằng Ngợi ngọng con cụ Sang không? — thằng Ngợi năm nay thi ra được - su vắn vắn... Cô Oanh và Trúc-Đào ngồi đó để nhắc chừng về những tin tức

TIA NẮNG RỚT

mới nhất của các nhân vật Sơn bởi mà vợ chồng Lộc Thúy không nắm chắc tình hình.

Sau nửa giờ, câu chuyện uể oải. Những cái ngáp được khéo léo nuốt đi. Sơn đề nghị mọi người thay áo quần rồi rửa mặt đi nghỉ. Sắp đặt chỗ ngủ cho bốn người khách không phải là một việc dễ dàng. Sơn đưa chìa khóa tủ áo cho Thúy vừa bảo :

— Chị Thúy và hai cô tùy tiện sắp đặt chỗ ngủ. Con ở nhà tôi nhỏ, chỉ quen sửa soạn một mình tôi thôi nên tôi chắc nó sẽ không làm vừa lòng các chị. Nó sẽ mau rồi trí và nhất định thiếu sáng kiến. Các chị cứ mở tủ tự nhiên.

Một lát sau, ở bên phòng ngủ vang lên những tiếng cười vui vẻ. Họ pha trò với nhau, họ nghịch nhau khiến Sơn ngồi nói chuyện với Lộc ở phòng khách cũng thấy vui lây. Mười một giờ, Sơn và Lộc cùng sang phòng ngủ thì phòng ngủ đã được sắp đặt tươm tất. Ba người đàn bà mặc áo ngủ màu sắc sỡ trông tươi như những cái hoa. Màu trắng của ba chiếc mũng đồ dài xuống, ánh đèn nê-ông lạnh, cũng khiến cho vẻ mặt và màu áo của họ gây không-khí ấm áp. Lộc chung giường với Sơn. Hai cô Oanh và Trúc-Đào nằm một giường. Thúy nằm ở đi-văng. Vì Sơn vào giường trước nên bị Lộc đẩy vào nằm trong. Thành giường phía Sơn nằm hoa ra kể với thành giường bên cạnh. Không biết ai nằm ở kể mình chừng năm tắc kia. Sơn lắng nghe tiếng thở đều đặn, nhẹ nhẹ. Chàng nghe tiếng trở mình. Chàng khẽ nhìn sang ; qua ánh sáng dịu của chiếc đèn giường, có một đôi mắt đen mở rộng nhìn mình.

Sáng hôm sau là chủ nhật. Mọi người đều ngấm cho phép mình dậy trễ như những nhà quý phái. Đến 8 giờ thì nhà Sơn rộn hân lên. Những dáng người lướt qua, lộn lại từ phòng ngủ sang phòng rửa mặt làm Sơn hoa mắt. Chàng cứ lầm người này với người nọ. Bữa đêm tâm được thu xếp mau. Vì chỉ có một cái lọc cà-phê cá nhân nên cô Oanh nhanh nhẹn đưa sáng kiến :

— Em sẽ có cách để hầu cà-phê mọi người.

Nàng chạy tìm ở « xác » một vuông vải mới rồi mở tủ lấy một cái bát sứ. Nàng trải vuông vải vào lòng bát. Cà-phê được đổ vào vải. Nước sôi đổ tiếp theo. Nàng cầm thìa khuấy một lát rồi túm vuông vải bỏ ra một bên. Một bát cà-phê đậm, thơm được chia ra năn tách.

Sơn khen :

— Cô Oanh nhanh trí quá.

Lộc nói :

— Anh chỉ phải khen. Huynh trưởng gia đình Phật tử đây.

Sơn quay sang Trúc-Đào :

— Còn cô ?

Trúc-Đào thẹn, má ửng hồng.

— Em kém lắm.

Sau bữa ăn sáng, cả năm người đi biển. Ánh nắng gay gắt của Nha-Trang làm cho hai cô Oanh và Trúc-Đào bở ngỡ. Cứ đi một lát, họ lại nhón mặt trời và nhìn xuống cánh tay mình. Có lúc họ đứng dừng lại, đưa tay kéo má của bạn lại xem màu má ửng hồng rồi khen :

— Ô ! chị đẹp quá.

Xuống biển, chỉ có Lộc và Oanh tắm. Trúc-Đào, Thúy và Sơn thuê ba cái ghế xếp nằm nhìn ra biển. Chín giờ bắt đầu có gió ngoài khơi hây hây thổi vào. Người tắm đông. Trúc-Đào chỉ vào đám đông đang tắm, bảo Thúy :

— Chị Thúy này, sự cách biệt về tuổi tác, về tiền tài được giảm nhẹ hết sức giữa những người tắm biển. Chị thấy không, bỏ đi những vật bám theo như quần áo, đồ trang sức, ô-tô v.v., con người ở trần và đứng trước vũ trụ có vẻ bình đẳng với nhau.

Sơn quay sang Trúc-Đào :

— Cô triết-lý...

Trúc-Đào cười :

— Thừa ông, chỉ là một ý nghĩ vớ-vẩn.

Sơn nhìn vẻ mặt của Trúc-Đào. Đôi mắt dịu, mơ màng và do đó rụt rè. Môi có duyên nhưng hơi lạnh. Khuôn mặt của cô Oanh ấm áp hơn. Màu da ngăm ngăm và tròng đen của đôi mắt đen láy. Nụ cười tươi hơn, vui hơn. Sơn đang miên man suy-nghĩ thì Thúy chỉ tay gọi :

— Kìa, anh xem bà kia. Đôi bắp chân no tròn và ngắn như hai củ hành.

Trúc-Đào sắp sửa cười, bỗng giọng « xác » che mặt. Nàng quay sang thân mật bảo Sơn :

— Mấy ông mãnh ở ghế bố bên kia cứ đặt ống dòm nhìn sang.

Thúy bảo :

— Nhìn sang Trúc-Đào đấy.

— Không phải.

— Không phải sao Trúc-Đào giấu mặt ?

Sơn đỡ lời :

— Thật không phải đâu. Họ nhìn sang bà « củ hành » đấy mà.

Thúy và Trúc-Đào phá ra cười.

* *

Sau giấc nghỉ trưa, Lộc giục :

— Mời các bà các cô dậy đi thôi. Hai giờ rồi.

Tiếng Oanh hỏi :

— Thế hồi sáng họ hẹn với mình mấy giờ cùng đi Hòn-chồng ?

— Hai giờ.

— Chết chưa. Thế thì trễ mất rồi còn gì ?

— Thì trễ mất rồi chứ sao !

Giọng Lộc đặc-thắng. Trúc-Đào vừa ngồi dậy xong, liền nằm xuống trở lại :

— Đã lỡ trễ rồi thì thôi, nằm ngủ luôn.

Lộc la lên :

— Không được đâu. Dậy đi thôi, các bà ơi. Tôi nói thế chứ thật ra mới có hai giờ kém mười lăm. Các bà trang điểm mau lên thì vừa.

Các bà dậy trang-điểm theo lời Lộc yêu-cầu nhưng bất định không mau lên tí nào hết. Họ vừa cười đùa, vừa nghịch nhau, vừa chải đầu. Họ khen nhau tóc mịn, chê nhau tóc rụng rồi từ đó chuyển sang hàng uốn tóc lạnh, rồi kiểu tóc Lý Lệ Hoa. Với Lý Lệ Hoa, họ xâm

nhập vào địa-hạt điện ảnh quốc-tế với Deborah Kerr, James Stewart . . . Đến một lúc hăng tiết, họ bỏ cả lược, bỏ cả thời son, bỏ cả «húp» phấn để hùng-biện. Lặng lại thúc-giục :

— Hai giờ đúng rồi, trời ơi !

Họ cười xòa nhận lỗi rồi lại tiếp tục chải, bôi môi, thoa phấn. Tay dịu dàng, mắt mê mải, họ đắm đuối nhìn bóng mình trong gương. Sắc đẹp làm cho họ thận trọng tay. Họ chậm chậm quay qua, chậm chậm nhìn lại, chậm chậm ngước mặt lên, chậm chậm nhếch mắt một tí, mỉm cười một chút. Thật đúng là những con hổ uyển chuyển, không vội vàng vì tin chắc ở sức mạnh của mình. Tiếng giày sột ruột, tiếng giày hậm hực của Lộc cứ tha hồ nện. Lúc mặc áo xong, bôi nước hoa xong, lữ lượt bước ra đến cổng thì đồng hồ vừa chỉ đúng hai giờ rưỡi.

Trên giường, bỏ ngổn ngang những đồng quần áo. Ở mắc áo đầy áp những chiếc áo dài màu sặc-sỡ. Sơn nhìn giây lâu những chiếc áo dài, tưởng tượng thấy những thân-hình uyển-chuyển mà chiếc áo đã ôm-áp. Vải ni-lông mịn láng như da thịt. Chàng bước lại gần một chiếc áo ai mắc ở cây trụ màn. Một mùi nước hoa nhẹ thoang thoang, mùi nước hoa tử la lau thắm kín. Và cũng thắm kín, có thoáng mùi thơm của da thịt. Lòng Sơn xúc động. Chàng bỗng thấy người đàn bà quý giá hết sức đối với cuộc sống của một người đàn ông như chàng. Nét tươi đẹp của một vẻ mặt, sự ấm-áp của giọng nói, mùi thơm của đôi má, đôi môi. . . . Bẵng đi từ lâu lắm, chàng đã quên nghĩ đến một

người đàn-bà. Cuộc sống tạm đầy đủ với ăn, ngủ, đọc sách, đi dạo và làm việc. Bấy nhiêu công việc hoàn hết thì giờ của chàng khiến chàng quen dần với nếp sống bình lặng, thân-nhiên. Bỗng dưng một người đàn bà dịu dàng thính thoảng cũng có lướt nhẹ qua tâm-trí chàng nhưng chàng đều cố gạt đi. Chàng nghĩ đến những sự phiền phức do người đàn bà đem đến để khỏi phải suy nghĩ lâu. Không ngờ hôm nay. . .

Có tiếng gót giày gõ nhẹ ở ngoài hiên. Sơn bước ra phòng khách thì thấy Trúc Đào.

— Sao cô về sớm thế ?

— Em không thích đi.

— Máy người kia đâu ?

— Thưa ông, họ đi Hòn-chông.

Ngần ngừ một giây. Trúc-Đào tiếp :

— Vợ chồng anh Lộc chị Thúy động một tí là cãi nhau.

Em hực mình nên bỏ về.

Sơn nhún vai :

— Cãi nhau theo kiểu Lộc Thúy, đó là một hình-thái yêu nhau khi vợ chồng đã bắt đầu có tuổi. Dĩ nhiên đó không phải là hình-thái duy nhất. . . . chắc cô hiểu thế.

Trúc Đào lắc đầu :

— Em không hiểu.

Sơn cười :

— Thế thì để rồi sau này cô sẽ hiểu.

Trúc-Đào cũng cười vì câu trả lời ngộ nghĩnh trái với điều nàng mong đợi. Điều nàng mong là được nghe

Sơn kể những hình-thái yêu đương mà chàng biết và nàng tò mò muốn biết.

Một luồng gió nhẹ thoảng qua. Trúc Đào thở hít vào một hơi dài, ngẩng mặt một lát như suy nghĩ rồi hỏi:

— Mùi hương của hoa gì mà thơm quá?

Sơn hỏi lại:

— Cô không biết là hoa gì sao? Hoa Trúc-Đào đấy.

— Trúc đào?

— Vâng. Đúng vào tên cô.

— Em chưa biết có thứ hoa ấy.

— Dĩ nhiên Ở Đà-lạt làm gì có trúc-đào. Cô ra đây mà xem.

Trúc-Đào bước đi theo Sơn. Chàng chỉ một bụi hoa màu hồng rồi nói:

— Đây là bụi trúc-đào. Lá dài thon như lá trúc, chắc vì thế mà người ta gọi là trúc-đào. Hương hoa thơm đậm lắm.

Sơn đi sang một bụi hoa màu trắng:

— Đây cũng là trúc-đào nhưng hoa trắng. Cánh hoa trắng đơn hơn cánh hoa màu hồng. Màu lá cũng xanh nhạt hơn. Cô thấy không?

— Vâng. Và mùi hương cũng nhạt hơn. Em thích mùi hương này quá. Ở Đà-lạt có trồng hoa này được không hở ông?

— Tôi chưa thí-nghiệm, nhưng chắc được.

— Thế thì em phải trồng ở vườn nhà em mới được. Người ta trồng bằng cách nào hở ông?

— Cắt cành mà giâm.

— Thế ông giâm cho em nhé? Em xin ông mỗi thứ một cành giâm.

— Tôi sẵn sàng. Mỗi thứ hai cành cũng được, nhưng làm sao gửi lên Đà-lạt cho cô?

— Điều đó ông không lo. Nghĩ Nô-ên em sẽ xuống Nha-Trang để bưng về.

Sơn gật gù:

— Tôi tưởng tượng thấy vườn nhà cô đầy những hoa trúc-đào. Và cô sẽ ghi ở trụ cổng: Biệt-thự Trúc-Đào. Người khách qua đường sẽ tự hỏi không biết Trúc-Đào là tên hoa hay là tên chủ nhân.

Trúc Đào mỉm cười. Chợt nàng kêu to lên vừa đi nhanh về một dãy chậu hoa hồng:

— Ô! Ông trồng nhiều hoa hồng như thế này cơ à? Em tưởng chỉ ở Đà-lạt mới trồng được hoa hồng đẹp.

Nàng áp một đoá hồng nhưng vào má mình và kéo một đoá hồng sen để lại gần mũi:

— Mùi thơm ngọt quá. Mà...

Nàng quay sang Sơn lúc bấy giờ đã lại đứng gần nàng:

— Mà sao ông trồng nhiều hoa hồng thế? Hay là... ông yêu một cô Hồng nào đó?

Sơn cười:

— Không bác. Hình như tôi chưa yêu một người nào có tên như thế. Tôi không hay rắc rối. Trồng hoa là một việc mà yêu là một việc khác, hai việc có can hệ gì đến nhau đâu?

TIA NANG RỐT

— Nhưng em vẫn có cái thắc mắc này là... sao ông chưa có vợ. Hay là ông không yêu ai?

— Có chứ! Có chứ! Nhưng yêu và cưới vợ là hai việc khác nhau cũng như yêu và trồng hoa vậy.

Trúc Đào ngần ngừ:

— Trước khi xuống Nha-Trang, anh chị Lộc có cho em biết về ông. Biết đại-khái thôi, tất nhiên, nhưng trong những nét đại-khái ấy có việc ông mãi không lấy vợ. Xin lỗi ông là em đã tưởng tượng ông dưới những vẻ không đúng với sự thật chút nào hết, nhưng về mà mỗi lúc nghĩ đến em thấy em có lỗi với ông hết sức.

Sơn lắc đầu:

— Chẳng sao. Những người lạ bao giờ cũng dễ bị ghét một cách bất công. Nhưng anh chị Lộc cho cô biết một cách đại-khái về tôi như thế nào?

— A... Anh chị ấy nói rằng ngày xưa ông có yêu một người nhưng sắp lấy nhau thì chiến tranh xảy ra, mỗi người lạc một phương. Ông đợi suốt mười năm, cho đến ngày đình-chiến. Trở lại cảnh cũ thì người yêu đã lấy chồng. Từ ấy đến nay 6 năm lại trôi qua, ông cứ ở mãi vậy. Có phải đúng thế không?

Sơn chỉ mỉm cười không đáp.

— Anh Lộc nói từ lần thất-bại đó ông không còn cảm-tình với đàn-bà nữa. Nay được nghe ông nói chuyện mới biết là anh Lộc đã lầm. Nhưng đã không mất cảm-tình với người đàn-bà thì đáng lẽ ông đã cưới vợ rồi chứ?

Thấy Sơn vẫn không trả lời, nàng giục:

— Sao? Ông có thể cho em biết vì sao ông mãi không lấy vợ không. Sơn nhíu mày nhìn Trúc-Đào một cách ranh-mạnh:

— Nhưng tại sao cô lại muốn tò mò hỏi kỹ thế?

Trúc-Đào cười tự-nhiên:

— Đó là câu hỏi vốn ám ảnh em và một số những bạn thân của em. Đó là một vấn đề xã-hội, có thể nói là vấn đề của chúng em cũng không sai. Người đàn ông là đồng-minh của người đàn-bà, vậy hiểu rõ đồng-minh của mình là một điều cần thiết.

— Nhưng...

Trúc-Đào giơ tay ngăn lại:

— Ông chiều em một tí đi. Ông thử nói xem vì lý do gì...

— Có lẽ... — Sơn ngần ngừ, — vì tôi tham lam quá.

— Không có vợ vì tham lam? Trúc-Đào mở to mắt ngạc-nhiên.

— Hình như vậy. Tôi muốn được hết mà không muốn mất một chút gì. Yêu bao giờ cũng có lỗi. Cưới vợ thì... chưa chắc. Sơn cười và Trúc-Đào cũng thích-thú cười theo. Thấy ánh nắng chiếu vào chỗ nàng đứng, Sơn bảo:

— Mời cô vào nhà.

Trúc-Đào đi vào và chàng cũng chậm rãi bước theo. Nàng lại ngồi ở ghế xa lông và Sơn ngồi đối diện:

— Thế ông có nhiều người yêu không? Trúc-Đào đột ngột hỏi.

— Tôi không biết từ bao nhiêu mới được gọi là nhiều. Nhưng chủ quan mà nói thì hình như ít lắm.

Khi Sơn dứt lời nàng chậm rãi nói :

— Nhiều lúc em cũng nghĩ như ông vậy. Khi yêu người ta chỉ biết đến quyền lợi mà khỏi có bổn phận. Khi lấy chồng thì hình như chỉ bổn phận là chắc chắn có mà thôi. Còn quyền lợi thì... Nàng vung nhẹ bàn tay vừa bêu mỗi tổ về hoài nghi.

— Sáng nay ngẫu nhiên em cầm một quyển sách ở bàn viết của ông mở ra xem. Bìa đóng gáy da, em tưởng là sách, không ngờ mở ra thấy là một quyển vở. Em tò mò đọc một vài trang. Xin lỗi ông, — chỗ này nàng đổi giọng, nói nhỏ hơn nên thân mật hơn, nếu anh Lạc chị Thúy không nói về ông thì em đã không tò mò như thế.

— Thế cô đọc được gì?

— Đoạn ông nói về cô... gì ấy, em không đọc được tên. Tên cô ấy ông viết bằng chữ Tàu thì phải.

Sơn gật đầu :

— Đúng rồi. Tôi viết bằng chữ Hán.

— Người yêu của ông là một cô gái Trung-Hoa?

— Không phải. Cô ấy là người Việt như cô vậy. Nhưng để tránh những cơn mắt tò mò, — xin lỗi cô, không phải tôi dám ám chỉ cô đâu, — để tránh những cơn mắt tò mò, tôi viết tên cô ấy bằng chữ Hán.

— A ! Ngộ nhi ?

— Không phải đó là phương pháp độc nhất. Tôi có thể viết bằng một tên Pháp hay tên Anh. Chẳng hạn nếu người đẹp của tôi giống một nhân vật nào trong một quyển tiểu thuyết Pháp hay Anh mà tôi đã đọc thì tôi có thể lấy tên nhân vật trong truyện mà gọi nàng. Cũng có khi tôi biến đúng tên nàng nhưng đảo ngược vị-trí các chữ. Ví-dụ tên HÒA, sẽ biến thành HÀO, MAI thành MIA.

Trúc-Đào gật gù lý thú :

— Nếu tên em thì ông viết chữ Tàu như thế nào ?

Sơn rút cây bút máy và kéo ở bàn xa-lông ra một tờ báo.

Chàng xích lại gần nàng, viết ngoằn ngoèo một chữ Hán lên lưng tờ báo rồi nói :

— Đó, tên cô đó.

Chàng viết lại hai lần chữ « Đào » và Trúc-Đào xuyt xoa thấy tên mình hiện ra dưới một hình thức quái dị nhưng có vẻ cổ-kính trang nghiêm.

— Tôi cũng có thể viết tên cô bằng cách đảo-lộn vị-trí các chữ. Tôi viết thế này chẳng hạn « Sáng chủ - nhật 20 tháng 9. Đoá hỏi : Sao ông không lấy vợ ? ».

Trúc-Đào cười lên :

— Đoá hỏi sao ông không lấy vợ. Đoá, cái tên nghe hay đấy ông nhỉ ? Còn nếu ông muốn viết tên em bằng chữ Pháp ?

Sơn giơ một ngón tay ngắt lời ngay như chàng đã có sẵn ý-kiến.

— Không khó. Tôi đã chuẩn bị rồi. Khi vừa gặp cô, tôi thấy cô có những vẻ gì hao hao giống nàng Dominique trong phim « Nụ cười Xuân ». Ừ, tôi thấy rồi. Khi cô ngẩng mặt, lên đời chờ, đời chờ một câu trả lời, đời chờ một ý mà cô đang tìm thì quả cô giống cô đào Christine Carrère đóng vai Dominique hết sức. Vậy thì khi cần viết tên cô, tôi có thể thay bằng Dominique.

Trúc-Đào gật gật đầu :

— Sáng-kiến này của ông hay lắm đó vì ông sẽ nhớ kỹ những người mà ông đã gặp. So sánh để tìm nét giống nhau giữa một người với một người khác, như thế là gián-tiếp ông đã ghi nhận những nét độc đáo của người ấy.

Vừa lúc ấy có tiếng cười nói của Thúy, Oanh vang lanh lảnh ở trước cổng. Ba người bạn đã đi du ngoạn về. Thấy Trúc Đào ngồi đối diện với Sơn ở xa-lòng, Oanh tru tréo lên :

— Thế mà làm người ta chạy tìm sáng mắt. Cứ tưởng mẹ mình nó dở đi đâu mất rồi.

Lộc nhìn Sơn, nói giễu cợt :

— Mẹ mình này hiền lành nên chỉ lo cô Trúc Đào dở mẹ mình đi thì có Sơn nhìn sang Trúc Đào thì thấy nàng đang tinh nghịch nhìn chàng.

Trúc Đào hỏi :

— Đi Hòn-Chồng có vui lắm không ?

Nhưng không đợi cho Oanh trả lời, nàng đứng dậy đi ra giếng nước. Đi qua trước mặt Sơn, nàng thấy Sơn giơ

tay ra hiệu giữ lại. Chàng cố lấy giọng tự-nhiên nói :

— Lúc này tôi bảo cô rằng tôi không lấy vợ vì tham lam quá. Điều đó chưa chắc đã đúng. Có lẽ đó chỉ là một lý do trong rất nhiều lý do phức-tạp, chẳng hạn tâm tính, sở thích. . . . Nhưng thôi, phải đợi một dịp khác có nhiều thì giờ hơn chúng ta mới có thể thoả thuận về điểm khúc mắc này.

Dịp ấy, Trúc Đào tưởng là hôm sau, khi Sơn đề-nghị với nàng đi lên Ngọc-Hội xem lò gốm. Đêm đó, trước khi ngủ, dù vẫn âm ừ chịu chuyện với Thúy và Oanh nàng vẫn không thể không để óc mình vấn vương vì Sơn. Chàng có những vẻ gì khác với những người bạn trai cùng lứa với nàng. Cố phân tích cho rõ, nàng thấy nơi Sơn một sự điềm-dạm cuốn hút, một sự lễ độ bề ngoài lạnh nhạt nhưng chứa đầy nhiệt-tình. Những bạn của nàng họ vội vàng quá, họ trắng trợn quá, họ say đắm quá khiến họ như lúc nào cũng bị men rượu làm choáng váng. Thế mà nàng thì nàng yêu một cái gì nhẹ nhàng hơn, một tiếng thoảng qua, một màu sắc nhạt. Nàng sợ sự tàn bạo. Yêu vốn vấp thì chóng quên chóng nhạt. À, nàng thấy ra rồi, sự cuốn hút nơi Sơn còn do ở tâm lòng chân thành chàng đối với người yêu cũ, ở sự thận trọng chàng đối với những tình yêu mới. Trước mắt nàng Sơn như một con chim lạ. Nàng thấy mơ hồ một sự cảm mến đối với chàng, đồng thời như có sự tò mò giục nàng thử khám phá xem sao. Người trầm lặng dễ làm đích cho nhiều sự khám phá. Nàng đã chán vì nhiều bạn của nàng sống hơi hợt quá nên chưa kịp

có một cá-lính, có một nội dung. Họ như những quyển sách vở chỉ khác nhau ở cái bìa và cái tên sách còn nội-dung thì na ná như nhau. Mặc áo và cạo râu, sáng trưa đi làm, ăn uống, tiêu khiển... bấy nhiêu công việc lặp lại đều đặn ở người này cũng như ở người kia, giống y như những tình-tiết yêu-đương, trắc trở, nước mắt, nụ cười... trong những quyển tiểu thuyết dở. Dù chưa nếm nhiều nhưng quả tình nàng cảm thấy chán. Theo nàng, Sơn có đời sống nội tâm khác hơn những bạn mà nàng biết. Những nếp cảm xúc tinh-vi của chàng chắc chắn sẽ dành cho sự khám phá của người đàn bà những thích thú bất ngờ. Khám phá! Nhưng nàng vụt nghĩ: Khám phá để làm gì? Ừ, khám phá để làm gì? Câu hỏi chợt đến với nàng đúng lúc như một tiếng vang. Để làm gì? Nàng sắp lấy chồng. Ý nghĩ về Khiêm, người chồng sắp cưới của nàng dồn dập đến, vờ lấy tâm hồn nàng khiến nàng khó chịu. Nàng lắc đầu, muốn xua đuổi không nghĩ đến. Nàng quay sang lay Oanh:

— Chị Oanh ơi! Dậy nói chuyện với em đi. Sao ngủ chóng thế,

Tâm trạng ấy của Trúc Đào, Sơn không hay biết gì hết. Khi chàng đề nghị cùng nàng lên thăm lò gốm, chàng vui vẻ thấy nàng vội vàng bằng lòng và từ chối không đi với đoàn ra thăm Ba Hồ. Nhưng Oanh, khi nghe Sơn đề nghị lên thăm lò gốm thì Oanh cũng reo lên:

— Em cũng đi với. Từ nhỏ đến giờ em chưa bao giờ được xem người

ta làm đồ gốm. Em đi với có được không, ông Sơn?

— Được lắm chứ. Hoan nghênh là khác.

Ba chiếc xích lô đi theo hàng một đưa ba người lên Ngọc-Hội. Đoạn đường này không vui vì Trúc-Đào không có dịp để nói chuyện vui vẻ cùng Sơn, mặc dù nàng đã khéo xếp đặt để xe nàng đi sát gần xe Sơn. Muốn thế, khi ra xe nàng đi chần chờ đợi cho Oanh ra trước để Oanh bước lên xe trước. Nàng đi xe giữa và Sơn vì bạn phải khóa cửa nên ngồi xe sau. Ngồi nhìn ra trước, mắt Sơn chạm phải cái ót trắng của Trúc-Đào với mái tóc nâu uốn vát lên cao. Lâu lâu, Trúc-Đào lấy có nhìn theo một ngôi nhà, một cây dừa nước, một cái xe ngựa chạy ngược chiều để quay lại. Và mỗi lần như vậy nàng không quên trả lời cái nhìn của Sơn bằng một nụ cười lặng lẽ. Đến đầu con đường rẽ vào xóm thì xe dừng lại. Ba người xuống đi bộ. Đoạn đường này rải đá nhưng lâu ngày không tu bổ nên đất trôi đi hết còn lổm chổm đá. Hai nàng nhón bước trên những mũi đá dăm, tinh nghịch cười khi có viên đá lăn tròn dưới gót giày. Sơn thấy lây cái vui hồn nhiên của họ. Những vườn dừa chạy dài liên tiếp rải bóng mát xuống mặt đường. Từng chặng, lá dừa đan kín trên đầu, nhìn không thấy trời. Hai bên đường, nhà cắt san, sát nhưng cái lòi ra, cái thụt vào, cái nhìn thẳng ra đường, cái quay hông nhìn sang hướng khác. Nhà lợp lá dừa và vách trát đất nên thuần một màu xám đậm. Cách khoảng, chen vào một ngôi nhà gạch nhỏ nhắn với cửa sơn xanh lá cây, vách

TIA NẮNG RỠT

quét vôi xanh nhạt trông như một cô gái quê làm đóm. Oanh nói :

— Ở đây sự sống yên tĩnh dễ chịu quá. Có lẽ được sống ở đây quanh năm thì tim em chỉ còn đập 60 nhịp trong một phút.

— Ai cấm chị không được sống ở đây ? Trúc-Đào hỏi.

— Sự lười biếng, sự rụt rè không dám thay đổi một nếp sống cố hữu. Oanh mơ màng trả lời.

Sơn chỉ một bà cụ già ngồi trước hiên một ngôi nhà xiêu vẹo đang cheo mát vá áo. Chàng nói :

— Đó, hình ảnh của Hạnh Phúc theo cô Oanh quan-niệm đó. Tim của bà cụ này chỉ còn đập 55 nhịp trong một phút thôi.

Oanh và Trúc-Đào cùng phá ra cười âm ỉ khiến những khuôn mặt lộ ra ở các khung cửa sổ. Vài người bước hẳn ra hiên nhìn đăm đăm vào hai nàng. Quá sợ Mới con đường nhỏ lại và nện đất. Nhà nối tiếp thưa thớt hơn. Thỉnh thoảng đôi mắt được nghỉ ngơi trên những cánh đồng mía lá xanh rờn rợn. Tiếng bàn chèo rập rình ở một cái trại nhỏ vang ra. Sơn giảng :

— Đã tới xóm Lò gốm rồi đó. Tiếng rập rình mà hai cô vừa nghe là tiếng bàn chèo.

Oanh định hỏi « bàn chèo là cái gì ? » nhưng nàng dừng lại không hỏi. Nàng nghĩ : Trúc-Đào nhất định cũng không biết bàn chèo là cái gì nên thế nào Trúc-Đào cũng hỏi. Nhưng Trúc-Đào đang lơ đãng nhìn một ánh nắng đang chiếu vàng trên đọt dừa cao. Nàng bảo Sơn :

— Ông Sơn ơi, ông xem kia, ánh nắng chiếu trên đọt dừa kia. Từ sáng đến giờ trời âm u mình cứ lo đi chơi mắc mưa.

Sơn đưa mắt nhìn rồi nói :

— Nhưng không nắng lâu được đâu. Loé một chút rồi tắt ngay, nhưng được cái là vẫn tốt hơn mưa.

Chàng đưa hai người bạn vào một trại lò gốm. Trước sân, những miếng gạch vừa đổ được sắp hàng để phơi khô. Ở bàn chèo, một người đàn bà dùng chân đẩy cho cái bàn xoay còn một người đàn bà khác đưa hai tay kéo một con đất cho thành hình cái chậu. Oanh thấy lạ, đứng chăm chú nhìn rồi hỏi tíu tít người đàn bà :

— Bà đẩy bàn có nặng không ? Sao bà chèo không méo ? Lỡ méo thì bà làm sao ? Mỗi ngày thì cho vào lò ? Mỗi ngày bà làm được bao nhiêu tiền ? Bà có ở gần đây không ? Bà được mấy con ? . . . vân vân . . . Hai người đàn bà chia nhau trả lời. Họ không tỏ ra khó chịu vì những câu hỏi của Oanh mà họ cho là ngây thơ. Sơn để cho Oanh và Trúc-Đào say mê với những phát-kiến mới của họ. Chàng bước ra sân, đi men ra vườn, đứng nhìn xuống một con lạch nhỏ. Nước đứng im im sừng sừng bóng những bẹ rau muống, những khóm bèo lục-bình đơm hoa tím. Một con chim bói cá đậu trên một cành tre nhỏ sát mặt nước, phải nhìn kỹ lắm chàng mới trông thấy. Chàng cúi nhặt một miếng mẻ ngồi giờ tay định ném con chim thì có tiếng chân bước lại gần là một tiếng « suyết » khe khe. Chàng quay lại : Trúc-Đào. Nàng giơ một ngón tay lên miệng, mở to mắt :

— Ông sắp ném chim hả ? Sao ông ác thế ?

— Tôi ném trăm lần thật cả trăm. Cô đứng lo.

— Con đường này đi về đâu thế ông ?

— Đường này xuống ngõ Phương-câu.

— Phương câu, — nàng mím môi suy nghĩ, — Phương câu chắc là giống Bích-câu nhỉ ông ? Cảnh đẹp như thế này mà.

Nàng bước ra đường và tự nhiên Sơn cũng bước theo. Những cây ô-ma, cây khế, cây mít ở các vườn nhà người ta đều làm cho nàng xuýt xoa. Máy đứa bé thấy nàng mặc áo sơ mi ngắn quần tây dài bó đùi, đi sát theo tò mò nhìn. Một đứa chạy ù ra trước với tay gọi mấy đứa khác :

— Ra coi vợ chồng ông này bay ơi : Bà vợ bận quần tây.

Sơn hơi ngượng vì sự hiếu lăm của đứa bé. Chàng đưa mắt nhìn sang Trúc Đào nhưng không thấy nàng tỏ vẻ khó chịu nào cả. Nàng tươi cười trở một ngón tay về phía đứa bé, ra dấu dọa nạt :

— Nói nhảm đấy nhé ? Đánh chết.

Rồi quay sang Sơn, nàng nói, miệng vẫn giữ nụ cười :

— Lũ nhỏ quan niệm rằng một người đàn bà và một người đàn ông đi với nhau thì phải là hai vợ chồng.

— Cả người lớn cũng quan-niệm như vậy.

— Tội nghiệp. Trúc Đào chép miệng. Nàng định nói thêm thì chợt nhìn xuống một vũng nước rộng nằm trải suốt mặt đường.

Mấy ngày trước xa trời mưa nên mặt đường lộ chỗ nhúng vũng nước. Sơn đã nhún chân nhảy qua đường ở bên kia vũng đợi. Trúc Đào ngắm nghía vũng nước, nhún chân mấy lần nhưng không dám nhảy qua. Nàng đưa mắt tìm một lối đi ven hai bên bờ đường nhưng không có lối. Sơn đưa thẳng bàn tay ra nói :

— Cô nắm bàn tay tôi mà nhảy qua. Như vậy chắc chắn khỏi ngã. Trúc Đào tươi cười ngay :

— A ! Phải đấy. Thế mà em không nghĩ ra được.

Nàng giơ tay cầm lấy bàn tay Sơn, nhún chân nhảy. Đà nhảy mạnh đẩy nàng sát vào người Sơn. Chàng nhún vào đôi má hồng của nàng mơn mơn lông tơ. Đôi mắt đen nháy long lanh sáng. Mùi nước hoa ở mái tóc thoảng thoảng. Chàng nhìn xuống bàn tay mà chàng còn giữ lại : ngón trắng thon và cổ tay tròn trĩnh, Trúc-Đào chăm chăm rút tay ra khỏi lòng bàn tay của chàng. Sự việc xảy đến nhanh quá khiến nàng có cái thú ngây ngất của sự bất ngờ, Im lặng một giây, nàng khẽ bảo :

— Chết ! Chúng ta bỏ quên chị Oanh ở lò gạch. Phải trở lại kéo chị ấy trách.

Sơn không trả lời. Hai người nhảy trở lại vũng nước nhưng lần này nàng không nắm tay Sơn nữa. Tuy vậy, để phòng xa đường trơn, nàng nhảy ngay vào chỗ Sơn đang đứng đợi.

Đi chừng vài mươi bước, Sơn cảm thấy buồn. Có lẽ Trúc Đào cũng nghĩ như vậy chẳng nên liếc nhìn sang nàng. Sơn thấy nàng cần môi. Con đường về không có gì lạ. Cuộc phiêu lưu đã

TIA NẮNG RỚT

Oanh reo lên:

—Ồ! Thích quá khi được nhìn hai bàn tay dịu dàng của người thợ chèo biển con đất sù sì ra cái chậu, cái vung. Thật không ngờ một người đàn - bà cục mịch như thế lại khéo tay như vậy. Hay quá. Thật là một cuộc đi chơi đầy thú - vị.

Trúc Đào đưa mắt nhìn sang Sơn thì bất gặp tia mắt của Sơn nhìn mình. Cả hai như cùng muốn nói: Chúng tôi cũng vừa thấy như vậy.

Con đường về như ngắn hơn lúc đi. Cảnh nhà cửa, cảnh cây cối trên đường và những khuôn mặt, mới gặp một lần mà như đã quen lâu rồi. Oanh và Trúc Đào không tò mò nhìn nữa nên bước chân đi mau hơn. Tuy vậy, có những chi - tiết lúc đi không lưu - ý, đến chừng về hai người mới thấy. Chẳng hạn cái cầu đá uốn vòng như lưng mèo với cái vòm cong ở dưới hình bán nguyệt. Nước đục mang những bè rác chầy lờ đờ. Chẳng hạn cái lều chợ bằng ngói nằm giữa những bức tường thành cao của mấy ngôi nhà xung quanh. Oanh nói:

— Đi xem cảnh phải xem một lần đi và một lần về mới thấy hết, nhớ hết. Cũng như học bài vậy. Phải học ôn thì mới khỏi quên.

Đúng thế, — Sơn trả lời. Nhưng chỉ tiếc là điều nhớ hôm nay, ta sẽ quên ngày mai, ngày kia.

Ba người im lặng bước. Một lát sau, Trúc Đào chậm rãi nói:



chăm dứt ở từ cái vũng nước ngang đường. Đến ngã tư thì hai người thấy Oanh đang ngo ngác đưa mắt tìm. Đón trước lời trách của Oanh, Trúc Đào bước nhanh đến vừa tươi cười nói:

— Em đi lạc đường... may có ông Sơn...

Hơi ngỡ ngàng vì lời nói dối nên Trúc Đào ngần ngừ không nói hết câu. Sơn tự hỏi: Sao Trúc Đào nói dối làm gì? Nhìn sang Oanh thấy Oanh không tỏ vẻ nghi ngờ gì hết. Sơn bảo:

— Nếu chúng tôi không đến kịp thì cô cũng sắp đi lạc đường rồi đó. Tôi tưởng cô còn đang say mê với lũ chum vại gạch ngói của hàng lò gốm.

VÕ-HỒNG

— Quên là một bất buộc của cuộc đời chứ bản tâm con người thì muốn nhớ hết, nhớ hết.

Câu nói của Trúc Đào khiến Oanh quay nhìn sang nàng rồi nhìn sang Sơn có ý dò hỏi. Sơn cất tiếng cười để lấy vẻ tự-nhiên :

— Khi mỗi chân thì cô Trúc Đào có những tư tưởng rất thâm thúy Trúc Đào cười và Oanh cũng cười theo.

Vui chân, ba người đi bộ mãi đến Phật-học viện mới gọi xích lô về nhà. Đến ngã Sáu Nhà Thờ, những tấm vải quảng cáo tuồng chiếu bóng chữ viết xanh đỏ bắt mọi người lưu-ý.

Trúc Đào kêu lên :

— Ô! Tối nay rạp Tân Tân chiếu phim Gidget. Phim này hôm chiếu ở Đà-lạt em trật xem. Vậy tối nay phải đi xem mới được. Ông Sơn đã xem chưa ?

— Chưa.

— Vậy tối nay mời ông đi với em nhé?

— Đồng ý. Mời cô Oanh cùng đi luôn.

— Cám ơn ông. Em đã xem rồi.

Tiếng phanh lách cách của ba chiếc xích-lô làm con Tô sữa vang lên. Con bé ở ra mở cổng. Khi bước vào sân, Trúc Đào vui vẻ nói :

— Em rất thích Sandra Dee. Để rồi tối nay ông xem, ông cũng sẽ yêu Sandra Dee như em.

Vừa lúc ấy con bé ở đi lại gần nàng.

— Thưa cô, lúc này có người đến hỏi cô.

— Người ấy ra thế nào? Đàn ông hay đàn bà?

— Thưa cô đàn ông.

— Nhưng người ấy hỏi cô nào? Cô Oanh hay tôi?

— Thưa cô người ấy hỏi: Cô Trúc Đào có ở nhà không? Con thưa rằng cô đi vắng thì ông ấy bảo về thưa lại với cô tối nay ông ấy đến.

— Ông ấy người ra thế nào?

Con ở lúng túng không biết nên tả ra thế nào. Rồi như chợt nhớ ra, nó vui vẻ nói :

— Ông ấy đi bằng ô tô.

— Bằng ô tô? — Trúc Đào chau mày lật đật hỏi. — Ô tô nhỏ?

— Thưa cô, vâng. Ô tô nhỏ màu vàng nhạt.

Nét mặt của Trúc Đào sa sầm xuống.

— Cô có điều gì không bằng lòng? Sơn hỏi nhỏ.

Trúc Đào lắc đầu:

— Thưa ông, không.

Rồi nàng lẳng lẳng vào phòng.

Vợ chồng Lộc Thúy đã đi xuống khách-sạn để ăn chung với đoàn du-lịch. Đã trễ giờ nên Sơn mời Oanh và Trúc Đào cùng ăn với mình. Mặc cho những lời vui đùa của Sơn và của Oanh, Trúc Đào có vẻ không vui.

Ăn tối xong, nàng giục Sơn :

— Chúng ta chuẩn bị đi xi-nê đi.

Sơn nhìn vào đồng hồ tay :

— Còn sớm quá, 9 giờ chiều mà bây giờ mới 8 giờ kém 20.

TIA NẮNG RỚT

— Chúng ta có thể đi một vòng ở phố Độc lập rồi vào rạp sau.

— Nếu cô muốn.

Sơn đứng dậy vào phòng thay áo và Trúc Đào cũng lại chải tóc trước gương. Thấy Oanh mở xác lấy son bôi môi, Sơn hỏi :

Còn cô Oanh ?

— Em ghé lại thăm chị Bích. Xuống Nha-Trang mà không ghé thăm chị, lúc chị biết được thế nào chị cũng trách.

Ba người đang mê mải chuẩn bị thì có tiếng còi ô tô trước cổng.

Tiếp theo sau, tiếng mở khóa lách cách và tiếng giày đi vào xa lộng.

Oanh chạy ra và reo lên.

— Anh Khiêm ! Anh Khiêm, chị Trúc Đào ơi.

Sơn đưa mắt sang Trúc Đào thì thấy nàng bỏ mạnh cái húp phấn xuống bàn rồi đứng dậy.

Khi Oanh giới thiệu Khiêm với chàng, Sơn nhận cái bắt tay rất chặt và một nụ cười thân mật. Oanh hỏi :

— Anh vừa ở Đalat xuống ?

— Xuống hồi 4 giờ chiều. Tôi phải làm việc sáng thứ bảy. Ăn trưa xong, nghỉ một lát rồi phóng xe xuống đây.

— À ! — Oanh vui vẻ như vừa khám phá ra một sự lạ — Hồi chiều anh có ghé lại đây hỏi chị Trúc Đào phải không ? Lúc bấy giờ chúng em đi Ngọc-hội xem lò gốm.

Khiêm gật đầu rồi mỉm cười lặng lẽ. Ba người ngồi im lặng khá lâu Sơn

trình nghịch đợi xem ai sẽ phá tan sự im lặng ngược nghịu ấy. Khiêm thì ngồi thẳng ở ghế xa-lông, nhưng ngón tay đan chéo vào nhau và mắt hết nhìn xuống lọ hoa lan đặt ở bàn nước đến đưa ra nhìn giàn hoa hoàng anh trước cửa. Oanh thì cứ thập thò nhìn vào cửa phòng như đợi Trúc Đào ra. Một lát có tiếng gót giày của Trúc Đào. Khi nàng hiện ra ở khung cửa, Khiêm đứng dậy :

— Anh đợi em từ chiều đến giờ.

Trúc Đào mỉm cười uể oải.

— Em sắp đi phố hả ? Để anh đưa xe em đi. Nhưng trước hết chúng ta phải ghé lại nhà chào chú thím đã. Nhà chú ở số .. chết chết, ở số mấy anh quên mất...

Chàng móc túi lấy ra một cái ví đầy ắp những giấy tờ, lục lợi một lát rồi reo mừng :

— Phải rồi ! số 57 Duy Tân. Còn chị Oanh, chị đi chơi với chúng tôi ? À quên, chúng tôi còn phải đi xuống Duy Tân.

Oanh nhanh nhẩu đáp :

— Em cũng còn phải đi lại thăm chị Bích ở gần đây.

— Thế để tôi đưa xe chị đi luôn. Nào, chúng ta cùng đi.

Khiêm bước ra trước. Trúc Đào đưa mắt nhìn sang Sơn, nói nhỏ :

— Xin lỗi ông..

Sơn vừa bắt tay Khiêm vừa nói :

— Không có gì. Xin chúc ông... bà vui vẻ.

— Tiếng « bà » chàng nói khe khẽ để dò xem tình thế. Không ai tỏ vẻ khó chịu. Chỉ riêng Trúc Đào hơi bĩu môi rồi quay nhìn ra sân.

11 giờ khuya vợ chồng Lộc Thúy và Oanh về. Sơn lắng nghe tiếng họ bà cả khi bước vào nhà. Đầu tiên là tiếng của Thúy :

— Trúc Đào nó không yêu mà bắt nó vui vẻ sao được ?

Tiếng Lộc cãi lại :

— Không yêu sao lại bằng lòng lấy người ta ?

Tiếng Oanh bình tĩnh hơn :

— Hai gia-đình thân với nhau từ xưa. Vả lại, anh Khiêm đâu có thua kém ai. Công chức cao cấp, lương to. Chỉ tiếc anh ta có hơi thô.

Sơn vụt nhớ đến mái tóc bần chải và cặp mắt nhỏ, đến cái mặt hay ngếch lên, vừa tự phụ vừa quê mùa.

— Nhưng người đàn ông sinh ra đâu phải với mục-đích mỹ-thuật ?

— Giọng chổng chể của Lộc. — Có lẽ Trúc Đào không thích tính của Khiêm vì tính anh ta hơi « gấu » thế nào ấy, Con người ấy thật mâu thuẫn. Ăn chơi mà lại thô.

Có tiếng vỗ tay và tiếng cười to.

— Đúng rồi, đúng chữ ấy đấy. « Gấu ». Phải, anh Khiêm « gấu » lắm.

Tiếng « suýt suýt » có lẽ của Thúy :

— Im ! Im ! Cười nho nhỏ thôi để anh Sơn ngủ.

— Tội nghiệp. Hình như lúc này chị Trúc Đào khóc. Phải không anh Lộc ? Em thấy mắt chị ấy đỏ.

— Trông dáng Khiêm ngượng ngập khi gặp chúng mình và dáng Trúc Đào quay mặt không trả lời câu hỏi của chị thì hiểu ngay.

Ba người lặng lẽ thay áo rồi vào giường nằm. Những tiếng rử rử trao đổi với nhau lần lần thưa dần, về oải dần. Cuối cùng đâu đó im lặng. Sơn mở mắt nhìn lên đỉnh màn. Trí óc chàng liên man nghĩ đến Trúc Đào, nghĩ đến cuộc du ngoạn hồi chiều. Tiếng chuông đồng hồ bên cạnh đổ lên 12 tiếng. Một chập sau tiếng ô tô dừng trước cổng tiếng giày sào sạo trên sỏi. Tiếp theo, tiếng gõ cửa nhẹ nhẹ. Sơn trở dậy ra bật đèn mở cửa. Trúc Đào ngạc nhiên thấy Sơn mở cửa cho mình. Nàng nói :

— Em làm phiền ông. Sao ông thức khuya thế ?

Giọng nàng không trong trẻo như hồi chiều. Nghe như đặ lại.

Chàng trả lời :

— Nhắm mắt mà mãi giấc ngủ không đến.

— Em lại tưởng ông đi xi-nê.

— Không có cô thì không đi.

Trúc Đào im lặng.

— Em xin lỗi đã thất hứa với ông. Xin ông hiểu cho rằng em rất tiếc. Ngày mai em phải về Đà-lạt rồi.

Sơn chép miệng :

— Những ngày vui đã chấm dứt.

— Em mong có dịp ông lên Đà-lạt chơi.

Sơn xoè hai bàn tay và bĩu nhẹ môi về thất vọng :

— Để làm gì?

Chàng muốn Trúc-Đào hiểu rằng chàng đang nghĩ đến cuộc đời của nàng bên cạnh Khiêm. Riêng Trúc-Đào, nàng cũng muốn nói « Có lẽ ông nghĩ đúng » nhưng nàng không dám nói.

Khi bước vào phòng, giọng Oanh ngái ngủ :

— Trúc-Đào về đây à? Sao khuya thế? Tối nay Khiêm nghỉ ở đâu?

— Anh ấy ở khách sạn. Sáng mai anh ấy phải đi Qui-Nhơn sớm.

Lại một đêm nữa. Trúc-Đào trần trọc không ngủ được. Nàng hồi tưởng lại lần đầu tiên nàng được nghe Lộc nhắc đến tên Sơn. Hôm ấy nhằm ngày chủ nhật, nàng nhớ kỹ là một ngày chủ nhật đầu tháng Năm, nàng ghé lại thăm Lộc Thúy. Nàng như còn thấy rõ trước mắt, lọ hoa lớn ở phòng khách hôm ấy cắm toàn hoa cúc trắng. Câu chuyện rất là vui vẻ, bắt đầu nói về ngày lễ nghỉ, đến hoa trắng tháng Năm, đến những chuyện linh tinh vẫn vợ rồi quay sang sự học hành của Trúc-Đào. Chợt Lộc nói :

— À ! Thúy này ! Trúc-Đào có fiancé rồi, tiếc quá em nhỉ ? Nếu chưa thì mình giới thiệu anh Sơn cho Trúc-Đào. Thúy tán thành ngay, một điều mà Trúc-Đào ít khi thấy xảy ra vì cặp vợ chồng này lúc nào cũng tìm những ý-kiến mâu thuẫn để chống nhau :

— Ờ ! phải đấy. Anh Sơn là người bạn tốt của chúng em. Chị với anh Sơn... Ờ, phải đấy !

Trúc-Đào chỉ mỉm cười không trả lời. Lộc kể những tính tốt của Sơn và theo ý kiến của Lộc thì Sơn và nàng sẽ thành một đôi vợ chồng hợp tính nhau. Trúc-Đào lắng tai nghe, lý thú nhưng không tin tưởng lắm, Lộc thuộc hạng người có tâm hồn đơn giản, làm viên chức tốt và làm chủ gia đình hoàn toàn. Lộc làm ăn cần kiệm, chơi huê chơi hội chắc chắn, giao thiệp mua bán lanh lẹ tháo vát. Nhà cửa sắp đặt ngăn nắp, sổ chi tiêu không ghi sót một món chi 2 đồng, tờ lịch luôn luôn được bóc vào 9 giờ tối hôm trước... Tính tình dễ dãi như vậy nên Lộc không có một mối băn khoăn siêu hình nào. Giải trí của anh, cho đến chừng này tuổi vẫn là những phim phi ngựa bắn súng và những tập tiểu thuyết đường rừng. Nàng thầm trách, nhưng không biết trách ai, — rằng sao người giới thiệu Sơn cho nàng lại là Lộc. Những bạn của Lộc thường là những nhà buôn cần xia giấy tờ ở Tòa Thị-Chính, những người mới giàu lo chọn mua vi-la, những người cần mai mối để tìm cưới một cô vợ có vốn. Nàng tưởng Sơn cũng đại khái như vậy. Nàng nghe chuyện một cách lý thú chỉ vì óc chính phục đặc biệt của người đàn bà mà thôi. Nghe chuyện về một người đàn ông sắp được bạn giới thiệu để yêu mình là một điều thích. Thích hơn nữa vì người đàn ông đó là vai chính của một câu chuyện tình khá cao thượng. Nên khi Lộc nói xong quay lại hỏi : « Đấy, chị Trúc-Đào thấy một người như vậy có đáng yêu không ? » thì nàng trả lời ngay, vui vẻ nhưng hơi

họp « Có, Đáng yêu lắm » Tức thì Lộc nói liền :

— Hôm nào chị cùng đi xuống Nha-Trang với tôi. Tôi giới thiệu cho. Trúc Đào không ngờ lời hứa đó hôm nay đã thành sự thật, một sự thật đẹp hơn nàng tưởng tượng nhiều. Vì sau đó nàng lại nhiều lần được nghe Lộc hay Thúy nói về Sơn và cứ sau mỗi lần như vậy, nàng có cảm tình với Sơn hơn trước. Nay được gặp Sơn, nàng sung-sướng và đau xót mà thấy rằng tâm hồn Sơn có những điểm phù hợp với tâm hồn nàng. Nàng quay ra gặp Lộc sao trước kia không nói kỹ về Sơn hơn nữa cho nàng biết, nhưng nàng kịp thời thấy mình vô lý vì Lộc làm sao mà nói hết được. Nàng trở sang trách Sơn sao lại chỉ quen với Lộc mà không quen với Phượng, với Tuyết chẳng hạn là những bạn thân của nàng, những người tế nhị như nàng và hiểu rõ tâm hồn nàng như chính nàng vậy. Nhưng rồi nàng cũng lại thấy là mình vô lý.

Đồng hồ nhà ai thong thả gõ hai tiếng. Nàng nghĩ đến ngày mai già từ Nha-Trang, già từ vĩnh viễn cái bóng dáng Hạnh Phúc mà nàng tưởng như vừa hình dung được. Nàng đưa mắt nhìn qua lần vải mùng, nhìn lên tường. Tường nhà Sơn không mang một bức tranh ảnh nhỏ nào cả mà chỉ toàn một màu xanh nhạt. Phòng ngủ chỉ để một ít bàn ghế giường tủ cần thiết. Ánh sáng và khoảng rộng chiếm nhiều chỗ hơn. Nàng nhớ đến nhà mình bề bộn vì những đồ trưng bày hơn là cần dùng. Nàng nghĩ : Mình thích lối sống này hơn. Quả thật nàng thấy Sơn say sưa yêu đời mà vẫn có

dáng đăm bặc với đời. Đó là một sự mâu thuẫn kỳ thú. Sơn có những ý-kiến của chàng, không như Khiêm thường chỉ nhắc lại những điều vừa đọc trên báo, vừa nghe ở đài phát-thanh hay vừa học của ai. Khiêm bàn về mọi vấn đề và về vấn đề nào cũng đưa những ý hỏi hột nhất, sáo nhất. Khiêm luôn luôn .. Những ý nghĩ về Khiêm làm tâm hồn Trúc-Đào u tối lại khiến nàng nhắm mắt và ngủ lúc nào không biết nữa, bỏ dở dang những ý nghĩ không có đoạn kết.

Sáng hôm sau, đoàn công chức về Đà-lạt. Vali, giỏ, xách trên tay, Lộc, Thúy, Oanh, Trúc-Đào đứng thành hàng trước mặt Sơn. Sơn không để đợi khách nói, chàng nói trước :

— Xin cảm ơn anh chị và hai cô đã đến làm vui cái không khí của nhà tôi. Tôi rất tiếc là không đủ phương tiện để làm cho những ngày các bạn lưu-trú được êm đềm hơn.

Lộc đáp ứng :

— Tôi sắp cảm ơn anh thì anh chặn đầu mất rồi. Chúng tôi mới phải cảm ơn anh và xin lỗi đã quấy rầy anh mấy hôm nay.

— Quấy rầy ? .. Ừ, cũng có quấy rầy đôi chút đó, nhưng tôi thích vì các bạn đã xáo trộn cuộc đời của tôi cho thêm vui một ít.

Lúc tiễn mọi người lên xe. Sơn nhận cái chào của từng người. Đến lượt Trúc Đào, chàng nói :

— Riêng trúc - đào của cô, cô sẽ có. Trúc-Đào mỉm cười :

— Lễ Nhỏ-en em xuống.

— Tôi đợi.

Chàng êm đềm nhìn nàng giây lâu. Nhưng câu muốn nói mà không tiện nói ra chàng gửi vào cái nhìn âu yếm ấy. Trúc-Đào cũng nhìn chàng mà không chớp mắt. Nàng nghĩ gì mà không chớp mắt thế kia ? Đến những kỷ-niệm dưới gốc bụi trúc đào, ở bên cạnh vũng nước hay đến buổi chiều bóng lỏi hẹn đêm qua ?

Xe rờ máy. Sơn vẫy tay âu yếm nhìn theo cho đến khi xe mất hút ở cuối đường Bạch-Đường.

Những ngày ở Đalat không khiến Trúc Đào ít nghĩ về Sơn, nhất là những khi nàng va chạm với Khiêm. Từ ngày gặp Sơn, nàng mới thấy rõ sự tầm thường của Khiêm, sự tầm thường mà trước đây nàng tưởng là trạng thái bình thường của con người thời đại. Thậm chí đã có nhiều lúc nàng dăm ra nghi ngờ tự hỏi : Hay chính mình mới là người bất thường ? Nàng nhớ lại những trang nhật-ký của Sơn mà nàng đã đọc. Không phải chỉ đoạn cô gái Trung-Hoa nàng đưa ra hỏi Sơn hôm trước đâu mà nàng đã đọc nhiều hơn thế nữa. Chính có đọc nàng mới thấy Sơn có một đời sống nội tâm giống nàng, mới thấy rằng nàng không phải là một người bất thường. Thật ra, những sự va chạm với Khiêm không có gì quan trọng. Đó chỉ là những sự bức bối lặp lại khi nàng phải nghe những ý-kiến phi cá-tính của Khiêm, những ý-kiến phát biểu về một kiểu ô-tô, về một màu sơn cửa, về một vấn đề thời-sự trên báo. Mỗi lần bức bối như vậy nàng thường đến nhà Lộc Thúy để quên đi và nơi

đây ba người lại mê mãi nói chuyện về Nha-Trang, về Sơn. Ba người đều mâu thuẫn như nhau : họ vẫn ngầm công-nhận cuộc hôn nhân giữa Trúc Đào và Khiêm mà vẫn tìm mọi dịp để khám phá một cách thích-thú rằng giữa Trúc Đào với Sơn có những sự hòa hợp.

Ngày tháng trôi qua. Xấp lịch treo tường đã thấy mỏng lần, mỏng lần. Rặng anh-đào chạy dọc theo con đường Yersin đã thấy lấm tẩm ra nụ. Gió lạnh thổi từng cơn vi-vút, reo giữa cành lá thông cao. Tháng chạp rồi. Lê Nô-en đã được báo trước bằng những bộ quần áo nỉ màu sẫm với những chiếc khăn len che mũi, bằng những kiểu măng-tô, bằng những chiếc áo nhung mềm mại uyển chuyển. Trúc Đào vui vẻ nghĩ đến ngày lễ Nô-en, nghĩ đến lời hứa xuống Nha-Trang. Xuống Nha-Trang, nàng sẽ đem theo món quà gì ? Hoa thì nhất định phải có rồi vì đó là thổ-sản của Đà-Lạt. Nàng sẽ chọn một bó lai-ơn màu tím đậm, màu tím phù hợp với nổi cô đơn của Sơn. Nhưng chỉ có hoa không thì ít quá. Hoa dẫu đẹp nhưng mau tàn, phải có thêm món quà gì bền chắc hơn. Đang khi băn khoăn không biết chọn món quà nào thì Khiêm lại. Sau vài câu chuyện nắng mưa, chuyện Cách mạng Đại Hàn, chuyện chiến tranh Congo mà Trúc Đào lơ đãng đối đáp, Khiêm đổi giọng nghiêm trang hơn :

— Thành Minh vừa đổi cái xe cũ, bù 80.000 \$ lấy được chiếc Consu NBJ nên cứ vênh cái mặt lái chạy khắp phố.

Trúc Đào thật thà:

— Cái Consul kiểu đẹp đấy chứ.

— Kiểu thì cũng trông được đấy nhưng màu xanh quá chết.

— Đó là sở thích của mỗi người.

— Sở thích gì? Nó là một thằng nhà quê. Nhìn con vợ nó không thấy sao?

Tính Trúc Đào không thích tranh biện nhưng nàng thấy thèn thẹn coi như mình thiếu thành thực nếu không bào chữa cho Minh, coi như mình đồng lõa với Khiêm nếu nàng im lặng.

— Chị Minh bản chất thực thà nên không diêm dúa loè loẹt đó thôi, chứ em tưởng uốn tóc, vẽ mi mắt và mặc áo ni-lông thì đâu có khó. Em có quen chị ấy nên em biết rõ. Chị tốt lắm.

— Anh thì chúa ghét thằng Minh. Nó báng nháng...

Trúc Đào khó chịu ngắt lời:

— Sao anh nuôi chỉ những ý nghĩ xấu về người khác thế? Nghĩ tốt về người ta, nhờ có làm cũng không sao vì không hại cho ai hết. Chứ nghĩ xấu cho họ thì khi biết mình lầm, hối lại không kịp.

Hai người im lặng. Không khí có hơi ngột ngạt. Đã nhiều lần như vậy, Trúc Đào cãi với Khiêm mỗi khi thấy Khiêm đã kích người vắng mặt. Khiêm không dung cho một người nào có ưu-điểm. Nhưng lúc đầu nàng thấy vô hại vì sự đã kích mượn hình thức châm biếm nhẹ nhàng, nhưng lần lần nàng thấy Khiêm đi sâu vào sự nhỏ nhen, ưa tìm tì vết của người ta.

Khiêm lặng lẽ đưa tay ngắt một đóa thược-dược ở lọ hoa đặt trước mặt Trúc Đào nghĩ rằng chàng ngượng nên có hơi hơi hận. Chợt Khiêm bảo:

— Nô-en năm nay anh tổ-chức tiệc nửa đêm có khiêu-vũ.

Thấy Trúc Đào không reo mừng như chàng dự tưởng, Khiêm hỏi:

— Nào, em có thích không? Năm ngoái lũ thằng Như thằng Duệ ở Sở Địa-dư, thằng Càng ở Thuế-vụ tổ-chức những tiệc nửa đêm có khiêu-vũ. Chúng nó tổ-chức xoàng thôi mà cũng được lũ bạn khen ầm lên...

« Lại chê bai người ta! » Trúc-Đào nghĩ. Cổ họng nàng như nghẹn lại do hơi ở đâu đưa lên ứ tắc. Thế ra mình vừa hơi hận lắm. Nàng gặng không muốn nghe Khiêm nói nữa thế mà bên tai nàng, tiếng của Khiêm vẫn hào hứng nói tiếp:

— Năm nay anh tổ chức phải hơn tụi nó. Anh nhờ có em làm linh hồn cho đêm khiêu-vũ. Em phải trang điểm cho thật đẹp, tiếp đãi cho thật bạt thiệp...

Trúc-Đào ngắt lời:

— Em chịu thôi. Em nhảy dở lắm.

— Đó là cái lỗi của em. Em muốn lạc-hậu...

Bị chạm tự ái bất ngờ, mắt nàng sáng lên:

— Vả lại Nô-en này em không ở Đalat.

— Chứ em đi đâu? Khiêm trở mắt ngạc-nhiên hỏi.

— Em đi...

— Đi đâu?

— Đi Nha-Trang.

— Đi Nha-Trang... Sao em không hỏi anh trước? Em xuống Nha-Trang để làm gì?

TIA NÀNG RỚT

Nghe giọng Khiêm hỏi gặng, Trúc-Đào đứng dậy :

— Em có quyền không trả lời.

Khiêm giơ tay ra hiệu giữ lại :

— Em phải trả lời.

— Anh lắm ! Anh không có quyền gì bắt em phải trả lời hết.

— Có ! Anh có quyền ! Anh là vị hôn phu của em.

— Pháp luật không qui-định điều đó.

Mặt Khiêm đỏ lên :

— Anh không cần biết đến pháp luật. Anh cần biết rằng em phải theo lời anh.

— Em không nghe.

Nàng vừa nói vừa bước nhanh ra khỏi phòng khách, chạy lên phòng mình rồi đóng sầm cửa lại. Nàng ngồi xuống giường lưng tựa vào tường, mím môi giận và tim đập hồi hộp. Qua cửa sổ, nàng nghe tiếng giày của Khiêm bước vội trên sỏi, tiếp đến tiếng của xe đóng sập mạnh và tiếng xe rồ máy chạy vút. Cơn tức vồ lấy nàng, Khiêm bỏ ra đi không lên xin lỗi nàng thế nghĩa là Khiêm tự cho mình có lý. Khiêm chiều nàng nhưng vẫn muốn coi nàng như một người nô lệ. Có lẽ vì Khiêm giao thiệp với nhiều đàn bà, được nhiều đàn bà chiều dài nên Khiêm quen tính đi. Đã khoẻ thế..., nàng sẽ không phải đợi đến ngày Nô-en mới đi Nha-Trang, nàng sẽ đi ngay bây giờ để cho Khiêm biết rằng chàng không có quyền gì bắt buộc nàng hết. Hôm nay mới 16 tháng chạp nhưng có cần gì. Xướng sớm, xướng bất ngờ sẽ làm cho Sơn ngạc nhiên, sung sướng. Bây giờ đã 5 giờ chiều rồi, đi chuyến xe lửa

5 giờ 15 xuống Nha-Trang thì không kịp nữa, xe đồ sộ cũng hết chuyến nhưng ý đã quyết, nàng sẽ tự lái lấy chiếc Simca nhỏ của ba nàng. Ba má nàng đi Saigon hai hôm nay, đi bằng xe lửa và sẽ ở dưới đó một tuần. Lái chiếc Simca, chậm nhất là 8 giờ tối nay nàng sẽ tới Nha-Trang.

Trúc Đào đứng dậy gỡ tóc, bôi sáp môi, thay áo. Phải quyết định ngay. Nàng biết rằng nếu để óc mình thanh thần suy nghĩ, tính tới tính lui thì thế nào cuối cùng nàng cũng giật mình xuống giường bấm cái nút ra-đi-ô để tìm một tiếng nói, một giọng nhạc, trốn tránh cái cô đơn và xua đuổi sự băn khoăn. Ra-đi-ô là cái máy dung dưỡng sự do dự. Nàng mở tủ xếp đặt hành lý một cách vội vã. Một ít quần áo bỏ vào chiếc va-li con. Một ít tiền bỏ vào xác. Nàng khoá cửa phòng, ra gọi chị vú :

— Vú bảo bác tài đánh xe ra để trước cổng cho tôi. Vú coi nhà nhé ? Tôi đi Nha-Trang liền bây giờ. Chiều mai về. Vú nhớ coi chừng cửa nẻo. Vú « vâng vâng dạ dạ » rồi chạy đi. Tiếng xe từ ga-ra chạy ra, nghiêng sỏi sào sạo rồi đậu lại trước cổng. Nàng xách va-li đi vội ra theo. Bác tài bước ra nhường tay lái cho nàng.

— Cô có cần em theo lái ?

— Cám ơn chú. Tôi lái một mình được.

Nàng vô số, đạp ga và mũi xe chồm lên nuốt vội con đường. Qua cầu ông Đạo mặc dù cổ ôm cua nhưng xe vẫn chạy lết ra đến giữa đường khiến một chiếc xe ngựa chạy ngược chiều vùn lên, hốt hoảng. Những người ngồi trong xe chồm

rã la oai oái. Trí óc không bình tĩnh, bàn tay đặt lên tay lái nàng thấy ngón run run. Nàng cho xe chạy chậm lại. Tuy vậy mỗi lần qua một đoạn đường cong là nàng lại thấy mình xao xuyến. Nàng hỏi hận sao lúc này không để cho bác tài theo lái. Nàng lái non, lại bỏ lâu không cầm đến tay lái nên lúng túng vụng về. Đã thế, tâm hồn lại xáo trộn nên cả ngay ở những đoạn đường thẳng, xe nàng vụt nhiên chạy trôi ra, phải vội vã lái nép vào. Nhưng chiếc xe vận tải lù lù đến, sừng sừng như muốn đè bẹp lấy thân chiếc Simca nhỏ. Xướng Trại mát, nàng tránh một chiếc GMC nhà binh một cách tài tình, gần như là do một phép lạ. Người tài xế nhà binh tưởng đâu nàng đâm sầm vào xe anh ta và anh ta sắp nhắm mắt để khởi nhìn một tai nạn. Mỗi khi thoát khỏi cơn nguy hiểm là nàng cố xếp đặt cho trí óc có thứ tự trở lại, nhưng rồi cuộc những ý nghĩ về Sơn, về Khiêm, những cảm giác tức giận, mến thương lại dày vò lấy nàng. Đến gần Cầu Đất, một chiếc xe du lịch chạy ngược chiều phóng nhanh tới. Xe chạy nghênh ngang giữa đường. Nàng đã cho xe mình chạy bám sát lẽ nhưng mũi xe trước mặt cứ lao vụt tới như muốn đâm sầm vào nàng. Nàng run tay. Chợt xe kia kể sát lại xe nàng, tiếng phanh rú lên rùng rợn khiến nàng vội bẻ ngoặt tay lái sang bên mặt. Mũi xe nhúi xuống, bánh lọt xuống rãnh tháo nước ở lề đường. Nàng vội thắng xe lại nhưng bánh sau lọt xuống luôn, xe nghiêng một bên. Trống ngực đập liên thình và đầu nàng choáng váng cơ hồ muốn ngất đi. Chiếc xe du-lịch cũng đậu lại cách nàng 10 thước. Trên xe bước xuống một người

Âu cao lớn. Người ấy đi lại gần nàng, hỏi bằng tiếng Pháp :

— Xin lỗi cô, cô có sao không ?

Giọng lơ lơ với những chữ R rung nhiều. Nhìn mái tóc và lông tay vàng hoe, nghe giọng nói, Trúc-Đào đoán chắc là người Mỹ. Nàng trả lời :

— Cám ơn ông. Tôi chỉ... như thế này.

— Rãnh này sâu không thể cho xe chạy lui lên được. Phải cần xe trục. Vậy... À, xin lỗi, cô đi... ?

— Nha-Trang.

— Cần gấp lắm ?

Trúc-Đào hơi nhún vai :

— Không lắm.

— Vậy cô định thế nào ?

Trúc-Đào lắc đầu :

— Tôi chưa biết nên định thế nào cả.

Người Âu nhú mày suy nghĩ một phút rồi nói :

— Tôi đề nghị như thế này : Cô trở lại Đà-Lạt và ghé ga-ra thuê xe xuống trục đem về. Như thế có lẽ tiện nhất.

— Có lẽ..., — nàng gật gật đầu. Ông về Đà-Lạt ?

— Vâng. Và nếu không có gì phiền thì xin mời cô lên xe tôi.

— Cám ơn ông.

Trúc-Đào vội ra sau lấy va-li rồi mở cửa xe bước ra. Nàng khóa máy, quay kín kính chắn gió và khóa luôn cửa xe. Người Âu đưa nàng lại xe

TRÁI NANG RỚT

cửa mình và mở cửa. Nàng bước lên. Khi xe mở máy chạy, nàng quay sang hỏi :

— Chắc ông là người Mỹ ?

— Vâng, thưa cô.

— Ông vừa ở Phan-Rang lên ?

— Không. Tôi ở Nha-Trang tới.

« Nha-Trang, lại Nha-Trang. » Trúc-Đào thầm nghĩ. Dự tính 8 giờ tối nay có mặt ở Nha-Trang thế là hỏng. Tiếng máy xe chạy êm êm, tay lái đưa nhẹ nhàng và mũi xe uốn vòng theo các đường cong một cách dịu dàng. Gió mát thổi vùn vụt vào khe cửa kính và phong cảnh hai bên đường lùi nhanh lại ra đằng sau. Chạy qua những chỗ vắng, xe nhún mình như vừa lướt qua một lượn sóng. Sự thoải mái của nàng giờ này thật khác xa với trạng thái hồi hộp của 15 phút trước. Nàng để cho óc êm êm nghĩ đến Sơn lúc này đang làm gì. Nàng tưởng tượng về mặt ngạc nhiên của Sơn nếu thấy nàng xuống. Nàng định lấy cớ xuống trông chừng mấy bụi trúc-đào chàng cất giâm, có thể lấy cớ là nhân xuống Phan-Rang có tí việc, sẵn ghé lại thăm. Có thì có rất nhiều cớ nhưng mục đích để làm gì thì thật là nàng chưa tìm ra mục đích. Để làm gì? Nàng đã yêu Sơn chưa? Sơn có yêu nàng không? Nếu có yêu, yêu rồi thì liệu tình yêu ấy sẽ đưa đến đâu? Nàng có quyết ý từ hôn Khiêm không? Nàng thấy mình lờ mờ không trả lời dứt khoát một câu hỏi nào cả. Cũng may mà xe mình đi không tới chốn, nàng nghĩ. Nếu xuống Nha-Trang mà cứ lưỡng lự như thế này !

Nhưng biệt thự đầu tiên đã rủ nhau lần lượt chạy vút ra sau xe. Mặt hồ loang loáng màu trắng thiếc. Người Mỹ hỏi :

— Tôi phải đưa cô đến địa chỉ nào ?

— Tôi ở 14 Yagut, thưa ông.

— Yagut ?

— Ông cứ lái xe đến chợ Đà-Lạt rồi tôi sẽ chỉ chừng.

Thế là lẽ Nô - en âm thầm trôi qua. Trúc-Đào không dự tiệc khiêu vũ ở nhà Khiêm, cũng không xuống Nha-Trang nữa. Nghĩ rằng Sơn đợi mình, nàng viết một bức thư lấy cớ bị cảm nên không xuống được hôm Nô - en và xin hẹn sẽ xuống một dịp gần đây. Thư chưa gửi đi thì một hôm Thúy ghé lại tìm nàng. Thúy mang lại cho nàng một tin bất ngờ.

— Anh Khiêm hình như nghi chị ...

— Nghi gì ?

— Nghi chị có cảm tình với anh Sơn.

Trúc-Đào mở to mắt, ngạc nhiên :

— Vô lý. Ai bảo chị vậy ?

— Hai ba hôm gì đó sau đêm Nô-en, anh có đến nhà chúng em chơi. Anh nói xa xa nhưng chúng em mau hiểu chúng em đoán biết.

Tiền Thúy về rồi, Trúc-Đào vào giường nằm suy nghĩ. Nàng thấy khó chịu khi mỗi cảm tình thầm kín của mình đối với Sơn bị Khiêm mang máng dò biết. Nàng không cần Khiêm, không sợ Khiêm mà chỉ bức tức vì những mối cảm xúc êm đềm mong manh giữa nàng và Sơn thế nào cũng bị Khiêm hiểu một cách thô bỉ. Ái tình chỉ đẹp cho hai người. Nó

không đẹp đối với người thứ ba. Nhưng thà là giữa nàng và Sơn đã có ái tình, đấng này chỉ là những cảm tình sơ khởi mà thôi. Dù vậy nàng vẫn có cái cảm giác trơ trẽn giống như mình đang ở trong một phòng khiêu-vũ ánh sáng mờ ảo, âm nhạc dịu dàng, với màu áo màu phấn, với ánh mắt long lanh, tất cả đượm trong mùi hương ngây ngất, thế mà bỗng nhiên ánh đèn màu vụt đổi sang ánh sáng trắng sỗ sàng và thay vào giọng nhạc êm là tiếng tính tiền nong, kiểm soát sổ sách. Khiêm đã phá một giấc mộng của nàng. Đứng ai biết hết, nàng có cái thú của con người phiêu-lưu, không cố ý đi tìm Bồng Đảo mà bất ngờ gặp được. Nay có con mắt tò mò theo dõi, nàng thấy không đủ thích thú nữa. Nàng còn có cái cảm giác ngược của con người bị bắt gặp đang làm một việc lén lút.

Bực mình, Trúc Đào đập mạnh tay xuống giường. Thành giường va vào chiếc nhẫn nàng đeo ở ngón tay kẻ, chiếc nhẫn hứa hôn. Nàng chợt nhớ tới hồi ở Đại-học xá, các chị em bạn sinh-viên của nàng có thói quen nhìn vào ngón tay của các bạn để tìm xem ai đã hứa hôn rồi. Được hứa hôn là một hãnh diện. Đó là chứng tích của sắc đẹp, của gia thế. Những bàn tay trần trụi không có một vòng khâu vàng bao quanh ngón kẻ hóa ra thanh bạch một cách cô đơn đáng lo sợ. Người nữ sinh-viên cũng phải nghĩ đến việc lấy chồng. Do cái tâm trạng đó mà khi Khiêm nhờ người đến dạm hỏi, Trúc-Đào bằng lòng ngay. Lúc bấy giờ nàng chỉ đơn giản nghĩ đến cái thú lượn chiếc nhẫn hứa hôn vào ngón tay. Mình chiếc nhẫn nhỏ như một đường kẻ đậm, màu vàng lóng lánh làm nổi

bật màu ngón tay trắng muốt. Nàng nghĩ đến những cuộc đi dạo phố, nghiêm trang tin tưởng bên cạnh người đàn-ông của mình, đến chiếc xe hơi của hai người mỹ-miệu như một món trang-sức, đến căn phòng sẽ do nàng tự tay bày biện trang- hoàng lấy. Nhưng những mộng tưởng đẹp đã êm đềm một lần nghĩ thấy thú, nhiều lần nghĩ hóa quen đi, việc hôn nhân với Khiêm cuối cùng được coi như là một việc nhất định sẽ đến, không vui lắm, không gây nhiều hào hứng. Vì một khi cái xao xuyến huyền ảo của những buổi đầu đã lắng xuống, nàng bắt đầu nhận thấy những nhược-điểm nơi Khiêm. Sự khác biệt về cá-tính, về quan-niệm sống, quan-niệm đạo đức khiến hai người cứ như đi xa nhau dần và Trúc-Đào đã bắt đầu cô đơn âm thầm. Tuy vậy, phải đến lúc gặp Sơn, hiểu Sơn nàng mới thấy rõ rằng Khiêm không phải là người đàn ông phù hợp với lòng nàng. Nhưng đã chậm. Chiếc nhẫn đã đeo trong vòng tay. Chiếc nhẫn hạnh-phúc của ngày nào hôm nay trở thành cái vòng khóa khóa nàng trong tù hãm của hôn nhân. Thật vô lý. Nàng biết có những người tự khóa mình trong một khuôn khổ và sung sướng với sự trói buộc ấy. Có những người đàn ông động mở miệng là than thở «Mắc vợ con cùm chân, đâu còn chơi bời tự do nữa!» Nhưng lời than lại ngầm biểu lộ một sự bằng lòng. Than như vậy họ tỏ ra rằng mình an phận nghĩa là có hạnh phúc và bảo đảm về đạo đức. Nhiều chị bạn mới có một đứa con nhỏ cũng than lên một cách hãnh diện «Phần chồng, phần con. Thôi, mình già rồi, chả dám bì với các cô» Thật là những người dễ bằng lòng,



dễ sung sướng ! Không, nàng không dễ dãi như thế được. Nhưng... không dễ dãi thì được gì? không dễ dãi thì chỉ còn cách tự mình làm khổ cho mình thôi vì nàng đâu có thể dễ gặp Sơn được? Để cho Khiêm nghĩ rằng mình bị Sơn mê hoặc bị Sơn quyết rũ, điều đó động chạm đến tự ái của nàng. Mà Khiêm thì có thể nghĩ tầm thường như vậy mà thôi. Nàng khinh Khiêm thì được nhưng nhất-định nàng không để cho Khiêm có thể khinh mình.

Trúc-Đào uể oải ngồi dậy lại bàn viết. Bức thư gửi cho Sơn đặt đứng tựa vào lưng quyển tự-điển. Địa-chỉ đã viết rồi, tem đã dán đủ, chỉ có nàng chưa dán phong bì. Nàng vốn tính thận trọng chỉ khi nào sắp đem thư đi bỏ mới dán phong bì, phòng có ý nào cần sửa cần thêm. Nàng rút bức thư viết gửi cho Sơn, mở ra trải lên bàn đọc lại. Từng dòng chữ chạy nhanh dưới mắt và trong sự im lặng cô-đơn, nàng tưởng chừng như đồng thời nghe luôn tiếng nói, giọng quen thuộc âu yếm, giọng hứa hẹn kín đáo, giọng của chính nàng nói với Sơn,

chỉ còn nói một lần này nữa thôi. Đọc xong, nàng thần thờ xé vụn tờ giấy ra từng mảnh nhỏ. Dù cố giữ vẻ mặt lạnh đạm nàng cũng thấy buồn khi nghe tiếng giấy xé nát dưới ngón tay, khi nhìn những lời âu yếm của nàng đứt đoạn, nát vụn không bao giờ Sơn còn nghe được nữa.

Nàng lại nằm vật xuống giường, úp mặt vào gối. Nàng muốn khóc, khóc thật nhiều, thật ngon lành nhưng dù cố gắng, nước mắt cũng chỉ chảy ướt ướt nơi hai khoé mắt. Thế mà nước mắt, nàng biết rằng chỉ có nước mắt mới có thể an ủi nàng vào những lúc này thôi.

Nỗi lòng của nàng, chỉ có nàng biết. Ở Nha-Trang, Sơn cứ êm đềm nghỉ đến ngày Nô-en và lòng chàng vui vẻ tung bừng khi chỉ còn một tờ lịch mỏng màu hồng ngăn cách chàng với ngày 25 tháng chạp. Bốn bụi trúc-đào chàng tự tay cắt cành giâm ở bên thềm giếng nay đã đơm lá xanh. Sơn tưởng tượng vẻ mặt vui mừng của Trúc-Đào khi nàng thấy bốn bụi hoa dành cho phần nàng. Người thiếu-nữ này có duyên kín đáo khiến cho một lời nói, một cử chỉ của nàng đều gây cảm tình nơi lòng người đối diện.

Lễ Nô-en trang trọng đến, mang theo gió lạnh, mưa lã phất bay và bầu trời xám. Cả thành phố nhộn nhịp vì đèn lồng, vì đồ chơi trẻ con và hoa quả. Sơn chung chia nỗi vui của mọi người. Khi có mang hình ảnh một người đàn bà ở trong tâm hồn, con người ta yêu đời không mặc cả.

Nhưng Nô-en đến và Nô-en qua đi. Trúc-Đào không thấy đến. Sơn đợi một bức thư giải - thích mà người đưa thư

ếch lặng lẽ đập qua cổng không dừng lại. Một tuần qua... Một tháng qua... Trong những bức thư đến địa-chỉ mình, Sơn chán nản gặp những nét bút quen thuộc, tình không thấy nét chữ lạ nào cả. Vẫn có kinh nghiệm đợi chờ và thất vọng, chàng lặng im chịu đựng. Lại một con chim đã bay đi.

Sau đó không biết bao lâu, một hôm nhân viết thư thăm Lộc, chàng hỏi thăm tin tức của Trúc-Đào. Sau đây là đoạn thư trả lời của Lộc.

«... Về Đalat được bốn năm tháng gì đó thì anh Khiêm được Chính-phủ cho đi Pháp tu nghiệp hai năm. Chị Trúc-Đào cùng đi với anh ấy. Mấy đồ gần đây bọn em cũng không được tin tức gì của chị hết. Em có chuyển lời chào của anh cho chị Oanh. Chị vui vẻ nhắc đến anh và hẹn sẽ thăm lại Nha-Trang...».

Sơn bỏ thư xuống bàn không đọc tiếp. Chàng đưa mắt nhìn lên khung trời xanh rồi chăm chăm gọt ra vẻ mặt của Trúc-Đào : đôi má thon thon... đôi mắt dịu... đôi môi tươi và giọng nói ngập ngừng. Khi tâm hồn đã chìm đắm vào hình bóng cũ thì chàng ngồi đó mà quên cả không gian, quên cả thời gian.

*
* *

Chỉ một năm sau, một buổi chiều kia Sơn tiếp một người khách lạ. Đó là một thiếu-nữ trạc 25 tuổi, vẻ mặt đẹp dễ thanh tú và ăn mặc sang trọng. Người ấy dò số nhà một cách kỹ lưỡng rồi mới bấm chuông. Người ở đi vắng, Sơn ra mở cổng. Người thiếu nữ cúi chào rồi lễ phép hỏi :

— Xin lỗi ông có phải đây là nhà ông Sơn ?

— Vâng, đúng là nhà ông Sơn.

— Thưa ông, không biết ông Sơn có ở nhà không ?

— Thưa cô, Sơn là tôi.

Người thiếu nữ lúng túng xin lỗi và theo lời mời của Sơn, nàng bước vào nhà. Khi đã ngồi yên ở ghế, nàng nói :

— Thưa Ông, tôi đến theo lời nhờ của chị Trúc-Đào.

Tên Trúc-Đào làm Sơn ngạc-nhiên đưa mắt nhìn thẳng vào mặt người thiếu nữ.

— Tôi là bạn thân của Trúc-Đào. Tôi ở Pháp vừa mới về được một tuần nay, Trúc-Đào có nhờ tôi ghé lại ông trao tặng hộ cho chị ấy bộ sách « Stendhal toàn tập » loại ấn phẩm đặc biệt.

Nàng đưa gói sách nàng cầm trên tay từ nãy đến giờ mà Sơn không để ý đến. Chàng đưa tay ra đón và tháo lần tờ giấy bọc. Ba quyển sách dày khổ lớn bìa da màu nâu đen. Chàng lật bìa sách để tìm nét bút của Trúc-Đào. Nàng ghi :

« Xin nhận tia nắng nhạt này ở phương xa gửi về. Tia nắng Ngọc-Hội, nhớ mãi ».

TRÚC-ĐÀO

Nét chữ run run. Sơn nhìn mãi nét chữ, âu yếm như đang nhìn nét mặt Trúc-Đào. Trên tờ giấy trắng của trang sách mở lần lần hiện ra khung cảnh xinh tươi của làng Ngọc-Hội. Trên đọt dừa cao, tia nắng vàng còn rớt lại. Tiếng nói dịu dàng của Trúc-Đào : Ông xem, tia nắng... Chàng ngược mắt nhìn lên, gặp

TIA NẮNG RỐT

đôi mắt của người thiếu nữ đang đắm đắm nhìn mình. Nàng nói :

— Trúc-Đào có kể cho tôi nghe cuộc du ngoạn ở Ngọc-Hội, buổi đi xi-nê đã hẹn với ông mà chị ấy lỡ hẹn, ngày Nô-en mà chị hứa sẽ xuống Nha-Trang để búng về mấy bụi trúc-đào.

Nàng im lặng đợi Sơn phát biểu ý kiến nhưng Sơn không nói. Chàng chỉ muốn nghe, muốn người thiếu nữ nói mãi, nói rõ nỗi lòng của Trúc-Đào.

— Chị có bảo tôi, chắc hôm Nô-en đến, ông giận chị lắm. Chắc trong Nhật ký của ông, ông ghi không biết bao nhiêu lần rằng Dominique thất hứa. Dominique đáng ghét...

Sơn mỉm cười, không ngờ cái kỷ niệm nhỏ nhoi về câu chuyện chép nhật ký, Trúc-Đào vẫn nhớ kỹ như vậy.

— Chị ấy cũng muốn biết ông đã lấy vợ chưa.

Sơn đưa mắt sang người thiếu nữ và chìa một tay chỉ một vòng xung quanh mình. Người thiếu nữ mỉm cười :

— Chị ấy cũng đoán đúng như vậy. Chị nói : chắc ông vẫn chưa lấy vợ.

Khi người thiếu nữ dừng lại, Sơn không biết mình nên nói gì. Hồi kỷ lưỡng về sự sinh-hoạt của Trúc-Đào thì chàng phải nghe những chi-tiết về Khiêm. Cuộc đời ~~đời~~ của Trúc-Đào hiện giờ đã ghép chung và cuộc đời của Khiêm rồi. Vui buồn khó lòng mà riêng biệt được. Thế mà chàng, chàng chỉ muốn biết riêng về Trúc-Đào thôi. Và đặc-biệt mong được biết là những cảm tình Trúc-Đào đối với mình, ngày trước và bây giờ.

— Trúc-Đào chắc sống trong Hạnh Phúc ?

— Vâng. Về đời sống vật chất thì đúng như vậy. Nhưng về tình cảm thì chị có những nỗi buồn. Nhưng mà... quên, tôi lỡ nói với ông mất rồi. Khi tôi về chị ấy có dặn tôi gắng giữ đừng để ông biết nhiều về chị ấy, nhất là về những sự không vui của chị.

Sơn đưa mắt nhìn ra xa. Chàng nghe nhói một cái như có ngón tay nào chạm vào tim mình. Người thiếu nữ kín đáo nhìn xuống đồng hồ rồi đứng dậy :

— Bây giờ tôi xin phép cáo-từ ông.

Sơn cũng đứng dậy.

— Chừng nào cô về Đalat ?

— Sáng mai.

— Khi nào cô viết thư sang cho Trúc-Đào xin nói dùm rằng tôi vui vẻ nhận món quà của Trúc-Đào tặng. Cũng như Trúc-Đào, tôi nhớ mãi những kỷ-niệm...

Chàng lưỡng lự câu nói vì không muốn tiếp bằng chữ « êm đềm » quá sáo, bằng chữ « ở Ngọc-hội » quá tầm thường và có vẻ lợi dụng.

Còn lại một mình, chàng chậm chậm đi theo con đường nhỏ vòng quanh ra bờ giếng. Mắt chàng êm đềm dừng lại ở những chòm lá xanh. Đây, cây chùm ruột đứng ở bên song cửa, kể từ ngày chia tay cùng Trúc-Đào, đã bao nhiêu lần thay lá và bốn bụi trúc-đào giâm cho nàng hôm nay đã cao quá thềm giếng và lần lượt trổ hoa. Hoa trắng chen lẫn hoa hồng, lá lướt theo gió và đã ngập ngừng đưa hương theo gió. Sơn không buồn búng ra trồng chỗ khác mà cứ để bốn bụi mọc quăn quít bên nhau. Chàng cũng muốn để mãi đó để kỷ niệm mấy tháng êm đềm chàng đã thiết tha mong đợi một người.



Thư nhà

Võ - Phiến

TÔI đã tìm ngược tìm xuôi khắp hai pho sách « Tục-ngữ phong dao » của Ôn-như Nguyễn-Văn-Ngọc mà không gặp thấy bốn câu ca dao ấy, bốn câu rất phổ biến ở miền quê tôi. Nói vậy, không phải tôi dám có ý trách nhà học giả quá cỡ đã không chú ý đầy đủ đến các sáng-tác văn-chương địa phương: văn

chương thiệt là một chuyện tao nhã, nhưng không phải lúc nào ta cũng có dịp nghĩ đến chuyện ấy. Điều tôi muốn tìm tòi trong sách khảo-cứu của cụ Ôn-như chỉ là món mắm cua chua, một món ăn bình dân.

Ở quê tôi, ngày còn nhỏ tôi đã nghe hát và bây giờ thỉnh thoảng về thăm lại xóm làng tôi vẫn còn nghe :

*À ơi... i... i... Gió đưa
 ông đội về Tàu,
 Bà đội ở lại xuống bàu bắt cua.
 Bắt cua làm mắm cho chua,
 Gửi về ông đội đừng mua... à
 tiền... lộn tiền.*

Câu hát đó không lọt được vào tai cụ Ôn-như.

Khi nói đến chuyện ăn uống mà có lộn-lộn với văn-chương thì phải nhớ tới Tân-Đà. Tôi bèn hướng tất cả hy-vọng về phía nhà thi sĩ giang hồ này. Nhưng Tân-Đà đi từ Bắc vào Nam, thường - thức món ngon vật lạ khắp nơi, trong thi phẩm của người có câu nhắc đến rau sống chùa Hương, có câu nhắc đến hà tươi cửa biển Tu-ran, có câu nhắc đến chén mắm Long-xuyên, chén cà Nghệ-an; lại có câu nhắc đến vị cá tra Sài-gòn, sơn dương sò huyết Hòn-gay, cá đồi Đống sành, lợn rừng Giáp lai..., mà tuyệt nhiên chẳng có câu nào đã động đến mắm cua chua. (Bước đến gần miền tôi, bỗng nhiên người nói lảng sang chuyện khác, những chuyện văn hóa và những chuyện không thuộc về văn hóa, chuyện :

*Tuồng Bình-định, rap Phú-phong
 và chuyện :*

Đa tình con mắt Phú-yên...)

Không có trong sách biên khảo của cụ Ôn-như, tất nhiên món đó không phải là một thứ tài liệu nghiên cứu đáng kể, lại không có trong thơ của Tân-Đà, nó cũng không có giá-

trị nghệ thuật nữa. Một món thực-phẩm xoàng đẽn như thế mà tôi vẫn tha thiết, vẫn mơ tưởng đến chuyện được người này người kia biết tới, vì nó là món ăn rất được quý chuộng trong đám dân nghèo ở chỗ địa-phương mình, đẽn nổi — nói một cách văn hoa — nó tựa hồ như là một món thực phẩm tiêu biểu đối với quần chúng địa phương. Đi ra ngoài một tỉnh, hay đi quá vào Nam một tỉnh, đều không còn thấy có món ăn ấy nữa.

Món ăn tiêu biểu này làm bằng cua đồng. Cua đồng thì ở khắp trên đất nước Việt-Nam có lẽ nơi nào cũng có. Nó có thể dùng làm thức ăn bằng nhiều cách khác nhau : có thể nướng, có thể um, có thể giã ra nấu canh chua, có thể làm mắm, hoặc mắm nước, hoặc mắm xác, hoặc mắm chín v. v... Nhưng chỉ riêng thứ mắm cua chua mới có tính cách địa phương.

Cua bắt về, người ta rửa sạch, giã ra vắt lấy nước, đổ vào hũ, cho thêm muối vào, rồi đem hũ ấy vẩn bên cạnh bếp lửa trong vòng ba ngày ba đêm. Thẽ là xong. Thẽ là có thể gửi về Tàu! Nhưng than ôi! Nó chỉ có thể gửi theo máy bay mà thôi. Bởi vì ngoài đường hàng không ra thì gửi cách nào khác, bằng đường thủy hay đường bộ, đều e rằng không về đến xứ Trung-Hoa đủ sớm để kịp dùng. Thứ mắm chua chẽ-tạo theo cách thức như trên, mặc dù kỹ lưỡng đẽn bực nào, cũng chỉ có thể dùng gấp

trong một thời hạn ngắn; để lâu ngày nó sẽ thối ình lên. Thực là khổ tâm cho bà đội có tính tiết kiệm, tôi không hiểu xưa kia bà có nghĩ chẳng đến mỗi trở ngại về kỹ-thuật ấy.

Trong phương pháp làm mắm của chua được đời đời truyền lại có những chỗ mơ-hồ, khiến cho phương pháp ấy hóa thành một thứ bí-thuật. Giả một cân của phải pha bao nhiêu lít nước? mỗi lít nước bỏ vào bao nhiêu muối? Đối với những chi tiết như thế không có sự chỉ dẫn nào rõ rệt; khi vắt nước của người ta chỉ được chỉ vẽ: «đặc một chút» hoặc «lỏng hơn một chút nữa», khi cho muối vào chỉ có những lời khuyên: «nặng tay» hoặc «nhẹ tay» một tí. Thế thôi. Vì vậy khi vẫn hũ mắm bên đồng tro người ta cứ phập phồng không biết được kết quả sẽ ra sao. Sau một ngày đầu thỉnh thoảng đã phải mở nắp hũ ra, hoặc để ngửi thứ mùi mắm, hoặc để rót ra xem màu mắm, hoặc để nếm thử vị mắm, rồi tùy nghi quyết định có nên thêm muối nữa chẳng. Rất nhiều khi qua một vài ngày người ta đã gặp ngay triệu chứng không hay: mắm trở mùi, mắm không chịu đỏ màu mà cứ đen như mực tàu pha loãng, thế là hỏng. Nhưng biết được kịp thời thì không đến nỗi phải bỏ cả hũ mắm; ta có thể đổ vào trã mà kho, để làm mắm của khai: «Khai» là một mùi bắt nhả, mắm của khai chẳng qua là một thứ mắm thành hình bắt đặc đi, để cứu vãn một sự thất bại.

Bởi vì không có một cách thức rõ ràng minh bạch, người làm mắm của chua nhiều khi không thành công. Mỗi lần hỏng như thế người ta liền tìm lý do: đồng này nhiều bùn quá, nên của làm mắm không đỏ, năm nay mưa muộn, của bén chưa kịp lớn nên vỏ nhiều gạch ít...; nhưng lý do trọng yếu nhất là ở nơi bàn tay người làm. Người ta tin rằng có những bàn tay sinh ra để có thể làm nên mắm của chua, và có những bàn tay bất hạnh chỉ làm thối mắm mà thôi. Tôi hy vọng mỗi tin tưởng ấy được xếp cùng loại với những niềm tin cổ hủu khác của dân tộc. Vì rằng chẳng riêng gì việc làm mắm, xưa nay người ta vẫn tin có những bàn tay sai quả, những bàn tay nuôi heo chóng lớn, những bàn tay mát bôc thuốc mau lành bệnh, và những bàn tay nghệ sĩ, trồng cây bắt được của trời, để dùng màu sắc mà thể hiện tâm tình lên khung vải v. v...

Vậy thì trong một miền nghèo cực như miền tôi nếu đa phần đàn bà sinh ra đều ao ước «bắt được» một bàn tay làm mắm của chua, thì điều mơ tưởng ấy dĩ nhiên suy ra không có vẻ cao xa nhưng cũng tạm hợp lẽ. Của sinh đã có mùa, rồi bắt được của mà làm nên món mắm cho được ưng ý đã là khó, đã có sự rủi may, đã phải có sự góp sức của bàn tay trời, đến khi mắm có rồi mà ngày giờ dùng nó lại có hạn định chứ không phải bắt cứ lúc nào cũng được: như thế trong cuộc sống cơ khổ của người dân nghèo

ở đây sự thưởng thức này chắc hẳn phải có chút gì giống với chuyện thưởng hoa quỳnh trong một giờ của giới quyền quý.

Nói thế là không có ý gì muốn sánh mùi hương hoa quỳnh với mùi mắm cua chua, bởi vì mùi này còn tệ hơn mùi mắm cua khai một bậc nữa. Nhưng sở dĩ quán chúng gọi tên nó chỉ nhằm vào cái vị mà không nhắc đến cái mùi, tôi chắc là do ở mỗi cảm tình rất nặng đối với nó. Dùng mắm cua chua người ta thường dùng thực cay để cho giảm bớt mùi đi. Nhưng khổ một điều là ăn xong, uống nước xong, súc miệng xong, hơi thở của thực khách vẫn cứ còn hôi. Mắm cua chua có cái tính là lưu-xú rất lâu dài nơi người dùng. Bởi vậy dùng nó xong người ta phải để phòng, không nên trò chuyện quá gần kẻ đối thoại. Nó có bị rẻ giá đi vì cái mùi rất thô đó. Nó trở ngại cho những cuộc đàm đạo thân mật, bất cứ là thuộc về tâm sự hay là về chính-sự.

Ấy vậy mà :

... Gió đưa ông đội về tàu,

Bà đội ở lại xuống bàu bắt cua,

Bắt cua làm mắm cho chua...

Chẳng biết tự bao giờ mắm cua chua đi thẳng vào ca dao, vào văn chương, từ bao giờ nó thân nhiên chan hòa lẫn lộn với ân-tình. (Và cũng lẫn lộn với ít nhiều ý-nghĩa chính trị nữa chứ; bởi vì người dân quê bụng dạ chắt phác đã

dám nghĩ rằng món quà đó có thể vượt ải Nam - Quan, bởi vì họ không chỉ muốn giữ riêng để dùng mà còn đem ra làm một món đồ tiền-công dâng lên nước lớn. Chỉ tội nghiệp cho ông đội thực-dân nào đó : món quà dân lành biểu ông mang về xứ lán này khác xa với những ngà voi sừng tê và những châu báu ngọc ngà từng được kể trong sử sách!).

*
* *

Người vợ thứ hai của anh bôn Thôi là một người đàn bà cổ bản tay quý giá, làm nên mắm cua chua.

Anh bôn Thôi mồ côi cha mẹ, từ nhỏ sống với chú thiem. Chú thiem anh ta không có con, nên thương mến cháu. Anh chịu chăm chỉ tập làm công việc, nhưng tính thực thà ít lời. Lớn lên, mỗi khi có đàn bà con gái đứng gần bên cạnh thì tự dưng anh bôn Thôi có nét mặt nghiêm chỉnh lại và buồn thiu. Tuy vậy mà người chú xem cái cách anh ngó theo phía sau bọn con gái, ông ta hiểu rằng anh đã biết thưởng thức. Ông cư xử ra một người tử tế; và năm mười tám tuổi anh bôn Thôi có được một cô vợ do ông chú cưới cho.

Anh sống chung với cô vợ được mười tháng. Qua năm sau thì anh góa vợ : cô ta bỏ nhà trốn đi. Đó là một tai họa, mà cũng là một sự nhục nhã đối với người chồng. Phần nhiều những người vụng về ít nói

thường có tính tự ái, anh bôn Thôi cũng vậy. Những câu đùa giỡn nhẹ nhàng nhất xung quanh chuyện cô vợ đi hoang cũng làm cho anh đỏ mặt xầu hổ. Anh ta đâm ra sợ người và tránh các đám đông, các nơi hội họp vui vẻ. Tình cảnh cô độc lâu ngày và cái mặc cảm thất bại làm cho anh thành ra có vẻ ngờ ngẩn, dờ người.

Nhưng anh bôn Thôi còn cảm thấy những điều tệ hơn sự xầu hổ nữa. Vợ anh bỏ đi vào tháng ba, đêm đêm anh vác cuốc đi thăm nước ngoài đồng, một mình bước đi trên những bờ ruộng vắng vẻ, anh bắt đầu biết đến một thứ xúc động khổ sở. Anh trông những con đom đóm bay lập loè khắp đồng, anh gõ móng tay lên cán cuốc kêu long cong, hát nhỏ nhỏ một mình, hiu quạnh hơn bao giờ hết. Anh hiểu rằng sự chung đụng mười tháng trời với người con gái đã đánh thức một cuộc sống tẻ nhạt âm thầm nào đó trong chỗ tận cùng của tâm giới anh, anh nhận thấy một sự kinh ngạc tò mò đầy kích thích trước những tráo trở bất thường của tính nết đàn bà. Tóm lại, anh cảm thấy mình không thể không có một người vợ khác.

Nhưng sự ra đi đột ngột của cô vợ thứ nhất làm anh giạt mình, ngại ngùng. Sau đó lại còn thái độ của chú anh. Người chú suốt hai ba năm sau không hề nhắc nhở gì đến chuyện vợ con cho anh ta nữa. Anh bôn Thôi đã ít nói, người chú lại cũng ít nói. Hai bên như cùng có ý

tránh đề cập tới chuyện đó mỗi khi gặp nhau. Hình như người chú có điều gì ngờ vực về anh cháu trai, anh không tiện nói ra. Anh bôn Thôi cảm biết như vậy, nên anh càng thấy ngượng trước chú mình hơn bất cứ người nào khác.

Chuyện vợ con của anh bị gác lại như thế cho đến năm anh được hăm ba tuổi.

Một đêm tháng mười mọi người tắt đèn đi nằm được một lát, bỗng anh bôn Thôi sực nhớ là sáng hôm sau bò phải đi cày sớm, anh đứng dậy bước ra ngoài ôm mây bó rơm bỏ vào máng cho nó ăn thêm. Anh trở vào nhà vừa nằm xuống thì người chú lên tiếng hỏi :

— Thím mày nghe bà hai Hồ nói với người này người kia là mày muốn cưới con Lộc. Có không ?

Bôn Thôi trả lời :

— Có.

Anh ta nằm chờ người chú nói nữa, nhưng mãi lâu không thấy ông ta bảo gì. Tiếng con bò nhai rơm tươi dòn rùm rậm, ngon lành, vang vào tận trong nhà, nghe rất gần.

Bôn Thôi băn khoăn lo lắng, không biết người chú quyết định thế nào. Thật lâu, ông ta mới nói :

— Thím mày cũng có dành dụm được chút ít, nhưng không biết bà hai bà ấy đòi bao nhiêu. Để rồi coi.

Bôn Thôi vội vàng lên tiếng :

— Lộc nó bảo không đòi hỏi gì đâu.

Ông chú cười hê hê, nói :

— Con Lộc thì nó có đòi gì mày !
Tao nói đây là mẹ nó kia chứ !

Ông ta lại cười hê hê trong bóng tối. Anh bõn Thôi khầu hồ, không cãi lại nữa. Nhưng anh vụt hiểu rằng tuy không nói ra mà chú thím anh cũng biết cả về những điều đã xảy ra giữa anh và Lộc gần đây. Hân là ông chú đã hết ngờ vực. Bõn Thôi ngậm ngậm kiêu hãnh về mình.

Nhưng lạ lùng nhất là đến khi hỏi cưới, bà hai Hồ chỉ đòi một món tiền rất nhỏ cho có lệ. Mọi người ngạc nhiên, thán phục bõn Thôi. Và chính anh, anh ta cũng ngạc nhiên. Quả thực, « Lộc nó có bảo » với anh là không đòi hỏi gì thực ; nhưng đó chỉ là lời nói suông. Khi ông chú bật cười, thì anh ta liền lấy làm hối hận là đã lỡ kể lại lời nói ấy để thêm có vẻ thực thà ngây ngô.

Anh chưa lường được cái mức cảm tình của chị Lộc đối với mình tới đâu và cái địa vị của chị bên cạnh người mẹ ra sao. Khi việc xảy ra như thế, anh sung sướng, tưởng mình hóa hẳn ra một người khác.

Và lại ai đã biết qua mẹ vợ của anh ta lần này là người thế nào đều phải cho rằng một việc như vậy không dễ gì xảy ra. Bà hai Hồ góa chồng sớm, và từ đó ăn ở với thập Tam gần công khai như vợ chồng. « Thập » là một chức vị nhỏ trong hàng lính lệ phục vụ ở huyện đường, nhưng khi về làng thì thấy Thập cũng là một kẻ đáng kể. Từ hồi còn trẻ, bà

hai Hồ vẫn chỉ có một mẹ một con, ở một ngôi nhà nhỏ giữa đồng. Thập Tam lúc tới nhà hai Hồ, dân làng biết cũng làm lơ, rồi vợ thập Tam biết được cũng đành bỏ qua, vì bà hai không phải là một kẻ chịu nhường nhịn. Dân làng và người vợ thập Tam chỉ có một điều để lấy làm hải lòng, ấy là trông thấy được sự quả báo nhân tiền. Mẹ đàn bà hung dữ cướp sống chồng người ta ấy làm ăn càng ngày càng lụn bại, nhà đã không có đàn ông lo liệu công việc đồng áng, hoa màu mùa nào cũng bị thiệt, mà thập Tam lại chẳng có tiền của gì để giúp đỡ. Một mặt khác, cặp nhân tình ấy đã có với nhau năm ba đứa con, nhưng rớt cuộc không nuôi được đứa nào.

Đến khi chị Lộc lớn lên, hoàn cảnh sinh sống đã đen tối lắm. Thập Tam vừa thôi làm việc ở huyện. Mẹ con chị suốt ngày vất vả ngoài đồng. Có trong vườn mọc cao um tùm, tràn vào khắp sân. Người chủ đám ruộng ngay trước mặt nhà chị mỗi năm mỗi phát bờ lần vào nhà một chút, đến nỗi con đường đi vào ngõ chị còn lại không vừa đủ để đặt bước chân. Bà hai Hồ đã nhiều phen gây lộn chửi bới, nhưng người kia không sợ đàn bà, mà thập Tam thì hết uy-thê rồi. Dây rào mục nát có khi ngã đổ xuống một quãng, lấp cả lối đi nhỏ hẹp. Nhiều lần đi làm về, chị Lộc bắt gặp lũ trẻ ở xóm bên kéo vô vườn hái trộm dưa, ổi, bồ quân...; thấy bóng chị chúng nó ừa ra chạy, đập lên hàng rào mục làm gãy cây răng-rác. Cờ nhiên bà

hai Hồ lại chửi bới, nhưng không ăn thua gì.

Điều rắc rối nhất xuất hiện trong gia đình vào năm chị được mười sáu tuổi. Chị Lộc bầm chật khoẻ mạnh, thân hình phát triển nảy nở sớm. Mười sáu tuổi chị đã cao lớn, ngực nở rộng rãi; bước đi không mau mắn gấp gáp nữa, mà trở nên uyển chuyển. Cử động đẹp đẽ ấy giống như sự chuyển động dịu dàng của mặt nước biển những buổi mai không gió: mặt nước không có một tí nhăn nào, lì như mặt dầu, không đủ sức nổi lên những con sóng cao vĩa ra bọt, mà chỉ gợn nổi những đường vòng rất tròn rất mềm, tiếp nhau, nối nhau, tiến vào bờ.

Thập Tam đến nhà bà hai Hồ thường khi ngậy người ra nhìn theo dáng đi ấy, và ngẫm nghĩ. Bà hai Hồ nhiều lần bắt gặp. Càng ngày thập Tam càng làm quá; bà hai điên tiết, lại nổi lên mắng chửi om sòm, có khi hai người chụp nhau đánh lộn, la làng in ỏi. Nhưng vẫn chẳng ăn thua gì.

Nhà bà hai Hồ ở lẻ loi giữa đồng, nên những gì xảy ra trong gia đình ấy liên tiếp bốn năm năm trời, ít ai biết rõ ràng, người ta chỉ đoán là những điều rất ghê tởm. Cái nhà cô độc ấy như là chắt chứa những tội ác vô luân nhất. Rồi thì dần dà mọi việc trong gia đình ấy cũng đi tới một sự ổn thỏa: bà hai không kháng cự nữa, bà nhận thấy rằng từ ngày đưa con gái bà lớn lên, thập Tam chịu đem của nhà ra vụng trộm giúp

đỡ bà nhiều hơn trước; nếu không có nó, có lẽ ông ta đã không buồn lui tới với bà nữa. Sau bốn năm năm, sự thế đã chuyển biến thành trái nghịch: bà hai Hồ chẳng những không tranh với con nữa, mà lại cần đứa con. Nếu có phải để nó đi ra khỏi nhà, người ta chắc bà không chịu một khoản bồi thường nhỏ.

Vậy mà chị Lộc đã đi về ở với anh bốn Thôi gần như không đòi hỏi gì cả.

Còn như giữa thập Tam với chị trước kia có gì thì có lẽ chị Lộc cũng tin rằng người ngoài không ai biết rõ. Tuy nhiên dự luận thường khi bắt công. Mọi người quen nhìn chị bằng cái nhìn nghiêm khắc. Và khi con người còn trẻ mà sớm bị cái nhìn nghiêm khắc của xã-hội thì cũng giống như là một cây non sớm hứng chịu cái nắng gay gắt: nó héo đi, rũ xuống âm thầm. Trong dáng bộ uyển chuyển dịu dàng của chị Lộc có cái vẻ âm thầm, kín khép, cam chịu. Chỉ mãi tới khi chị về sống với anh bốn Thôi, làng xóm mới có một cách nhìn khoan-hòa hơn đối với chị, dự luận mới chịu soi đèn những khía cạnh tốt đẹp của đời chị. Và trong những tiểu tiết về sau mới được soi sáng này, người ta chú ý đến tài đảm đang của chị, đến hai bàn tay làm được mắm cua chua.

*
* *

Trong cái thế giới của bà tôi, tôi vẫn ngỡ rằng có nhiều điều mâu thuẫn, khó hiểu; tuy vậy, bởi bà tôi còn ở đời, mỗi lúc gần bà, tôi mãi nghe chuyện nên không kịp vặn hỏi lời thôi. Quá chín phần mười cái thế giới đó khuất vào trong khoảng tối mờ của dĩ vãng, thuộc về quãng thời gian tôi chưa sinh ra. Bà tôi thường gọi lại thuở dĩ-vãng đó, và bà gọi nó là «mọi lần».

«Mọi lần» có gì quan trọng? Bà tôi không hề phân định ngôi thứ, bà nói về chuyện nào cũng háng hái thiết tha: chuyện ông bá họ thành ngày xưa ho đến mười hai năm mới chết mà cháu nội ông ta thì chỉ phát ho có một năm rưỡi đã chết ngay, chuyện vợ chồng ông tú Từ-Lâm giận nhau tới nỗi ông tú bỏ nhà đi lang thang đến già, nguyên do là thế này mà có người lại bảo là thế kia, chuyện ngày xưa bà cứ Tạ ở với con dâu ác như thế nào và ngày nay người con dâu báo hiếu ra sao, chuyện «đồng» họ Trần gặp thời vận con cháu làm nên, «gánh» họ Lê điều đứng tan rã ra sao, trong đám tang của ông cử Trọng ai khóc hay nhất, thảm thiết nhất và chuyện con rể ông ta giành chia gia tài đã bùng nổ như thế nào, chuyện đám cướp nhà ông chánh tổng Hoàn ở Hạ-Ninh xảy ra đầu đuôi ra sao v. v. . . Bà tôi kể những chuyện ấy hoặc trong lúc ngồi trước hiên cầm cái vĩ rình đập từng con ruồi cho mấy con gà túc-trực bên cạnh ăn, hoặc trong lúc ngồi

canh chừng mấy lu mắm «giang» ngoài sân giữa trưa, hoặc trong khi thảnh thơi nằm trên phản gỗ gọi tôi lại quần và đốt cho bà một điều thuốc, hoặc trong những khi nhà có cúng giỗ có bà con xa gần đông đủ, bà tôi gặp lại những người chị em, bạn già với nhau, ở lại chơi đôi ba ngày...

Trong thuở «mọi lần» gọi lên như thế, rập rình rất nhiều ông tú ông cử, những người từng làm vinh dự cho «gánh» họ Huỳnh của bà tôi. Tuy nhiên tôi chú ý nhất đến các món đồ ăn. Đồ ăn của «mọi lần» có những món kỳ quặc. Bà tôi kiêu hãnh kể rằng bà đã từng có thể dùng bột đậu trắng pha màu rực rỡ bắt hình bánh cổ đồ bát bửu: bầu rươi, cây bút, cái tù-và... đã từng luộc những con gà và sửa soạn cho chúng nó thành hình ngư, tiều, canh, mục..., đã làm những chiếc bánh tét nhân chữ hạnh, chữ thọ, màu đỏ màu xanh, đã gói những cuộn chả mà khi cắt ra mỗi lát đều có hoa đỏ hoa vàng v.v..

Bà tôi bắt bình: những ông cử, ông tú ngày xưa bây giờ đâu còn cũng không ra làm quan được, và hột đậu ngũ sắc, con gà đội nón ngồi câu trong bát canh không được hoan nghênh nữa. «Mọi lần» qua rồi, con người có nhiều lý lẽ chính đáng để bắt bình, và như thế hai bà cháu chúng tôi thường hay gần nhau. Nghe kể đi kể lại mãi những chuyện như thế, cuối cùng tôi lẫn lộn các món hột đậu ngũ

sắc, cổ đồ bát bửu, với ý-niệm về thời thượng cổ. Trong trí tưởng tượng của tôi, con gà luộc mình phủ đầy bún tàu làm áo tơi, giả hình ông Lã-Vọng ngồi câu, cùng với những lát chả heo có hoa đỏ hoa vàng, những thứ đó trà trộn rồi rít trong thế giới của các vua Phục-Hi Thần Nông, của thái tử Na Tra, của Trư-Bát-Giái... Tất cả đều không còn nữa, không thể xuất hiện lại lần nữa. Tôi chia xẻ mỗi buồn tiếc của bà tôi.

Nhưng tại sao bên cạnh những câu kỳ sang trọng như vậy, «mọi lần» lại cũng chịu dung nạp rất nhiều mắm? Cảnh đói khổ với những điều xa xỉ của chỗ quyền quý kia làm cách nào mà tiếp xúc nhau mật thiết, dung hòa với nhau? Bà tôi làm sao vừa có thể tưởng nhớ đến những con gà Lã-Vọng lại vừa có thể thông thạo và tha thiết với các món mắm mặn? Đó là chỗ mâu thuẫn. Vì quả thực bà tôi tha thiết với mắm hơn bất cứ người đàn bà nào khác trong gia đình, tưởng như đã có nhiều trường hợp khổ sở đói khát xưa kia xảy ra dưới mắt bà và ám ảnh bà tôi suốt đời.

Về già, đáng lẽ bà được hoàn toàn thanh thoi, không phải lo lắng gì nữa về sự sinh sống trong gia đình, thì rốt cuộc bà tôi vẫn có hai mối bận rộn, đó là rác và mắm.

Xung quanh nhà tôi có một hàng rào bằng tre sồng rất dày. Vì những rễ tre ấy mà cả khu vườn trồng thứ gì cũng xâu, và những đám ruộng quanh nhà đều mất giá trị. Tuy vậy

trải qua mấy đời không ai nghĩ đến chuyện phá cái rào tre ấy. Lá tre khô rụng xuống rất nhiều trong vườn. Bà tôi dùng một thanh tre chẻ ra ở ngoài đầu, như một cây đinh ba, để xua dón lá tre và tất cả các thứ rác rến khác lại thành từng đồng. Đồi ba ngày một lần, bà đốt những đồng lá ấy để nấu những nồi bầu cháo cho heo ăn. Như thế vừa là một cách dọn rác vừa là để tiết kiệm than củi.

Đốt rác gần nhà về mùa nắng nhiều khi nguy hiểm. Vì thế bà tôi lúc nào cũng sẵn sàng cây đinh-ba trong tay, chạy loanh-quanh đồng lửa để canh chừng. Những khi đó tôi cũng thích lảng xãng bên cạnh. Cho đến khi rác hết, lửa tàn, bà tôi múc năm mười gáo nước tưới vào đồng tro, tôi đang mài mê với lửa, lúc đó mới ngẩng lên thì hai mắt lóa vì ánh sáng thấy bầu trời mênh mông đã ngập tối tự lúc nào, những ngọn tre to tưởng lòa xòa quơ quật bóng đen trên đầu, tôi lo sợ vội vàng kéo bà vào nhà.

Bây giờ, mỗi khi gợi nhớ lại hình ảnh của bà tôi, dáng người gầy đét bé nhỏ, chờn vờn quanh một cái nồi bầu lớn trong ánh lửa đỏ chập chờn bồng cao ở cuối khu vườn rộng, vào những buổi hoàng hôn nhá nhem, tôi tưởng như hình ảnh ấy nhắc đến các bà tiên luyện thuốc tràng-sinh bên lò bát quái. Như vậy, rác tre tuy cổ nhiên cũng là một lời tàn tiện nghèo nàn, nhưng nó có nhiều liên quan gắn gũi với thế giới đầy

quyển phép của thái tử Natra hơn là các hũ mắm.

Mỗi bận rộn thứ hai của bà tôi hiện hình dưới nhiều vẻ khác nhau. Ở nhà bếp có một phía vách dành riêng cho bà tôi sử dụng. Chỗ đó các hũ mắm xếp hàng đứng một dọc dài. Có thứ hũ sành lớn mà người nhà tôi gọi là hũ « gia-trang », có thứ tin lùn trắng men đen, có thứ tin trét vôi trắng xung quanh, có hũ đập bằng nắp sành, có cái đập bằng một miếng sọ dừa úp, có cái đập bằng cái đĩa lật ngựa, lại có cái đập bằng một chiếc mũ làm bằng mo cau cuộn lại, trông giống như một người lùn đội mũ mũn. Mặc dù đã đứng nép vào sát chân tường, hàng hũ của bà tôi vẫn trở ngại công việc của các cô và của mẹ tôi, vì nhà bếp của tôi từ sau trận bão năm Tain đã bị thu hẹp lại mất một nửa, thành ra chật hẹp. Cứ lâu lâu các cô tôi lại len-lén bê một hũ mắm đút vào dưới cu cũi chứa đồ ăn. Nếu bà tôi không kịp phản đối thì một hũ khác lại nổi đuôi theo, rồi một hũ khác nữa. Cứ thế cho đến bao giờ bà tôi hét lên om-sòm, các cô mới cười ngắc nghẽn, rước các hũ mắm ấy ra, xếp lại y nguyên chỗ cũ.

Về mùa nắng, giữa sân lúc nào cũng có một cái lu to tướng, trắng men màu vàng vàng xanh xanh như m u tre đặng-ngà đã héo, đứng đội một chiếc mũ mũn bằng mo cau. Đó là cái lu chứa nước muối. Xung quanh quây quẩn xúm-xít năm bảy

chiếc tin nhỏ, hoặc chứa mắm cơm, mắm nục, hoặc nước mắm, hoặc mực muối.

Tuy bà tôi vẫn luôn luôn canh gác cẩn mật lũ mắm muối ấy, nhưng có nhiều buổi trưa một mình bà xoay trở không kịp giữa ngót vài mươi hũ mắm dàn ra từ sân trước đến sân sau: thế là một vài hũ trào ra, nước chảy lênh láng. Các cô tôi trong thầy, kêu ầm lên, vừa cười vừa bịt mũi nhăn nhó, trong khi bà tôi chạy lảng quăng, đổ tội cho « con nước lên ». Theo bà tôi thì mắm trong hũ cũng trào lên rút xuống theo một nhịp với nước thủy triều ngoài bể.

Nhưng không phải chỉ có « con nước lên » quấy rối bà tôi mà thôi. Ngoài ra còn đàn lùn nữa, vì bình như trong bát cứ hũ mắm nào của bà chúng cũng tìm ra cơ hội để để được vào đó ít nhiều hoặc trứng hoặc con. Mỗi buổi sáng bà tôi một tay cầm đũa một tay bưng cái sọ dừa có chứa sẵn một mớ cám, đi tuần một lượt khắp các hũ mắm, gặp đòi ném vào cám. Một vài con gà thắp từng theo bà tôi, chỉ đợi hương mớ đòi lúc nhúc trong chiếc sọ dừa ấy.

Mẹ và các cô tôi không có cảm tình với lũ tin, hũ, chum, vại, đứng chật nhà, không có cảm tình với mùi mắm, với lũ đòi, và với cả những con gà quanh quẩn trong nhà để phóng uế bậy bạ « Thề hệ » này xem cái tật ham mắm của bà tôi như một lâm-cầm của tuổi già.

Họ nói với nhau: « Không biết tích chứa làm chi mà làm vậy? Cơ ngũ nào ăn cho hết? Vậy mà cứ nghe rao mắm là vẫn cứ kêu vào, mua mãi mua hoài.

« Nhà này lẩn lẩn cá mắm dưới biển tràn lên chiếm hết chỗ, người ta

không còn chỗ kê giường mà nằm. Khó cho cái bà già hết sức!». Họ cười với nhau ồn ào. Bà tôi không hơi đâu xông vào những cuộc tranh cãi với «thê hệ» mới. Tuy nhiên bà không chịu thua. Lúc nào không có ai chỉ-trích giễu cợt nữa, bà thông thả trình-bày cái lý của bà với mẹ tôi, có khi cả với tôi: « Không ai ăn, sao bao nhiêu mắm rồi cũng

hết? Mắm có bao giờ dư đâu? Chưa ăn tới thì nó nằm trong hũ nó chờ, từ tháng này, qua tháng kia. Nó chờ được. Rồi cuộc cũng phải tới nó, chờ người ta không ăn mắm thì ăn cái gì? » Nghĩ như

vậy, bà tôi cứ tiếp tục mua mắm. Và nhiều khi nghe vắng xa xa một tiếng rao đâu đó ở cuối xóm, các cô tôi đã vội nháy mắt làm dấu hiệu cho nhau, chạy đi đón những người bán mắm quen biết, điếu đình với họ, để họ dừng đèn rao hàng gần nhà chúng tôi. Xung quanh bà tôi âm

thầm có một liên minh để chống lại mắm, mà khi biết ra bà tôi chỉ còn có lác đầu.

Nếu bảo rằng bà tôi cũng toàn liên minh đời đời thì thật là lố bịch. Tuy nhiên, những kẻ có một điểm gì giống nhau tự nhiên vẫn cứ gán nhau: bà tôi có nhiều cảm tình đời với chị vợ thứ hai của anh Đồn Thôi. Mỗi

năm vào mùa cấy, bà tôi thường nhân gọi chị Nghĩa thỉnh thoảng mang đến «đôi» vài giỏ cua. Và bà yêu cầu chị tự tay giã cua lấy, vắt xác lấy. Bà tôi chỉ loanh quanh phụ giúp: mức hộ năm ba



gáo nước, tìm một cái hũ cho vừa, lấy cho mây nắm muối v.v... Còn như động tay vào mớ cua đang quết trong cối thì tuyệt nhiên không. Bà tôi tự cảm mình làm như thế: việc ấy phải dành riêng cho hai bàn tay chị Lộc. Thái độ của bà tôi tôn bàn tay của chị lên đến nỗi nhiều khi chị phải mỉm cười nhẹ nhàng để tỏ sự hồ thẹn.

Bên cạnh chị, bà tôi hỏi thăm về gia cảnh, về chuyện làm ăn, về mùa màng, về chuyện cua ốc chim cá ngoài đồng v.v.. Có khi vui miệng bà tôi cũng đùa với chị:

— Năm nay cua nhiều không?

— Thừa bà cũng có, nhưng không bằng năm ngoái.

— Vậy hả?

— Năm ngoái cua nhiều bắt không kịp, tới nỗi lúa cây vừa bén bị nó kẹp đứt ngang, ngã gục xuống đầy đồng, coi cộng lúa... thương hết sức. Bà nhớ không?

— Ừ. Năm nay chắc khỏi.

— Dạ. Năm nay đi bắt một ngày có khi không được hai giỏ cua.

— Gì chứ nhà chị cũng đủ ăn miễn mùa.

Chị Lộc cười khiêm tốn:

— Thừa bà, chúng con suốt này không được ăn một món gì ngoài cua. Ăn mãi cũng sinh chán.

— Còn được ăn cua ngày nào thì hãy ăn đi ngày ấy, sang năm đến mùa này không chừng chị đã phải kiêng cua cho mà coi.

Chị Lộc cúi đầu xuống, mỉm cười. Ở nhà quê, người ta tin rằng những người có thai, nếu ăn cua vào, đến khi đẻ con sẽ đẻ ngang, vì vậy họ kiêng cử. Chị Lộc trả lời bà tôi:

— Con thì con sẽ cứ ăn cua mãi, không bao giờ phải cử đâu.

Bà tôi vui vẻ:

— Con gái mới lớn chị nào cũng chồi leo leo!

— Con nói thiệt đây mà.

Làm sao có thể «nói thiệt» được một điều như thế! Thực là vô lý. Tuy nhiên giọng chị Lộc cũng cứ dịu dàng, không có vẻ gì quả quyết, khiến người nghe không thấy cần thiết phải phản đối. Chị vẫn cúi mặt, bẽn lẽn, và mỉm cười.

Bà tôi trông lại chị Lộc, và nghĩ rằng chị cũng không thua sút người con dâu của «đặng» họ Lê mới cưới về bao nhiêu. Tôi thì tôi không có ý so sánh nhan sắc của chị Lộc với của người con gái nào khác, nhưng tôi cho rằng một người như chị nhất định phải đem đến sự sung sướng cho bất cứ kẻ nào chịu gần gũi trên thân người nở nang ấy, mọi hình nét đều có một vẻ rộng rãi, tròn trặn rất dịu dàng. Ngưng tầm mắt lên một thân người như thế người ta thấy một cảm tưởng yên ổn trong tâm trí. Mặc dù khoảng ngực của chị nở rộng và đầy, người nhìn đến không hề thấy bị kích động mà chỉ cảm thấy một thích thú thoải mái như là nghỉ ngơi. Trong âm thanh của tiếng chị nói,

VÕ-PHIÊN

trong cái ngược mắt chậm chạp mà chắc chắn không ngập ngừng, có một vẻ gì vừa hiền dịu nhân nại, vừa vững chãi ổn định.

Chỉ là một người con gái nghèo khó mà sớm phải đương đầu với những điều ngang trái, cuối cùng trên vẻ người tươi trẻ đầy sinh lực, người ta có cái chín chắn nhân nhục nó làm tắt đi hết những gì là lộng lẫy, là ánh sáng nhiệt thành. Người ta sớm tiến tới một vẻ thụ động, khoan hòa, nó đem lại cái gì như là một quân bình vững chãi cho đời mình. Nhìn vào gương mặt và

khô người tràn đầy của chị Lộc, đôi khi tôi có nghĩ đến những tiếng tâm đốn đại đáng sợ về những năm chị đã sống chung với người mẹ. Khi đó trong trí tôi lần quật sự lo ngại về một cái gì bí ẩn thăm thẳm nhưng sau đó chỉ một cái ngược mắt mỉm cười bình thản của chị đã xóa tan hết nỗi lo âu của tôi. Trong cái thụ động khuất nhục của chị có một vẻ điềm tĩnh khiến người ta cảm thấy một niềm tin cậy âm áp nơi chị.

(còn tiếp)
VÕ-PHIÊN

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bà o - H i ề m

1-3-5 Bùn Chương - Dương — Saigon

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23736

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngành : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TAN-NARIVE-TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

SINH-HOẠT

QUA CÁC HÀNG SÁCH

NHỮNG ĐÊM MƯA (1)

của Linh-Bảo

Tác phẩm thứ ba của Linh-Bảo tiếp theo tác-phẩm thứ nhất : *Giò bắc* là cuộc đời thiếu nữ của Trang, *Những đêm mưa* là quãng đời nàng ăn ở với chồng và nàng chề chồng, (và Trang là một cô gái Huế, « lưu lạc và lưu học » ở lục địa Trung-Hoa, rồi lập gia đình tại Hương-Cảng).

Vào cuối quyển *Giò bắc*, người thanh niên tên là Bình có nói với Trang một câu, trong lúc nàng mắc bệnh và bơ-vơ ở quê người : « Anh không giàu, không sang, nhưng anh có một tấm lòng. Nếu em thấy rằng tình yêu trung-thành của anh đủ làm cho em sung-sướng thì anh sẽ ở bên cạnh em, săn sóc em mãi mãi... ». Câu nói đó Trang cho là một thủ đoạn, một « ngón » riêng của Bình ;

tuy vậy nàng vẫn cứ xiêu lòng. Đám cưới của hai người diễn ra vào một ngày mưa ở Hương-Cảng, và nó mở đầu cho *Những ngày mưa* sau này.

Ngay hôm cưới nhau Trang đã giở quẻ : nàng không chịu ký tên thực của mình vào giấy hôn thú ; còn Bình thì chàng nhận vợ ngay từ đầu. Người thanh niên hiền lành đó sau này bị vợ xem là tầm thường quá, tầm thường và nhỏ mọn, và yếu ớt nữa. Chàng chỉ làm được ít tiền, chỉ thuê được căn phòng rất nhỏ, mà lại thích cho được ngăn nắp, cho có thứ tự, thích chơi mã-chược, xem chiếu bóng, thích ăn cho kha khá, ngủ cho kỹ và thích được yên-tĩnh với

(1) Đợt nay xuất báo.

sự tâm thường của mình. Chàng cũng có một cái triết lý ngộ nghĩnh để khuyên vợ nên lấy thế làm sung sướng : có chồng tâm thường khỏi sợ mất. Chàng được cả một câu tục ngữ Trung-Hoa ứng hợp, vì tục ngữ có câu : « Chẳng cầu gì cả, chỉ cầu cho chồng vô tài và đừng phát đạt ».

Thế nhưng rủi thay Bình lại gặp phải Trang là một người phụ nữ lười-lạc và chỉ muốn có chồng lười-lạc, bất chấp cả tục ngữ Trung-Hoa. Trang thích giao-thiệp những chỗ sang trọng, trí-thức, thích nghệ-thuật, mơ mộng, nàng thích chồng mình là « một con người hiền ngang và quân tử », có thể mở mày mở mặt với đời. Phải sống với Bình, nàng « ngán lên đến cổ ». Trong gia đình vì vậy thường xảy ra nhiều cuộc xích mích, nhưng mãi tới lúc họ có với nhau được một đứa con và một cái thai, họ vẫn ở được với nhau vì họ cùng là người « lịch sự » cả, nói cách khác là họ không mắng chửi đến ông bà tổ tiên nhau, không dùng những lời thô tục, không ném chén bát, không đánh nhau.

Như thế cho đến một hôm, trong lúc giận nhau, Bình nằm choán cả cái giường không chừa chỗ cho Trang, nàng leo lên nằm ở phía dưới chân giường, bị Bình đạp rớt xuống đất. Thế là Bình không còn là người lịch sự nữa. Trang xách va-li, bằng con bay về quê hương nàng ở Huế.

Ở đây gia đình nàng cũng bày ra toàn những cảnh ngang trái. Cha nàng mặc dù tuổi trên sáu mươi mà vẫn còn đa tình, vẫn dồi dào sức lực. Mẹ nàng

thì yếu đuối, không thể cung ứng đầy đủ những nhu cầu trần tục của ông, nên phải lánh nép vào dưới bàn thờ Phật, để mặc cho ông được phép cưới hết dì này đến dì khác, bà chỉ có vừa tụng kinh vừa ghen ngầm ngầm. Trang về nhà được ít lâu thì cha nàng cưới dì Tư, người dì lộng quyền quá quắc nhất, làm cho cả mẹ con Trang cùng tức giận, đau khổ. Riêng về phần Trang, nàng bị cha mắng đuổi, nàng để nằm nhà thương không ai thăm viếng, trời lụy lợi chỉ mình nàng xoay xở v. v. . . tất cả cũng vì dì Tư.

Cha nàng hưởng hạnh phúc với dì Tư chẳng bao lâu thì ngoại bệnh, theo lời dì Tư (và cũng có theo lời mẹ nàng nữa) chạy chữa tốn kém mà cuối cùng vẫn không khỏi. Cha nàng qua đời rồi, mẹ nàng giao nhà cửa lại cho dì Tư để đi tu. Còn Trang thì trong ngày hôm ấy nàng nhận được một lúc hai lá thư : một của người bạn gái tốt bụng mời nàng đến ở chung, một nữa của Bình mà nàng chưa vội mở ra nhưng chắc chắn vẫn là nài nỉ nàng trở lại Hương-Cảng như anh chàng « tâm thường » đó đã kiên nài nỉ nài mỗi tuần hai lần trong hai lá thư viết đều đều suốt mấy năm trời !

*
* *

Trong số những người đàn bà viết văn ở ta hiện nay, có lẽ Linh-Bảo có tài nhất : có tài quan sát, lại có tài diễn tả một cách thông minh những điều mình quan sát.

Quan-sát và phân tích tâm lý, Linh-Bảo chưa phải đã đạt được đến chỗ

tiếng vi, nhưng bà đã trình bày được mỗi nhân vật với một hình dạng, một cá tính rõ ràng, một lối sinh sống và ăn nói riêng biệt. Bình thì hiền lành, bà mẹ của Trang thì nhẫn nhục, cam chịu mọi sự thiệt-thòi ở đời, cha của Trang thì ích-kỷ, dì Tư thì giả-dối, thô lỗ, nhác nhớn v. v...; cho đến những nhân-vật phụ cũng không đến nỗi vô vị: bà Ba với những khoe tham lam vụn vặt, sống vất vưởng một cuộc đời biếng nhác, tự lừa mình rằng đã hy-sinh cho Chúa, bà Tám mách lẻo, anh Bê say sưa v. v... Đọc Linh-Bảo, người ta không gặp một tác-giả thực tâm - trầm sâu sắc, dẫn dắt vào những uẩn khúc tế nhị của tâm-hồn; nhưng ít ra người ta cũng gặp được trong tác-phẩm ấy những nhân-vật phác họa lột phốt mà độc đáo, ngộ nghĩnh, những nhân-vật rất thực.

Nhưng dù cho Linh-Bảo có nói những điều không lấy gì làm sâu sắc đi nữa thì cách nói của bà cũng khiến cho câu chuyện thành thú vị. Linh-Bảo nói rất có duyên, nhất là ở đoạn đầu, chỗ kể lại những cuộc đối-thoại giữa vợ chồng cô Trang. Linh-Bảo thường hay tìm ra cơ hội để làm cho người đọc mỉm cười, dù là trong những trường hợp buồn thảm: nhà ngập lụt, vợ chồng giận nhau... Giữ được nét mặt tươi tắn cả trong khi buồn, đó là một lối làm đẹp rất khéo của đàn bà, nhất là đàn bà lịch sự: vì vậy mà cái cười do Linh-Bảo gợi lên lắm lúc có chua chát, người đọc vẫn dễ có cảm tình với giọng văn của tác giả.

* * *

Nhưng tuy là người hay cười cợt, khéo gây cảm tình, mà Linh-Bảo lại chẳng có cảm tình gì với cuộc đời. Bà bi-quan, thường nhìn thấy toàn những khía cạnh xấu xa của người và việc xung quanh, Tác giả không thâm trầm, sâu sắc, nhưng mà có cái nhìn sắc sảo, tinh ranh và xoi mói: trông bà Ba làm thịt thỏ, thịt gà cho cô con nuôi ăn, tác giả đã biết ngay là để đổi lấy cái lợi gì, vừa nghe mẹ cô Trang kể chuyện chiêm bao là đã hiểu ngay dụng ý ra sao, vừa nghe người đàn bà hàng xóm khoe chồng chết trong nạn lụt đã đoán biết tâm địa người đó thế nào... không có sự dối trá nào « qua mặt » được bà; bà thích lật cái bề trái của sự việc, thích phơi lưng của nhân vật ra cho ai nấy trông thấy tình đời và lòng người xấu xa đến chừng nào: dì Tư xấu, cha của Trang xấu, những ông lang băm, những bà đồng cốt xấu, người vợ lẽ xưa cũ tìm đến nhà thương Saigon thăm cha Trang cũng xấu, bà Ba xấu, bà Túy xấu, ông Túy không tốt gì, mà bà Tám cũng khá ó... Cho đến cái anh Bình thực thà hiền lành ấy cũng không thể chịu được. Tất cả cái xã hội loài người, nơi nào có cô Trang tiếp xúc đều không hề thấy thấp thoáng một tâm-hồn nào có ít nhiều giá trị, khả dĩ để ta tin tưởng vào cuộc đời, ngoại trừ hai mẹ con của Trang.

Trong mấy dòng nhận xét trên đây, có vẻ có sự lẫn lộn giữa cô Trang và Linh-Bảo. Sự thực thì cuộc đời thể hiện trong tác phẩm của Linh-Bảo đã xấu đi qua cách nhìn của cô Trang. Trang là một thiếu phụ cay cú với số phận mình: sinà vào một gia đình

đài các trong hồi suy - sụp nàng nhận thấy lòng người bội-bạc, lớn lên trong cảnh long đong giữa thời giặc giả loạn lạc nàng gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, mà nàng thì vốn là con gái nhà quan muốn ở đâu cũng được cưng được chiều, cho nên gặp nghịch cảnh nàng nhìn xã hội bất bình, hần học. Đây là lời nàng nói với mẹ : « ... Con tin rằng nhà ta chưa từng gặp được người tốt ? » (Cả « nhà ta » đều chung một cảnh nhưng mẹ nàng tin cậy ở lòng người, còn nàng thì trái lại).

Vì vậy chớ nên thấy cô Trang hay cười cợt, nói năng có duyên, ý-nhị, mà tưởng nàng dễ tính : người đàn bà ấy chất chứa nhiều cay đắng trong tâm hồn và có cái nhìn gần như độc ác đáng sợ.

Cuối quyển truyện, ta có nghe Trang reo lên hoan hô tình bè bạn « thiêng liêng không vụ lợi » của một người bạn gái là chị Vân. Nhưng ai đã biết tính Trang đều có quyền ngờ vực : thì cuối quyển *Gió bắc*, Trang cũng đã từng tung hô, tin tưởng ở Bình như vậy, rồi sau khi chung sống với nhau nàng liền kể xấu anh ta ngay. Biết đâu lần này chị Vân được khen lại chẳng phải vì chị còn ở xa, đến lúc chị gần gũi lâu ngày với con người cay cú và khó chịu là Trang chị sẽ chẳng bị vạch áo phơi lưng ? Và lại nói đến cách kết thúc của tác phẩm ta cũng nên nói đến phương diện kỹ thuật nữa chứ (lại lẫn lộn cô Trang với Linh Bảo !) : chị Vân được khen có thể chỉ là vì trước khi dứt lời tác giả muốn cho câu chuyện mình kể nó tươi sáng lên một chút, người đàn bà « Lịch

sự » trước khi chào từ biệt khách muốn cười một cái cho tươi đẹp đó thôi.

*
* *

Thực ra, kể xấu cuộc đời không phải là thái độ riêng của con gái nhà quan bị cảnh long đong. Trong thời kỳ này, con người bất bình với những bất công xã hội, với thời cuộc, với cảnh sa đọa trụy lạc, với số phận bấp bênh của nhân loại bị chiến-tranh đe dọa, số phận « phi lý » của kiếp người v. v..., kể xấu cuộc đời đã thành ra một « thói » thịnh hành. Vậy Linh-Bảo không phải là tác giả khó tính nhất, xung quanh cũng có lắm kẻ bi quan, nhìn thấy đời đen tối xấu xa ; nhưng quý hồ những người đó đừng nhìn thấy mình tốt quá thì lời nói của họ dễ tin hơn.

Ta lại sắp lẫn lộn Linh-Bảo với cô Trang nữa rồi ! Nhưng cách đây ít lâu một tờ tạp chí văn nghệ phê bình tập truyện ngắn *Tàu ngựa cũ* của Linh-Bảo cũng đã từng có một nhận xét đại khái rằng các nhân vật trong ấy đều là tác giả cả. Khi nhiều người cùng lẫn lộn theo một cách thì chắc là phải có lý do.

Có nhiều tác giả nông nổi một cách lỗ bịch, muốn cho thiên hạ để ý đến mình và khâm phục mình, họ tự in hình mình hay in thủ-bút nguệch ngoạc một cách rất nghệ sĩ của mình ở trang đầu tác phẩm. Tác giả *Những đêm mưa* không non nớt như thế, nhưng đọc qua chừng 70 trang sách của bà ai cũng có thể nhận thấy cô Trang (?) là con nhà quan, học đại học, có năng khiếu về nghệ thuật, người đã thật xinh lại thông minh mà còn thêm rất mực đắm đuối

nữa ; tóm lại là « một viên ngọc quý » (trang 69) !

Đọc một tác phẩm, điều người ta cần biết nhất về tác giả là văn tài và một cách nhìn cuộc đời (chứ không phải là một cách tự nhìn mình). Nhưng điều Linh-

Bảo cho chúng ta biết có hơi thừa thãi. « Mọi thái quá đều không hay », đó là tục ngữ Tây chứ không phải là tục ngữ Tàu nữa, liệu có được nghe chăng ?

TRĂNG - THIÊN.



Lễ trao giải « Trước thuật 1961 » của Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia



Ô Thái-Văn-Kiểm

Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia đặt ra « giải Trước thuật » với mục đích khuyến khích người công chức suy nghiệm, tìm tòi, sáng tác, biên khảo trong phạm vi chuyên môn

cũng như trong lãnh vực văn nghệ.

Và ngày 3-1-1962 là ngày lễ trao giải để tưởng thưởng những công trình sáng tác và biên khảo có giá trị của giới công chức. Tưởng cũng nên nói đây là giải Văn hóa đầu tiên do liên đoàn lập ra và đây là lần đầu liên đoàn trao giải.

*
* *

Đúng 19 giờ, lễ trao giải khai mạc tại Câu lạc bộ Công chức, đường Trương-Minh-Giang, số 124, đặt dưới sự chủ tọa của ông Chủ tịch ban Chấp

hành trung ương L.Đ.C.C.C.M.Q.G. đồng thời là bộ trưởng bộ Tài chánh, và trước sự hiện diện các ông bộ trưởng bộ Đặc nhiệm Văn hóa, bộ Quốc gia giáo dục, bộ Công dân vụ.

Vị chủ tịch liên đoàn đọc diễn văn khai mạc, nói rõ mục đích của giải thưởng, sự hưởng ứng nồng nhiệt dự giải của giới và nhiệm vụ hiện thời của người công chức.

Đến ông phó chủ tịch ban Chấp hành trung ương liên đoàn kiêm trưởng ban Giám khảo trình bày về giải này, thể lệ dự giải, số tác phẩm dự thi, cách thức chấm giải.

Tiểu ban sơ khảo chọn được 9 tác phẩm và giao cho tiểu ban phúc khảo duyệt lại. Tiểu ban này gồm có các ông : Bửu-Cầm, Nguyễn-Thành-Cung,



Ô. Đào-Văn-Hội



Ô. Nguyễn-Quý-Tân

A - Nam Trần - Tuấn-Khải, Phạm-Đình - Khiêm và Phan-Văn-Tạo.

Giải Trước thuật chia làm 4 loại và kết quả như sau :

I. — Loại Khảo cứu, Phê bình

Giải nhất : *Đất Việt trời Nam* của Ô. Thái-Văn-Kiểm, bút hiệu *Tân-Việt-Điều* (nhà Văn hóa, bộ Quốc gia giáo dục).

Giải nhì : không có.

Giải khuyến khích : *Phong tục miền Nam qua những vần ca dao* của Ô. Đào-Văn-Hội, công chức hưu (vốn ở bộ Kinh-tế).

II. — Loại Chuyên môn

Giải nhất : *Thực phẩm và vấn đề ăn uống của người Nam* của Ô. Nguyễn - Lân - Đình, bác - sĩ (phòng thí nghiệm nghiên cứu dinh dưỡng, bộ Y-tế).



Ô. Nguyễn-Trung-Trương Hoàng-Tế-Ngộ (nhà Quan - thuế, bộ Tài-chánh).

Giải nhì : Không có.

Giải khuyến khích (hai giải) :

Luật thuế Công quản cần thiết cho các thương gia của Ô. Ngô-Quý - Tân và

— *Cẩm nang cho Hội đồng xã* của ông Nguyễn - Trung - Trương (nhà Tổng Giám-đốc Công-an và Cảnh sát, bộ Nội vụ).

III. — Loại Thơ, Kịch

Giải nhất : Không có.

Giải nhì : *Hương lúa tình quê* (Kịch) của Lê-Văn-Tuyên, bút hiệu *Anh - Tuyên* (Văn phòng Quốc - hội)

V. — Loại Tiểu thuyết

Không có.

* * *

Rời đến cuộc trao giải thưởng. Tiếp theo, ông Thái-Văn-Kiểm, đại diện các tác giả được trung giải, lên diễn đàn phát biểu ý kiến.

Sau lời cảm ơn thường lệ, ông cho biết các bạn trúng giải và ông thưởng lòng dạ lòng :

« Ngoài bốn phạm làm người cán bộ phụng sự Chánh quyền và Nhân dân, chúng tôi luôn luôn cho việc tiến tu là cần thiết, nên ngoài giờ làm việc, chúng tùy khả năng chuyên môn và khuyến hướng sở thích từng người, đã chuyên chú học hỏi và nghiên cứu thêm mọi bộ môn thiết yếu cho sự hiểu biết nhân loại và tu-tiến nghề-nghiệp. Mục đích của chúng tôi theo



B. S. Nguyễn-Lân-Đình

đuổi, là góp phần phát-huy văn-hóa Việt-Nam, nỗ lực gây cho đồng-bào niềm tin tưởng ở sức sống mạnh-mẽ của dân-tộc Việt-Nam, và đồng thời khiến cho các dân-tộc bạn hiểu biết chúng ta hơn, ngõ hầu thắt-chặt tình hữu-ngệ và tương-trợ giữa các dân-tộc tự-do trên thế-giới».

Ông nói đến sự đề cao Văn-hóa hiện giờ, cái vui khi làm việc để phụng sự Văn-hóa, rồi ông kể cho cử tọa giai thoại sau đây :

« Vừa rồi có một nhân-sĩ ngoại-quốc hỏi chúng tôi rằng : « Các ông thường khoe-khoang có ba bốn ngàn năm văn-hiến ; vậy trong ba bốn ngàn năm văn-hiến ấy, các anh hãnh diện về những sự kiện nào, xin cho biết ». Chúng tôi trả lời rằng :

Chúng tôi rất hãnh-diện cho dân-tộc chúng tôi về ba sự kiện lịch-sử, địa-lý và văn-hóa sau đây :

1) Về phương-diện lịch sử, dân tộc nhỏ bé chúng tôi đã đánh tan giặc Mông-Cổ vào cuối thế-kỷ XII, trong khi đó các nước Âu-Châu đành chịu thất bại hoàn-toàn ;

2) Về phương-diện địa-lý, dân-tộc chúng tôi trong một cuộc Nam-tiến vĩ-đại, đã nối liền ba con sông lớn nhất Á-Châu là : sông Dương-Tử, sông Hồng-Hà và sông Cửu-Long ;

3) Về phương-diện văn-hóa, chúng tôi là dân-tộc duy-nhất của Á-Châu đã sớm biết cải-hóa, từ năm 1651, lối viết phức-tạp của người Trung-Hoa, để canh-tân theo lối viết La-Mã tự,

tức là chữ Quốc-ngữ rất giản-dị và khoa-học mà chúng tôi đang dùng trong đời sống hằng ngày.

« Sau khi nghe chúng tôi giải-thích như vậy, vị nhân-sĩ ngoại-quốc gật đầu tán-thưởng. Sự tán-hưởng đó đáng làm cho chúng ta suy nghĩ là vì chúng ta cần phải nỗ lực thêm lên trên đường tranh đấu cho sự sống còn của dân-tộc.»

Sau đó, liên đoàn tuyên-bố kết quả việc xét cấp học bổng niên khóa 1961-1962 và trao tượng trưng một số học bổng ; đại-diện phụ huynh học sinh ngõ lời cảm-tạ xong là đến phần Văn-ngệ.

Những người đến dự, không thuộc giới công chức, có phần lấy làm tiếc mà thấy những người lần lượt lên sân khấu để trở tài là những nghệ-sĩ chuyên nghiệp & đó - thành chớ chẳng phải những đoàn viên của đại gia đình Công-chức Cách-mạng Quốc-gia.

Nguyễn-Ngu-í

Các bạn yên thơ hãy đón đọc :

THI PHẠM TÌNH CẢM

NGÀN THƯƠNG

của KIM-TUẤN
và ĐÌNH-GIANG

bìa do ĐÌNH-CƯỜNG minh họa
sẽ phát hành vào hạ tuần tháng
giêng 62

HỘP THƯ BÁCH - KHOA

Bách-Khoa đã nhận được :

- Một mình ; Năm mơ ; Cuồng ca lênh đênh (Du-Tử-Lê) — Buồn sa mạc (Vọng - Châu) — Mông Lung ; Gió Đông (Phan - Trần-Nghĩa) — Huế Buồn em ; Điều Xuân vàng... (Thái - Tú - Hạp) — Chỉ có em ; Trường thành (Hoàng - Ngọc - Hiền) — Tim phượng ; Thực tại (Lữ-Quỳnh) — Tiếng Chuông Thành Đạo ; Phong các tùy hứng (Lưu-Kỳ-Linh) — Tim Phượng ; Thực tại (Lữ-Quỳnh) — Tim thấy bình yên (Mặc-Mai-Nhân) — Trao về em gái cổ hương (Phong-Lan) — Ngủ yên (Nguyễn-Văn-Hàm) — Vẻ sáng của tình yêu (Hàn-Thị) — Dù cho xe trống .. (Nhất-Y-Sa) — Âm ảnh ; Mùa xuân linh hồn (Uông) — Nỗi niềm của kẻ ly hương ; Buồn xưa (Nguyễn Thanh Yến Thanh) — Miên man (Ngũ-Hồ-Hải) — Thua cuộc ; Nỗi buồn của biển (Trần-Thanh-Hoa) — Tãi lửa đêm (Thiện - Ý) Hoài sinh (Hoài - Luân) — Vô nghĩa (Hà-Thúc) — Xuân cầu nguyện ; Mảnh vụn ; Trăng xưa ; Đồi La Sơn ; Ác mộng .. (Nguyễn - Đình - Hình) — Gửi Anh (Lê - Chiêu - Phương) — Ngày tôi về thăm em (Hàn-Song-Tâm).

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng, trừ trường hợp đặc-biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

- Anh Duy - Lam, anh Doãn-Dân : xin hai anh gửi gấp ảnh để kịp đăng vào số Tết.

NGUYỄN-NGU-Í

- Ông Thái-Tú-Hạp Có nhận đủ thơ của ông, sẽ trả lời ông sau.

Mong ông cứ gửi thêm, chúng tôi sẽ góp ý. Sẽ bàn về « Gửi tình ra Huế ». Thư sau Tết.

- Ô. Lữ-Quỳnh Nhận đủ thơ và sẽ có thư gửi ông. Sẽ góp ý về « Thực tại » Mong ông cứ sáng tác và gửi về, chúng tôi đọc lại cả và lựa đăng, hoặc bàn với ông sau.



SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

- Lịch trình Hành-Chánh Nam-phần của Đào Văn Hội Sách được giải thưởng trước thuật của L. Đ. C. C. C. M. Q. G. Sách dày 87 trang, giá 30đ.
- Cẩm nang của Nội-đồng xã của Nguyễn-Trung-Trương, in lần thứ 3, có sửa chữa và bổ túc. Sách được giải thưởng trước thuật của L. Đ. C. C. C. M. Q. G. dày 360 trang, giá 95đ.
- Tương lai của học sinh của Nguyễn-Trung-Trương. Sách dày 260 trang giá 50đ.
- Mười hai nhà thơ mới nhất hôm nay của Đường Bá Bôn, nhận xét về : Cao-my-Nhân, Diễm-Châu, Đào - minh - Lượng, Hà-Phương, Hà - yên - Chi, Kiều-thệ-Thủy, Nhị-Thư, Như-Lan, Thanh-Nhung, Tuyết-Linh, Trần-Dạ-Từ, Viên-Linh. Sách in ronéo, dày 66 trang giá 50đ.
- Vườn mây của Đoàn Thêm — Tập thơ mới nhất của nhà thơ Đoàn Thêm, in khổ nhỏ, trình bày giản dị, gồm 35 bài thơ đã đăng trên Bách-Khoa trong mấy năm nay. Bạn đọc yêu thơ muốn có những bản đặc biệt, có thể hỏi tại toà soạn Bách Khoa.



Cung Chúc Tân Xuân

H A N G

Columbia Films of Vietnam LTD

No 23 RUE GIA-LONG — SAIGON

CUNG CẤP PHIM CHIẾU BÓNG CHO ĐỦ
CÁC RẠP TRÊN TOÀN LÃNH THỔ VIỆT-NAM

PHIM 16 CHO CƠ QUAN VÀ ĐƠN VỊ QUÂN ĐỘI

Sẽ đem ra chiếu nhiều sản phẩm đặc sắc và liêng danh :

PÉPÉ — VOULEZ-VOUS DANSER AVEC MOI ? — ALADIN
OU LA LAMPE MERVEILLEUSE (CÂY ĐÈN THẦN) —
I AM AT THE STARS — GIDGET GOES HAWAIIAN —
SCREAMING MIMI — THE MOUSE THAT ROARS —
SCREAM OF FEAR — LE BOSSU DE ROMED

và các sản phẩm vĩ đại :

— LAWRENCE OF ARABIA — BARABBAS
— REQUIEM FOR A HEAVY WEIGHT

Đông y sỹ VŨ-DUY-THIỆN

162/138 Phan-Đình-Phùng Saigon

Hành nghề từ 1924 tại Nam-Định Hanoi, Chữa Đản-ông
Liệt-dương, thận hư tinh bất-cổ, mộng tinh, di tinh, Đản-bà khí-hư
và muộn sanh đẻ, trẻ con cam sài ăn ít, gầy-mòn, các chứng ngoại-
cảm và Nội-thương.

● Giờ làm việc sáng từ 7h30 đến 12 giờ, chiều từ 2h30
đến 7 giờ, chủ-nhật không nghỉ. Phòng-mạch tại « Đường Bàn-
Cờ » 612/138 Phan-Đình-Phùng gần trường Lam-Son.

Số điện thoại mới của : **ROYAL AIR LAOS**

65, Lê-Thánh-Tôn, Saigon — Đ. T. 24.178

BÁCH-KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phơn-Đình-Phùng

Đ. T. 25.539 - H. T. 339

SAIGON

:-

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA

DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thê thức trả tiền _____

_____ ngày _____ tháng _____ 1962

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

Một năm : 180 \$

6 tháng : 90 \$

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu hoặc gửi bưu phiếu.

● Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

— Trả trước 180 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (20 số thường 200 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 240 \$)

● Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhã trong dịp Tết mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

PHỔ - THÔNG

TẠP - CHÍ

GÓP PHẦN XÂY-Đựng VĂN-HÓA VIỆT-NAM
PHỔ-BIẾN VĂN-HÓA ĐÔNG-TÂY KIM-CỒ

*được đọc nhiều nhất hiện nay trong các giới trí-thức
và được phổ-biến sâu-rộng nhất trong các giới Bình-Dân*

SỔ XUÂN

có những bài của

★ **Cộng-sự-viên Hải-ngoại** (có ảnh các Tác-giả) :

VÕ-QUANG-YẾN, *Đại học-dương Paris* — NGUYỄN-VĂN-CỒN,
Tiến-sĩ Văn-chương Pháp, Paris — NÔNG-BĂNG-GIANG, *Đại
học đường Tokyo* — ĐÀO-TỬ-LANG, *Đại-học Philippines Rizal* —
ANANTA TOER, *Nhà-Thơ Indonesia* — S. K. CHETTUR, *Nhà Văn
Ấn-độ, New Delhi* — CHRISTA ABEL, *Nữ ký-giả Đức Hamburg*

★ **Cộng-sự-viên trong Nước** (có ảnh) :

Thiếu-Sơn — Tể-Xuyên — Huỳnh-Khắc-Dụng — Tô-Nguyệt-Đình —
Vi-Huyền-Đắc — Hoàng-Thắng — Trịnh-Thiên-Tứ — B. S. Hoàng-Mộng-
Lương — Thăm-Thệ-Hà — Thu-Minh — Ng.-Triệu — Từ-Trâm-Lệ —
Thanh-Nhung — Bằng-Bá-Lân — Thanh-Nguyên — Thu-Nhi —
Tú-Be — Tuyết-Linh — Ng-Tử-Quang — Phương-Duyên — Trọng-Tấu
Lâm-Hữu-Ngân — Nguyễn-Vỹ — Diệu-Huyền — Duyên-Hồng —
Tân-Phong — v. v. . .

★ **Phụ-bản tặng Bạn-đọc** (In riêng, hai màu khổ lớn,
giấy Blanc-fin, kèm với sổ XUÂN PHỔ-THÔNG)

« DANH-NHÂN THẾ-GIỚI, Tiền bán Thế-kỷ XX »

44 bức ảnh của 44 Danh-nhân Thế-giới, có ghi chú Tiểu-sử
tóm-tắt, từ 1900 đến 1961.

★ Bìa 5 màu, offset, của Họa-sĩ DUY-LIÊM

☆ Số phát hành chính thức 30.000 ☆

PHỔ - THÔNG TẠP - CHÍ



LA'VE

“33”

HÀO HẠNG

COTAB



Cigarettes

VIRGINIE

Chủ-nhiệm : HUỖNH-VĂN LANG

Quản-nhiệm :

Tòa soạn :

160, Phan-Đình-Phùng — Saigon

Điện số: 25.539

Ingi nhà in VĂN-HÓA

412-414, Trần Hưng Đạo — SAIGON

GIÁ : 25\$